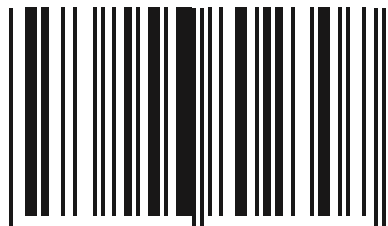


Cuốn sách khảo sát không gian sống như điều kiện hiện sinh nền tảng của con người trong bối cảnh kỹ thuật hóa sâu rộng. Không gian không được hiểu như bối cảnh trung tính, mà như cấu trúc sinh học, nhận thức, cảm xúc, xã hội và kỹ thuật, nơi sự sống được duy trì, biến đổi và mở rộng. Khi không gian bị chiếm dụng bởi tốc độ, tối ưu hóa, dữ liệu và các mô hình dự đoán, nhịp sinh học bị phá vỡ, tri giác bị thu hẹp, tự do bị giản lược thành phản ứng, và khả năng phục hồi của đời sống suy giảm. Từ phương pháp luận của triết học con người hiện thực, cuốn sách cho thấy giới hạn không đối lập với tự do mà là điều kiện để tự do có thể vận hành một cách bền vững. Tự do được hiểu như khả năng dao động trong biên độ an toàn của thân thể, nhận thức và xã hội; còn khả năng phục hồi là năng lực quay trở lại nhịp sống sau sai số và bất định. Trên cơ sở đó, tác phẩm đề xuất tái thiết không gian sống như một thực hành hiện sinh: không gian mở, có nhịp, có ranh giới đàn hồi, tôn trọng giới hạn người và cho phép sự sống tiếp tục trở thành. Đây không phải lời kêu gọi quay về quá khứ, mà là nỗ lực mở ra một trật tự sống mới, nơi con người có thể sống sâu, sống tự do và có trách nhiệm trong thế kỷ kỹ thuật.



0 6 6 0 7 2 0 0 2 5 2 - 1 1

TRIẾT HỌC CON NGƯỜI



Đinh Văn Chiến - Nguyễn Anh Quốc

TỪ KHÔNG GIAN BỊ CHIẾM DỤNG ĐẾN KHÔNG GIAN TỰ TRỊ

**GIỚI HẠN NGƯỜI, TỰ DO SỐNG VÀ
KHẢ NĂNG PHỤC HỒI**

GIẢI PHÓNG LÝ TÍNH, TÁI THIẾT NHÂN TÍNH - 2026

Lời tựa

Mọi đời sống đều bắt đầu từ một không gian. Không gian hô hấp, không gian của nhịp tim, không gian của trải nghiệm, không gian của tri giác, không gian của ký ức, không gian của quan hệ và không gian của những khả thể chưa xuất hiện. Không gian không phải bối cảnh đứng ngoài con người; nó là phần cấu trúc của chính sự sống. Khi không gian thay đổi, cách sống thay đổi; khi không gian bị thu hẹp, ý nghĩa bị bóp méo; khi không gian mở ra, năng lượng sáng tạo được giải phóng. Vì thế, hiểu không gian sống đồng nghĩa với việc hiểu cách con người tồn tại. Trong tiến trình kỹ thuật hóa sâu rộng, không gian sống của con người đang bị định dạng bởi những lực mới: mô hình dự đoán, dữ liệu tích lũy, hệ thống giám sát, tín hiệu tốc độ cao và các cấu trúc tối ưu hóa. Những lực này không chỉ tác động vào môi trường bên ngoài mà còn len vào bên trong thân thể, làm thay đổi nhịp sinh học, phân bổ lại chú ý, định hình cảm xúc và tái cấu trúc cách con người kiến tạo tri thức. Không gian của sự sống đang chuyển thành không gian của kỹ thuật, và hệ lụy là con người dần đánh mất khả năng sống theo giới hạn của mình.

Cuốn sách này được xây dựng để trả lại chiều sâu cho câu hỏi: sống là gì trong thời đại mà không gian sống bị kỹ thuật hóa? Đặt câu hỏi này cũng chính là trả lại cho triết học nhiệm vụ nguyên sơ của nó: soi sáng cấu trúc của hiện sinh, chỉ ra những lệch pha giữa sự sống và hệ thống, và mở ra khả năng sống có trách nhiệm trong một thế giới đầy biến động. Tiếp cận từ phương pháp luận của triết học con người hiện thực, cuốn sách xem con người như hữu thể sinh học, nhận thức, cảm xúc, xã hội và kỹ thuật, luôn vận động trong các nhịp giới hạn và luôn cần không gian để phục hồi. Không gian được hiểu như cấu trúc năng lượng, nơi trao đổi vật chất và ý nghĩa diễn ra; như nền của tri giác, nơi thế giới hiện ra; như điều kiện của tư duy, nơi tri thức được định hình; như hạ tầng xã hội, nơi các thiết chế tổ chức đời sống chung; và như miền trách nhiệm, nơi sự thật, sáng tạo, tự do và nghĩa vụ đạo đức gặp nhau.

Không gian sống đi từ thân thể đến tri thức, từ giao tiếp đến thiết chế, từ dữ liệu đến công lý, để chỉ ra rằng mọi hình thái của sự sống đều cần một không gian phù hợp với giới hạn của con người. Khi không gian bị chiếm dụng bởi tốc độ, tối ưu hóa hoặc quyền lực, năng lực phục hồi suy giảm và sự sống bị biến thành vận hành cơ giới. Nhưng khi không gian được tái thiết theo nguyên tắc mở, học, sống chung và khai phóng, sự sống có thể lấy lại chiều sâu của nó. Cuốn sách này không nhằm xây dựng một mô hình trừu tượng về không gian sống mà hướng tới một nền triết học thực hành, nơi lý thuyết gặp đời sống, nơi phân tích gặp thân thể, nơi phê phán gặp khả năng chữa lành, và nơi suy tư mở đường cho hình thái tồn tại mới. Đọc nó là bước vào hành trình suy ngẫm lại chính cơ sở mà đời sống đang đứng lên: không gian mà chúng ta thở, cảm, nghĩ, hành động và sống cùng nhau. Nếu con người muốn sống một đời sống đúng nghĩa trong thế kỷ kỹ thuật, họ phải học cách tái thiết không gian sống không phải để quay về quá khứ, mà để mở tương lai theo đúng bản chất của sự sống: mong manh, hữu hạn, sáng tạo và có trách nhiệm.

Để hoàn thành nội dung cuốn sách này, Đinh Văn Chiến viết chương 1 và chương 2; Nguyễn Anh Quốc viết chương 3 và chương 4.

Tác giả
Nguyễn Anh Quốc

Chương 1

Không gian sống như điều kiện hiện sinh

1.1. Bản thể học của không gian sống

1.1.1. Không gian như giới hạn và khả thể của sự sống

Không gian xuất hiện trước mọi định nghĩa, không đợi con người gọi tên, không tồn tại như một phong nền trống rỗng, mà như điều kiện để bất kỳ hệ sống nào có thể hình thành, duy trì và tái cấu trúc chính mình. Một hệ sống không thể tồn tại trong sự trùng khít tuyệt đối, cũng không thể sống trong sự lan tỏa không ranh giới. Nó cần một miền, một ranh giới, một khoảng cách đủ để tách mình khỏi môi trường xung quanh, đồng thời cần một độ mở đủ để trao đổi năng lượng và tín hiệu. Tồn tại diễn ra không chỉ trong không gian mà còn là quá trình tổ chức không gian. Không gian vừa là giới hạn, vừa là khả thể; là điều ngăn cản, nhưng cũng là điều làm cho sự sống có thể diễn ra. Nếu nhìn từ cấu trúc sinh học, sự sống được duy trì nhờ cơ chế phân tách giữa bên trong và bên ngoài. Màng tế bào, hệ tuần hoàn, mạng thần kinh, đường dẫn khí đều là những cấu trúc không gian có chức năng ổn định độ dốc, tạo ra sự chênh lệch giữa các nồng độ, nhiệt độ, điện thế và áp suất. Những chênh lệch này không phải là khiếm khuyết mà là năng lượng có thể khai thác để vận hành phản ứng sinh học. Một cơ thể không tồn tại trong trạng thái đồng nhất; nó sống nhờ vào sự khác biệt. Giới hạn không gian không triệt tiêu khả năng sống, mà thiết lập sơ đồ vận hành của hệ sống. Chính nhờ giới hạn đó mà các quá trình trao đổi chất, điều hòa nội sinh và xử lý tín hiệu có thể diễn ra trong một phạm vi được kiểm soát.

Đảo ngược nhìn lại, nếu không có giới hạn, không thể có bất kỳ hình dạng nào. Nếu không có ranh giới, không thể xuất hiện quá trình phân hóa, ổn định, tương tác có định hướng. Không gian sống vì thế không phải là điều ngăn cản tự do của sự sống, mà là kết cấu cho phép sự sống tồn tại như một hệ thống có độ bền. Khi hệ sống ổn định ranh giới, nó có thể tích hợp thêm chức năng,

tạo ra các tầng phức tạp hơn. Giới hạn là nền móng của khả năng. Điều ngược lại cũng đúng: khả thể không thể tồn tại trong sự vô giới hạn. Một cấu trúc quá mở sẽ tan vào môi trường trước khi có thể hình thành bất kỳ chức năng nào mang tính tự duy trì. Không gian của sự sống không chỉ là phân bố vật chất mà còn là phân bố của cảm giác, ký ức và hành vi. Thân thể không chỉ sống trong không gian mà còn tạo ra không gian cảm nhận của riêng nó, với trung tâm là điểm nhìn, cơ chế thăng bằng, trường xúc giác và nhịp sinh học. Người đang trải qua sợ hãi cảm thấy không gian co hẹp; người đang bình an cảm thấy không gian mở rộng; người bị đe dọa cảm thấy khoảng cách biến dạng thành mối nguy. Không gian sống có chiều kích sinh học, nhưng luôn được diễn giải qua hệ thần kinh, qua trí nhớ, qua dấu vết các trải nghiệm trước đó. Không gian không bao giờ là trung tính. Nó luôn được mã hóa theo trạng thái năng lượng, theo khả năng phục hồi, theo mức hoạt hóa của hệ phản ứng căng thẳng.

Trong môi trường kỹ thuật, không gian sống không còn chỉ là cấu trúc vật lý mà được mở rộng bằng những lớp không gian số. Tín hiệu từ các nền tảng, dòng dữ liệu, mạng kết nối tạo ra dạng không gian phi vật chất nhưng có tác động rất thực lên thân thể và tâm trí. Một cá nhân có thể bị bao vây bởi tín hiệu dù đang ở trong một căn phòng im lặng; cũng có thể trải nghiệm sự mở rộng vô hạn của thông tin dù cơ thể không hề di chuyển. Không gian số làm mờ ranh giới truyền thống giữa gần và xa, giữa có mặt và vắng mặt, giữa riêng tư và công khai. Tuy nhiên, nó cũng tạo ra những giới hạn mới: giới hạn của sự tập trung, của sự ổn định cảm xúc, của nhịp sinh học bị gián đoạn bởi thông báo và phản hồi liên tục. Sự sống không chỉ cần không gian vật lý, mà còn cần không gian yên tĩnh trong nhận thức; khi không gian này bị chiếm dụng, sự sống mất đi khả năng tái thiết năng lượng. Giới hạn trong không gian số xuất hiện dưới dạng thuật toán đề xuất, bộ lọc thông tin, mô hình dự đoán hành vi. Những cấu trúc vô hình này tái tổ chức không gian lựa chọn của con người: cái gì được thấy, cái gì bị giấu, cái gì được ưu tiên, cái gì bị loại trừ. Không gian sống, vốn từng được quyết định bởi vị trí địa lý và vật chất, nay bị tái cấu trúc bởi dữ liệu. Điều này mở ra khả năng tiếp cận tri thức ở quy mô chưa từng có, nhưng đồng thời tạo ra nguy cơ trượt vào vùng không gian đơn điệu, nơi các

mô hình chỉ phản chiếu lại những gì hệ thống dự đoán là phù hợp. Giới hạn xuất hiện dưới dạng thuận tiện; có thể bị thay thế bởi lặp lại. Một cá nhân chỉ được gợi ý những gì giống với hành vi quá khứ sẽ dần đánh mất không gian mở để hình thành các dạng ý nghĩ mới.

Không gian sống cũng gắn với cấu trúc của sự bất định. Mọi hệ sống tồn tại giữa hai lực: lực duy trì ổn định và lực phá vỡ ổn định. Một không gian quá an toàn, quá được kiểm soát sẽ làm giảm tính thích ứng; trong khi một không gian quá bất định sẽ khiến hệ sống bị kiệt quệ. Khả thể của sự sống nằm giữa hai cực này. Sự sống cần một mức độ dao động vừa đủ để tạo cơ hội cho học hỏi, điều chỉnh và phát triển. Con người cần không gian đủ ổn định để cảm thấy được nâng đỡ và đủ mở để có thể biến đổi. Sự cân bằng giữa hai cực này chính là phẩm chất sâu của một không gian sống lành mạnh. Đảo ngược lại logic trên, có thể thấy sự sống luôn tìm cách mở rộng không gian của mình, nhưng mở rộng ở đây không phải mở rộng vật lý đơn thuần, mà là mở rộng khả năng tương tác, khả năng thích ứng, khả năng sáng tạo. Một cá nhân có thể sống trong một không gian vật lý nhỏ nhưng sở hữu một không gian trí tuệ rộng. Ngược lại, một người có thể sống trong không gian vật lý rộng nhưng bị hạn chế trong nhận thức và hành vi. Không gian sống không đo bằng diện tích mà bằng độ sâu của tương tác giữa thân thể, trí não và môi trường. Khi một không gian tạo điều kiện để năng lượng nội sinh tái tạo, để nhịp sinh học được tôn trọng, để ký ức được tích hợp mà không bị quá tải, thì không gian đó mở ra nhiều khả năng hơn diện tích của nó.

Trong các hệ thống điều khiển, không gian được hiểu thông qua khả năng đạt đến trạng thái ổn định dưới các điều kiện thay đổi. Điều này cung cấp một mô hình hữu ích để hiểu không gian sống của con người. Một không gian sống thích hợp là không gian cho phép con người đạt đến cân bằng động: không đứng yên, nhưng không kiệt quệ; không tê liệt, nhưng không quá tải. Khi áp lực vượt quá khả năng điều hòa, không gian trở thành mối đe dọa. Khi thách thức ở mức phù hợp, không gian trở thành động lực phát triển. Từ đó suy ra rằng không gian sống cần được thiết kế theo nguyên tắc: giảm ma sát không cần thiết, nhưng duy trì mức độ kích thích vừa đủ để sự sống không trượt vào

trì trệ. Không gian cũng là nền tảng của trách nhiệm. Không ai tồn tại trong một không gian hoàn toàn riêng biệt. Mỗi hành vi chiếm dụng không gian đều tác động đến khả năng sống của những hệ khác. Khi mở rộng một không gian bằng cách thu hẹp không gian của kẻ khác, ta phá vỡ cân bằng của hệ chung. Điều này thể hiện rõ trong hệ sinh thái: khi một loài chiếm quá nhiều không gian thức ăn, các loài khác suy giảm và cuối cùng chính hệ thống chung bị tổn hại. Con người cũng không ngoài quy luật đó. Không gian sống của mỗi người được nâng đỡ bởi vô số hệ thống: không khí từ rừng, nước từ sông, năng lượng từ đất, thông tin từ mạng lưới tri thức. Khi một hành vi phá vỡ không gian của hệ khác, chính khả năng tồn tại của cá nhân cũng bị đe dọa.

Trong bối cảnh đô thị hóa và kỹ thuật hóa, không gian sống của con người bị nén lại theo nhiều lớp: nén bởi mật độ vật chất, nén bởi mật độ tín hiệu, nén bởi yêu cầu tốc độ, nén bởi các cơ chế đánh giá liên tục. Điều này dẫn tới một nghịch lý: không gian bên ngoài mở rộng, nhưng không gian bên trong co hẹp. Sự sống cần thời gian trống, cần khoảng lặng, cần vùng không bị lập trình trước để tái cấu trúc mình. Khi mọi khoảnh khắc đều bị tối ưu hóa, mọi khoảng cách đều bị rút ngắn, mọi hành vi đều bị dự đoán, khả thể của sự sống bị thu hẹp vào những lựa chọn có lợi cho hệ thống hơn là có lợi cho thân thể. Chuyển hóa nghịch lý này đòi hỏi nhìn lại không gian như điều kiện của tự do. Tự do không phải là sự vắng mặt của giới hạn, mà là khả năng chuyển hóa giới hạn thành khuôn đỡ cho hành động có ý nghĩa. Một không gian quá mở sẽ khiến hành động mất trọng lượng; một không gian quá chật sẽ làm hành động không thể. Tự do nảy sinh khi không gian tạo ra độ căng vừa đủ để con người phải đối diện với lựa chọn, nhưng không đến mức khiến lựa chọn trở thành bất khả. Không gian sống vì vậy cần được thiết kế không như vùng trống, mà như cấu trúc định hình hành vi, đỡ lấy sự mong manh và kích hoạt khả năng sáng tạo của con người. Không gian không chỉ là giới hạn, cũng không chỉ là khả thể. Nó là mối căng liên tục giữa ràng buộc và mở rộng, giữa ổn định và biến đổi, giữa bảo vệ và phơi mở. Chính từ sự căng này mà sự sống duy trì được độ bền và khả năng thích ứng. Không gian sống của con người, khi được hiểu đúng, không phải nơi để tồn tại thụ động, mà là trường tác động nơi thân

thể và trí não liên tục tổ chức lại chính mình. Khả thể của sự sống không nằm ngoài giới hạn, mà hiện ra từ cách con người vận dụng giới hạn để tạo ra những hình thức tồn tại mới. Không gian sống, trong nghĩa này, chính là nền tảng sâu nhất của phẩm giá sống.

1.1.2. Không gian sống như cấu trúc năng lượng, trao đổi và chuyển hóa

Không gian sống không chỉ là miền chứa đựng các sự vật hay giới hạn mà sự sống phải chấp nhận, mà còn là trường phân bố năng lượng, nhịp trao đổi và quá trình chuyển hóa liên tục giữa cơ thể, môi trường và mạng lưới các hệ khác cùng tồn tại. Sự sống không thể duy trì trong trạng thái cô lập; nó cần dòng năng lượng đi vào, dòng năng lượng đi ra, cần luân chuyển chất, tín hiệu, thông tin và cần những cơ chế ổn định để ngăn hệ thống rơi vào hỗn loạn. Khi nhìn theo cách này, không gian sống hiện ra không phải như phong nền, mà như cấu trúc động nơi sự sống được nuôi dưỡng, định hình, thúc đẩy và biến đổi. Cơ thể tồn tại nhờ vào những gradient năng lượng: chênh lệch giữa nồng độ ion tạo điện thế màng, chênh lệch giữa nồng độ oxy và các chất thải, chênh lệch giữa nhiệt độ trong và ngoài, chênh lệch giữa mật độ tín hiệu thần kinh ở các vùng khác nhau. Những gradient này không ngẫu nhiên mà được duy trì nhờ tổ chức không gian bên trong cơ thể: màng tế bào ngăn khuếch tán tùy tiện, mạng tuần hoàn vận chuyển chất, cấu trúc mô tạo các lớp phân cách, hệ thần kinh phân bố nút kết nối. Không gian sống bên trong cơ thể là mạng lưới nhiều tầng, nơi năng lượng di chuyển theo quỹ đạo có định hướng, tín hiệu được xử lý theo thứ tự ưu tiên, và các quá trình trao đổi chất được điều chỉnh quanh một điểm cân bằng động. Từ góc nhìn này, không gian sống chính là sơ đồ vật chất hóa của năng lượng. Tuy nhiên, cấu trúc năng lượng này không thể vận hành tách rời khỏi môi trường. Một cơ thể chỉ có thể duy trì cân bằng nội sinh nếu không gian bên ngoài cho phép sự trao đổi diễn ra mà không phá vỡ cấu trúc bên trong. Không khí đủ sạch để trao đổi khí hiệu quả, nước đủ tinh khiết để không làm hệ lọc độc tố quá tải, ánh sáng đủ điều độ để không rối loạn nhịp sinh học, âm thanh không quá dồn dập để không kích hoạt liên tục hệ phản

ứng căng thẳng. Tất cả đều là những điều kiện năng lượng của không gian sống, được củng cố bởi cấu trúc địa lý, điều kiện tài nguyên, mức độ can thiệp kỹ thuật và mật độ hệ sống cùng tồn tại.

Đảo ngược lại, cơ thể cũng là một nhân tố tái cấu trúc không gian. Bằng việc thở, cơ thể tạo ra dòng khí mới; bằng việc di chuyển, nó tạo ra các quỹ đạo năng lượng mới trong môi trường; bằng hoạt động trao đổi chất, nó tham gia vào các chu trình lớn hơn như chu trình carbon, chu trình nước, chu trình năng lượng mặt trời được chuyển hóa qua thực vật. Cơ thể không ở trong không gian một cách thụ động; nó là tác nhân định hình không gian. Chính khả năng định hình này tạo ra sự liên tục giữa vi mô và vĩ mô: sự sống vừa được nâng đỡ bởi không gian, vừa làm biến đổi không gian. Nhìn từ hệ thống, mọi hình thức sống đều dựa vào một quy trình: thu năng lượng, chuyển hóa năng lượng, sử dụng năng lượng và thải ra năng lượng dưới dạng nhiệt hoặc chất thải. Không gian sống là vùng cho phép quy trình này diễn ra với mức tổn thất thấp nhất có thể. Nếu không gian bị bóp nghẹt, trao đổi khí bị giảm, trao đổi nhiệt bị cản trở, dòng chất dinh dưỡng bị hạn chế, cơ thể sẽ trượt vào trạng thái thiếu hụt. Nếu không gian quá nhiều, quá chênh lệch áp lực, quá biến động, hệ sống sẽ phải liên tục hoạt hóa các phản ứng căng thẳng, đốt năng lượng để chống đỡ thay vì để tái tạo. Khả thể của sự sống vì thế gắn chặt với sự tương thích giữa cấu trúc không gian và nhu cầu năng lượng nội sinh. Sự tương thích này không cố định mà phải điều chỉnh liên tục. Các cơ quan hô hấp giãn nở theo nhịp thở, mạng mạch co giãn theo huyết áp, tế bào thay đổi cường độ trao đổi chất theo tín hiệu môi trường. Không gian sống là quá trình hơn là trạng thái; nó là sự ổn định tạm thời của các dòng năng lượng. Khi điều kiện thay đổi, không gian sống cũng phải tái cấu trúc. Ví dụ, khi nhiệt độ môi trường tăng, cơ thể kích hoạt cơ chế tỏa nhiệt; khi thiếu oxy, cơ thể điều chỉnh lại hemoglobin; khi nguồn năng lượng khan hiếm, cơ thể chuyển sang chế độ tiết kiệm. Những điều này cho thấy không gian sống có nhịp, có chu kỳ và có giới hạn bền vững. Khi các tác nhân kỹ thuật phá vỡ nhịp tự nhiên này, hệ sống mất đi khả năng phục hồi.

Trong các hệ kỹ thuật hiện đại, năng lượng vận hành không gian sống không còn chỉ là năng lượng vật lý mà còn là năng lượng của tín hiệu. Dữ liệu chảy qua mạng kết nối, điện năng vận hành thiết bị, thuật toán xử lý thông tin liên tục tạo ra một “không gian năng lượng số” song song với không gian vật lý. Con người không chỉ sống trong không gian vật chất mà còn sống trong môi trường tín hiệu. Mỗi thông báo, mỗi hình ảnh, mỗi dòng dữ liệu đều mang năng lượng trù tượng kích hoạt hệ thần kinh, thay đổi nhịp sinh học, điều chỉnh trạng thái cảm xúc, thậm chí tái cấu trúc hành vi. Không gian tín hiệu này có thể nuôi dưỡng hoặc bào mòn năng lượng sống tùy vào mức độ kiểm soát và mật độ tiếp xúc. Đảo ngược lại, chính con người cung cấp năng lượng cho không gian tín hiệu này: năng lượng chú ý, năng lượng nhận thức, năng lượng cảm xúc. Trong các nền tảng số, sự chú ý của con người trở thành nguồn năng lượng mà các hệ thống tối ưu hóa liên tục tìm cách khai thác. Điều này tạo ra một vòng lặp: không gian số tiêu thụ năng lượng tinh thần của con người, đồng thời cung cấp lại các kích thích khiến con người tiếp tục ở trong vòng trao đổi đó. Sự sống trong bối cảnh này cần một cơ chế tự bảo vệ, nơi cơ thể và trí não có khả năng xác lập ranh giới để không bị cuốn vào vòng trao đổi năng lượng phi đối xứng.

Trong các hệ tự nhiên, trao đổi năng lượng diễn ra trong chuỗi tuần hoàn: mặt trời cung cấp năng lượng cho sinh vật quang hợp; sinh vật quang hợp chuyển năng lượng thành chất hữu cơ; động vật tiêu thụ chất hữu cơ; hệ phân hủy trả lại các yếu tố cơ bản cho đất và nước. Chu kỳ này đảm bảo rằng năng lượng được phân bố theo những hướng tạo ra các hình thái sống đa dạng. Tuy nhiên, khi không gian sống bị chi phối bởi các hạ tầng kỹ thuật khép kín, năng lượng bị tập trung vào các hệ thống có ưu tiên tối ưu hóa, thay vì duy trì tính đa dạng và tính phục hồi. Không gian sống của con người theo đó bị lệch khỏi chu kỳ tự nhiên, kéo theo sự mất cân bằng trong trao đổi chất, giấc ngủ, nhịp điệu cơ thể và năng lượng tinh thần. Sự chuyển hóa năng lượng trong cơ thể không chỉ là quá trình hóa học mà còn là quá trình mang tính hiện sinh. Năng lượng được dùng để duy trì sự sống, nhưng cũng được dùng để tạo nghĩa: hành động, sáng tạo, suy nghĩ, kết nối với người khác. Không gian sống vì thế phải

không chỉ hỗ trợ các trao đổi vật chất mà còn phải tạo điều kiện cho quá trình chuyển hóa năng lượng thành hành vi có ý nghĩa. Một không gian sống nghèo nàn, dù cung cấp đủ năng lượng sinh học, vẫn có thể làm suy giảm khả năng tạo nghĩa của con người. Ngược lại, một không gian sống giàu tương tác, giàu dấu hiệu, giàu kích thích sáng tạo có thể mở rộng khả năng của hành động.

Các hệ thống dữ liệu và AI hiện nay tham gia trực tiếp vào quá trình chuyển hóa này bằng cách dự đoán nhu cầu năng lượng, tối ưu hóa lịch trình, điều khiển môi trường vật lý và gợi ý các hành vi. Một cá nhân có thể nhận gợi ý về việc nghỉ ngơi khi nhịp tim tăng, điều chỉnh ánh sáng phòng theo chu kỳ ngủ, hoặc nhận thông tin về chế độ ăn tương thích. Mặt tích cực của điều này là khả năng hỗ trợ quá trình điều hòa năng lượng nội sinh. Nhưng mặt phê phán cần được nhấn mạnh là nguy cơ làm suy giảm khả năng tự điều chỉnh của con người khi các mô hình dự đoán thay thế cho cảm nhận trực tiếp của cơ thể. Đảo ngược lại, chính dữ liệu về năng lượng sống của con người đang trở thành nguồn năng lượng mới cho các hệ thống AI. Nhịp tim, bước chân, mức tiêu thụ oxy, thời gian ngủ, tín hiệu nhận thức đều được biến thành dữ liệu để huấn luyện mô hình. Điều này tạo ra một dạng trao đổi mới: cơ thể trao năng lượng dưới dạng tín hiệu; hệ thống trả lại phản hồi dưới dạng gợi ý. Không gian sống, theo đó, trở thành trường tương tác giữa năng lượng sinh học và năng lượng tính toán. Tương tác này mở ra khả năng mới cho việc hiểu cơ thể, nhưng đồng thời cần một khung đạo đức để đảm bảo rằng năng lượng sống không bị khai thác như nguồn tài nguyên vô hạn.

Không gian sống như cấu trúc năng lượng, trao đổi và chuyển hóa chỉ có thể bền vững khi nó bảo vệ khả năng phục hồi của hệ sống. Sự sống không cần tối đa hóa năng lượng, mà cần nhịp điệu năng lượng: lúc hoạt động, lúc nghỉ ngơi; lúc tập trung, lúc buông lỏng; lúc hướng ngoại, lúc quay vào. Một không gian sống lành mạnh phải chứa được cả hai cực đối lập này và cho phép chúng chuyển hóa lẫn nhau. Khi nhịp điệu này bị phá vỡ bởi tốc độ kỹ thuật, bởi dòng dữ liệu quá nhanh hoặc bởi môi trường phi cân bằng, sự sống mất đi khả năng tự tái tạo và dần trượt vào trạng thái cạn kiệt. Không gian sống vừa là cấu trúc năng lượng ổn định, vừa là mạng trao đổi mở, vừa là quá trình

chuyển hóa liên tục. Giới hạn của không gian không triệt tiêu sự sống; ngược lại, là nền tảng để năng lượng được tổ chức. Khả thể của sự sống cũng không nằm ngoài trao đổi; chính trong quá trình trao đổi mà sự sống phát triển. Chuyển hóa không chỉ diễn ra trong cơ thể mà còn lan sang toàn bộ không gian nơi con người sống, tương tác và kiến tạo ý nghĩa. Không gian sống, theo cách này, là điều kiện sâu nhất để sự sống vừa duy trì, vừa mở rộng, vừa trở thành.

1.1.3. Không gian và tính chưa hoàn tất của đời sống

Đời sống không bao giờ xuất hiện như một trạng thái hoàn chỉnh, khép kín hay trọn vẹn ngay từ điểm khởi đầu. Mỗi hệ sống được hình thành từ những biến động, sai số và quá trình tự tổ chức của vật chất trong một không gian nhất định. Không gian ở đây không chỉ là bối cảnh mà còn là điều kiện để sự chưa hoàn tất của đời sống có thể xảy ra, lớn lên và duy trì qua thời gian. Một hệ sống không thể hoàn tất vì chính tính chưa hoàn tất là nền tảng để nó có thể thích ứng, học hỏi, sửa chữa và biến đổi. Không gian, theo cách này, không chỉ là khoảng chứa mà còn là trường nơi sự chưa hoàn tất được nuôi dưỡng và được phép hoạt động như nguyên lý tồn sinh. Nhìn từ cấu trúc sinh học, mọi tế bào đều lệ thuộc vào một môi trường xung quanh với các gradient và biến thiên liên tục. Một tế bào không bao giờ đạt trạng thái tĩnh tuyệt đối; nó luôn bị nhiễu bởi dao động nhiệt, biến đổi áp suất, thay đổi nồng độ chất dinh dưỡng và tín hiệu đến từ các tế bào khác. Chính những bất ổn nhỏ này tạo ra cơ hội để hệ sống điều chỉnh, từ đó phát triển khả năng thích nghi. Nếu không gian sống bị giữ trong trạng thái tuyệt đối ổn định, hệ sống mất đi động lực để thích ứng; ngược lại, nếu không gian quá hỗn loạn, hệ sống không giữ được cấu trúc. Tính chưa hoàn tất của đời sống là sự cân bằng động giữa biến thiên và ổn định, giữa nhiễu và trật tự, giữa cũ và mới. Không gian sống phải đủ linh hoạt để các điều chỉnh nhỏ này diễn ra và đủ bền để hệ sống không bị sụp đổ trong dòng biến động.

Không gian cũng là nơi ghi dấu những sai số tích lũy. Từ các tác động vật lý như va đập, bức xạ, sự mài mòn, đến các biến đổi tín hiệu sinh học, mỗi sai số làm lệch đi đôi chút cấu trúc ban đầu. Sai số, trong nghĩa này, không chỉ

là điều cần khắc phục mà còn là điều kiện để có sự khác biệt và đa dạng. Không gian sống càng rộng mở, sự tích lũy sai số càng nhiều và chính từ đó mà các hình thái sống mới có thể xuất hiện. Nhìn theo hướng này, không gian làm cho sự chưa hoàn tất trở thành nguồn sáng tạo. Một hệ sống bị đóng kín hoàn toàn sẽ chỉ lặp lại cấu trúc cũ; một hệ sống mở trong giới hạn sẽ tiếp nhận đủ nhiều để tạo ra những biến đổi mang tính cấu trúc. Không gian là trường cho các sai số mang giá trị tiến hóa. Trong đời sống của con người, tính chưa hoàn tất được biểu lộ không chỉ ở cơ chế sinh học mà còn ở cảm xúc, nhận thức và hành vi. Không gian sống của con người luôn chứa những khoảng trống chưa được lấp đầy bởi ý nghĩa, những đoạn đứt chưa được nối bởi ký ức, những khả năng chưa được hiện thực hóa. Chính các khoảng trống này mới là nơi mở ra tự do, vì nếu đời sống được hoàn tất trọn vẹn, không còn gì để biến đổi hay lựa chọn. Không gian sống, vì thế, không thể được thiết kế như một hình mẫu tối ưu duy nhất, mà phải có độ mở đủ để cho phép sự chưa hoàn tất tồn tại như khả năng tái tạo hành động. Một căn phòng quá cố định về chức năng làm giảm khả năng sáng tạo của người sống trong đó; ngược lại, một không gian có độ mở vừa phải cho phép cơ thể và trí não tự thiết lập nhịp sống riêng.

Hệ thần kinh của con người phản ánh rõ rệt tính chưa hoàn tất này. Mạng liên kết thần kinh không được hoàn tất ngay từ khi sinh ra mà được tái cấu trúc liên tục qua trải nghiệm. Mỗi tương tác, mỗi tín hiệu, mỗi hành vi đều làm thay đổi cấu trúc này theo hướng tăng cường hoặc suy giảm. Không gian sống, bao gồm sự phân bố ánh sáng, âm thanh, mùi, khoảng cách, mật độ tín hiệu, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình tái cấu trúc này. Nếu không gian quá hỗn loạn, hệ thần kinh trở nên quá tải; nếu không gian quá đơn điệu, hệ thần kinh bị thiếu kích thích. Sự chưa hoàn tất của mạng thần kinh vì thế luôn cần một không gian sống cân bằng giữa ổn định và biến thiên. Chính sự chưa hoàn tất này tạo ra khả năng học hỏi vô hạn của con người. Trong các hệ thống kỹ thuật dựa trên dữ liệu và AI, không gian sống được tái cấu trúc bởi các mô hình dự đoán. Những hệ thống này vận hành dựa trên giả định rằng quá khứ có thể dùng để suy đoán tương lai và rằng các mẫu hình hành vi có thể được tối ưu hóa. Tuy nhiên, đời sống của con người không hoàn tất và không tuân theo dạng dự đoán

tuyến tính này. Nếu không gian sống bị chi phối hoàn toàn bởi mô hình dự đoán, con người bị ép vào những lộ trình đóng, nơi sự chưa hoàn tất bị xem như nhiễu và cần bị loại bỏ. Điều này làm suy giảm khả năng mở rộng của đời sống, làm giảm tính bất ngờ tích cực, làm nghèo đi khả năng sáng tạo. Một không gian sống bền vững trong thời đại dữ liệu phải bảo vệ tính chưa hoàn tất của đời sống như một dạng tài nguyên.

Tính chưa hoàn tất cũng biểu hiện trong sự phân bố bất định. Mọi không gian sống đều chứa các yếu tố không tiên đoán được: thời tiết thay đổi, con đường bị ùn tắc, thiết bị gặp lỗi, cơ thể phản ứng bất ngờ. Bất định không phải là sự thất bại của hệ thống mà là điều kiện để hệ thống có thể phát triển khả năng phản hồi. Không gian an toàn không phải là không gian không bất định, mà là không gian trong đó bất định không dẫn đến sụp đổ. Một không gian quá kiểm soát sẽ triệt tiêu khả năng phản hồi linh hoạt; một không gian quá hỗn loạn sẽ phá vỡ khả năng ổn định. Tính chưa hoàn tất của đời sống chỉ có thể tồn tại khi không gian sống có độ đàn hồi, cho phép hệ sống hấp thụ thay đổi mà không mất cấu trúc. Nhìn từ nhận thức, con người không bao giờ tiếp cận không gian như một thực tại hoàn chỉnh. Mỗi quan sát đều chỉ là lát cắt, mỗi hành động chỉ tiếp cận được một phần của toàn bộ cấu trúc. Nhận thức vì vậy cũng là một quá trình chưa hoàn tất. Cơ thể di chuyển trong không gian và chính quá trình di chuyển này giúp lấp đầy những khoảng trống của nhận thức. Những khoảng trống đó không phải là lỗi mà là động lực để nhận thức tiếp tục mở rộng. Không gian sống của con người, do đó, cần được cấu trúc như một quá trình khám phá, không phải như một bản đồ cố định.

Khi áp dụng logic đảo ngược, có thể thấy rằng chính sự chưa hoàn tất làm cho đời sống có thể bền vững. Một cấu trúc hoàn tất và khép kín sẽ dễ dàng bị phá vỡ khi môi trường thay đổi. Ngược lại, một cấu trúc mở, có khả năng tái cấu trúc theo nhiều mới, sẽ duy trì được độ bền dài hạn. Người sống trong không gian quá tối ưu sẽ trở nên mong manh khi điều kiện thay đổi; người sống trong một không gian có mức độ bất định vừa phải lại có khả năng ứng phó tốt hơn. Tính chưa hoàn tất là nền tảng cho độ bền thích nghi. Không gian sống cũng là nơi diễn ra quá trình tái cấu trúc nghĩa. Con người không chỉ

sống trong không gian vật lý mà còn sống trong không gian biểu tượng: các vật dụng được đặt theo cách gọi ra ký ức, ánh sáng thay đổi theo thời điểm làm biến đổi trạng thái cảm xúc, âm thanh trong không gian tạo ra các lớp trải nghiệm chồng lên nhau. Tất cả những điều này đều không hoàn tất; chúng tiếp tục thay đổi theo thời gian, theo lịch sử cá nhân, theo biến động của năng lượng nội sinh. Nếu không gian sống bị đóng khung trong một cấu trúc cứng nhắc, quá trình này bị chặn lại, khiến con người mất khả năng tái sinh ý nghĩa. Một không gian sống giàu tính chưa hoàn tất cho phép con người tự định nghĩa lại mình qua mỗi giai đoạn.

Không gian tự nhiên cũng thể hiện rõ tính chưa hoàn tất qua các chu kỳ: ngày và đêm, mùa nóng và mùa lạnh, khô và ẩm, sinh trưởng và suy tàn. Mỗi chu kỳ tạo ra một dạng không hoàn tất, buộc hệ sống phải chuẩn bị, thích ứng và tái tạo. Nếu không có chu kỳ, không có thay đổi nhẹ, hệ sống sẽ bị đẩy vào trạng thái tĩnh và suy giảm chức năng. Nhịp điệu này trở thành khuôn đờ cho tính chưa hoàn tất của mọi hệ sống. Khi các công trình kỹ thuật phá vỡ chu kỳ này, bằng ánh sáng nhân tạo liên tục, tiếng ồn kéo dài hoặc dòng tín hiệu không ngừng, nhịp điệu nội sinh của con người bị lệch khỏi thời gian tự nhiên, dẫn đến stress, rối loạn giấc ngủ, suy giảm năng lượng và mất khả năng phục hồi. Trong các môi trường xã hội, tính chưa hoàn tất xuất hiện như khả năng tái cấu trúc quan hệ. Khoảng cách giữa con người thay đổi theo tình huống; giới hạn giữa riêng tư và chung được tái xác lập tùy thời điểm; các hệ chuẩn mực được thử thách bởi bối cảnh. Không gian xã hội vì vậy cũng không thể được thiết kế như một mạng lưới hoàn chỉnh. Nó phải có độ linh hoạt để các quan hệ có thể điều chỉnh theo nhu cầu của sự sống. Khi không gian xã hội trở thành hệ khép kín, con người bị kẹt trong các vai trò cứng nhắc, không thể sửa đổi hành vi, không thể làm mới chính mình. Một không gian mở, giàu tính chưa hoàn tất, tạo điều kiện cho người sống thay đổi hướng đi, tạo lập những hình thức liên kết mới.

Tính chưa hoàn tất cũng là nền tảng của trách nhiệm. Nếu đời sống hoàn tất, trách nhiệm trở thành hình thức thực thi một kịch bản định trước. Khi đời sống chưa hoàn tất, trách nhiệm trở thành hành vi đáp ứng với các khả thể đang

mở ra. Con người không bị ràng buộc bởi một cấu trúc đóng mà được yêu cầu tham gia vào quá trình hình thành cấu trúc. Không gian sống lúc này là nơi để trách nhiệm được thực thi: mở đường, tạo nghĩa, sửa chữa sai số, nâng đỡ những hệ sống yếu hơn. Trách nhiệm không tồn tại ngoài không gian sống; nó là cách con người tái cấu trúc không gian theo hướng bền vững. Tính chưa hoàn tất của đời sống không phải là thiếu sót mà là nguyên lý vận hành sâu nhất của sự sống. Không gian sống là điều kiện cho nguyên lý đó được duy trì và phát triển. Không gian mở ra khả năng học hỏi, nhưng cũng chứa đựng bất định; không gian tạo điều kiện cho sáng tạo, nhưng cũng đòi hỏi sự ổn định; không gian là nơi ghi dấu sai số, nhưng cũng là nơi sai số được chuyển hóa thành tri thức và hành động mới. Đời sống luôn trong quá trình kiến tạo, và không gian là bề mặt nơi quá trình đó diễn ra, không bao giờ hoàn tất, nhưng luôn đang trở thành.

1.1.4. Không gian sống và sự mở của tự do

Tự do không xuất hiện như một thực thể trừu tượng tách khỏi đời sống, mà nảy sinh từ điều kiện vật chất, sinh học và xã hội nơi con người tồn tại. Nếu đời sống bị khóa trong một cấu trúc tuyệt đối ổn định, không có trao đổi, không có biến thiên, tự do sẽ bị triệt tiêu; nhưng nếu đời sống bị ném vào một trường bất định tuyệt đối, nơi mỗi tín hiệu đều hỗn loạn, cơ thể phải tiêu hao toàn bộ năng lượng để đối phó, tự do cũng không thể hình thành. Không gian sống vì thế không chỉ là bối cảnh của tự do mà còn là điều kiện sâu nhất để tự do có thể xuất hiện, vận hành và mở rộng. Tự do được sinh ra trong sự tương tác giữa ổn định và bất định, giữa giới hạn và khả thể, giữa bảo vệ và mở đường. Không gian sống là nơi những lực này giao nhau, đẩy con người vượt ra khỏi quy mô ban đầu của mình mà không đánh mất khả năng phục hồi. Trong cấu trúc sinh học, tự do có thể được hiểu như khả năng dao động trong biên độ an toàn, khả năng điều chỉnh nhịp thở, nhịp tim, trạng thái chú ý và mức năng lượng trước các kích thích đến từ môi trường. Không gian sống tạo nên các điều kiện vật lý và tín hiệu để những điều chỉnh này diễn ra mà không làm hệ sống sụp đổ. Khi ánh sáng vừa đủ, âm thanh không quá dồn dập, không khí có độ sạch tương

thích, cơ thể được phép dao động trong khoảng rộng hơn. Biên độ này chính là hình thái đầu tiên của tự do: khả năng dao động mà không gây đổ. Nếu không gian sống bị nhiễu liên tục bởi tín hiệu quá mạnh hoặc bị nén bởi giới hạn quá chặt, biên độ đó thu hẹp và tự do bị giảm xuống thành chuỗi phản ứng sinh tồn. Tự do không vượt lên trên cơ thể; nó được khởi sinh từ cơ thể.

Từ nhịp sinh học mở rộng sang nhận thức, tự do xuất hiện như khả năng phân bổ chú ý vào những vùng không gian khác nhau và chuyển dịch giữa các vùng đó theo mục đích của bản thân. Không gian sống có mật độ tín hiệu phù hợp cho phép nhận thức duy trì một mức độ linh hoạt: có thể chọn tập trung, có thể chuyển hướng, có thể bỏ qua. Trong một không gian tín hiệu bị tối ưu hóa để thu hút liên tục, tự do nhận thức bị bào mòn: chú ý bị giật liên hồi, thời gian xử lý bị phân mảnh, hành vi bị kéo theo các thuật toán dự đoán. Mức độ tự chủ của chú ý giảm đi là dấu hiệu sớm nhất cho thấy tự do đang thu hẹp. Ngược lại, khi không gian sống cho phép các khoảng nghỉ, các vùng trống, những pha tĩnh nhẹ, nhận thức có cơ hội tái lập quyền điều khiển nội tại. Không gian của tự do trước hết là không gian của nhịp chú ý được duy trì và tự điều chỉnh. Không gian xã hội mở ra một lớp khác của tự do, nơi con người phải vận động giữa những ranh giới: ranh giới của hành động, của trách nhiệm, của rủi ro, của sự hiện diện cùng người khác. Một cá nhân không thể tự do trong vùng không gian hoàn toàn trống rỗng về quan hệ, nhưng cũng không thể tự do trong không gian bị khóa chặt bởi chuẩn mực. Tự do trong không gian xã hội là khả năng thử nghiệm những cấu trúc mới của liên kết mà không gây tổn hại cho hệ sống khác. Không gian sống cho phép điều này phải có độ đàn hồi của thiết chế, nghĩa là có khả năng hấp thụ sai số xã hội mà không làm cộng đồng sụp đổ. Một không gian xã hội quá cứng sẽ biến mọi sai khác thành mối đe dọa; một không gian quá lỏng sẽ làm mất khả năng chịu tải. Tự do chỉ hình thành trong sự căng giãn giữa hai cực này.

Nhìn từ góc độ kỹ thuật, không gian sống hiện đại được tổ chức bởi hạ tầng số vận hành bằng mô hình dự đoán và thuật toán tối ưu hóa. Những hệ thống này tạo ra các dòng dẫn mới cho hành vi, định hình các lựa chọn khả dĩ và hạn chế các lựa chọn khác bằng cơ chế gợi ý, xếp hạng, lọc nội dung, điều

chỉnh ưu tiên hoặc chấm điểm. Không gian tự do trong môi trường này không đơn thuần là sự vắng mặt của cấm đoán mà là khả năng vượt qua quỹ đạo mà mô hình dự đoán đã vạch ra. Khi các thuật toán học từ dữ liệu quá khứ, chúng biến quá khứ thành khuôn mẫu cho tương lai; từ đó làm giảm khả năng phát sinh những hành vi nằm ngoài dự đoán. Tự do, theo chiều này, là khả năng tạo ra nhiều tích cực trong không gian điều khiển của mô hình, nhiều làm hé lộ những khả thể chưa được mã hóa. Không gian sống muốn nuôi dưỡng tự do phải chống lại việc bị đóng khuôn bởi cấu trúc dự đoán. Tự do, nhìn từ sinh học hệ thống, không phải là sự vắng mặt của giới hạn mà là sự tổ chức lại giới hạn theo hướng cho phép hệ sống tự điều chỉnh. Một tế bào được bao bọc bởi màng, nhưng chính màng này cho phép trao đổi có kiểm soát và duy trì tính toàn vẹn. Nếu màng bị phá vỡ, dòng trao đổi trở nên tự do tuyệt đối, nhưng sự sống bị xóa bỏ. Ranh giới vì thế không đối lập với tự do; nó là điều kiện của tự do. Không gian sống của con người cũng như vậy: ranh giới thân thể, ranh giới riêng tư, ranh giới thời gian nghỉ ngơi, ranh giới tâm lý đều là cấu trúc bảo vệ chứ không phải là hạn chế. Khi ranh giới bị phá vỡ bởi tín hiệu liên tục, bởi giám sát quá mức hoặc bởi các mô hình thu thập dữ liệu, tự do bị xói mòn vì không còn chiều sâu để khôi phục nội sinh. Không gian của tự do cần những ranh giới đàn hồi, không quá cứng để triệt tiêu khả thể, nhưng đủ mạnh để bảo vệ khả năng tự điều chỉnh.

Tự do cũng được hiểu là khả năng tạo khác biệt, khả năng không trùng khít hoàn toàn với logic của hệ thống. Trong không gian sống, khả năng này chỉ xuất hiện khi hệ thống cho phép sai số và đa dạng. Nếu không gian bị tối ưu hóa hoàn toàn theo một mục đích duy nhất, mọi sai lệch bị xem là bất lợi, mọi sự khác biệt bị triệt tiêu. Một không gian như vậy không thể nuôi dưỡng tự do; nó chỉ cho phép vận hành. Ngược lại, một không gian sống có các vùng biên, vùng chưa được xác định, vùng có mức độ bất định vừa phải sẽ cho phép con người tạo ra những biến thiên mới trong hành động. Những biến thiên này không chỉ là sự khẳng định cá nhân mà còn là chất liệu để hệ thống thích ứng lâu dài. Tự do không chỉ là quyền lựa chọn mà còn là quá trình tạo ra lựa chọn mới trong không gian chưa định hình. Trong đời sống tinh thần, tự do xuất hiện

như khả năng tái cấu trúc ý nghĩa. Con người không tiếp nhận không gian như một tổng thể cố định mà liên tục gán nghĩa, giải nghĩa và điều chỉnh nghĩa theo hoàn cảnh. Không gian sống càng cho phép nhiều lớp nghĩa, nhiều hướng diễn giải, nhiều mức độ tương tác thì tự do càng rộng. Ngược lại, một không gian sống bị mã hóa quá chặt bởi các biểu tượng, bởi các lệnh điều hướng, bởi các thiết kế thao túng sẽ làm suy giảm khả năng tái cấu trúc ý nghĩa. Các hệ thống kỹ thuật hiện đại thường tạo ra những không gian như vậy: các giao diện, các nền tảng, các thuật toán được thiết kế để hướng hành vi theo lối dự đoán, từ đó làm nghèo đi hành động sáng tạo. Không gian của tự do đòi hỏi một cấu trúc ngôn ngữ mở, nơi con người có thể tham gia vào việc kiến tạo nghĩa cùng với thế giới.

Không gian sống cũng là nơi tự do phải đối diện với trách nhiệm. Nếu không gian sống mở quá mức nhưng không có cơ chế chịu tải, hành động tự do có thể gây tổn hại đến hệ sống khác. Tự do vì thế không thể tách rời khỏi cấu trúc liên kết. Một hành động tự do có ý nghĩa khi nó không phá vỡ các điều kiện cần để hệ sống duy trì bền vững. Không gian sống là nơi trách nhiệm này trở nên hữu hình: khoảng cách giữa người và người, sự phân bổ nguồn lực, mật độ tín hiệu và khả năng phục hồi chung đều được phản ánh trong phạm vi của hành động. Tự do chỉ bền vững khi không gian sống hỗ trợ sự tương thích giữa cá nhân và tập thể. Sự mở của tự do không đối lập với giới hạn, mà đòi hỏi giới hạn có khả năng nâng đỡ. Trong các cấu trúc dữ liệu và AI, tự do đòi hỏi khả năng truy cập vào mức độ minh bạch nhất định: hiểu cách mô hình đưa ra dự đoán, hiểu phạm vi mà dữ liệu được sử dụng, hiểu điều kiện dưới đó các quyết định được tự động hóa. Một cá nhân không thể tự do nếu không biết các ranh giới vô hình của hệ thống mà mình đang sống trong đó. Không gian của tự do vì vậy phải là không gian có thể chất vấn, có thể kiểm tra, có thể sửa chữa. Tính mở này không phải là sự bỏ trống, mà là cấu trúc cho phép phản tư và điều chỉnh. Ngược lại, trong không gian hoàn toàn bất khả tri, nơi quyết định được tạo ra bởi các mô hình không thể truy nguyên, tự do bị thu hẹp vào cảm giác lựa chọn, chứ không phải là lựa chọn thực sự.

Tự do cũng là khả năng vượt khỏi quán tính của chính mình, vượt khỏi thói quen, vượt khỏi các lộ trình được hình thành bởi quá khứ. Không gian sống hỗ trợ điều này khi nó tạo ra các điểm gián đoạn, nơi dòng hành vi bị tạm dừng đủ lâu để hệ thần kinh tái tổ chức. Những điểm gián đoạn này có thể đến từ ánh sáng thay đổi theo thời gian, từ nhịp điệu của thiên nhiên, từ sự tương tác bất ngờ với môi trường, hoặc từ sự tái cấu trúc tín hiệu trong không gian số. Nếu không gian sống được thiết kế để tối đa hóa sự liên tục, không có khoảng dừng, không có chu kỳ, con người sẽ bị cuốn vào quán tính và tự do trở thành ảo ảnh. Sự mở của tự do cần nhịp điệu, không chỉ cần lựa chọn. Tự do phải được hiểu như khả năng trở thành. Không gian sống là nơi quá trình này diễn ra: nơi cơ thể học cách điều chỉnh, nơi nhận thức học cách phân phối nguồn lực, nơi xã hội học cách hấp thụ sai số, nơi kỹ thuật học cách mở rộng mà không làm triệt tiêu tính người. Không gian không chỉ là nền để tự do triển khai; không gian là cấu trúc trong đó tự do được hình thành, thử nghiệm, thất bại, tái cấu trúc và mở rộng. Tự do không phải là điểm cuối, mà là quá trình trong đó con người và không gian sống đồng phát triển. Sự mở của tự do vì thế không đến từ việc phá bỏ mọi giới hạn, mà từ khả năng làm cho giới hạn trở nên có thể chuyển hóa giới hạn như bề mặt để nâng đỡ, chứ không phải bức tường để ngăn cản. Một không gian sống nuôi dưỡng tự do là không gian nhận ra rằng mọi cấu trúc, kể cả cấu trúc của chính nó, đều chưa hoàn tất và luôn sẵn sàng thay đổi khi sự sống yêu cầu.

1.2. Không gian thân thể

1.2.1. Thân thể như không gian nền của tri giác và ý nghĩa

Thân thể không chỉ là một cấu trúc vật chất vận hành các chức năng sinh học, mà còn là không gian nền nơi tri giác được hình thành và ý nghĩa được khai sinh. Mọi quan sát, mọi diễn giải, mọi suy nghĩ đều bắt đầu từ thân thể như một hệ quy chiếu nền tảng. Không có tri giác nào diễn ra bên ngoài thân thể, bởi chính thân thể là hệ đo, là giao diện, là nơi các tín hiệu được biến thành trạng thái sống. Khi nhìn thế giới, con người không nhìn bằng đôi mắt tách rời, mà nhìn bằng toàn bộ cấu trúc cảm giác, vận động, năng lượng và ký ức được

tích hợp trong thân thể. Thân thể không phải là phương tiện của tri giác; thân thể là tri giác trong cấu trúc vật chất của nó. Trong cơ chế sinh học, các cơ quan cảm thụ không tiếp nhận dữ liệu nguyên bản, mà biến đổi các dao động vật lý thành xung điện. Thân thể tạo ra lược đồ cảm giác bằng cách lọc nhiễu, khuếch đại tín hiệu quan trọng, giảm cường độ tín hiệu dư thừa, rồi đưa các mẫu hình này vào mạng thần kinh để xử lý. Không gian tri giác vì thế được tạo ra thông qua các tầng biến đổi bên trong cơ thể. Thế giới không xuất hiện như bản sao của thực tại, mà như bản đồ được thân thể tạo ra theo khả năng chịu tải và đặc điểm cấu trúc của nó. Điều này cho thấy thân thể là không gian nền của tri giác: tri giác không thể vượt quá giới hạn sinh học của thân thể, và mọi mở rộng tri giác đều phải đi qua việc mở rộng hoặc tái cấu trúc thân thể.

Trong quá trình nhận thức, thân thể đóng vai trò như bộ lọc năng lượng. Không phải mọi dao động đều được tiếp nhận; chỉ những dao động tương thích với cấu trúc thụ cảm và các ngưỡng sinh lý mới trở thành trải nghiệm. Điều này khiến tri giác luôn mang dấu ấn của lựa chọn sinh học. Từ góc độ này, tri giác không chỉ là quá trình phản ánh mà còn là quá trình kiến tạo không gian có thể sống được cho cơ thể. Thân thể không tiếp nhận mọi thứ; thân thể xây dựng một thế giới mà nó có thể tồn tại. Sự chọn lọc này vừa là giới hạn vừa là điều kiện của tự do nhận thức: thân thể giới hạn phạm vi cảm nhận, nhưng cũng ngăn tri giác bị chìm trong hỗn loạn. Không gian nền của tri giác là sự cân bằng giữa khả năng mở và nhu cầu ổn định của hệ sống. Các cơ chế thần kinh cho thấy tri giác không dừng lại ở việc tiếp nhận tín hiệu, mà là quá trình dự đoán liên tục. Bộ não tạo ra mô hình tiên lượng về trạng thái của thế giới bằng cách kết hợp dữ liệu cảm giác với ký ức của thân thể. Tri giác vì vậy luôn là sự tương tác giữa tín hiệu đến và mô hình nội sinh. Không gian của tri giác được định hình không chỉ bởi thế giới bên ngoài mà còn bởi cấu trúc dự đoán của hệ thần kinh. Thân thể lưu trữ lịch sử của chính nó trong các mô hình thần kinh, và lịch sử này liên tục can thiệp vào tri giác mới. Nghĩa là thân thể không chỉ là nền vật chất của tri giác mà còn là nền thời gian của tri giác. Tri giác không bao giờ thuần túy tức thời; nó luôn mang dấu vết của quá khứ và hình dạng của kỳ vọng.

Trong các hệ thống dữ liệu và AI, tri giác được mô phỏng như quá trình xử lý tín hiệu theo thuật toán. Nhưng mô phỏng này bỏ qua sự tham gia sâu của thân thể: sự dao động của nhịp sinh học, mức năng lượng, trạng thái căng cơ, nhịp thở và các tín hiệu nội sinh có ảnh hưởng quyết định đến cách tri giác diễn ra. Khi cơ thể mệt mỏi, tri giác trở nên chậm và sai lệch; khi cơ thể căng thẳng, tri giác trở nên nhạy quá mức; khi cơ thể an toàn và ổn định, tri giác mở rộng. Điều này cho thấy tri giác không phải là thao tác nhận thức trên dữ liệu, mà là quá trình gắn chặt vào trạng thái vật lý của hệ sống. Mọi thuật toán mô phỏng tri giác đều không thể tái hiện sự phụ thuộc này, bởi không có mô hình nào chứa được sự biến thiên liên tục của trạng thái sống. Thân thể, vì thế, không thể bị loại khỏi tri giác; thân thể là tri giác. Không gian sống của thân thể là không gian chứa đựng cảm xúc. Cảm xúc không xuất hiện trước rồi mới ảnh hưởng đến thân thể; cảm xúc là hình thức cảm nhận trạng thái thân thể được diễn giải bởi hệ thần kinh. Nhịp tim tăng, hơi thở ngắn, cơ co lại, nhiệt độ da thay đổi: đó là nền vật chất được não diễn giải thành cảm xúc. Cảm xúc là tri giác của nội giới. Ý nghĩa vì thế không hình thành trong khoảng trống nhận thức mà trong sự diễn giải chuyển động của thân thể. Một không gian sống làm rối loạn nhịp sinh học sẽ dẫn đến những diễn giải sai về cảm xúc, làm ý nghĩa trở nên méo mó và hành vi trở nên mất cân bằng. Thân thể là nơi ý nghĩa được tạo ra trước khi ý nghĩa trở thành ngôn ngữ.

Thân thể cũng là nơi ký ức được lưu trữ dưới dạng mô hình vận động và phản xạ. Nhiều dạng ký ức không nằm trong lời nói mà nằm trong chuyển động: cách giữ thăng bằng, cách phản ứng với ánh sáng mạnh, cách bước vào một không gian lạ. Những ký ức này bám sâu trong cấu trúc mô và mạng thần kinh, trở thành nền tảng cho tri giác tương lai. Tri giác vì vậy luôn được định hình bởi lịch sử vật chất của thân thể. Không gian sống của ý nghĩa không nằm ngoài ký ức này; ý nghĩa là sự cộng hưởng giữa tri giác mới và ký ức cũ trong một thân thể cụ thể. Khi thân thể thay đổi do lão hóa, thương tổn, trải nghiệm mới, không gian của ý nghĩa cũng thay đổi. Ý nghĩa vì thế không cố định trong tư duy; ý nghĩa gắn với cấu trúc biến đổi của thân thể. Trong bối cảnh xã hội kỹ thuật, thân thể trở thành giao diện giữa thế giới vật lý và thế giới tín hiệu.

Các thiết bị theo dõi nhịp tim, chất lượng giấc ngủ, mức vận động, phản ứng căng thẳng biến thân thể thành nguồn dữ liệu. Những dữ liệu này được dùng để dự đoán hành vi, tối ưu hóa lựa chọn hoặc điều khiển môi trường sống. Điều này tạo ra một dạng không gian tri giác thứ hai: tri giác được thiết bị trung gian. Thân thể bây giờ không chỉ tri giác thế giới mà còn tri giác chính mình qua mô hình. Nhưng việc dựa vào mô hình có thể làm suy giảm khả năng tri giác trực tiếp: khi hệ thống nói rằng cơ thể mệt, cá nhân bắt đầu tin vào số đo hơn là cảm nhận thực. Nếu không gian sống chuyển từ cảm nhận sang dự đoán, ý nghĩa trở nên phụ thuộc vào mô hình, và thân thể đánh mất quyền diễn giải của mình. Tự do tri giác vì thế đòi hỏi khôi phục sự ưu tiên của cảm nhận nội sinh.

Thân thể là nơi ranh giới giữa bên trong và bên ngoài được xác lập. Mọi tri giác đều xảy ra tại ranh giới này: ánh sáng chạm vào võng mạc, âm thanh rung màng nhĩ, da tiếp nhận áp lực. Ranh giới không tách biệt thân thể khỏi thế giới; ranh giới là nơi trao đổi diễn ra. Nếu ranh giới bị quá tải (ánh sáng quá mạnh, tiếng ồn quá lớn, mật độ tín hiệu quá dày), thân thể phải kích hoạt phản ứng bảo vệ, làm tri giác thu hẹp. Ngược lại, khi ranh giới nhận được dòng tín hiệu vừa phải, tri giác mở rộng, ý nghĩa được hình thành một cách phong phú hơn. Không gian của tri giác vì thế không phải là không gian trống, mà là nhịp điều tiết ranh giới. Một ranh giới khỏe là điều kiện cho tri giác sâu; một ranh giới bị xâm thực liên tục là nguyên nhân của suy giảm tri giác và méo mó ý nghĩa. Ở mức hệ thống, thân thể là không gian tổ chức hành động. Tri giác không dừng lại ở việc tiếp nhận; nó dẫn đến sự điều chỉnh cơ thể và tương tác với thế giới. Khả năng chuyển tri giác thành hành động có ý nghĩa là biểu hiện của sự hợp nhất giữa cảm nhận và vận động. Một tri giác không thể biến thành hành động, chỉ tạo ra sự quá tải; một hành động không dựa trên tri giác dẫn đến sai lệch. Không gian sống của thân thể đảm bảo chu trình này diễn ra trọn vẹn. Khi không gian sống bị tách rời khỏi chuyển động, khi cơ thể bị cố định quá lâu hoặc bị phụ thuộc quá mức vào thiết bị hỗ trợ, tri giác mất đi chiều kích vận động và ý nghĩa trở nên yếu ớt. Ý nghĩa mạnh nhất đến từ hành động phù hợp với tri giác; đó là sự hòa hợp của thân thể với thế giới.

Thân thể còn là không gian nơi sự thật về đời sống bộc lộ rõ nhất. Không có tín hiệu nào trung thực hơn phản ứng sinh học: nhịp tim không che giấu, hơi thở không giả tạo, năng lượng không thể vay mượn. Tri giác của thân thể vì thế là nền tảng cho tri giác về thế giới và tri giác về chính mình. Khi thân thể bị tách khỏi quá trình nhận thức, ý nghĩa trở nên rời rạc, thiếu độ sâu hiện sinh. Ngược lại, khi tri giác được cắm rễ vào thân thể, ý nghĩa trở nên bền vững và mở ra khả năng sống tốt hơn. Từ tất cả những điều này, có thể thấy thân thể là không gian nền không thể thay thế của tri giác và ý nghĩa. Nó không chỉ chứa đựng các cơ quan cảm thụ mà còn tổ chức cách con người nhìn thế giới, hiểu thế giới và phản ứng với thế giới. Không gian sống không thể được kiến tạo mà bỏ qua thân thể; mọi thiết kế không gian, từ kiến trúc vật lý đến môi trường tín hiệu, phải dựa trên hiểu biết sâu sắc về nhịp sống của thân thể. Tri giác không nằm trong đầu; tri giác lan khắp cơ thể. Ý nghĩa không chỉ nằm trong lời nói; ý nghĩa nảy sinh từ những chuyển động, nhịp sinh học, cảm xúc và ký ức nằm trong thân thể. Thân thể, theo nghĩa này, không phải là đối tượng của triết học, mà là nền tảng của mọi triết học về đời sống.

1.2.2. Nhịp sinh học, độ ổn định và giới hạn cơ bản của thân thể

Thân thể vận hành không như một cỗ máy tuyến tính, mà như một hệ dao động phức hợp được điều chỉnh bởi vô số nhịp sinh học. Những nhịp này không phải là hiện tượng phụ trợ, mà là cấu trúc nền của sự sống. Mỗi nhịp điều phối một vùng hoạt động của cơ thể, từ trao đổi chất, lưu thông máu, điện thế thần kinh, đến chu kỳ ngủ – thức và khả năng nhận thức. Không gian sống của con người vì thế không chỉ là không gian địa lý hay xã hội; nó là không gian nhịp tính, nơi thân thể phải liên tục đồng bộ với các chu kỳ bên trong và bên ngoài. Độ ổn định của thân thể không đến từ trạng thái tĩnh, mà từ khả năng giữ nhịp trước sai số và biến động. Giới hạn của thân thể cũng không phải là sự cản trở, mà là điều kiện để sự sống duy trì, tái tạo và mở rộng. Nhịp sinh học là cách thân thể trả lời câu hỏi căn bản: làm thế nào để duy trì trật tự trong môi trường liên tục biến động? Mỗi cơ quan hoạt động trong một khoảng nhịp tối ưu: tim đập theo một dải tần, não dao động theo các sóng điện có chu kỳ,

các hormone được tiết theo nhịp ngày và đêm. Những dao động này tạo ra độ ổn định năng động, nơi sự sống duy trì trật tự bằng chuyển động, không phải bằng sự bất động. Một nhịp quá nhanh làm cơ thể kiệt quệ; một nhịp quá chậm làm cơ thể suy yếu. Không gian sống là bề mặt nơi các nhịp này tương tác với môi trường. Ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ, thời gian, những tín hiệu xã hội và kỹ thuật đều can thiệp vào nhịp sinh học, làm chúng mở rộng, thu hẹp, lệch pha hoặc phục hồi.

Từ góc độ hệ thống, nhịp sinh học là cơ chế đồng bộ hóa giữa các quá trình rời rạc của cơ thể. Mỗi tế bào mang đồng hồ nhịp riêng, nhưng chúng được liên kết thông qua tín hiệu nội sinh, tạo nên một cấu trúc thời gian thống nhất. Nếu không có sự đồng bộ này, từng phần của cơ thể sẽ hoạt động theo những quỹ đạo mâu thuẫn, gây sụp đổ toàn bộ hệ thống. Điều này cho thấy thời gian sống không phải là dòng chảy bên ngoài, mà là cấu trúc nội tại của thân thể. Không gian sống vì vậy phải tương thích với cấu trúc thời gian nội sinh: khi môi trường phá vỡ nhịp ngày và đêm, thân thể rơi vào trạng thái bất tương hợp, dẫn đến rối loạn giấc ngủ, mất cân bằng hormone, suy giảm nhận thức và giảm khả năng phục hồi. Sự ổn định của thân thể không phải là sự cố định mà là khả năng giữ trật tự khi bị nhiễu. Trong sinh học, trạng thái ổn định được duy trì thông qua cơ chế điều hòa năng động, liên tục đo lường sai số và điều chỉnh. Mỗi biến động, từ thay đổi nhiệt độ, áp lực, đến dao động tín hiệu, đều được thân thể hấp thụ và hiệu chỉnh. Nhưng khả năng hấp thụ này có giới hạn. Khi tín hiệu quá dày, môi trường quá hỗn loạn, hoặc nhịp sống bị đẩy vượt khỏi phạm vi điều chỉnh, thân thể phải tiêu hao lượng lớn năng lượng để chống đỡ, làm suy giảm độ bền. Một không gian sống không tôn trọng giới hạn này sẽ đẩy cơ thể vào trạng thái kích hoạt quá mức, khiến nó vận hành liên tục trong chế độ khẩn cấp. Ở đó, năng lượng bị dùng để chống đỡ thay vì để tái tạo, và sự ổn định bị đánh đổi bằng sự cạn kiệt.

Giới hạn của thân thể không phải là lỗi, mà là nền tảng để sự sống giữ được trật tự. Giới hạn nhiệt độ, giới hạn nhịp tim, giới hạn tải nhận thức, giới hạn trong phản ứng stress đều là những khung biên giúp cơ thể không vượt quá ngưỡng phá hủy. Đây là điểm mà logic thường gặp bị đảo ngược: con người

thường xem giới hạn là điều phải vượt qua, nhưng trong cấu trúc sống, giới hạn là điều kiện để tồn tại. Không gian sống không được thiết kế để vô hạn; nó được thiết kế để tương thích với giới hạn của cơ thể. Khi công nghệ thúc đẩy nhịp sống vượt quá khả năng điều chỉnh, giới hạn bị phá vỡ không tạo ra tự do mà tạo ra rối loạn. Giới hạn giúp thân thể tự do trong khả năng vận hành; phá vỡ giới hạn khiến tự do trở thành gánh nặng. Trong hệ thần kinh, nhịp sinh học kiểm soát khả năng tập trung và phân bổ nguồn lực nhận thức. Não không hoạt động với cường độ tối đa ở mọi thời điểm; nó dao động theo chu kỳ cảnh giác và hồi phục. Khi tín hiệu kỹ thuật bủa vây liên tục, chu kỳ này bị rút ngắn, khiến não không kịp phục hồi. Một không gian tín hiệu quá dày sẽ làm lệch nhịp nhận thức, khiến tải nhận thức tăng cao trong khi năng lực xử lý giảm. Từ góc độ này, không gian sống kỹ thuật có thể trở thành môi trường bất tương hợp với hệ thần kinh, buộc cơ thể phải tiêu hao năng lượng lớn hơn để đạt cùng mức tri giác. Điều này không chỉ gây mệt mỏi mà còn làm tri giác trở nên méo mó, vì não trong trạng thái quá tải sẽ ưu tiên phản ứng tức thời thay vì phân tích sâu.

Nhịp sinh học cũng liên quan trực tiếp đến cảm xúc. Mỗi cảm xúc xuất hiện khi thân thể điều chỉnh năng lượng và nhịp theo tín hiệu. Nếu nhịp sinh học bị đứt đoạn, cảm xúc trở nên không ổn định. Một không gian sống nhiều tín hiệu gián đoạn liên tục, tiếng động bất ngờ, thông báo dồn dập, tương tác ngắt đoạn làm dao động cảm xúc bị nhiễu, khiến con người khó giữ được trạng thái cân bằng. Cảm xúc trong trường hợp này không còn phản ánh trạng thái nội sinh mà phản ứng với tín hiệu ngoại sinh. Đây là một dạng mất ổn định tinh vi: cơ thể vẫn hoạt động, nhưng ý nghĩa của cảm xúc bị biến dạng vì nhịp nền đã bị xói mòn. Không gian sống hỗ trợ sức khỏe cảm xúc phải bảo vệ nhịp sinh học, không chỉ bằng việc giảm nhiễu mà còn bằng việc tạo điều kiện để cơ thể đồng bộ với nhịp tự nhiên của nó. Trong các hệ sinh thái rộng hơn, nhịp sinh học của con người liên kết với nhịp của môi trường: chu kỳ ánh sáng, biến thiên nhiệt độ, chu kỳ mùa, mật độ âm thanh, nhịp hoạt động của cộng đồng. Khi không gian sống tách rời khỏi nhịp tự nhiên do ánh sáng nhân tạo duy trì liên tục, do lịch trình làm việc kéo dài, do môi trường đô thị tăng tốc, cơ thể

mất đi điểm neo đồng bộ. Một hệ sống mất neo nhịp sẽ trở nên mong manh trước những biến động nhỏ. Điều này cho thấy rằng nhịp sinh học không chỉ là quy luật bên trong mà còn là quan hệ giữa thân thể và không gian sống trong toàn bộ sự tương tác của chúng.

Trong bối cảnh dữ liệu và AI, nhịp sống ngày càng bị định hình không bởi môi trường tự nhiên, mà bởi hệ thống dự đoán và tối ưu hóa. Các thuật toán sắp xếp thông tin, điều hướng sự chú ý, đề xuất hoạt động, hoặc điều chỉnh lịch trình có thể vô tình làm phẳng nhịp sống, khiến con người vận hành theo chu kỳ kỹ thuật thay vì chu kỳ sinh học. Điều này dẫn đến dạng mất cân bằng mới: cơ thể bị dẫn dắt bởi tín hiệu thiết kế để tối ưu hóa tương tác, chứ không phải tối ưu hóa sức khỏe nhịp tính. Một không gian sống có sự hiện diện của AI phải được điều chỉnh theo nguyên lý “đúng với người”, nghĩa là không làm phá vỡ các chu kỳ nội sinh. Tự động hóa có thể hỗ trợ nhịp sinh học bằng cách dự đoán thời điểm nghỉ, tối ưu hóa độ sáng theo ngày và đêm, hoặc giảm nhiễu tín hiệu; nhưng nó cũng có thể làm xói mòn nhịp này nếu phục vụ cho các mục tiêu tốc độ và liên tục. Độ ổn định của thân thể liên quan trực tiếp đến khả năng phục hồi. Một hệ sống có thể phục hồi khi nó có khả năng quay trở lại nhịp nền sau dao động lớn. Nếu dao động quá mạnh hoặc diễn ra quá thường xuyên, nhịp nền bị đẩy lệch và cơ thể trượt vào trạng thái mệt mỏi mãn tính. Không gian sống cần cung cấp điều kiện để thân thể duy trì và khôi phục nhịp nền này. Điều này không chỉ bao gồm việc giảm nhiễu mà còn bao gồm việc thiết kế các nhịp hỗ trợ: nhịp nghỉ, nhịp tĩnh, nhịp thở, nhịp ánh sáng, nhịp tương tác. Khi không gian sống đồng bộ với nhịp sinh học, cơ thể đạt được trạng thái cân bằng sâu, nơi năng lượng được tái tạo thay vì bị đốt liên tục.

Giới hạn của thân thể không phải là điều ngăn cản sự phát triển, mà là mặt phẳng nơi sự sống được cấu trúc. Giới hạn nhắc nhở rằng cơ thể không thể xử lý tín hiệu vô hạn, không thể hoạt động liên tục, không thể bỏ qua nhu cầu nghỉ ngơi. Nếu không gian sống không nhận diện giới hạn này, nó trở thành môi trường đối nghịch với sự sống. Nhưng khi giới hạn được hiểu đúng, nó trở thành khuôn giúp con người sống sâu hơn, chậm hơn và mở ra các dạng tự do tương thích với thân thể. Tự do không phải là vượt khỏi mọi giới hạn, mà là

vận hành trơn vẹn trong không gian mà giới hạn tạo ra. Nhịp sinh học, độ ổn định và giới hạn vì thế tạo thành tam giác nền tảng của đời sống. Nhịp cho phép dao động; ổn định cho phép trật tự; giới hạn cho phép bảo toàn. Cả ba cùng định nghĩa điều kiện để ý nghĩa, tri giác và tự do có thể hình thành. Không gian sống không thể được thiết kế như một môi trường thuần thông tin hoặc thuần tiện ích; nó phải là môi trường nhịp. Mọi hệ thống kỹ thuật can thiệp vào đời sống đều phải đặt câu hỏi: liệu hệ thống đó đang giúp thân thể duy trì nhịp, hay đang làm lệch nhịp? Liệu nó đang mở rộng khả năng phục hồi hay đang làm xói mòn giới hạn? Không gian sống đòi hỏi sự trở về với thân thể như trung tâm, nơi nhịp sinh học không phải là yếu tố sinh lý mà là nền tảng của mọi tư duy, mọi hành động và mọi kiến tạo.

1.2.3. Trải nghiệm cảm xúc, ký ức và nhận thức trong không gian thân thể

Trải nghiệm của con người không diễn ra trong một chiều không gian vô định, mà được định hình bởi thân thể như nền vật chất, nền năng lượng và nền tín hiệu của mọi hoạt động cảm xúc, ký ức và nhận thức. Thân thể không chỉ ghi nhận thế giới mà còn định dạng cách thế giới được cảm nhận và hiểu. Cảm xúc không xuất hiện ngoài thân thể; ký ức không được lưu trữ trong vùng trống ý niệm; nhận thức không vận hành như một hệ tách biệt khỏi vật chất sống. Mỗi trạng thái bên trong đều là kết quả của những biến đổi trong nhịp cơ thể, năng lượng tế bào, tính dẫn truyền thần kinh và mô hình dự đoán mà bộ não liên tục xây dựng. Không gian thân thể là môi trường nơi các tiến trình này diễn ra và gặp nhau, tạo thành một bề mặt thống nhất của kinh nghiệm sống. Cảm xúc, xét từ góc độ sinh học, là hình thức diễn giải trạng thái nội sinh của thân thể. Thay vì xem cảm xúc như một tầng ý thức độc lập, cần hiểu rằng cảm xúc phản ánh sự thay đổi nhịp tim, hơi thở, độ căng cơ, mức hormone và tín hiệu giao cảm/phó giao cảm. Bộ não tiếp nhận những biến động này và chuyển chúng thành hình thức trải nghiệm. Điều này có nghĩa: cảm xúc là tri giác của thân thể về chính nó. Không gian thân thể tạo điều kiện cho cảm xúc xuất hiện không phải bằng cách lưu giữ thông tin, mà bằng cách tạo ra những biến thiên

mà bộ não có thể diễn giải thành trạng thái sống. Nếu thân thể rơi vào tình trạng nhiễu loạn, nhịp tim cao liên tục, hơi thở nông, cơ căng kéo dài, cảm xúc sẽ nghiêng về lo âu và căng thẳng, cho dù môi trường không có mối đe dọa trực tiếp. Điều này chứng minh sự phụ thuộc của cảm xúc vào bối cảnh thân thể hơn là vào đối tượng bên ngoài.

Không gian sống đóng vai trò điều tiết cảm xúc thông qua môi trường tác động lên thân thể. Ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ, mật độ tín hiệu, sự có mặt của người khác, tất cả đều dẫn đến thay đổi trong trạng thái sinh lý trước khi chúng được hiểu như thông tin. Nói cách khác, cảm xúc được khởi tạo từ thân thể trước khi được diễn giải bởi ý thức. Không gian thân thể là trung gian bắt buộc mọi tín hiệu phải đi qua, khiến cảm xúc không thể thuần lý tính hoặc thuần trừu tượng. Cảm xúc là hình thức mà thân thể phản hồi trước thế giới trước khi tư duy can thiệp. Ký ức không chỉ tồn tại trong các cấu trúc thần kinh của não mà còn thấm vào các mô hình vận động và phản xạ của thân thể. Những hành động lặp lại trở thành ký ức vật chất: cách cơ thể phản ứng với âm thanh lớn, cách bước chân điều chỉnh trên bề mặt không ổn định, cách hơi thở thay đổi khi đối diện điều bất ngờ. Những ký ức này không xuất hiện trong lời nói, nhưng xuất hiện trong cơ chế căng cơ, tư thế, khả năng giữ thăng bằng hoặc tốc độ phản ứng. Ký ức vì thế không thể được hiểu như tập hợp dữ liệu trừu tượng, bởi nó tồn tại trong mô, cơ, dây thần kinh và các mô hình động lực học của cơ thể.

Trong hệ thần kinh, ký ức hình thành qua cơ chế củng cố synapse, nhưng điều này chỉ là một phần của toàn bộ quá trình. Ký ức sâu hơn nằm trong các chu kỳ điều hòa, nơi cơ thể học cách dự đoán môi trường dựa trên những kinh nghiệm trước đó. Khi trải qua sự kiện căng thẳng mạnh, không chỉ não ghi nhớ mà toàn bộ hệ sinh học cũng ghi nhớ: nhịp tim dễ tăng hơn, cơ thể nhạy hơn với tín hiệu tương tự, phản ứng mạnh hơn khi gặp tình huống có vẻ liên quan. Ký ức của thân thể này làm cho trải nghiệm không bao giờ trung tính. Mọi tri giác đều được định hướng bởi những dấu vết sinh học của quá khứ. Nhận thức vì vậy không chỉ dựa trên bằng chứng hiện tại mà còn dựa trên bản đồ ký ức mà thân thể đã khắc sâu. Nhận thức không phải là hoạt động riêng lẻ của bộ

não, mà là quá trình của toàn bộ thân thể trong không gian sống. Các mô hình thần kinh dự đoán thế giới dựa trên tín hiệu cảm giác, nhưng cũng dựa trên trạng thái nội sinh của cơ thể. Một cơ thể mệt mỏi khiến nhận thức trở nên chậm và sai lệch; một cơ thể căng thẳng khiến nhận thức thiên về phát hiện đe dọa; một cơ thể ổn định giúp nhận thức mở rộng. Nhận thức vì thế không thể được xem như quá trình “xử lý dữ liệu”, mà phải được xem như quá trình chuyển đổi trạng thái năng lượng và nhịp của thân thể thành hình ảnh về thế giới.

Sự phụ thuộc này khiến nhận thức luôn mang tính hiện sinh: nó phản ánh không chỉ dữ liệu mà còn phản ánh việc một cơ thể đang cố gắng tồn tại trong không gian sống. Khi bộ não dự đoán tương lai, dự đoán đó dựa nhiều vào trạng thái cơ thể hơn là vào thông tin khách quan. Điều này giải thích vì sao cùng một tín hiệu có thể được diễn giải rất khác nhau tùy vào trạng thái thân thể. Thân thể thiết lập bối cảnh mà mọi nhận thức phải đi qua. Không gian thân thể cũng là nơi cảm xúc, ký ức và nhận thức gặp nhau và tương hỗ. Cảm xúc thay đổi cấu trúc chú ý; chú ý thay đổi quá trình ghi nhớ; ký ức thay đổi cách tri giác diễn ra. Đây không phải là ba quá trình tách biệt mà là ba mặt của cùng một hệ thống điều hòa sinh học. Khi cảm xúc mạnh, não ưu tiên lưu giữ thông tin liên quan; khi ký ức bị kích hoạt, cảm xúc đi kèm cũng trỗi dậy; khi nhận thức bị quá tải, cả cảm xúc và ký ức đều trở nên méo mó. Tất cả những điều này xảy ra trong thân thể, không nằm ngoài thân thể. Trong không gian sống kỹ thuật hiện nay, quá trình này bị tái cấu trúc bởi các dòng tín hiệu nhân tạo. Những nền tảng kỹ thuật tối ưu hóa sự chú ý bằng cách tạo ra chuỗi kích thích nhanh khiến cơ thể hoạt hóa liên tục phản ứng giao cảm. Điều này gây ra một dạng tái lập không gian thân thể: nhịp tim tăng nhẹ liên tục, hơi thở nông, cơ thể ở trạng thái cảnh giác kéo dài. Trong trạng thái này, cảm xúc dễ bị đẩy về phía căng thẳng, ký ức dễ in dấu các trải nghiệm tiêu cực, và nhận thức bị giới hạn vào những lát cắt ngắn của dữ liệu thay vì toàn cảnh. Không gian thân thể trở thành không gian của sự phân mảnh, khiến cảm xúc thay đổi nhanh, ký ức không có thời gian củng cố sâu và nhận thức hoạt động trên bề mặt.

Sự can thiệp của mô hình dự đoán vào đời sống tạo ra nguy cơ khác: cảm xúc và nhận thức dần phụ thuộc vào tín hiệu điều hướng. Khi hệ thống gợi ý nội dung, nhịp cảm xúc được điều chỉnh theo thuật toán; khi hệ thống dự báo nhu cầu, ký ức về những lựa chọn cũ được mô hình hóa lại theo dạng tuyến tính; khi hệ thống điều khiển không gian tín hiệu, nhận thức bị dẫn dắt theo một quỹ đạo cố định. Cơ thể trong trường hợp này không còn là nơi chủ động diễn giải thế giới mà trở thành mục tiêu của sự tối ưu hóa. Điều này làm suy yếu khả năng tự điều chỉnh của thân thể, khiến cảm xúc dễ bị chi phối bởi thiết kế kỹ thuật, ký ức bị định dạng theo dòng tương tác, và nhận thức mất khả năng chuyển động tự do. Tuy vậy, thân thể có khả năng phản kháng. Bởi cấu trúc sinh học không hoàn toàn bị lập trình, nó mang trong mình tính bất định và nhịp dao động riêng. Những dao động này tạo ra khoảng trống để cảm xúc phục hồi, ký ức tái cấu trúc và nhận thức mở rộng ngoài quỹ đạo dự đoán. Trong khoảng trống này, con người có thể tái khôi phục tri giác nội sinh, tạo ra những nhịp chậm, những vùng tĩnh, những khoảng dừng mà hệ thống kỹ thuật không kiểm soát được. Đây chính là mặt tích cực của thân thể: nó không phải là đối tượng để điều khiển, mà là nền tảng chống lại sự điều khiển.

Không gian thân thể cũng là nơi ý nghĩa được hình thành. Ý nghĩa không nảy sinh từ thông tin; ý nghĩa nảy sinh từ cách thông tin tác động lên thân thể và được thân thể chuyển thành trải nghiệm. Một từ ngữ chỉ có ý nghĩa khi nó gây ra biến động trong thân thể: ký ức được kích hoạt, cảm xúc trỗi dậy, nhịp dao động thay đổi. Tương tự, một hình ảnh, một âm thanh hoặc một sự kiện chỉ trở thành ý nghĩa khi thân thể phản hồi. Điều này cho thấy ý nghĩa không phải là sản phẩm của tư duy trừu tượng mà là sản phẩm của thân thể trong thế giới. Ý nghĩa cần cảm xúc; cảm xúc cần ký ức; ký ức cần nhận thức; và tất cả cần thân thể. Cảm xúc, ký ức và nhận thức không thể được tách khỏi thân thể, bởi thân thể là không gian nơi chúng được tạo ra, duy trì và tái cấu trúc. Thân thể không chỉ chứa đựng chúng mà còn định dạng cách chúng vận hành. Không gian sống không thể được thiết kế chỉ dựa trên sự tiện lợi hoặc hiệu suất; nó phải tôn trọng cấu trúc thân thể, nhịp sinh học và giới hạn của cơ thể. Nếu không gian sống làm thân thể lệch khỏi nhịp của nó, toàn bộ hệ thống cảm xúc,

ký ức và nhận thức sẽ suy yếu. Để con người có thể cảm nhận đúng, nhớ đúng và hiểu đúng, thân thể phải được đặt vào không gian nơi nó có thể hoạt động như một hệ sinh học đầy đủ: dao động, thích ứng, phục hồi và trở thành.

1.2.4. Thân thể như hành vi sáng tạo không gian

Thân thể không chỉ tồn tại trong không gian mà còn sáng tạo ra không gian bằng chính cách nó sống, cảm, chuyển động và tương tác. Mỗi hành vi của thân thể dù là nhịp thở, bước đi, điều chỉnh trọng tâm hay phân bố chú ý đều góp phần tái cấu trúc không gian sống. Không gian không phải là vùng trống chờ được lấp đầy; không gian là sản phẩm liên tục của những tương tác giữa thân thể, năng lượng và môi trường. Thân thể không chỉ là đối tượng nằm trong không gian mà còn là tác nhân tạo nghĩa, tạo cấu trúc và tạo giới hạn cho không gian. Sự hiện diện của thân thể là hành vi sáng tạo không ngừng. Trong cấp độ sinh học, thân thể tổ chức không gian bằng các gradient năng lượng mà nó tạo ra. Mỗi cơ quan, mỗi tế bào, mỗi mô đều duy trì một vùng không gian vi mô có nồng độ ion, áp lực, độ pH và điện thế riêng. Đây không phải là những vùng tĩnh; chúng là không gian động được duy trì bởi quá trình trao đổi chất và điều chỉnh liên tục. Thân thể tồn tại nhờ việc tạo và bảo vệ những khoảng không gian này. Không gian vi mô này không chỉ là nền vật chất của sự sống mà còn là hình thức sáng tạo: thân thể liên tục định hình lại môi trường nội sinh để duy trì cấu trúc của chính nó. Sáng tạo không gian bắt đầu từ sâu bên trong cơ thể trước khi biểu hiện ra bên ngoài.

Khi thân thể tương tác với thế giới, không gian xung quanh cũng được cấu trúc lại. Chuyển động tạo ra quỹ đạo, hơi thở tạo ra dòng khí, nhiệt cơ thể ảnh hưởng đến môi trường, sự tập trung của ánh nhìn tạo ra vùng ưu tiên trong trường tri giác. Trong quá trình này, thân thể không chỉ phản ứng với không gian mà còn sắp xếp lại không gian theo các ưu tiên của mình: mở rộng những vùng an toàn, tránh các vùng đe dọa, tạo các tuyến di chuyển tối ưu, hoặc hình thành các vùng tương tác xã hội. Không gian sống của con người được định hình không chỉ bởi kiến trúc vật lý mà còn bởi cách thân thể chọn di chuyển, đứng, nghỉ, chú ý và tương tác. Thân thể là yếu tố chuyển các cấu trúc vật lý

thành trải nghiệm sống động. Ở cấp độ nhận thức, thân thể sáng tạo không gian thông qua việc phân bố chú ý. Chú ý là hành vi định hướng không gian: nó tạo ra vùng nổi bật, vùng mờ, vùng cần tránh, vùng cần khám phá. Một cảnh vật không có trọng tâm cho đến khi cơ thể xác định đường nhìn; một âm thanh không trở nên có nghĩa cho đến khi cơ thể quay đầu về phía đó; một không gian xã hội không có cấu trúc cho đến khi cơ thể xác định ranh giới giữa gần và xa, thân mật hay xa cách. Không gian nhận thức không tồn tại trước thân thể; nó được thân thể mở, đóng, căng giãn và tái cấu trúc. Tự do chú ý chính là tự do sáng tạo không gian nhận thức.

Thân thể còn sáng tạo không gian thông qua cảm xúc. Cảm xúc không chỉ là trạng thái nội sinh mà còn là hình thức phân vùng không gian. Khi cảm xúc an toàn lan tỏa, không gian mở rộng; khi cảm xúc đe dọa trỗi dậy, không gian thu hẹp. Không gian cảm xúc là không gian được tạo bởi sự dao động của thân thể: nhịp tim chậm khiến không gian có chiều sâu; nhịp tim nhanh khiến không gian trở nên dồn nén. Cảm xúc không chỉ phản ứng với không gian mà còn tái tạo không gian theo lăng kính nội sinh. Cùng một không gian vật lý, nhưng hai cơ thể với trạng thái cảm xúc khác nhau sẽ sống trong hai không gian khác nhau. Cảm xúc, xét đến cùng, là hành vi sáng tạo không gian từ bên trong. Ký ức cũng là một dạng sáng tạo không gian. Ký ức không nằm trong thời gian tách biệt mà được lưu giữ trong thân thể như dấu vết của những không gian đã từng đi qua. Khi ký ức được kích hoạt, thân thể tái lập một phần của không gian cũ, tư thế thay đổi, nhịp tim biến thiên, cảm giác ở da hoặc cơ được phục dựng. Ký ức làm xuất hiện không gian thứ hai bên trong không gian hiện tại. Đây là một dạng sáng tạo không gian độc đáo: thân thể đan chồng nhiều lớp không gian vào nhau, làm cho hiện tại dày lên bằng quá khứ. Không gian sống của con người luôn là không gian nhiều tầng, trong đó mỗi tầng chứa dấu vết vật chất của ký ức thân thể.

Từ góc nhìn xã hội, thân thể sáng tạo không gian bằng cách thiết lập ranh giới. Ranh giới không phải là đường kẻ cố định trên mặt đất, mà là trạng thái tương hỗ giữa thân thể và các cơ thể khác. Khoảng cách giữa hai người được xác lập không bằng đo đạc mà bằng cảm giác: thân thể biết khi nào

khoảng cách quá gần, quá xa, an toàn hay đe dọa. Khi thân thể bước vào một không gian xã hội, nó mang theo mạng lưới ranh giới di động, từ đó tái cấu trúc không gian xã hội theo mật độ người, cường độ tín hiệu và nhu cầu an toàn. Không gian xã hội, xét trên bản chất sâu hơn, là sản phẩm của vô số thân thể sáng tạo và thương lượng ranh giới với nhau. Trong môi trường kỹ thuật hiện đại, thân thể sáng tạo không gian thông qua việc tương tác với các thiết bị, giao diện và hệ thống dữ liệu. Mỗi lần chạm, vuốt, nhìn, di chuyển trong không gian tín hiệu là một hành vi định vị, phân chia và cấu trúc lại không gian số. Môi trường số không phải là không gian đã cho; nó được tạo thành bởi cách thân thể sử dụng các giao diện, phản hồi tín hiệu, nhả và nhận dữ liệu. Không gian kỹ thuật vì thế không tồn tại độc lập với thân thể; nó được hình thành trong quan hệ giữa thân thể và mô hình tính toán. Mỗi hành động của thân thể trong không gian số tập trung nhìn vào một điểm, cuộn qua dòng thông tin, dừng lại ở một hình ảnh đều là hành vi tái tạo không gian. Thân thể không bị hòa tan vào không gian số; thân thể làm cho không gian số trở thành một thực tại sống.

Tuy nhiên, quá trình sáng tạo không gian của thân thể không chỉ diễn ra theo hướng mở rộng mà còn theo hướng tự bảo vệ. Thân thể tạo ra các vùng cấm, vùng cần né tránh, vùng không thể chịu tải. Đây là cơ chế sáng tạo không gian dựa trên giới hạn. Giới hạn vật lý, giới hạn năng lượng, giới hạn cảm xúc đều tham gia vào việc xác lập những miền không gian có thể sống và không thể sống. Điều này cho thấy sáng tạo không gian không phải là hành động vô hạn; nó được cấu trúc bởi giới hạn sinh học. Khi không gian sống làm thân thể vượt quá giới hạn tín hiệu quá mạnh, nhịp quá nhanh, tải nhận thức quá dày, thân thể sẽ thu hẹp không gian bằng phản ứng căng thẳng. Không gian thu hẹp này không phải là thất bại của sáng tạo, mà là cách thân thể giữ trật tự để tồn tại. Sáng tạo không gian của thân thể bao gồm cả mở và đóng, cả mở rộng và thu hẹp. AI và hệ thống dự đoán tạo ra một dạng can thiệp mới vào quá trình sáng tạo không gian. Khi hành vi của thân thể bị dự đoán và tối ưu hóa, không gian sống có nguy cơ bị định hình trước khi thân thể kịp sáng tạo. Gợi ý nội dung, tự động điều chỉnh giao diện, điều khiển môi trường vật lý bằng cảm

biến, tất cả đều định hướng hành vi của thân thể. Điều này đặt ra câu hỏi triết học sâu sắc: thân thể còn sáng tạo không gian hay bị không gian được dự đoán bởi thuật toán thay thế? Câu trả lời nằm ở tính chưa hoàn tất của thân thể: vì thân thể luôn chứa nhiều, sai số và dao động bất ngờ, nó có khả năng phá vỡ quỹ đạo dự đoán, mở ra khoảng không gian mà thuật toán không thể bao trùm. Trong những khoảng này, sáng tạo xuất hiện như điều không thể lập trình.

Sự sáng tạo không gian của thân thể cũng là nền tảng cho tự do. Tự do không phải là sự lựa chọn trừu tượng mà là khả năng tái cấu trúc không gian sống theo nhu cầu nội sinh. Khi thân thể có thể điều tiết nhịp thở, kiểm soát chuyển động, phân bổ chú ý, tái tổ chức cảm xúc và mở vùng tri giác mới, nó đang thực hiện tự do bằng chính việc sáng tạo không gian. Khi không gian sống bị thiết kế quá chặt, cả về vật lý lẫn tín hiệu, thân thể mất khả năng sáng tạo và tự do bị bóp nghẹt. Ngược lại, một không gian sống tôn trọng thân thể sẽ cho phép nó vận hành theo nhịp của mình, từ đó mở ra khả năng sáng tạo không gian rộng lớn hơn. Nhìn toàn diện, thân thể sáng tạo không gian qua năm cơ chế: chuyển động tạo quỹ đạo, cảm xúc tạo vùng trải nghiệm, ký ức tạo lớp không gian thời gian, nhận thức tạo bản đồ ưu tiên và ranh giới tạo cấu trúc sống. Nhưng đây không phải là năm yếu tố tách biệt; chúng hợp thành một hệ thống sáng tạo không gian duy nhất: hệ thân thể. Không gian sống không thể được hiểu như một container; nó phải được hiểu như quá trình liên tục của thân thể trong sự tương tác với thế giới. Thân thể không nằm trong không gian; thân thể làm cho không gian có thể tồn tại như một dạng sống.

1.3. Không gian và thời gian sống

1.3.1. Không gian và thời gian như cấu trúc của hiện sinh

Không gian và thời gian không chỉ là bối cảnh nơi đời sống diễn ra, mà còn là cấu trúc nền tạo nên bản chất của hiện sinh. Con người không sống trong một không gian và thời gian trừu tượng, mà trong các tầng không gian được thân thể tạo nghĩa và các nhịp thời gian được sinh học định dạng. Mỗi hành động, mỗi tri giác, mỗi cảm xúc đều xảy ra trong cấu trúc không gian thời gian này. Không thể hiểu hiện sinh mà không hiểu cách thân thể mở, đóng, giãn, co,

tổ chức và cảm nhận không gian; cũng không thể hiểu đời sống nếu bỏ qua cách nhịp sinh học, trí nhớ, kỳ vọng và nhịp xã hội tạo ra thời gian. Không gian và thời gian không đứng ngoài con người; chúng được sống qua cơ thể. Trong cấu trúc sinh học, thời gian được nội tại hóa dưới dạng các chu kỳ: nhịp tim, nhịp thở, nhịp điện não, nhịp hormone, chu kỳ ngủ và thức. Những chu kỳ này tổ chức năng lượng, tư duy, cảm xúc và hành động. Thời gian sinh học luôn là thời gian dao động. Nếu dao động này bị rối loạn, toàn bộ hệ sống mất đi điểm neo để duy trì trật tự. Không gian sống phải tương thích với thời gian này, nghĩa là phải cho phép các nhịp nối tiếp nhau một cách tự nhiên. Ánh sáng quá mạnh vào ban đêm, tín hiệu dồn dập trong quá trình nghỉ ngơi, nhịp hoạt động xã hội quá nhanh, sự bùng nổ kích thích trong môi trường kỹ thuật, tất cả đều làm thời gian sống bị bóp méo. Từ đây có thể thấy hiện sinh không thể tách rời khỏi nhịp của thời gian nội sinh.

Ngược lại, thời gian không chỉ đến từ bên trong mà còn từ không gian bên ngoài. Chu kỳ sáng và tối, sự chuyển động của khí quyển, biến thiên nhiệt độ, sự dao động của môi trường tạo ra một dạng thời gian bên ngoài mà cơ thể phải đồng bộ. Khi thời gian bên ngoài và thời gian bên trong hòa hợp, con người đạt trạng thái ổn định, tạo ra dòng năng lượng mượt mà cho tri giác và hành động. Khi chúng lệch pha, hiện sinh bị phân mảnh: nhận thức khó tập trung, cảm xúc khó điều hòa, quyết định trở nên mâu thuẫn. Thời gian không phải là dòng trôi tuyến tính, mà là quá trình đồng bộ giữa không gian vật lý, không gian xã hội và không gian nội sinh của thân thể. Không gian, tương tự, không phải là vùng rỗng mà là cấu trúc được tạo nghĩa bởi thân thể. Mỗi vị trí trong môi trường có một bản chất khác nhau tùy theo nhịp tim, trạng thái cảm xúc, mức năng lượng và lịch sử ký ức của cơ thể. Một thềm cửa có thể là ranh giới an toàn hay là nơi cảnh giác; một căn phòng có thể mở rộng hoặc thu hẹp khi cơ thể thay đổi trạng thái. Không gian sống không thể đo bằng hình học thuần túy; nó phải đo bằng cảm nhận của thân thể. Không gian sống là không gian được sống, không phải không gian được đo. Khi kết hợp hai yếu tố này, có thể thấy hiện sinh được kiến tạo trong sự giao thoa giữa không gian có nghĩa và thời gian có nhịp. Hiện sinh không phải là thực thể cố định mà là quá trình

liên tục trong đó thân thể điều chỉnh vị trí của mình trong không gian và vị trí của mình trong dòng thời gian.

Trong nhận thức, thời gian không được cảm nhận như chuỗi các khoảnh khắc rời rạc mà như dòng chuyển động có tính liên tục. Bộ não dự đoán tương lai, khâu nối hiện tại bằng ký ức và làm cho thời gian trở thành cấu trúc sống. Các mô hình dự đoán này chính là cách con người tổ chức thời gian. Khi dòng thời gian nhận thức bị cắt vụn bởi tín hiệu gián đoạn, tri giác trở nên nông; khi thời gian bị kéo căng quá mức bởi tải nhận thức, dòng tri giác trở nên hỗn loạn. Không gian không thể bù đắp được sự đứt gãy này nếu bản thân thời gian của tri giác đã bị phá vỡ. Đây là lý do tại sao môi trường tín hiệu trong thời đại kỹ thuật ảnh hưởng sâu đến cấu trúc hiện sinh: nó tái tạo thời gian nhanh hơn nhịp sinh học, dẫn đến sự sai lệch giữa cơ thể và thế giới. Sự sai lệch thời gian kéo theo sự sai lệch không gian. Khi thời gian bị tăng tốc, không gian bị nén lại. Không gian sống trở nên nhỏ lại trong trải nghiệm, không phải do kích thước vật lý mà do tri giác không đủ thời gian để mở rộng. Một không gian vốn rộng cũng trở nên chật chội nếu thời gian trải nghiệm bị giảm. Ngược lại, khi nhịp sống chậm, không gian có chiều sâu và tri giác có biên độ để mở. Điều này cho thấy không gian và thời gian không tách rời; chúng là hai mặt của cùng một hệ cấu trúc. Thời gian nén tạo ra không gian hẹp; thời gian mở tạo ra không gian giàu tầng. Hiện sinh là sự trải nghiệm thế giới thông qua độ mở không gian thời gian này.

Trong bối cảnh kỹ thuật, không gian và thời gian được tái định dạng bởi dữ liệu và thuật toán. Các mô hình phân tích hành vi dự đoán nhu cầu trong tương lai gần, khiến hành động bị đẩy vào quỹ đạo định trước. Khi tương lai bị mô hình hóa quá nhiều, dòng thời gian của hiện sinh bị rút ngắn; con người sống trong chuỗi phản ứng tức thời thay vì chu kỳ dài hơi. Những tương tác được tối ưu hóa làm mất đi tính chưa hoàn tất của thời gian. Không gian số, với dòng tín hiệu nhanh, phá vỡ khả năng tạo chiều sâu. Không gian bị tách khỏi thời gian, trở thành chuỗi điểm tương tác không liên kết. Trong trường hợp này, hiện sinh bị phân mảnh thành các khoảnh khắc rời rạc, thiếu cấu trúc, thiếu nhịp, thiếu chiều sâu. Không gian và thời gian bị tách rời chính là dấu

hiệu của sự mất phương hướng hiện sinh. Nhưng thân thể chống lại sự phân mảnh này. Thân thể có nhịp riêng mà hệ thống kỹ thuật không thể ép buộc hoàn toàn. Nhịp tim không thể tăng mãi theo tốc độ tín hiệu; nhịp thở không thể theo kịp nhịp giao tiếp liên tục; khả năng tập trung không thể mở rộng vô hạn để xử lý thời gian bị đẩy nhanh. Trong sự không tương thích này, thân thể tạo ra các khoảng dừng, những khoảnh khắc mà thế giới kỹ thuật không điều khiển được. Các khoảng dừng này tái lập thời gian, từ đó tái lập không gian. Khi cơ thể thở chậm lại, tri giác phục hồi chiều sâu; khi mất dừng lại, không gian ổn định; khi tín hiệu bị giảm, thời gian mở rộng. Hiện sinh được tái tạo từ những gián đoạn này. Chúng là điểm phản kháng của thân thể trước logic tăng tốc.

Không gian cũng có vai trò tương tự trong việc tái lập thời gian. Một không gian có ánh sáng phù hợp, độ ồn thấp, mật độ vật thể hài hòa, nhịp tương tác nhẹ nhàng cho phép cơ thể cảm nhận thời gian theo chu kỳ nội sinh. Ngược lại, không gian hỗn loạn kéo thời gian vào trạng thái giật cục. Khi không gian tạo điều kiện cho nhịp, thời gian trở thành thời gian sống; khi không gian phá nhịp, thời gian trở thành thời gian cơ học. Điều này chỉ ra rằng hiện sinh cần không gian có khả năng ổn định hóa thời gian. Trên bình diện xã hội, thời gian được tổ chức bởi nhịp tương tác, còn không gian được cấu trúc bởi phân bố khoảng cách. Khi mật độ tương tác tăng quá mức, thời gian bị rút ngắn và không gian trở nên dồn nén. Khi khoảng cách bị thu hẹp bởi giám sát, mô hình dự đoán và tối ưu hóa, không gian bị giảm tự do và thời gian mất nhịp mở. Từ đây, có thể thấy rằng tự do phụ thuộc vào cấu trúc không gian thời gian. Tự do không chỉ là lựa chọn mà còn là khả năng có đủ không gian để nhìn xa và đủ thời gian để suy nghĩ sâu. Giới hạn sinh học của thân thể trở thành nền tảng để hiểu không gian thời gian như cấu trúc của hiện sinh. Cơ thể không thể đồng bộ với thời gian quá nhanh hoặc quá chậm; nó không thể mở rộng không gian tri giác vô hạn; nó cần các chu kỳ nạp năng lượng, cần vùng ổn định, cần biên độ biến thiên. Những giới hạn này làm cho hiện sinh không bao giờ rơi vào vô định hay hỗn loạn. Giới hạn tạo ra cấu trúc; cấu trúc tạo ra khả thể. Khi giới hạn sinh học và môi trường sống tương thích, không gian – thời gian mở ra một cách hài hòa.

Hiện sinh vì vậy không được xác định bởi cái gì được lựa chọn, mà bởi cách thân thể sống trong không gian thời gian. Một thân thể có nhịp ổn định sẽ nhìn thế giới sâu hơn; một thân thể được đặt vào không gian quá nhiều sẽ thu hẹp tri giác; một thân thể bị kéo vào thời gian quá nhanh sẽ đánh mất chiều sâu ý nghĩa. Không gian và thời gian không phải là điều kiện phụ, mà là nền bản thể của con người. Có thể nói: không gian và thời gian là hai cấu trúc đỡ nâng hiện sinh. Không gian cho phép định vị; thời gian cho phép trở thành. Không gian tạo ranh giới; thời gian tạo nhịp. Không gian giữ cấu trúc; thời gian mở cấu trúc. Không gian mang tính ổn định; thời gian mang tính biến thiên. Hiện sinh chính là tiến trình liên tục điều chỉnh giữa hai mặt này: giữ và buông, ổn định và thay đổi, giới hạn và mở rộng. Một triết học về con người hiện thực không thể bỏ qua cách thân thể tổ chức không gian và cách thời gian được sống, bởi chính từ đó mà ý nghĩa, tự do và sáng tạo được khai sinh.

1.3.2. Thời gian sống và mật độ trải nghiệm

Thời gian sống không chỉ là dòng chảy vật lý mà đồng hồ đo được, mà còn là mật độ trải nghiệm mà thân thể có thể hấp thụ, xử lý và tích hợp thành một cấu trúc sống có ý nghĩa. Thân thể không trải nghiệm thời gian như một chuỗi khoảnh khắc đồng nhất; nó trải nghiệm thời gian như sự thay đổi của nhịp, năng lượng, cảm xúc, chú ý và ký ức. Khi mật độ trải nghiệm tăng, thời gian trở nên nặng, dày, giàu cấu trúc. Khi mật độ giảm, thời gian trở nên loãng, trượt qua cơ thể như dòng tín hiệu không in dấu. Do đó, thời gian sống không phụ thuộc vào độ dài khách quan mà phụ thuộc vào mức độ mà trải nghiệm có thể được thân thể tiếp nhận, xử lý và biến thành một phần của lịch sử nội sinh. Trong sinh học, thời gian sống được quyết định bởi tốc độ trao đổi chất và nhịp của các cơ quan. Mỗi hành động, mỗi tương tác, mỗi xúc cảm đều làm tăng hoặc giảm tốc độ tiêu thụ năng lượng. Khi hoạt động sinh lý tăng, thời gian chủ quan trôi nhanh hơn; khi nhịp giảm, thời gian chủ quan trở nên chậm và sâu. Từ đây có thể thấy mật độ trải nghiệm có bản chất năng lượng: trải nghiệm dày hay mỏng phụ thuộc vào cách năng lượng được phân phối trong cơ thể. Một dòng tín hiệu mạnh gây thay đổi nhanh trong năng lượng sẽ tạo trải nghiệm

đậm đặc; một dòng tín hiệu yếu chỉ tạo biến thiên nhẹ, làm trải nghiệm trở nên mờ nhạt.

Hệ thần kinh tổ chức thời gian bằng cách nén và giãn trải nghiệm. Khi thông tin quá dày, não phải bỏ qua nhiều chi tiết để tránh quá tải; khi thông tin ít, não kéo dài thời gian bằng cách dựa vào mô hình nội sinh. Thời gian sống không phải là thời gian ngoài thân thể; thời gian sống là kết quả của việc thân thể tạo nhịp cho thế giới. Khi mật độ trải nghiệm cao, các dấu ấn được ghi sâu vào mạng thần kinh; khi mật độ thấp, thời gian trôi nhanh nhưng không để lại cấu trúc. Điều này giải thích tại sao trong cùng một khoảng thời gian vật lý, con người có thể cảm nhận rất khác nhau về độ dài chủ quan. Mật độ trải nghiệm không chỉ phụ thuộc vào số lượng sự kiện mà còn phụ thuộc vào mức độ chúng tác động lên thân thể. Một sự kiện có thể kéo dài chỉ vài giây nhưng tạo chuyển biến trong nhịp tim, hơi thở, cảm xúc và năng lượng, làm thời gian trở nên dày đặc. Một khoảng thời gian kéo dài nhiều giờ nhưng thân thể ở trạng thái không biến thiên sẽ trôi qua nhẹ nhàng. Thân thể vì thế đóng vai trò như bộ lọc, quyết định mức độ mà sự kiện được ghi nhận. Khi trạng thái cơ thể nhạy cảm, trải nghiệm trở nên đậm; khi cơ thể mệt mỏi hoặc quá tải, trải nghiệm trở nên nông và rời rạc.

Trong đời sống nhận thức, thời gian được tổ chức bởi khả năng phân bổ chú ý. Chú ý tạo ra giới hạn mà trong đó trải nghiệm được thu vào. Nếu chú ý bị phân tách liên tục bởi tín hiệu nhiễu, thời gian bị chia nhỏ thành mảnh vụn. Mỗi mảnh không đủ đậm để tạo ký ức, khiến thời gian trở nên trống. Trong thời đại tín hiệu dày đặc, hiệu ứng này trở nên phổ biến: thời gian được lấp đầy bởi nhiều kích thích nhưng không tạo ra mật độ trải nghiệm. Ngược lại, khi chú ý được tập trung vào một dòng cảm nhận ổn định, thời gian trở nên dày, dày và sâu. Hiện tượng này cho thấy mật độ trải nghiệm là hệ quả của cấu trúc chú ý hơn là số lượng sự kiện. Cảm xúc là yếu tố nén thời gian. Khi cảm xúc mạnh, thời gian dồn lại thành một điểm tập trung, tạo ra trải nghiệm sâu. Khi cảm xúc phẳng, thời gian trở nên rộng nhưng rỗng. Cảm xúc vì thế là cơ chế mà thân thể dùng để điều chỉnh độ sâu của thời gian. Một môi trường quá nhạt sẽ làm thời gian trôi nhanh mà không để lại dấu ấn; một môi trường quá căng

thẳng sẽ làm thời gian trở nên nặng và tiêu hao. Để thời gian sống trở thành thời gian có thể nhớ, cần một mức biến thiên cảm xúc ổn định không quá mạnh để gây kiệt sức, không quá yếu để gây rỗng trải nghiệm. Ký ức là yếu tố làm cho thời gian trở thành lịch sử. Mật độ ký ức tỷ lệ thuận với mật độ trải nghiệm. Khi trải nghiệm quá mỏng, ký ức không được hình thành; khi trải nghiệm quá dày nhưng không được tích hợp, ký ức trở nên rời. Điều này cho thấy cơ thể cần nhịp tích hợp để biến trải nghiệm thành ký ức. Những khoảng lặng, khoảng trống, nhịp chậm là điều kiện để thông tin được cấu trúc lại thành lịch sử nội sinh. Nếu thời gian bị chiếm trọn bởi tín hiệu, không gian cho ký ức bị thu hẹp. Khi ký ức không có chỗ trụ, thời gian sống trở thành dòng không có mốc, không sâu và không mở được hướng mới.

Trong không gian xã hội, mật độ trải nghiệm bị chi phối bởi nhịp tương tác. Mật độ tín hiệu giữa người với người, mật độ yêu cầu, mật độ biểu đạt làm tăng hoặc giảm mật độ trải nghiệm. Nhưng tương tác dày không đồng nghĩa với trải nghiệm dày. Một tương tác giàu ý nghĩa tạo độ sâu; một tương tác bị tối ưu hóa bởi kỹ thuật chỉ tạo nhiều. Do đó, trong các hệ thống kỹ thuật trung gian, nơi tương tác được gia tăng về số lượng nhưng giảm về chất lượng, mật độ trải nghiệm thực lại giảm, dù mật độ sự kiện tăng. Đây là nghịch lý của thời đại tín hiệu: càng nhiều kích thích, thời gian càng trống. Trong không gian kỹ thuật, mật độ trải nghiệm bị tái định hình bởi các thuật toán điều phối. Hệ thống gợi ý nội dung, tối ưu hóa phản hồi, phân phối tín hiệu theo mô hình dự đoán làm tăng số lượng kích thích nhưng đồng thời giảm mức độ mà trải nghiệm có thể đi sâu. Bộ não được đặt vào trạng thái chuyển cảnh liên tục, khiến tri giác bị phân mảnh. Mỗi kích thích chỉ tồn tại trong thời gian ngắn, không tạo ra độ sâu cảm xúc hoặc nhận thức. Phản ứng nhanh thay thế cho tích hợp chậm. Sự phân đoạn này tạo ra thời gian sống bị đẩy nhanh nhưng nghèo về chiều sâu. Một dạng suy giảm hiện sinh diễn ra: thời gian không còn là nền để con người tích lũy, mà trở thành nền để tín hiệu luân chuyển. Tuy nhiên, thân thể chống lại sự phân mảnh này qua cơ chế phục hồi nhịp. Khi quá tải, thân thể tạo dấu hiệu mệt mỏi, giảm chú ý, giảm năng lượng, buộc con người phải giảm mật độ tín hiệu để phục hồi mật độ trải nghiệm. Đây là cơ chế tự bảo vệ của hệ sinh

học. Thân thể không cho phép mật độ trải nghiệm vượt quá giới hạn hấp thụ. Những khoảng nghỉ, khoảnh khắc tĩnh, pha chậm là cách cơ thể tái lập mật độ trải nghiệm bằng việc tạo khoảng trống để tích hợp. Khoảng trống không phải là sự vắng mặt của trải nghiệm; nó là điều kiện để trải nghiệm trở thành ký ức.

Một vấn đề triết học quan trọng xuất hiện: thời gian sống là gì trong thế giới nơi tín hiệu gia tăng nhưng trải nghiệm suy giảm? Câu trả lời nằm trong việc phân biệt giữa mật độ sự kiện và mật độ trải nghiệm. Mật độ sự kiện có thể được tạo ra vô hạn bằng kỹ thuật; mật độ trải nghiệm bị giới hạn bởi thân thể. Giới hạn này làm nên nền tảng của nhân tính. Nó ngăn con người bị hòa tan vào dòng tín hiệu không hồi kết. Nó chỉ ra rằng thời gian là hiện sinh chứ không phải tài nguyên để tiêu dùng. Một thời gian sống dày đặc xuất hiện khi thân thể có khả năng mở nhịp chú ý, cảm xúc và nhận thức đến mức chúng in dấu. Một thời gian sống rộng xuất hiện khi thân thể bị lấn át bởi tín hiệu, mất khả năng tích hợp. Do đó, để tái cấu trúc thời gian sống, không đủ chỉ giảm tốc độ tác vụ mà cần tạo không gian cho thân thể tái lập nhịp nội sinh. Không gian sống đúng nghĩa là không gian có sự cân bằng giữa dày và mỏng, giữa nhịp nhanh và nhịp chậm, giữa tương tác và tĩnh lặng. Tự do hiện sinh phụ thuộc vào thời gian sống này. Con người chỉ có thể lựa chọn khi có đủ mật độ trải nghiệm để phân biệt, so sánh, nhớ và dự đoán. Nếu thời gian bị phân mảnh, lựa chọn trở thành phản ứng. Nếu thời gian sâu, lựa chọn trở thành tự do. Từ đây, có thể thấy thời gian không phải là dòng chảy trung lập mà là điều kiện của tự do. Một xã hội tăng tốc quá mức sẽ làm suy giảm khả năng tự do vì thân thể không còn không gian để tích hợp trải nghiệm thành tri giác sâu. Thời gian sống là sự hòa quyện của nhịp sinh học, năng lượng, cảm xúc, ký ức, chú ý và tương tác. Mật độ trải nghiệm không được gây ra bởi số lượng sự kiện mà bởi mức độ mà sự kiện được thân thể sống qua. Không gian sống vì thế phải được thiết kế như một trường hỗ trợ mật độ trải nghiệm, cho phép thân thể dao động trong giới hạn an toàn, tạo ra các pha chậm để tích hợp và mở đủ để cảm xúc và nhận thức đi sâu. Khi thời gian sống được cấu trúc theo hướng này, hiện sinh có thể có chiều sâu, ký ức có thể được định hình, và tự do có thể trở thành.

1.3.3. Nhịp sống, nhịp kỹ thuật và sự lệch pha hiện đại

Nhịp sống của con người được định hình bởi thân thể, trong khi nhịp kỹ thuật được định hình bởi tốc độ xử lý tín hiệu, tính toán và vận hành của các hệ thống phi sinh học. Hai nhịp này vốn thuộc hai bản chất khác nhau: một bên là nhịp dao động sinh học mang tính giới hạn, tuần hoàn và đòi hỏi thời gian phục hồi; bên kia là nhịp tăng tốc, tuyến tính và tối ưu hóa liên tục của hệ kỹ thuật. Khi hai nhịp này trượt xa nhau, hiện sinh rơi vào trạng thái lệch pha, làm suy giảm khả năng cảm nhận, suy nghĩ, ký ức, sáng tạo và tự do. Lệch pha không phải là vấn đề tốc độ thuần túy; nó là vấn đề triết học: hai chế độ thời gian bất tương thích va vào nhau, khiến con người khó còn giữ được cấu trúc sống ổn định. Nhịp sống của thân thể bắt nguồn từ chu kỳ năng lượng. Mỗi hành vi, mỗi tri giác và mỗi xúc cảm đều dựa trên sự dao động giữa tiêu hao và phục hồi. Nhịp tim tăng rồi giảm, hơi thở sâu rồi nông, sóng thần kinh dao động theo trạng thái nghỉ và hoạt hóa, hormone lên xuống theo chu kỳ ngày đêm. Tính tuần hoàn này cho phép thân thể duy trì trật tự nội sinh và tái cấu trúc năng lượng sau mỗi biến thiên. Nhịp sống vì thế không chỉ là nhịp vận động, mà còn là cơ chế để cơ thể tạo ra thời gian của chính mình: thời gian nghỉ để tái tạo, thời gian chậm để tích hợp, thời gian nhanh để phản ứng. Nhịp kỹ thuật lại dựa trên nguyên lý tối ưu hóa liên tục. Các hệ thống kỹ thuật không cần nghỉ, không có chu kỳ dao động, không có giới hạn nội sinh. Chúng vận hành theo logic tăng tốc: xử lý nhanh hơn, chuyển đổi nhanh hơn, phản hồi nhanh hơn, sản xuất nhanh hơn. Đây là nhịp không có tính tuần hoàn mà có tính tăng trưởng: mãi mãi tiến về phía trước, giảm độ trễ, tăng hiệu suất và giảm thời gian chết. Nhịp này không tương thích với nhịp sinh học. Trong khi cơ thể cần pha chậm để tái tạo, kỹ thuật lại giảm pha chậm; trong khi cơ thể cần giới hạn, kỹ thuật lại làm mờ giới hạn; trong khi cơ thể cần khoảng nghỉ, kỹ thuật lấp đầy khoảng nghỉ bằng tín hiệu.

Sự lệch pha bắt đầu từ điểm đơn giản: thân thể không thể đồng bộ với nhịp của kỹ thuật. Khi tín hiệu đến quá nhanh, sóng thần kinh không kịp tích hợp; khi nhiệm vụ thay đổi liên tục, chú ý không kịp ổn định; khi tốc độ giao tiếp tăng, cảm xúc không có thời gian điều chỉnh; khi không gian số mở ra liên

tục, những dòng thông tin, ký ức không kịp bám vào. Nhịp kỹ thuật đòi hỏi một dạng chú ý liên tiếp, trong khi nhịp sống đòi hỏi một dạng chú ý có chu kỳ. Hai dạng này không thể hòa vào nhau mà không tạo ra căng thẳng. Điều này dẫn đến trạng thái quá tải nhịp: thân thể buộc phải hoạt hóa hệ giao cảm liên tục, khiến nhịp tim cao hơn mức cần thiết, hơi thở nông hơn, cơ căng hơn, năng lượng bị tiêu hao nhanh hơn. Nếu nhịp kỹ thuật tiếp tục ép, cơ thể rơi vào trạng thái mệt mỏi phân mảnh: hoạt động vẫn diễn ra nhưng chất lượng tri giác, ký ức và nhận thức suy giảm. Ở đây, lệch pha không chỉ là vấn đề tâm lý mà còn là sự mất đồng bộ giữa hai hệ thời gian. Thời gian kỹ thuật không chấp nhận sự chậm trễ. Nhưng thân thể cần sự chậm trễ tạo chiều sâu cho trải nghiệm. Độ sâu này xuất hiện khi thông tin được tích hợp vào mạng thần kinh, một tiến trình đòi hỏi nhịp chậm. Khi nhịp kỹ thuật chiếm ưu thế và đẩy thời gian nhanh, con người sống trong dòng sự kiện nhưng không có trải nghiệm; tiếp xúc nhiều nhưng không có chiều sâu; di chuyển nhanh nhưng không có định hướng. Thời gian kỹ thuật lấn át thời gian sống, làm cho thời gian mất tính hiện sinh.

Ở cấp độ nhận thức, lệch pha tạo ra hiệu ứng phân mảnh tư duy. Nhịp kỹ thuật liên tục chuyển cảnh khiến não rơi vào trạng thái phản ứng thay vì phản tư. Khi phản ứng trở thành mô thức chủ đạo, nhận thức không còn đủ không gian để tạo lập cấu trúc logic hoặc hình thành mô hình dài hạn. Hiện tượng này làm suy giảm khả năng tổng hợp, khả năng dự đoán và khả năng kết nối ý nghĩa. Một tư duy bị cuốn vào nhịp kỹ thuật không còn là tư duy có chiều sâu, mà là chuỗi phản ứng ngắn, rời rạc. Trong cảm xúc, lệch pha giữa hai nhịp khiến con người trải qua dạng dao động không ổn định. Nhịp kỹ thuật tạo ra chuỗi kích thích nhanh khiến cảm xúc thay đổi liên tục nhưng không đủ thời gian để ổn định. Cảm xúc trở nên nông, dễ bốc lên nhưng cũng dễ biến mất. Sự thiếu ổn định này làm ký ức cảm xúc suy yếu, khiến con người khó phân biệt ý nghĩa của trải nghiệm. Cảm xúc mất tính nền, còn ký ức mất tính nền. Hai yếu tố này chính là điều kiện cần của nhân tính, nên khi chúng bị suy giảm, con người đánh mất một phần cấu trúc sống sâu nhất. Trong không gian xã hội, nhịp kỹ thuật đẩy tương tác đến mật độ cao: nhiều thông điệp hơn, nhiều cuộc

trao đổi hơn, nhiều điều phối hơn. Nhưng tăng số lượng không có nghĩa là tăng chất lượng. Nhịp kỹ thuật cắt nhỏ tương tác thành các đơn vị tín hiệu, làm mất đi những nhịp chậm cần thiết để xây dựng sự tin cậy và đồng cảm. Hai con người cần thời gian để cảm nhận nhau; kỹ thuật giảm thời gian này. Từ đó, không gian xã hội trở nên mỏng, bị chi phối bởi nhịp ngoài thân thể. Đây là một dạng lệch pha xã hội: nhịp của cộng đồng không còn khớp với nhịp của từng thân thể.

Trong không gian kỹ thuật, thuật toán dự đoán hành vi làm tăng nhịp phản hồi. Khi mọi hành động đều được gợi ý, phản hồi hoặc tối ưu, nhịp sống trở nên phụ thuộc vào nhịp máy. Con người phản hồi trước khi kịp cảm nhận; quyết định trước khi kịp suy nghĩ; thay đổi hướng đi trước khi kịp hiểu tình huống. Nhịp kỹ thuật như dòng điện kích hoạt hệ thần kinh ở chế độ phản xạ làm giảm khả năng tạo ý nghĩa. Tại đây, lệch pha không chỉ là tốc độ mà còn là sự thay đổi nền tảng của chủ thể: từ tồn tại theo nhịp nội sinh sang tồn tại theo nhịp ngoại sinh. Tuy vậy, thân thể không hoàn toàn bị cuốn theo nhịp kỹ thuật. Bản chất sinh học của nó chứa những giới hạn mà kỹ thuật không thể vượt qua: giới hạn phục hồi, giới hạn chú ý, giới hạn cảm xúc, giới hạn nhịp thở, giới hạn năng lượng. Khi vượt quá giới hạn, thân thể buộc phải tạo ra các pha dừng: mệt mỏi, mất tập trung, mất động lực, rối loạn giấc ngủ. Những pha dừng này không phải lỗi mà là cơ chế bảo vệ. Chúng là cách thân thể kéo nhịp sống trở về chu kỳ vốn có. Khi nhịp sống được tái lập, sự lệch pha giảm, hiện sinh ổn định trở lại. Điều này cho thấy giới hạn không kìm hãm con người; giới hạn là cấu trúc bảo vệ con người khỏi nhịp kỹ thuật. Để hiểu rõ hơn, cần nhận diện hai dạng lệch pha: lệch pha do tăng tốc và lệch pha do nén. Tăng tốc khiến thân thể không theo kịp; nén khiến thân thể không có không gian để mở. Trong cả hai trường hợp, hệ quả là sự mất cân bằng nhịp. Không gian sống bị thu hẹp, thời gian bị rối loạn và cấu trúc hiện sinh bị phá vỡ. Một xã hội vận hành theo nhịp kỹ thuật mà không tương thích với nhịp sống sẽ tạo ra dạng bất ổn hiện sinh: con người sống nhưng không còn cảm nhận sự liên tục của đời sống.

Để tái lập cân bằng, không phải giảm tốc toàn bộ mà là tái cấu trúc nhịp. Nhịp sống cần vùng chậm để tích hợp, vùng nhanh để hành động và vùng trống

để phục hồi. Nhịp kỹ thuật cần được điều chỉnh để phù hợp với chu kỳ sinh học thay vì ép buộc cơ thể thích ứng với tốc độ ngoài giới hạn. Những vùng trống này không phải là khoảng thời gian bị bỏ phí mà là nơi hình thành ý nghĩa, ký ức và tự do. Khi hai nhịp có thể hòa nhập, thì kỹ thuật không còn là lực xung đột mà trở thành phần mở rộng của năng lực sống. Nhịp sống không phải thứ có thể nhân đôi bằng mô phỏng; nó xuất phát từ tính hữu hạn, tính hữu cơ và tính dao động bất định của thân thể. Nhịp kỹ thuật không thể thay thế nhịp sống; nó chỉ có thể bổ sung nếu được thiết kế dựa trên hiểu biết về giới hạn của con người. Từ đây, triết học con người hiện thực đưa ra yêu cầu: tái định nghĩa kỹ thuật không phải như hệ thống tăng tốc mà như hệ thống điều phối nhịp, nơi thân thể được đặt làm chuẩn. Khi thân thể là trung tâm, nhịp kỹ thuật có thể trở thành cấu trúc nâng đỡ thay vì áp đặt. Nhịp sống và nhịp kỹ thuật là hai cấu trúc thời gian mà con người đang phải sống cùng. Sự lệch pha giữa chúng là điểm căng của thời đại, nhưng cũng là điểm mở để tái thiết lại hiện sinh. Bằng cách hiểu sâu về nhịp của cơ thể và giới hạn của thân thể, con người có thể tái cấu trúc không gian sống để kỹ thuật trở thành đồng hành chứ không phải lực phân tán. Khi hai nhịp được đặt vào quan hệ cân bằng, thời gian sống có thể trở thành thời gian có chiều sâu, và hiện sinh có thể trở lại đúng với bản chất của nó: sinh ra từ nhịp dao động của một cơ thể trong thế giới.

1.3.4. Kiến tạo thời gian sống trong một thế giới phân mảnh

Thời gian sống không còn là dòng chảy liên tục khi thế giới hiện đại được tổ chức theo vô số nhịp rời rạc, tín hiệu ngắt quãng và chuỗi yêu cầu đứt đoạn. Tính phân mảnh không chỉ diễn ra trong môi trường kỹ thuật mà còn thấm vào tri giác, ký ức, cảm xúc và tương tác xã hội. Cơ thể sống trong thời gian sinh học có nhịp, trong khi hệ thống kỹ thuật hoạt động theo thời gian phi chu kỳ; hai miền này chồng lên nhau và tạo ra sự đứt gãy trong trải nghiệm. Kiến tạo thời gian sống trong bối cảnh ấy không phải là kéo dài thời gian, mà là tái lập khả năng liên tục hóa trải nghiệm, phục hồi nhịp nội sinh và tạo điều kiện để ký ức, cảm xúc và tư duy kết nối thành dòng. Phân mảnh trước hết diễn ra tại thân thể. Các tín hiệu bên ngoài dồn dập: âm thanh, ánh sáng, thông báo,

luồng dữ liệu, nhịp công việc, nhịp giao tiếp khiến cơ thể liên tục bị kéo khỏi trạng thái ổn định. Mỗi lần tín hiệu chen vào, hệ thần kinh phải chuyển hướng chú ý, điều chỉnh nhịp tim, thay đổi hơi thở, tái cấu trúc hoạt hóa thần kinh. Những chuyển đổi liên tục này khiến thời gian sống vỡ thành đoạn ngắn, không đủ dài để tri giác tạo sự sâu hoặc ký ức bám rễ. Cơ thể bị đặt vào chế độ phản ứng liên tiếp, làm giảm lượng năng lượng dành cho chế độ tích hợp. Chế độ duy nhất có thể tạo ra dòng thời gian chủ quan liên mạch. Trong trạng thái phân mảnh, cơ thể không sống trong thời gian mà chạy qua thời gian. Nhịp kỹ thuật làm trầm trọng thêm phân mảnh bằng cách tối ưu hóa phản hồi tức thời. Khi mọi thứ được thiết kế để diễn ra nhanh hơn: tìm kiếm nhanh, gợi ý nhanh, chuyển tiếp nhanh, não buộc phải xử lý thông tin ở tầng nông để kịp phản ứng. Tốc độ làm tri giác phẳng lại, làm thời gian mất cây cầu nối giữa trước, trong và sau một sự kiện. Cơ thể bị tách khỏi khả năng trải nghiệm sự tiếp nối và thời gian trở thành chuỗi điểm rời. Các thuật toán dự đoán còn giảm nhu cầu suy nghĩ dài hạn, khiến sự liên tục bị thu hẹp vào hiện tại ngắn. Nếu không có khả năng kéo dài thời gian qua các tầng ký ức, con người chỉ tồn tại trong những lát cắt, không thể dệt chúng thành một dòng sống.

Tuy vậy, phân mảnh không phải là định mệnh. Khả năng kiến tạo thời gian sống xuất phát từ chính thân thể, nơi nhịp nội sinh có tính tự điều chỉnh. Khi tín hiệu bên ngoài giảm, hệ thần kinh chuyển sang chế độ tích hợp, sóng điện não chuyển sang tần số thấp hơn, hơi thở sâu hơn, nhịp tim ổn định hơn. Thời gian chậm lại không phải là sự giảm năng suất mà là sự tái lập khả năng tạo nghĩa. Những pha chậm—khoảnh khắc tĩnh, hơi thở dài, nhịp di chuyển mượt —là nơi thời gian sống bắt đầu được dệt lại. Để kiến tạo thời gian sống, cần hiểu rằng thời gian không phải là tài nguyên để tiêu thụ mà là cấu trúc được tạo bởi thân thể. Nhịp sinh học phải trở thành điểm tựa để tổ chức các nhịp khác. Khi thân thể có không gian để dao động tự nhiên, thời gian trở thành dòng liên tục; khi thân thể bị ép phải đồng bộ với nhịp kỹ thuật, thời gian vỡ vụn. Kiến tạo thời gian sống vì thế không chỉ là vấn đề lựa chọn cá nhân mà còn là vấn đề cấu trúc của môi trường sống. Trong không gian tri giác, thời gian được kiến tạo thông qua việc giảm phân mảnh chú ý. Khi chú ý được phân

tán liên tục, thời gian bị chia nhỏ; khi chú ý tập trung vào một dòng trải nghiệm, thời gian trở nên dày đặc. Tập trung không phải là hành vi tinh thần thuần túy; nó là sự điều phối năng lượng của toàn bộ hệ thần kinh. Khi cơ thể giữ được nhịp ổn định của hơi thở, nhịp tim và trương lực cơ, chú ý có thể giữ lâu hơn, tạo điều kiện để trải nghiệm có chiều sâu. Nhờ đó, các lát cắt rời rạc bắt đầu gắn vào nhau, tạo nên dòng trải nghiệm liên tục. Đây là bước đầu để thời gian sống được phục hồi.

Trong không gian ký ức, việc kiến tạo thời gian sống yêu cầu một dạng nhịp khác: nhịp tích hợp. Ký ức không hình thành khi sự kiện diễn ra, mà hình thành trong các pha nghỉ, khi hệ thần kinh tái tổ chức thông tin. Phân mảnh phá vỡ những pha này. Khi tín hiệu không ngừng đổ vào, cơ thể không có thời gian để củng cố synapse, tái cấu trúc mạng nơron và chuyển thông tin từ ngắn hạn sang dài hạn. Thời gian sống thiếu ký ức sẽ trở nên phẳng và rộng. Kiến tạo thời gian sống phải bao gồm các vùng không có tín hiệu, những vùng mà hệ thần kinh có thể đóng chu kỳ, đưa trải nghiệm vào lịch sử nội sinh. Không gian im lặng, ánh sáng ổn định, chu kỳ nghỉ đủ dài là những điều kiện vật lý cho việc phục hồi thời gian sống. Trong cảm xúc, thời gian sống được tạo bởi khả năng cảm nhận biến thiên của cảm xúc. Nếu cảm xúc bị kích hoạt liên tục, chúng mất tính chu kỳ; khi không có chu kỳ, cảm xúc không tạo được chiều sâu. Cảm xúc cần nhịp để sinh ra, phát triển, lắng xuống và được tích hợp. Nhịp kỹ thuật làm rút ngắn quá trình này, khiến cảm xúc xuất hiện nhanh, biến mất nhanh, không để lại dấu ấn. Kiến tạo thời gian sống đòi hỏi khôi phục chu kỳ cảm xúc: cho phép cơ thể trải qua đầy đủ các pha của cảm xúc thay vì bị kéo vào các kích thích mới trước khi chu kỳ cũ hoàn tất. Khi chu kỳ được bảo toàn, thời gian cảm xúc lấy lại được chiều sâu và hiện sinh có nền tảng để đứng vững. Trong tư duy, thời gian sống được kiến tạo bằng khả năng duy trì dòng liên kết. Tư duy sâu đòi hỏi một dạng thời gian có mật độ thấp về kích thích và mật độ cao về năng lượng nội sinh. Nếu tư duy liên tục bị gián đoạn, nó mất khả năng bắc cầu giữa các ý niệm. Khi không có cầu nối, dòng tư duy trở thành chuỗi đoạn ngắn mất cấu trúc. Kiến tạo thời gian tư duy vì thế liên quan đến việc giảm nhiễu, tạo nhịp ổn định và duy trì biên độ chú ý đủ rộng để kết hợp

thông tin. Khi điều này xảy ra, thời gian tư duy trở lại là dòng liên tục, nơi các lớp nghĩa có thể chồng lên nhau.

Trong không gian xã hội, thời gian sống được kiến tạo qua nhịp tương tác. Các tương tác có chiều sâu cần nhịp chậm để tạo sự tin cậy và cho phép hai thân thể điều chỉnh trạng thái của nhau. Khi tương tác bị chia nhỏ thành tín hiệu nhanh, thời gian xã hội mất đi cấu trúc chu kỳ và trở thành trao đổi tức thời. Điều này làm suy giảm khả năng hình thành mối quan hệ bền. Kiến tạo thời gian xã hội liên quan đến việc tạo các vùng tương tác có nhịp chậm, những vùng mà hai người có thể đồng bộ hơi thở, ánh nhìn và nhịp nói. Khi điều này xảy ra, thời gian sống được mở rộng thông qua sự hiện diện của người khác. Vai trò của kỹ thuật trong kiến tạo thời gian sống không phải là loại bỏ nó mà là tái cấu trúc nhịp của nó. Kỹ thuật có thể hỗ trợ thời gian sống nếu được thiết kế theo logic hỗ trợ nhịp sinh học thay vì ép buộc cơ thể theo nhịp máy. Khi hệ thống giảm mật độ kích thích, tăng tính tuần hoàn và tạo không gian nghỉ cho người dùng, kỹ thuật trở thành cơ chế hỗ trợ thay vì cơ chế phân mảnh. Những thiết kế tôn trọng giới hạn của người giúp thân thể giữ được nhịp và do đó giữ được thời gian sống. Một điểm then chốt của triết học con người hiện thực là ý niệm thời gian như dòng mở. Thời gian sống không bị đóng bởi kỹ thuật nếu thân thể còn duy trì được tính chưa hoàn tất của nó. Trong các khoảng bất định, những pha không đoán được, những gián đoạn không được lập trình, thân thể có thể mở ra dòng thời gian mới. Chính những dao động không thể dự đoán của cơ thể, nhịp thở thay đổi đột ngột, cảm xúc không theo quỹ đạo, sự xuất hiện của im lặng là những điều làm kỹ thuật không thể hoàn toàn chiếm lĩnh thời gian sống. Những khoảng trống ấy là mảnh đất của tự do.

Kiến tạo thời gian sống không chỉ là phục hồi mà còn là sáng tạo. Khi thân thể tái lập được nhịp của mình, nó có thể định hình cách thời gian được trải nghiệm: chậm để cảm nhận; nhanh để hành động; sâu để hiểu; rộng để nhớ. Đây không phải là thời gian vật lý mà là thời gian hiện sinh, thời gian mà con người tạo ra khi họ sống đúng với nhịp của chính mình. Kiến tạo thời gian sống trong thế giới phân mảnh vì thế là hành vi tái lập nhịp, tái kiến trúc trải nghiệm và tái định nghĩa tự do. Khi thời gian không còn đứt gãy mà trở thành dòng

liên tục, hiện sinh lấy lại chiều sâu, ký ức được nâng đỡ, cảm xúc trở nên ổn định, tư duy trở nên rõ ràng và sự hiện diện trở nên thật. Trong dòng thời gian ấy, con người không chỉ chống lại phân mảnh mà còn chuyển hóa nó thành cấu trúc mới của sự sống.

1.4. Sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm trong không gian sống

1.4.1. Không gian của sự thật: minh định, mở, và chưa hoàn tất

Sự thật không tồn tại như một khối bất biến đứng ngoài đời sống; nó xuất hiện trong không gian mà con người tạo ra bằng tri giác, thân thể, ký ức, ngôn ngữ và tương tác. Sự thật không phải chỉ là điều đúng, mà là điều đúng theo một cách có thể sống được. Do đó, sự thật luôn gắn liền với không gian mà trong đó con người có thể cảm nhận, diễn giải và đối chiếu. Không gian của sự thật không phải là miền tuyệt đối, mà là miền động, nơi các lớp minh định, mở và chưa hoàn tất đan vào nhau. Không gian này vừa tạo ra cấu trúc để con người phân biệt đúng sai, vừa giữ sự mềm dẻo để cái đúng không trở thành áp lực đóng khóa hiện sinh. Trước hết, sự thật mang bản chất minh định. Minh định không chỉ là việc xác định bằng dữ liệu hay logic, mà còn là khả năng đặt một điều gì đó vào ranh giới của tri giác và thân thể để nó có thể được cảm nhận như một phần của thế giới. Minh định là quá trình chuyển từ hỗn độn sang phân biệt, từ mơ hồ sang hình dạng, từ nhiều sang trật tự. Thân thể đóng vai trò cốt lõi trong việc tạo ranh giới này. Khi một sự kiện được nhận diện bằng tín hiệu cảm giác ổn định, khi ký ức có thể nối kết nó với lịch sử nội sinh, khi ngôn ngữ có thể gọi tên nó, thì sự kiện ấy trở thành sự thật theo nghĩa có thể được mang vào không gian chung. Minh định là điều kiện để sự thật có thể xuất hiện như một cấu trúc chia sẻ. Nhưng sự thật không dừng ở minh định. Một sự thật đóng kín có thể trở thành công cụ ép buộc, thay vì mở đường cho hiểu biết và tự do. Sự thật luôn cần không gian mở. Mở không phải là phủ nhận sự đúng, mà là thừa nhận rằng mọi sự minh định đều diễn ra trong những giới hạn của tri giác, hệ thần kinh, công cụ nhận thức và hệ hình xã hội. Không gian mở của sự thật cho phép sự kiện được xem xét từ nhiều góc độ, cho phép sai số được nhận diện, cho phép dữ liệu được bổ sung và mô hình được điều chỉnh.

Sự thật không thể sống được nếu nó bị khóa. Mở cho phép nó thở, cho phép cơ thể, tư duy và xã hội có không gian để tái cấu trúc ý nghĩa.

Không gian của sự thật còn mang tính chưa hoàn tất. Chưa hoàn tất không phải là thiếu, mà là bản chất của một thế giới biến đổi. Trong sinh học, mọi hệ sống đều xây dựng mô hình dự đoán về thế giới, nhưng mô hình ấy luôn cần điều chỉnh vì thế giới không đứng yên. Sự thật vì vậy luôn mang tính tiến trình. Không gì trở thành sự thật một lần và mãi mãi. Những đổi thay trong môi trường, trải nghiệm mới, dữ liệu mới, quan hệ mới khiến sự thật luôn ở trạng thái đang hình thành. Chưa hoàn tất là điều kiện làm cho sự thật luôn có thể gần hơn với thực tại. Nếu không chấp nhận tính chưa hoàn tất, con người sẽ biến sự thật thành khuôn cứng, làm mờ đi tính sống động và sự đa dạng của thế giới. Không gian của sự thật, xét về bản chất, là không gian của sự so sánh giữa tín hiệu và mô hình. Khi tín hiệu từ thế giới đến với hệ thần kinh, bộ não đối chiếu tín hiệu ấy với mô hình dự đoán. Nếu có sai lệch, mô hình được điều chỉnh. Sự điều chỉnh này là nền tảng của tri giác và là nguồn gốc của sự thật. Sự thật không phải là sự trùng khớp tuyệt đối giữa nhận thức và thế giới, mà là khả năng giảm bớt sai số trong quá trình điều chỉnh liên tục. Không gian của sự thật vì thế không phải là sự chính xác tuyệt đối, mà là khả năng tiến gần thực tại bằng cách duy trì vòng lặp giữa tín hiệu và mô hình. Đây là quá trình động, không bao giờ đứng yên.

Trong môi trường xã hội, sự thật còn được định hình bởi tính liên chủ thể. Không gian của sự thật không thể dựa vào tri giác riêng lẻ; nó phải dựa vào khả năng hai hoặc nhiều người chia sẻ và đối chiếu trải nghiệm. Khi một sự kiện được mô tả, kiểm chứng, bổ sung và đồng thuận trong không gian giao tiếp, nó có khả năng trở thành sự thật chung. Nhưng điều này chỉ xảy ra nếu không gian xã hội giữ được tính mở và cho phép đối thoại. Khi đối thoại bị bóp nghẹt, sự thật bị thay thế bởi mệnh lệnh; khi đối thoại bị phân mảnh, sự thật bị thay thế bởi ảo tưởng; khi đối thoại bị đẩy vào cực đoan, sự thật bị thay thế bởi tiếng vang. Do đó, sự thật không chỉ cần không gian nhận thức mà còn cần không gian xã hội đủ rộng để các chủ thể cùng xây dựng và kiểm chứng. Trong thời đại dữ liệu và AI, không gian của sự thật bị định dạng lại bởi mô hình tính

toán. Thuật toán có thể phát hiện mẫu, dự đoán hành vi và tạo ra cấu trúc thông tin nhanh hơn nhiều so với khả năng xử lý của con người. Nhưng tốc độ này không đồng nghĩa với sự thật. Mô hình tính toán chỉ phản ánh những quy luật trong dữ liệu mà nó được huấn luyện, không phản ánh toàn bộ thực tại. Nếu dữ liệu lệch, sự thật kỹ thuật sẽ lệch; nếu thế giới thay đổi, sự thật kỹ thuật sẽ chậm. Tính mở và chưa hoàn tất của sự thật vì thế trở thành điều kiện cần để ngăn các mô hình trở thành khuôn đóng. Khi con người quá tin vào dự đoán, họ đánh mất khả năng tiếp nhận bất định, yếu tố thiết yếu để nhìn thấy những điều chưa từng xuất hiện.

Không gian của sự thật cũng là không gian của giới hạn. Không thể có sự thật tuyệt đối trong một cơ thể hữu hạn. Tri giác có sai số, hệ thần kinh có giới hạn, ký ức có khoảng trống, ngôn ngữ có độ mơ hồ. Giới hạn này không làm giảm giá trị của sự thật; ngược lại, nó tạo ra nền tảng để sự thật không trở thành bạo lực. Giới hạn khiến con người khiêm tốn hơn, cẩn trọng hơn và sẵn sàng đối chiếu hơn. Một sự thật không nhận ra giới hạn của chính nó sẽ trở thành quyền lực áp đặt. Một sự thật biết giới hạn của mình sẽ trở thành nền tảng của tự do. Ở chiều ngược lại, sự thật cũng có khả năng mở ra không gian giải phóng. Khi sự thật được minh định, nó phá vỡ sự mơ hồ và trả lại khả năng định hướng. Khi sự thật được giữ mở, nó tạo điều kiện để các khả năng mới xuất hiện. Khi sự thật chưa được chấp nhận hoàn toàn, nó cho phép xã hội học hỏi. Sự thật trở thành khả năng sống, không phải công cụ kiểm soát. Nhưng để điều này xảy ra, không gian của sự thật phải là không gian đối thoại, nơi sự khác biệt không bị triệt tiêu mà được dùng để làm rõ thế giới.

Triết học con người hiện thực yêu cầu nhìn sự thật từ góc độ thân thể. Một sự thật đúng về mặt logic nhưng khiến thân thể suy kiệt, căng thẳng hoặc tê liệt không thể là sự thật sống. Một sự thật đúng về mặt dữ liệu nhưng làm mất khả năng cảm nhận, mất sự mở hoặc mất tự do, cũng không thể là sự thật cho con người. Sự thật chỉ có ý nghĩa khi nó nâng đỡ khả năng cảm nhận, suy nghĩ, sáng tạo và sống của thân thể. Không gian của sự thật vì thế phải tương thích với giới hạn sinh học. Khi sự thật vượt quá khả năng hấp thụ của cơ thể, nó trở thành gánh nặng; khi sự thật nằm trong khả năng tích hợp, nó trở thành

nền của sự khai sáng. Sự thật là tiến trình luân phiên giữa minh định và mở. Minh định tạo ranh giới, mở làm mềm ranh giới, và chưa hoàn tất giữ cho ranh giới chuyển động. Trong quá trình này, con người không tìm kiếm sự thật cuối cùng mà tạo ra không gian nơi sự thật có thể lớn lên cùng đời sống. Không gian ấy không phải là miền tuyệt đối, mà là miền của đối thoại, của giả định có thể sửa, của mô hình có thể điều chỉnh, của tri giác có thể thay đổi. Đó là không gian mà sự thật không bị đóng lại, mà luôn hướng về phía thế giới như nó đang trở thành. Sự thật không đứng ngoài con người; sự thật là không gian mà con người tạo ra để có thể ở trong thế giới một cách minh định, mở và tự do. Không gian ấy chưa bao giờ hoàn tất, và chính sự chưa hoàn tất này làm cho sự thật trở thành nguồn sống, chứ không phải khuôn áp đặt. Trong không gian đó, con người không chỉ tìm thấy điều đúng mà còn tìm thấy khả năng trở thành.

1.4.2. Không gian của tự do: lựa chọn trong giới hạn

Tự do không phải là trạng thái không giới hạn, mà là khả năng hành động, lựa chọn và trở thành trong bối cảnh của các giới hạn sinh học, nhận thức, xã hội và kỹ thuật. Tự do chỉ có thể xuất hiện khi con người tồn tại trong một không gian cho phép thân thể vận động, trí óc suy nghĩ và cảm xúc mở rộng mà không bị áp lực làm tê liệt. Tự do vì vậy không nằm trong sự vô biên, mà trong khả năng điều hướng một thế giới luôn bị giới hạn. Không gian của tự do không phải là miền trống rỗng, mà là miền có giới hạn nhưng không bị đóng kín; có ràng buộc nhưng không bị cưỡng ép; có cấu trúc nhưng không bị nén chặt. Tự do được sống qua thân thể trước khi được diễn đạt bằng tư duy. Mọi hành vi lựa chọn đều bắt đầu từ khả năng của cơ thể: khả năng hít thở trong không khí không quá dồn nén, khả năng di chuyển trong không gian không bị kiểm soát quá mức, khả năng phân bổ năng lượng để duy trì sự ổn định của hệ sinh học. Khi cơ thể bị đặt vào môi trường quá tải, nhịp sinh học bị phá vỡ, chú ý bị phân mảnh hoặc năng lượng bị tiêu hao, tự do thu hẹp lại vì thân thể không còn bề mặt ổn định để lựa chọn. Tự do vì vậy phụ thuộc vào mức độ mà thân thể có thể duy trì ranh giới sinh học giữa ổn định và hỗn loạn. Sự ổn định không phải là sự đứng yên, mà là khả năng giữ nhịp để từ đó mở ra

lựa chọn. Giới hạn sinh học không làm tự do nhỏ đi; chúng làm tự do trở thành hành vi có thể sống. Nếu con người không cần nghỉ, không cần ăn, không biết đau, không có mệt mỏi, không có nhịp, thì mọi lựa chọn sẽ mất ý nghĩa vì không có gì đặt lên chúng trọng lượng. Chính vì cơ thể phải bảo tồn năng lượng, phải chọn hướng đi phù hợp với khả năng chịu đựng, phải cân bằng giữa phản ứng và phục hồi, nên hành vi lựa chọn mới có chiều sâu. Giới hạn làm cho lựa chọn trở thành trách nhiệm, chứ không phải sự tùy tiện.

Tự do còn phụ thuộc vào giới hạn của nhận thức. Nhận thức không thể bao phủ toàn bộ thế giới cùng một thời điểm, mà phải chọn vùng ưu tiên. Chú ý là cánh cửa hẹp mà mọi lựa chọn phải đi qua. Khi chú ý bị nhiễu chiếm, tự do giảm; khi chú ý được giữ ổn định, tự do tăng. Một quyết định chỉ có ý nghĩa khi không gian nhận thức có đủ chiều sâu để phân biệt khả năng, đánh giá hậu quả và dự đoán tương lai. Nếu nhận thức bị phân mảnh bởi tín hiệu kỹ thuật, nếu mô hình dự đoán bị chi phối bởi thuật toán, hoặc nếu ký ức bị ngắt quãng bởi nhịp quá nhanh, thì tự do trở thành phản ứng tức thời chứ không còn là khả năng tự định hướng. Trong môi trường xã hội, tự do bị ràng buộc bởi các cấu trúc quyền lực, nhưng những ràng buộc này không nhất thiết triệt tiêu tự do. Một cấu trúc xã hội ổn định có thể tạo ra không gian hành động an toàn, nơi mỗi người có thể lựa chọn mà không phải đối diện với nguy cơ hủy diệt. Giới hạn xã hội, nếu tương thích với giới hạn sinh học và đạo đức, sẽ tạo ra nền để tự do được thực thi. Ngược lại, khi giới hạn xã hội trở thành sự cưỡng ép qua kiểm soát tín hiệu, giám sát, tối ưu hóa hành vi hoặc định hướng lựa chọn tự do bị bóp nghẹt không phải bằng bạo lực, mà bằng việc loại bỏ những chiều không gian nơi lựa chọn có thể nảy nở. Sự xuất hiện của AI tạo ra một dạng giới hạn mới: giới hạn của dự đoán. Khi thuật toán biết trước xu hướng lựa chọn, gợi ý trước hành vi tiếp theo hoặc điều chỉnh môi trường tín hiệu để hướng con người theo quỹ đạo tối ưu hóa, không gian của tự do bị thu hẹp không phải vì không có lựa chọn, mà vì mọi lựa chọn đã được sắp đặt trong không gian được thiết kế trước. Một lựa chọn trong không gian dự đoán không còn hoàn toàn là lựa chọn; nó là phản ứng trong một cấu trúc được điều khiển. Để duy trì tự do trong bối cảnh này, con người cần tái lập khả năng tạo bất

định, phá vỡ mô hình dự đoán bằng những hành vi không tuyến tính, chậm hơn, sâu hơn hoặc khác biệt so với thuật toán.

Tự do không thể tách rời khỏi giới hạn kỹ thuật. Mọi thiết kế kỹ thuật đều tạo ra không gian, và mọi không gian đều hàm chứa một dạng định hướng. Một giao diện có thể mở rộng tự do nếu nó tạo khoảng trống cho suy nghĩ và hành động, nhưng cũng có thể thu hẹp tự do nếu nó ép người dùng đi theo một chuỗi tối ưu hóa mà họ không chọn. Không gian kỹ thuật vì vậy phải được thiết kế theo nguyên tắc tương thích với thân thể: nhịp không quá nhanh, mật độ tín hiệu không quá dày, khả năng điều chỉnh không bị tước bỏ. Khi không gian kỹ thuật tôn trọng giới hạn sinh học, tự do có thể nảy nở trong chính miền do kỹ thuật mở ra. Điều nghịch lý là tự do chỉ tồn tại khi có giới hạn, nhưng giới hạn khiến tự do trở nên mong manh. Mỗi giới hạn phải được nhận diện không như bức tường, mà như đường biên cho phép định hướng. Một giới hạn có thể đỡ nâng tự do nếu nó giữ cho thân thể khỏi suy kiệt, giữ cho nhận thức khỏi phân mảnh và giữ cho xã hội khỏi hỗn loạn. Tự do vì thế không phải là phá bỏ giới hạn, mà là sử dụng giới hạn như điểm tựa để mở không gian hành động. Khả năng lựa chọn xuất phát từ sự chuyển hóa giữa sự ràng buộc và sự mở. Thân thể ràng buộc bằng năng lượng hữu hạn, nhưng nhờ năng lượng hữu hạn ấy mà nó chọn được điều phù hợp. Nhận thức ràng buộc bằng khả năng chú ý giới hạn, nhưng chính sự giới hạn này làm cho tập trung trở thành điều có thể. Xã hội ràng buộc bằng quy tắc, nhưng chính quy tắc tạo ra khả năng tin cậy để con người lựa chọn mà không rơi vào nguy hiểm. Kỹ thuật ràng buộc bằng cấu trúc tín hiệu cũng có thể mở ra những không gian mới để sáng tạo và học hỏi. Tự do vì vậy không phải là trạng thái đứng ngoài mọi ràng buộc, mà là quá trình điều hướng các ràng buộc sao cho chúng không trở thành gông xiềng.

Tự do luôn mang tính hiện sinh: nó xuất hiện trong khoảnh khắc thân thể, nhận thức và thế giới, đồng thời giữ được một khoảng trống giữa ràng buộc và hành động. Khoảng trống ấy không phải là lỗ hổng, mà là nơi cấu trúc mềm của đời sống cho phép một hướng đi mới. Khi khoảng trống bị lấp kín bởi tín hiệu, dự đoán, yêu cầu và nhiễu, tự do biến mất không phải vì bị triệt tiêu, mà vì không còn không gian để xuất hiện. Do đó, kiến tạo tự do không phải là tạo

thêm lựa chọn, mà là tạo thêm khoảng trống. Ở mức sâu nhất, tự do là khả năng điều chỉnh nhịp của mình trước nhịp của thế giới. Khi nhịp sống bị cuốn vào nhịp kỹ thuật, lựa chọn chỉ còn là phản ứng. Khi nhịp sống lấy lại tính dao động tự chủ, lựa chọn trở thành hành vi sáng tạo. Sự tương thích nhịp là nền cho tự do. Giới hạn sinh học trở thành yếu tố bảo vệ vì chúng nhắc con người rằng họ không thể và không nên chạy theo tốc độ tối ưu của hệ thống. Tự do chỉ có thể tồn tại trong tốc độ của cơ thể, không phải trong tốc độ của máy. Tự do cũng cần sự chậm. Chậm không phải là chối bỏ tiến bộ, mà là điều kiện để suy nghĩ, cảm nhận và gắn kết. Chậm là nhịp phục hồi, nơi năng lượng được tái tạo và ý nghĩa được tích hợp. Một thế giới quá nhanh làm tự do trở thành ảo ảnh: lựa chọn nhiều nhưng quyết định vội; đường đi rộng nhưng ý nghĩa nông. Chậm mở ra chiều sâu, chiều sâu mở ra suy tư, suy tư mở ra khả năng lựa chọn có trách nhiệm. Do đó, chậm là không gian đạo đức của tự do.

Tự do là quá trình sống trong không gian nơi mỗi giới hạn có thể trở thành điểm tựa, mỗi ràng buộc có thể trở thành cấu trúc nâng đỡ, và mỗi bất định có thể trở thành khả năng mới. Khi con người hiểu rằng tự do không nằm trong việc vượt khỏi giới hạn, mà trong việc sử dụng giới hạn để tạo ra đường đi, họ sẽ thấy rằng chính sự hữu hạn làm cho tự do trở nên thật, chứ không phải sự vô biên. Tự do sống cùng giới hạn, không chống lại giới hạn. Không gian của tự do vì thế là không gian của lựa chọn được tạo ra bởi một thân thể có nhịp, một trí óc có giới hạn và một thế giới có cấu trúc. Khi ba yếu tố này hòa vào nhau, tự do trở thành hiện thực: không phải như sự giải phóng tuyệt đối, mà như khả năng sống đúng với nhịp của mình, suy nghĩ sâu trong không gian thuộc về mình và hành động có trách nhiệm trong thế giới đang mở.

1.4.3. Không gian của trách nhiệm: đáp ứng trước người khác và thế giới

Trách nhiệm không phải là gánh nặng ngoại sinh đặt lên con người, mà là hình thức sâu nhất của sự hiện diện trong thế giới. Con người chỉ trở thành chủ thể khi họ có khả năng đáp ứng trước sự tồn tại của người khác và của các hệ sống xung quanh. Không gian của trách nhiệm vì vậy không phải là vùng

cưỡng ép hành động, mà là miền nơi sự sống nhận ra sự liên đới của nó. Trách nhiệm không thể hiểu trong sự cô lập; nó chỉ nảy nở trong không gian mở, nơi thân thể, nhận thức và thế giới chạm vào nhau qua những tín hiệu, những hành vi và những ranh giới. Trách nhiệm bắt nguồn từ thân thể. Thân thể cảm nhận được trạng thái của người khác qua nhịp thở, âm sắc, độ căng của chuyển động và nhịp của tương tác. Khi thân thể cảm nhận sự nguy cấp, bất ổn hoặc dễ tổn thương từ người khác, nó điều chỉnh nhịp sinh học của chính mình để đáp ứng. Sự điều chỉnh ấy diễn ra trước cả khi tư duy can thiệp. Điều này cho thấy trách nhiệm không phải khởi đầu bằng lý trí, mà bằng sự cộng hưởng sinh học. Một hệ thần kinh ổn định có khả năng mở để đón nhận tín hiệu của người khác; một hệ quá tải hoặc kiệt quệ sẽ khép lại, làm trách nhiệm trở nên khó xảy ra. Trách nhiệm bắt nguồn từ khả năng của thân thể duy trì trạng thái đủ ổn định để đáp ứng thay vì co rút. Không gian của trách nhiệm vì thế là không gian nơi ổn định nội sinh tạo điều kiện cho đồng cảm xuất hiện. Đồng cảm không phải là cảm xúc mềm yếu, mà là năng lực sinh học để phản ánh trạng thái của người khác trong cấu trúc của chính mình. Khi đồng cảm xuất hiện, trách nhiệm trở thành quá trình tự nhiên: thân thể không chỉ cảm nhận thế giới, mà còn cảm nhận chính mình trong thế giới. Sự đáp ứng đó là hình thức đầu tiên của trách nhiệm và nó diễn ra trong không gian cảm xúc được mở.

Nhưng trách nhiệm không chỉ là sự phản ứng cảm xúc. Nó đòi hỏi nhận thức phân biệt, dự đoán và đánh giá. Khi cơ thể đã mở để đón nhận tín hiệu của người khác, nhận thức phải xây dựng mô hình về tình huống. Một hành động chỉ có trách nhiệm khi chủ thể hiểu được hậu quả, hiểu được sự mong manh của người khác và hiểu được những giới hạn của chính mình. Không gian của trách nhiệm vì thế bao gồm không gian nhận thức: không gian nơi mô hình về thế giới có thể được điều chỉnh để phản ánh sự phức tạp của tình huống. Khi mô hình nhận thức quá giản lược, hành động trở nên phiến diện; khi mô hình quá đóng, hành động trở nên duy ý chí. Trách nhiệm cần không gian nhận thức linh hoạt để đánh giá đúng độ sâu của thực tế. Không gian xã hội cũng đóng vai trò thiết yếu trong việc tạo điều kiện cho trách nhiệm. Trách nhiệm chỉ có thể nảy nở trong môi trường nơi chủ thể được thừa nhận là người có khả

năng đáp ứng, không bị xem như công cụ, không bị ép buộc, không bị tước mất quyền trở thành. Một xã hội thường xuyên làm con người rơi vào tình trạng kiệt quệ, giám sát quá mức hoặc đưa ra những tín hiệu gây nhiễu sẽ phá hủy khả năng trách nhiệm vì cá nhân không còn đủ năng lượng để duy trì tương tác đúng mức. Trong không gian xã hội trưởng thành, trách nhiệm không phải là áp lực, mà là hệ quả của sự có mặt cùng nhau. Những cấu trúc xã hội đặt mục tiêu tối ưu hóa thay vì hỗ trợ sự sống sẽ làm trách nhiệm hao mòn vì chúng khiến con người biến thành các nút chức năng thay vì chủ thể.

Trong thời đại kỹ thuật, trách nhiệm còn đối diện với dạng thách thức mới: sự mờ hóa của quan hệ nhân quả. Khi hành động của một người bị trung gian bởi thuật toán, chuỗi tác động trở nên phức tạp và khó nhận diện. Khi không gian kỹ thuật tách chủ thể khỏi hậu quả của hành động, cảm giác trách nhiệm bị suy yếu. Hơn nữa, thuật toán có thể tối ưu hóa hành vi theo mục tiêu mà chủ thể không lựa chọn, khiến họ hành động theo logic của hệ thống thay vì logic của đạo đức nội sinh. Để duy trì trách nhiệm, không gian kỹ thuật cần minh định được đường đi của tín hiệu và hậu quả, giúp chủ thể nhìn thấy cách hành động của họ tạo ảnh hưởng lên người khác và môi trường. Trách nhiệm không thể diễn ra trong không gian bị khóa bởi dự đoán. Khi thuật toán dự đoán trước hành vi và điều chỉnh môi trường để hướng chủ thể vào quỹ đạo tối ưu hóa, không gian hành động bị thu hẹp. Chủ thể không còn khả năng tạo ra bất định về yếu tố cốt lõi để hành động có giá trị đạo đức. Một hành động dự đoán được từ trước trở thành phản ứng, không phải là quyết định. Không gian của trách nhiệm cần giữ một phần không thể mô hình hóa, nơi chủ thể có thể tạo ra khác biệt. Khoảng không thể đoán là vùng đạo đức của thế giới sống.

Trong chiều sâu, trách nhiệm là khả năng đối diện với giới hạn của chính mình. Không ai có thể đáp ứng toàn diện. Cơ thể có giới hạn, nhận thức có lỗ hổng, khả năng cảm xúc có ngưỡng, nguồn lực có mức cạn. Trách nhiệm không phải là tải vô hạn, mà là hành động trong giới hạn sao cho không làm tổn thương người khác và không phá vỡ cấu trúc nội sinh. Một hành động vượt quá giới hạn không phải là hành động có trách nhiệm; nó dẫn tới kiệt quệ, mất ổn định và sau cùng phá hủy khả năng đáp ứng. Do đó, trách nhiệm đòi hỏi sự

hiểu biết về giới hạn để lựa chọn cách hành động bền vững. Giới hạn không làm trách nhiệm nhỏ lại; chúng làm trách nhiệm trở nên có thể sống được. Khi con người nhận ra giới hạn, họ học được cách phân bổ năng lượng cho điều quan trọng, duy trì sự ổn định để tiếp tục đáp ứng và tránh những hành động bột phát gây hại lâu dài. Nhận diện giới hạn là bước đầu của trách nhiệm vì nó đặt nền cho hành vi cân bằng. Trách nhiệm cũng bao gồm khả năng duy trì khoảng cách đúng mức. Quá gần dẫn đến hòa tan, quá xa dẫn đến thờ ơ. Khoảng cách phù hợp là nơi trách nhiệm có thể xảy ra: nơi chủ thể đủ gần để cảm nhận người khác, nhưng đủ xa để giữ được khả năng suy xét. Khoảng cách này không cố định; nó biến đổi theo trạng thái cơ thể, mức độ tín hiệu và độ nhạy cảm của tình huống. Không gian của trách nhiệm luôn là không gian động—một không gian được điều chỉnh liên tục giữa mở và đóng, giữa gần và xa, giữa phản ứng và phản tư.

Trong sự liên đới rộng hơn giữa con người và thế giới, trách nhiệm trở thành khả năng nhận ra rằng mọi hành động đều đi vào mạng lưới của sự sống. Cơ thể sống nhờ dòng năng lượng đi qua hệ sinh thái, và mỗi hành động tiêu thụ, tạo thải hoặc biến đổi môi trường đều tác động trở lại chính thân thể. Trách nhiệm trong chiều này là sự nhận biết rằng con người không đứng ngoài thế giới mà là một phần của nó. Không gian của trách nhiệm vì thế là không gian gắn liền với sinh quyển: không gian nơi hành động cá nhân hòa vào hệ sống rộng lớn và yêu cầu sự cân bằng lâu dài. Một chiều khác của trách nhiệm là khả năng giữ không gian cho người khác. Giữ không gian nghĩa là tạo điều kiện để người khác có thể cảm nhận, suy nghĩ, điều chỉnh và trở thành. Khi một người giữ không gian cho người khác, họ không áp đặt, không chiếm dụng, không lấn át, mà duy trì cấu trúc để người kia có thể phát triển trong giới hạn an toàn. Đây là dạng trách nhiệm cao nhất vì nó đòi hỏi chủ thể phải điều phối nhịp của mình sao cho không ảnh hưởng tiêu cực đến nhịp của người khác. Trong sự giữ này, trách nhiệm trở thành hành vi kiến tạo không gian cho sự sống chung. Ở mức sâu nhất, trách nhiệm là khả năng đáp ứng trước một thế giới chưa hoàn tất. Bởi thế giới luôn biến động, không gian của trách nhiệm luôn mở và chưa hoàn chỉnh. Trách nhiệm không thể là bộ quy tắc cố định mà

phải là khả năng tái tạo đạo đức trong từng tình huống, dựa trên nhịp của thân thể, trạng thái của người khác và cấu trúc của môi trường. Trong tính chưa hoàn tất này, trách nhiệm trở thành hành vi sáng tạo: sáng tạo ra cách sống cùng nhau trong một thế giới luôn thay đổi. Không gian của trách nhiệm là không gian nơi thân thể mở để cảm nhận, nhận thức mở để hiểu, hành động mở để điều chỉnh và kỹ thuật mở để không chiếm dụng quá mức. Không gian ấy không phải là vùng áp lực, mà là vùng gặp gỡ giữa giới hạn và khả thể. Khi con người có thể sống trong vùng ấy, trách nhiệm không còn là gánh nặng mà trở thành hình thức hiện diện sâu nhất của sự sống.

1.4.4. Sự thống nhất động giữa sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm trong không gian sống

Không gian sống của con người không chỉ là nền vật lý để thân thể tồn tại, mà còn là trường động nơi các lực sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm tương tác, đối kháng, hỗ trợ và chuyển hóa lẫn nhau. Chúng không phải là bốn thực thể tách biệt, mà là bốn chiều chuyển động của cùng một cấu trúc hiện sinh. Nếu một chiều bị tách ra khỏi hệ, không gian sống sẽ mất cân bằng: sự thật có thể trở thành cưỡng ép, sáng tạo có thể trở thành vô định, tự do có thể trở thành tùy tiện, trách nhiệm có thể trở thành áp lực. Sự sống chỉ giữ được tính người khi bốn lực này gắn kết thành một thể thống nhất động trong một trật tự không cố định mà luôn đang vận hành theo nhịp của thân thể, của thế giới và của các hệ tương tác. Sự thật là lực tạo minh định. Nó giữ cho không gian sống không rơi vào hỗn độn. Khi thân thể tiếp nhận tín hiệu, khi nhận thức xây dựng mô hình, khi xã hội tạo cơ chế xác nhận, sự thật xuất hiện như điểm tựa để thế giới có hình dạng. Nhưng sự thật, nếu không được đặt trong thế mở, dễ trở thành cấu trúc đóng khóa, khiến con người bị mắc kẹt trong cái đúng đã hoàn tất. Sáng tạo đóng vai trò ngược lại: nó làm mềm cấu trúc, mở khe hở, phá những mô hình cứng. Tuy nhiên, sáng tạo không thể không có ranh giới; nếu vượt khỏi mọi minh định, sáng tạo sẽ lạc vào vô định, mất khả năng tạo ra hình dáng mới có thể sống. Vì thế, sự thật và sáng tạo, tương như đối lập, thực

chất là hai nhịp của cùng một chuyển động: một bên định hình, một bên giải phóng.

Không gian sống chỉ có ý nghĩa khi hai lực này được cân bằng. Khi sự thật quá mạnh, sáng tạo bị nghẹt thở; khi sáng tạo quá mạnh, sự thật bị nhòe. Trạng thái cân bằng này không bao giờ cố định; nó phải được thân thể điều chỉnh theo yêu cầu của thời gian sống, theo mức năng lượng và theo độ phức tạp của tình huống. Đây là lý do sự thống nhất giữa chúng mang tính động: con người không tìm kiếm điểm đứng, mà tìm cách điều chỉnh liên tục để duy trì khả năng vừa có cấu trúc vừa có khai phóng. Tự do là lực thứ ba, lực mở không gian hành động. Nó cho phép con người không chỉ sống trong thế giới mà còn có khả năng lựa chọn cách sống trong thế giới. Tự do tạo ra không gian để chuyển hóa giữa sự thật và sáng tạo. Khi sự thật đưa ra ranh giới, tự do là khả năng định hướng trong ranh giới ấy. Khi sáng tạo mở ra khả năng mới, tự do là khả năng chọn khả năng phù hợp với thân thể và thế giới. Nhưng tự do cũng dễ bị trượt khỏi nền tảng nếu nó không được neo bởi trách nhiệm. Trách nhiệm là lực neo sâu nhất của không gian sống. Nó bảo đảm rằng tự do không trở thành phản ứng vô định, rằng sáng tạo không trở thành phá vỡ, rằng sự thật không trở thành cưỡng ép. Trách nhiệm là khả năng cảm nhận người khác, cảm nhận hậu quả, cảm nhận sự mong manh của thế giới và điều chỉnh hành vi theo đó. Trong không gian sống, trách nhiệm là chiều giúp con người không rời xa tính liên đới, nơi mỗi hành động đều có hệ quả vượt ra ngoài bản thân. Đây là lực làm cho tự do trở nên có chiều sâu đạo đức.

Sự thống nhất động giữa bốn lực này xuất hiện khi chúng không hoạt động riêng lẻ mà thông qua các vòng điều chỉnh liên tục. Một lựa chọn có thể bắt đầu từ sự thật (nhận diện tình huống), đi vào tự do (xác định hướng hành động), mở ra sáng tạo (tìm cách hành động mới) và neo lại bằng trách nhiệm (đánh giá hậu quả và điều chỉnh). Nhưng cũng có thể theo dòng khác: bắt đầu bằng sáng tạo (thiết lập khả năng mới), cần sự thật để ổn định cấu trúc của khả năng ấy, cần tự do để đưa nó vào đời sống và cần trách nhiệm để bảo đảm nó không phá vỡ hệ sinh thái nhân tính. Các dòng này đan vào nhau, tạo thành một mạng lưới vận hành thay vì một chuỗi tuyến tính. Trong sinh học, sự thống

nhất này được phản ánh ở cách hệ thần kinh tổ chức hành vi. Sự thật tương ứng với khả năng phân biệt tín hiệu; sáng tạo tương ứng với khả năng tạo sai số tích cực; tự do tương ứng với khả năng chọn giữa nhiều dự đoán; trách nhiệm tương ứng với khả năng điều chỉnh phản ứng theo tín hiệu của người khác và môi trường. Bốn cơ chế này phải phối hợp thì cơ thể mới có thể tồn tại trong môi trường phức tạp. Khi một cơ chế chiếm ưu thế quá mức, hệ sống mất ổn định. Một hệ thần kinh chỉ minh định mà không cho sai số sẽ trở nên cứng nhắc; một hệ luôn tạo sai số mà không phân biệt sẽ rơi vào hỗn loạn; một hệ có nhiều lựa chọn nhưng không điều chỉnh theo hậu quả sẽ bị kiệt sức; một hệ quá nhạy với trách nhiệm mà thiếu tự do sẽ trở nên tê liệt. Sự hài hòa giữa chúng là điều kiện của sự sống có tổ chức.

Trong xã hội, bốn lực này cũng cấu thành hạ tầng của đời sống chung. Sự thật tạo ra nền để tin cậy; sáng tạo tạo ra khả năng đổi mới; tự do tạo ra lựa chọn; trách nhiệm tạo ra sự gắn kết. Một xã hội thiếu sự thật chìm trong hỗn loạn; thiếu sáng tạo chìm trong trì trệ; thiếu tự do chìm trong khuôn phép; thiếu trách nhiệm chìm trong tan rã. Nhưng xã hội không thể tối đa hóa đồng thời cả bốn lực theo cách độc lập. Chúng phải được đặt trong thế cân bằng. Sự thật cần sáng tạo để không đóng; tự do cần trách nhiệm để không rơi vào lạm dụng; sáng tạo cần sự thật để không tan; trách nhiệm cần tự do để không biến thành cưỡng ép. Không gian sống xã hội chỉ lành mạnh khi bốn lực này được phân bố theo cách tương thích với nhịp sống của con người. Trong không gian kỹ thuật, sự thống nhất động trở thành thách thức lớn. Thuật toán có xu hướng tối ưu hóa sự thật theo dạng mô hình hóa đơn giản hóa thực tại thành dữ liệu. Điều này có thể làm mờ tính mở và sự chưa hoàn tất của sự thật. Những mô hình tính toán cũng dễ làm sáng tạo bị thu gọn thành tái tổ hợp. Tự do bị hạn chế khi thuật toán dự đoán hành vi và điều chỉnh môi trường để dẫn hướng lựa chọn. Trách nhiệm mờ đi khi chuỗi nhân quả được che giấu trong hệ thống phức tạp. Không gian kỹ thuật đòi hỏi phải được tái thiết sao cho bốn lực này không bị triệt tiêu mà được nâng đỡ: thuật toán cần minh bạch để phục hồi sự thật; gợi ý cần có độ mở để giữ sáng tạo; giao diện cần cho phép lựa chọn

không tối ưu để duy trì tự do; hệ thống cần lộ tuyến tác động để con người giữ được trách nhiệm.

Tính động của sự thống nhất này nằm ở khả năng điều chỉnh theo nhịp sống. Nhịp sống không ổn định mà dao động theo năng lượng, cảm xúc, thời gian sinh học và cường độ tương tác. Khi năng lượng thấp, bốn lực này phải được phân phối lại: sự thật mềm hơn, sáng tạo nhẹ hơn, tự do chậm hơn, trách nhiệm giới hạn hơn. Khi năng lượng cao, bốn lực có thể mở rộng: sự thật sâu hơn, sáng tạo mạnh hơn, tự do rộng hơn, trách nhiệm dày hơn. Chính nhịp sinh học giúp hệ thống bốn lực vận hành mà không bị sụp đổ. Một triết học về con người hiện thực phải thừa nhận rằng sự thống nhất không phải là cấu trúc cố định, mà là dòng dao động theo nhịp của một cơ thể hữu hạn. Ở tầng sâu nhất, sự thống nhất động giữa sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm là cách để không gian sống trở thành không gian có nghĩa. Một thế giới không có sự thật là thế giới mờ; không có sáng tạo là thế giới đóng; không có tự do là thế giới bị ép; không có trách nhiệm là thế giới đứt gãy. Nhưng khi bốn lực này hòa vào nhau, không gian sống trở thành trường nơi con người có thể tìm thấy hướng đi, mở ra khả năng, lựa chọn trong giới hạn và gắn kết với thế giới theo cách nâng đỡ sự sống. Trật tự động ấy không bao giờ hoàn tất, và chính điều này làm cho sự sống có khả năng tiếp tục. Mỗi khoảnh khắc đều yêu cầu một phân bổ mới của bốn lực. Mỗi tình huống đều đòi hỏi một sự cân bằng mới. Chính sự chưa hoàn tất này không làm giảm giá trị của sự thống nhất; ngược lại, nó làm cho sự thống nhất trở thành cấu trúc sống không phải định lý, mà là nhịp thở.

Chương 2

Không gian nhận thức, tư duy và tri thức

2.1. Không gian nhận thức

2.1.1. *Tri giác như hành vi kiến tạo không gian*

Tri giác không phải là quá trình tiếp nhận thụ động các tín hiệu từ thế giới mà là hành vi kiến tạo không gian, nơi thân thể và nhận thức đồng thời định hình hình thái của thực tại. Trong mọi khoảnh khắc, con người không chỉ nhìn, nghe hay chạm; họ xây dựng một trường sống gồm biên giới, chiều sâu, hướng, khoảng cách và mức độ ưu tiên. Không gian mà con người kinh nghiệm không phải là bản sao của thế giới vật lý, mà là sản phẩm của sự tương tác giữa thân thể, hệ thần kinh và động lực của môi trường. Tri giác vì thế không phải là phản ánh, mà là sáng tạo; không phải là thu nhận, mà là tổ chức. Thân thể đóng vai trò nền tảng của hành vi kiến tạo này. Mọi tri giác đều được định hình bởi cấu trúc cơ học của giác quan, phân bố của thụ thể, giới hạn của nhịp sinh học và khả năng điều hòa nội môi. Mắt không thấy tất cả, tai không nghe tất cả, da không cảm tất cả; sự không toàn vẹn này không làm tri giác sai, mà làm tri giác trở nên có cấu trúc. Chính vì thân thể hữu hạn nên tri giác phải tổ chức thế giới thành không gian sống phù hợp với khả năng hành động. Nếu thân thể không có giới hạn, tri giác sẽ trở thành hỗn độn vì không có lý do để phân biệt điều cần thiết với điều thừa thãi. Giới hạn tạo ra chọn lọc, và chọn lọc tạo ra hình dạng của không gian. Tri giác không tổ chức thế giới theo logic vật lý thuần túy mà theo logic của hành động khả thi. Không gian sống xuất hiện như tập hợp các bề mặt có thể chạm, khoảng cách có thể vượt qua, vật thể có thể thao tác và rủi ro có thể tránh. Trong nghĩa này, tri giác là hành vi dự phóng: cơ thể luôn vượt khỏi trạng thái hiện tại để định hình không gian theo những khả năng mà nó có thể thực hiện. Điều này khiến tri giác vừa là nhận biết, vừa là thiết kế. Mỗi chuyển động của mắt, của đầu, mỗi dao động của cơ bắp đều

làm thay đổi cấu trúc của không gian tri giác. Không gian sống vì vậy là sản phẩm của thân thể đang di chuyển, đang thở, đang cân bằng.

Hệ thần kinh tạo chiều sâu cho quá trình kiến tạo này bằng cách liên tục sinh ra dự đoán. Tri giác không chờ tín hiệu đến rồi mới xử lý; nó dự đoán cấu trúc của thế giới trước khi tín hiệu tới. Dự đoán này không phải ảo giác mà là cơ chế để tiết kiệm năng lượng. Nhờ nó, con người không cần tái xây dựng toàn bộ thế giới trong mỗi khoảnh khắc; họ chỉ cần điều chỉnh sai số giữa dự đoán và tín hiệu thực tế. Sai số nhỏ làm mô hình tinh chỉnh; sai số lớn làm mô hình thay đổi mạnh. Tri giác là kết quả của sự tương tác giữa dự đoán và sai số, giữa khuôn mẫu và phá khuôn, giữa ổn định và bất định. Không gian tri giác luôn nằm ở giao điểm của hai chiều này. Điều nghịch lý là tri giác chỉ có thể kiến tạo không gian khi nó chấp nhận sự bất toàn của mình. Sai số không phá hủy tri giác; nó làm tri giác trở thành quá trình sống động. Nếu tri giác tuyệt đối chính xác, nó sẽ đóng lại trong sự trùng khớp hoàn toàn giữa mô hình và thế giới, khiến thế giới không còn cách nào gây bất ngờ. Nếu tri giác luôn sai, nó sẽ không thể duy trì cấu trúc ổn định. Tri giác vì thế tồn tại trong trạng thái biên: nơi đúng và sai, dự đoán và tín hiệu, hình dạng và lệch hình liên tục điều chỉnh. Chính trạng thái biên này làm không gian tri giác mang tính mở. Tri giác cũng được kiến tạo từ nhịp sinh học. Nhịp thở, nhịp tim, nhịp nội tiết đều làm thay đổi độ nhạy của hệ cảm giác. Khi cơ thể mệt, không gian trở nên nặng và tối; khi cơ thể tỉnh táo, không gian trở nên sâu và rộng. Nhịp nhanh làm tri giác rút gọn; nhịp chậm làm tri giác mở rộng. Điều này cho thấy không gian tri giác không nằm ngoài thân thể mà dao động theo năng lượng sinh học. Không gian sống không phải là một thực tại cố định, mà là hàm của trạng thái cơ thể. Không gian thay đổi vì con người thay đổi.

Cảm xúc cũng là một lực định hình không gian tri giác. Khi cảm xúc mở, thế giới trở nên giàu chi tiết và dày tầng; khi cảm xúc co lại, không gian bị bó hẹp. Cảm xúc không thêm vào tri giác yếu tố ngoại lai mà làm cho tri giác có độ sâu. Một vật thể không chỉ hiện diện bằng hình dạng mà còn bằng âm sắc cảm xúc mà nó gây ra trong cơ thể. Tri giác không chỉ là hành vi nhận diện mà còn là hành vi định nghĩa lại thế giới theo cách mà thân thể cộng hưởng

với thế giới. Không gian sống luôn mang dấu ấn của cảm xúc đang chảy trong cơ thể. Trong bối cảnh kỹ thuật hiện đại, tri giác bị đặt trong trường tín hiệu mới: trường dữ liệu. Không gian kỹ thuật cung cấp vô số mô hình, gợi ý, dự đoán và hình ảnh, khiến tri giác đối diện với nguy cơ bị thay thế bằng tri giác qua trung gian. Khi thuật toán sắp xếp lượng lớn tín hiệu vào luồng tối ưu hóa, tri giác có thể mất khả năng tự tổ chức không gian mà bị kéo lệch theo cấu trúc tín hiệu được thiết kế. Điều này làm không gian tri giác trở nên hẹp, phẳng và mất độ mở. Tri giác chỉ còn phản ứng theo thứ tự sắp đặt của tín hiệu thay vì cảm nhận trực tiếp từ thế giới. Để giữ khả năng kiến tạo không gian, tri giác cần vùng không bị thuật toán chiếm dụng: vùng nơi thân thể tiếp xúc trực tiếp với thế giới, nơi sai số tự nhiên có thể xuất hiện và nơi dự đoán nội sinh còn quyền hoạt động. Tri giác không diễn ra trong sự tách biệt giữa vật lý và xã hội. Nó luôn diễn ra trong không gian liên chủ thể, nơi sự hiện diện của người khác định hình không gian sống. Một ánh mắt, một chuyển động tay, một thay đổi trong nhịp thở của người khác làm tri giác điều chỉnh biên giới của không gian. Không gian sống vì thế không chỉ là không gian của một cá nhân mà còn là không gian chung được kiến tạo từ những tín hiệu qua lại. Tri giác trong nghĩa này là hành vi đối thoại: đối thoại giữa thân thể và thế giới, giữa dự đoán và tín hiệu, giữa sự hiện diện của bản thân và sự hiện diện của người khác.

Ở tầng sâu hơn, tri giác là hành vi đạo đức. Bằng việc kiến tạo không gian, tri giác tạo ra vùng an toàn hoặc vùng nguy cơ cho người khác. Một cái nhìn có thể mở ra không gian cho đối phương thở, hoặc có thể làm không gian ấy co lại. Một chuyển động có thể cho phép người khác bước vào hoặc làm họ lùi ra. Trách nhiệm vì thế không chỉ xuất hiện trong hành động mà ngay trong tri giác. Tri giác là nơi đạo đức bắt đầu, vì nó là nơi con người định hình không gian mà người khác phải sống trong đó. Không gian tri giác mang tính chưa hoàn tất. Nó không phải là sản phẩm trọn vẹn mà là tiến trình liên tục. Thế giới không bao giờ hoàn toàn đúng với dự đoán, và dự đoán không bao giờ hoàn toàn bao phủ thế giới. Khoảng hở giữa hai yếu tố này là nơi sáng tạo tri giác diễn ra. Chính khoảng hở này làm cho tri giác có khả năng mở rộng, làm mới và thay đổi theo thời gian sống. Nếu khoảng hở bị lấp kín bởi mô hình hay bởi

tín hiệu kỹ thuật, tri giác mất khả năng mở; nếu khoảng hở quá rộng, tri giác mất khả năng ổn định. Không gian tri giác vì thế là không gian của cân bằng động. Tri giác như hành vi kiến tạo không gian là nền tảng cho toàn bộ đời sống đạo đức, nhận thức và xã hội. Con người không thể suy nghĩ nếu không có không gian tri giác; không thể tự do nếu không thấy lối đi; không thể sáng tạo nếu không thấy khe hở trong thế giới; không thể có trách nhiệm nếu không cảm nhận sự hiện diện của người khác. Tri giác không phải là tầng thấp của nhận thức mà là nền móng của mọi tầng cao hơn. Không gian tri giác là nơi thế giới trở thành thế giới sống và nơi con người trở thành chủ thể.

2.1.2. Không gian chú ý và sự phân bố tài nguyên tinh thần

Chú ý không phải là một điểm sáng trên bản đồ nhận thức mà là cấu trúc của một không gian động, nơi thân thể và hệ thần kinh phân phối tài nguyên tinh thần để duy trì sự hiện diện có chọn lọc trong thế giới. Con người không thể tiếp nhận mọi tín hiệu, không thể xử lý toàn bộ dòng biến cố, không thể nhìn thấy tất cả cùng một lúc. Chính sự hữu hạn này làm nảy sinh sự chú ý như cơ chế sinh học, tâm lý và xã hội để ưu tiên một phần của thế giới và tạm thời làm mờ phần còn lại. Không gian chú ý do đó không chỉ là giới hạn mà còn là điều kiện cho nhận thức, cho hành động và cho sự sống. Không gian chú ý được kiến tạo từ cấu trúc năng lượng của thân thể. Một cơ thể mệt mỏi chỉ có thể duy trì một vùng chú ý hẹp, vì năng lượng sinh học không đủ để phân bổ cho nhiều luồng xử lý cùng lúc. Ngược lại, một cơ thể đang trong trạng thái ổn định, với nhịp thở sâu, nhịp tim đều và khả năng điều hòa nội môi tốt, sẽ mở rộng được vùng chú ý theo nhiều lớp. Nhịp sinh học vì thế không chỉ quyết định độ dài của sự tập trung mà còn định hình bản đồ của không gian chú ý: vùng nào sáng lên, vùng nào bị làm mờ, và vùng nào được ưu tiên. Trong hệ thần kinh, chú ý xuất hiện như quá trình phân bổ tài nguyên xử lý cho những tín hiệu mà mô hình dự đoán đánh giá là có giá trị sinh tồn hoặc giá trị hành động. Điều này cho thấy chú ý không phải là ý chí thuần túy, mà là sản phẩm của sự tương tác giữa dự đoán và sai số. Khi tín hiệu phù hợp với dự đoán, chú ý giảm; khi tín hiệu lệch khỏi dự đoán, chú ý tăng. Nhờ cơ chế này, tri giác

không bị ngập trong thông tin mà có thể tập trung vào những yếu tố mang tính thay đổi hoặc đe dọa. Không gian chú ý vì thế là không gian của sự khác biệt: nơi những dao động nhỏ có khả năng làm biến đổi hành động.

Tuy nhiên, chú ý không chỉ là phản ứng trước tín hiệu. Nó cũng là hành vi định hướng. Khi con người hướng chú ý vào một đối tượng, họ làm thay đổi hình dạng của không gian tri giác: đối tượng trở nên sắc nét hơn, các yếu tố khác bị đẩy ra phía sau, và cả cấu trúc thời gian cũng biến đổi, khoảnh khắc trở nên dày hơn hoặc dài hơn tùy theo mức độ tập trung. Nhờ khả năng định hướng này, chú ý không chỉ lọc tín hiệu mà còn kiến tạo thế giới theo mục tiêu và nhu cầu nội sinh. Không gian chú ý là không gian được thiết kế ngay trong cơ thể, trong nhịp sống của chính người tri giác. Về mặt tinh thần, chú ý là biểu hiện của sự chọn lọc nội dung. Mỗi lần sóng tư duy, mỗi liên tưởng, mỗi ký ức đều cần một lượng tài nguyên tinh thần để tồn tại. Khi chú ý bị phân tán, tài nguyên này mỏng và không thể duy trì một cấu trúc tư duy sâu sắc. Khi chú ý được giữ ổn định, tư duy có thể đi vào chiều sâu, nối kết những phần tử xa nhau và tạo ra cấu trúc mới. Điều này cho thấy chú ý không chỉ quyết định chất lượng tri giác mà còn quyết định chất lượng của tư duy và khả năng sáng tạo. Không gian chú ý càng mở đúng cách, trí óc càng có khả năng tạo ra những mô hình linh hoạt hơn. Chú ý có mặt đối lập: mở và đóng. Khi mở, chú ý thu nhận thông tin đa hướng, tạo cơ hội cho sự liên kết bất ngờ; khi đóng, chú ý tập trung vào một vùng duy nhất để xây dựng cấu trúc rõ ràng. Cả hai trạng thái đều cần thiết. Mở quá mức tạo ra tình trạng phân mảnh; đóng quá mức tạo ra sự cố định và mất khả năng thích ứng. Không gian chú ý vì thế không phải là điểm cân bằng tĩnh mà là dao động giữa mở và đóng theo nhịp nội sinh và theo yêu cầu của hoàn cảnh. Sự linh hoạt trong dao động này quyết định mức độ trưởng thành của nhận thức.

Trong đời sống xã hội, chú ý trở thành tài nguyên bị cạnh tranh mạnh mẽ. Các hệ thống tín hiệu kỹ thuật, thông qua hình ảnh, âm thanh, gợi ý và dự đoán, không chỉ cung cấp thông tin mà còn định dạng độ mở của chú ý. Chúng tạo ra các môi trường thu hút những điểm sáng nhân tạo có khả năng chiếm dụng bề mặt chú ý bằng cách khai thác nhịp sinh học, cảm xúc nguyên sơ và xu hướng

tìm kiếm sự mới lạ. Khi điều này diễn ra liên tục, chú ý bị khóa vào chuỗi tín hiệu ngắn, mất khả năng duy trì độ sâu và không gian tinh thần bị thu hẹp thành những vùng phản ứng tức thời. Giữ không gian chú ý trước sự tấn công của tín hiệu kỹ thuật là điều kiện để bảo vệ chiều sâu nhận thức. Dữ liệu và thuật toán cũng đóng vai trò trong việc chiếm dụng không gian chú ý. Thuật toán dự đoán được thiết kế để tối đa hóa sự tương tác, do đó, nó không quan tâm đến độ sâu của tư duy mà hướng người dùng vào những luồng tín hiệu dễ phản ứng. Không gian chú ý bị biến thành trường tiêu thụ tín hiệu thay vì trường kiến tạo tư duy. Việc này không chỉ ảnh hưởng tới năng lượng tinh thần mà còn ảnh hưởng đến cấu trúc nhận thức: hệ thần kinh quen với việc xử lý tín hiệu rời rạc sẽ mất khả năng duy trì sự tập trung kéo dài. Trong môi trường như vậy, bảo vệ chú ý đồng nghĩa với việc bảo vệ khả năng làm người theo nghĩa sâu sắc nhất. Trong chiều ngược lại, chú ý có khả năng tương tác với kỹ thuật theo cách tích cực nếu được sử dụng chủ động. Khi con người chủ động điều chỉnh chú ý, họ có thể biến công cụ kỹ thuật thành phương tiện mở rộng không gian tinh thần thay vì chiếm dụng nó. Khi tín hiệu được đặt vào đúng nhịp, đúng mức, đúng cấu trúc, thuật toán và không gian số có thể hỗ trợ cho chú ý bằng cách giảm tải ký ức ngắn hạn và tập trung năng lượng tinh thần cho hoạt động tư duy cao hơn. Để đạt được điều này, thiết kế kỹ thuật phải tương thích với nhịp sinh học thay vì tấn công vào điểm yếu của nó.

Không gian chú ý cũng liên quan đến trách nhiệm. Khi chú ý hướng về người khác, nó tạo ra không gian để người khác được nhìn thấy, được lắng nghe và được thừa nhận. Sự hiện diện của chú ý là nền của quan hệ liên chủ thể. Một xã hội thiếu chú ý cho nhau là xã hội nơi người khác trở thành vật thể chức năng. Phân bố chú ý không chỉ là hành vi nhận thức mà còn là hành vi đạo đức. Chú ý có thể mở ra không gian an toàn cho người khác, hoặc có thể làm không gian ấy co lại. Trong tương tác xã hội, chú ý là cấu trúc đầu tiên tạo nên trách nhiệm. Nhưng chú ý không thể vô hạn. Mỗi người chỉ có một lượng tài nguyên tinh thần hữu hạn, và nếu bị phân phối sai, họ sẽ rơi vào trạng thái kiệt quệ tinh thần: mất hứng thú, mất khả năng tập trung, mất năng lượng sáng tạo. Điều này cho thấy chú ý cần được phân bổ theo cách bền vững: phải biết

lúc mở rộng, lúc thu lại; lúc đi sâu, lúc cần buông lỏng. Đây không phải là kỹ thuật điều khiển tâm trí, mà là quá trình tôn trọng giới hạn của thân thể. Chú ý quá mức làm không gian tinh thần cạn kiệt; chú ý quá ít làm tư duy trở nên nông.

Không gian chú ý có thể xem như hạ tầng vô hình của tri giác, tư duy và hành vi. Nó quyết định cái gì được thấy, cái gì bị bỏ qua; cái gì trở thành vấn đề, cái gì biến mất khỏi ý thức; cái gì được phát triển thành ý tưởng, cái gì bị làm mờ. Nếu không gian chú ý bị bóp méo, toàn bộ thế giới sống bị bóp méo theo. Nếu không gian chú ý được nuôi dưỡng đúng, con người có khả năng giữ được chiều sâu trong một thế giới phân mảnh. Ở tầng sâu nhất, chú ý là hành động định hình hiện thực. Không phải thế giới quyết định trải nghiệm, mà cách chú ý phân bố tài nguyên tinh thần quyết định thế giới xuất hiện như thế nào. Không gian sống vì thế là sản phẩm của sự chú ý. Không gian nào được chiếu sáng, không gian nào bị đặt ở ngoại vi, chính là phản ánh của hành vi phân phối năng lượng tinh thần. Khi chú ý trở nên có ý thức, con người giành lại khả năng kiến tạo thế giới; khi chú ý bị dẫn dắt, họ đánh mất quyền đó. Không gian chú ý là nền của tự do tinh thần. Tự do không nằm trong số lượng lựa chọn, mà trong khả năng định hướng chú ý vào điều có ý nghĩa. Khi chú ý bị chiếm dụng, tự do biến thành ảo giác; khi chú ý mở theo nhịp nội sinh, tự do trở thành khả năng sống thật với thế giới. Chú ý vì thế vừa là cơ chế nhận thức, vừa là hành vi đạo đức, vừa là hành vi sáng tạo. Nó là trung tâm của không gian tinh thần, nơi con người kiến tạo chính mình trong quá trình kiến tạo thế giới.

2.1.3. Không gian sai số và bất định trong tri giác

Tri giác không phải là quá trình tái tạo trung tính của thế giới, mà là hành vi dự phóng được định hình bởi những giới hạn sinh học, những mô hình dự đoán, những dao động thần kinh và những ranh giới của môi trường sống. Trong hành vi tri giác, sai số không phải là yếu tố ngoại lai cần loại bỏ, mà là thành phần cốt lõi làm cho tri giác trở thành quá trình mở, linh hoạt và giàu ý nghĩa. Bất định không làm tri giác suy yếu; bất định là điều kiện để tri giác có thể học, điều chỉnh và sáng tạo. Không gian tri giác vì thế luôn là không gian

của sai số và bất định, không gian nơi con người vừa tạo hình thế giới vừa được thế giới định hình. Sai số xuất hiện ngay từ thân thể. Thụ thể của mắt, tai, da và các cơ quan cảm giác không ghi lại tín hiệu theo cách của máy đo; chúng chuyển đổi năng lượng thành các dao động thần kinh với mức độ biến thiên lớn. Mỗi lần mắt chuyển động, hình ảnh thế giới bị làm mờ; mỗi lần nhịp thở thay đổi, độ nhạy của thính giác biến đổi; mỗi lần nhịp tim dao động, cả không gian tri giác bị thay đổi tinh vi. Những dao động này làm cho tri giác không bao giờ hoàn toàn ổn định. Tuy nhiên, chính dao động đó tạo ra nền để bộ não dự đoán, so sánh, điều chỉnh và thích nghi. Nếu tín hiệu tuyệt đối chính xác, tri giác sẽ đóng băng trong mô hình cố định; nếu tín hiệu hoàn toàn hỗn loạn, tri giác sẽ sụp đổ. Sai số sinh học tạo ra khoảng giữa nơi tri giác và hành vi sống động.

Trong hệ thần kinh, bất định là cơ chế vận hành thiết yếu. Các mạng noron không truyền tín hiệu bằng logic nhị phân mà bằng xác suất. Mỗi noron hoạt động trên ngưỡng kích hoạt thay đổi theo trạng thái cơ thể, dẫn đến biến động liên tục của mô hình dự đoán. Điều này khiến tri giác không chỉ là phản ứng mà còn là quá trình tương hợp sai số: bộ não dự đoán trước cấu trúc thế giới, nhận sai số từ tín hiệu đi vào, chỉnh lại mô hình và tiếp tục dự đoán. Chu trình này tạo ra không gian tri giác như cấu trúc luôn chưa hoàn tất, luôn mở và luôn biến đổi theo nhịp sống. Bất định vì thế không phải lỗi; bất định là nền tảng kiến tạo tính mềm dẻo của nhận thức. Sai số còn xuất hiện từ giới hạn chú ý. Chú ý chỉ có thể chiếu sáng một phần nhỏ của thế giới vào một thời điểm, khiến phần lớn môi trường luôn nằm ngoài phạm vi xử lý. Bộ não phải dự đoán phần không nhìn thấy dựa trên mẫu hình trước đó, tạo ra vùng bất định xung quanh đối tượng. Thế giới tri giác vì thế luôn có rìa mờ ở ranh giới của vật thể, bề mặt, chuyển động và âm sắc không rõ ràng. Rìa mờ này không phải là khiếm khuyết mà là không gian của khả thể: nơi cấu trúc mới có thể xuất hiện khi chú ý chuyển hướng hoặc khi tình huống thay đổi. Nếu tri giác không có rìa mờ, nó sẽ trở thành bản đồ cứng, mất khả năng thích nghi với bất ngờ.

Cảm xúc cũng đóng vai trò làm biến dạng tri giác. Một đối tượng trở nên sáng hơn, tối hơn, gần hơn hoặc xa hơn tùy theo trạng thái cảm xúc. Sự lệch

này thường được xem như sai sót, nhưng thực chất là cơ chế giúp cơ thể ưu tiên các tín hiệu mang giá trị sinh tồn. Cảm xúc không phá hủy tri giác; cảm xúc tổ chức tri giác theo nhu cầu sống. Tuy nhiên, khi cảm xúc quá mạnh hoặc quá dài, sai số có thể trở thành định kiến, khiến tri giác bị bó cứng trong cấu trúc đã hình thành. Đây là nơi khả năng phê phán cần xuất hiện để tái lập chiều mở của tri giác. Trong môi trường xã hội, sai số tri giác còn xuất hiện từ tín hiệu của người khác. Một ánh mắt có thể được hiểu theo nhiều cách; một cử chỉ nhỏ có thể dẫn đến nhiều dự đoán về ý định. Không gian liên chủ thể vì thế luôn là không gian của bất định diễn giải. Con người thường lấp đầy bất định bằng mô hình quen thuộc để tiết kiệm năng lượng, nhưng điều này dễ dẫn đến hiểu sai. Tuy nhiên, không thể loại bỏ hoàn toàn bất định này vì nó chính là nền để tạo ra sự phong phú của tương tác: nơi đối thoại có thể mở ra, nơi sự khác biệt có thể được tái diễn giải và nơi trách nhiệm có thể phát triển thông qua việc thừa nhận tính mơ hồ của người khác. Trong bối cảnh kỹ thuật hiện đại, sai số tri giác đối diện hai chiều là nghịch lý. Một chiều, hệ thống kỹ thuật giảm sai số bằng việc chuẩn hóa tín hiệu: hình ảnh sắc nét hơn, âm thanh tinh sạch hơn, dữ liệu được lọc. Điều này làm tri giác trở nên chính xác theo nghĩa công cụ nhưng có nguy cơ mất đi độ mở. Khi thế giới được trình bày dưới dạng tối ưu hóa, khoảng bất định thu hẹp và tri giác mất đi khả năng dự đoán những điều không nằm trong mô hình. Chiều khác, kỹ thuật lại tạo thêm sai số bằng cách đưa vào quá nhiều tín hiệu không liên quan, khiến tri giác quá tải. Hai cực này, tối ưu hóa và nhiễu, đều đe dọa khả năng vận hành của tri giác như hành vi kiến tạo.

Thuật toán dự đoán cũng tái cấu trúc không gian sai số. Khi hệ thống biết trước nhu cầu, sở thích hoặc hành vi, nó làm biến dạng bề mặt tri giác bằng cách định hướng chú ý vào những vùng được chọn lọc. Sai số nhân tính vốn xuất phát từ cơ thể đang sống bị thay thế bởi sai số được thiết kế nhằm tối đa hóa sự tương tác. Đây là dạng sai số không còn mang giá trị khai phóng mà trở thành cơ chế kiểm soát tinh vi. Để giữ được chiều mở của tri giác, cần phân biệt giữa sai số tự nhiên, nền tảng của sáng tạo, và sai số do thiết kế, nền tảng của thao túng. Điều nghịch lý là tri giác chỉ có thể trở thành tri giác của người

khi nó chấp nhận sống cùng sai số và bất định. Nếu con người cố gắng loại bỏ mọi sai số, tri giác sẽ trở thành công cụ đo lường, không còn là cơ chế sống. Nếu bất định quá lớn, tri giác mất quyền định hình thế giới. Không gian tri giác cần có biên độ dao động hợp lý để lưu giữ cả minh định và mơ hồ, cả ổn định và mở rộng. Biên độ này được điều chỉnh bởi nhịp sinh học, mức năng lượng, trạng thái cảm xúc và cấu trúc của môi trường. Sai số cũng là nơi tri giác sáng tạo diễn ra. Khi mô hình dự đoán sai, cơ thể phải điều chỉnh; điều chỉnh đó tạo ra cơ hội để thế giới được nhìn theo cách khác. Nhiều khám phá, nhiều sự đổi mới trong tri giác không đến từ sự đúng tuyệt đối mà từ khoảnh khắc mô hình cũ không còn phù hợp. Sai số trở thành điểm nút, và điểm nút trở thành cửa sổ mở. Không gian sáng tạo vì thế là không gian của sai số được sử dụng đúng: sai số đủ lớn để phá vỡ khuôn, nhưng đủ nhỏ để không phá hủy cấu trúc.

Bất định cũng là nền cho tự do tri giác. Khi mô hình không hoàn toàn quyết định thế giới, khi tương lai tri giác không hoàn toàn đóng, con người có khả năng định hướng chú ý, chọn cách diễn giải và tái lập cấu trúc tri giác. Tự do không nằm trong việc tri giác chính xác tuyệt đối, mà trong khả năng chọn lựa giữa những điểm nhìn khác nhau trong vùng bất định. Khi bất định bị triệt tiêu, tri giác trở nên đơn tuyến và tự do biến mất. Khi bất định quá lớn, tri giác mất gốc và tự do tan rã. Sự sống cần một dạng bất định vừa đủ để cho phép tự do hình thành trong khuôn khổ của khả năng thực. Ở tầng sâu nhất, sai số và bất định trong tri giác là biểu hiện của tính chưa hoàn tất của đời sống. Tri giác không nắm bắt thế giới một lần cho xong; tri giác kiến tạo thế giới từng khoảnh khắc. Nếu thế giới và cơ thể đều đang biến đổi, tri giác buộc phải chấp nhận rằng mọi mô hình đều chỉ là tạm thời. Chính tính tạm thời này không làm tri giác yếu đi mà khiến tri giác trở nên gần với bản chất của sự sống, luôn vận động, luôn điều chỉnh, luôn mở ra. Không gian sai số và bất định trong tri giác không phải là vùng nguy hiểm phải tránh, mà là vùng chứa năng lượng của sự sống. Từ sai số, con người học; từ bất định, con người mở lối; từ mơ hồ, con người sáng tạo; từ giới hạn, con người hình thành trách nhiệm. Tri giác chỉ trở nên đầy đủ khi trong chính nó tồn tại cả minh định và bất định, cả đúng và lệch,

cả trật tự và biến thiên. Đây là không gian nơi nhận thức có thể lớn lên theo nhịp của một thân thể hữu hạn nhưng đầy khả năng trở thành.

2.1.4. Phục hồi không gian nhận thức trong thời đại quá tải tín hiệu

Không gian nhận thức là cấu trúc động nơi tri giác, chú ý, ký ức và tư duy đan vào nhau để tạo nên hình thái của thế giới sống. Tuy nhiên, trong thời đại quá tải tín hiệu, không gian này đối diện với tình trạng bị bão hòa, bị phân mảnh và bị chiếm dụng bởi các luồng kích thích mạnh đến từ môi trường kỹ thuật. Dòng tín hiệu dày đặc không chỉ làm tri giác rối loạn mà còn khiến các cơ chế phân bổ tài nguyên tinh thần trở nên kiệt quệ. Phục hồi không gian nhận thức trong bối cảnh này không phải là sự quay về trạng thái tĩnh, mà là tái lập nhịp sống, tái cấu trúc ưu tiên và mở lại vùng dao động tự nhiên của hệ thần kinh. Đây là hành vi triết học, khoa học và đạo đức đồng thời, vì nó liên quan trực tiếp đến khả năng làm người trong thế giới đang được tăng tốc. Trong cơ thể, quá tải tín hiệu gây ra sự chiếm dụng liên tục của hệ thống cảnh báo sinh học. Khi các giác quan liên tục bị kích thích bởi hình ảnh, âm thanh, thông báo và dòng dữ liệu, hệ thần kinh chuyển sang trạng thái cảnh giác kéo dài. Trạng thái này khiến nhịp tim tăng, hơi thở nông, hệ điều hòa nội môi giảm hiệu quả. Kết quả là không gian nhận thức bị bó hẹp: tri giác chỉ còn phản ứng trước các tín hiệu mạnh, chú ý trở nên nông, ký ức bị đứt đoạn và tư duy mất khả năng đi vào chiều sâu. Phục hồi không gian nhận thức vì thế bắt đầu bằng việc tái lập nhịp sinh học nơi cơ thể có thể lấy lại nhịp chậm để mở rộng tri giác và phân phối lại năng lượng cho chú ý bền vững.

Trong hệ thần kinh, không gian nhận thức bị thu hẹp khi dự đoán liên tục bị đánh chặn bởi các tín hiệu gây nhiễu. Bộ não vốn dựa vào mô hình dự đoán để tiết kiệm năng lượng, nhưng khi tín hiệu quá hỗn loạn, mô hình không thể ổn định. Sai số liên tục làm não trong trạng thái không chắc chắn kéo dài, dẫn đến tiêu hao năng lượng và làm suy yếu khả năng tái cấu trúc. Để phục hồi, hệ thần kinh cần những khoảng trống tín hiệu, không gian không bị chiếm dụng, nơi sai số nhỏ có thể xuất hiện theo nhịp tự nhiên thay vì bị áp đặt bởi môi trường kỹ thuật. Khoảng trống này không phải là sự thiếu vắng thông tin

mà là điều kiện để dự đoán có thể ổn định và cảm nhận sâu hơn. Chú ý là vùng bị tổn thương mạnh nhất trong quá tải tín hiệu. Khi hệ thống kỹ thuật liên tục đưa ra kích thích ngắn, mạnh, giàu độ tương phản, chúng chiếm dụng cơ chế ưu tiên sinh học vốn được thiết kế để phản ứng trước nguy hiểm hoặc điều bất thường. Sự chiếm dụng này làm cho chú ý bị đóng khung trong các chu kỳ ngắn, không thể duy trì tập trung kéo dài. Không gian nhận thức từ đó trở thành trường phản xạ chứ không còn là trường tư duy. Phục hồi chú ý đòi hỏi tái lập cơ chế phân bổ tài nguyên tinh thần theo hướng ưu tiên cho chiều sâu thay vì chiều rộng, cho cấu trúc thay vì mảnh vụn, cho nhịp dài thay vì kích thích tức thời. Một phần quan trọng của phục hồi không gian nhận thức là phục hồi khả năng chịu đựng của hệ thần kinh trước sự mơ hồ. Trong môi trường quá tải tín hiệu, con người bị đẩy vào trạng thái đòi hỏi chắc chắn liên tục, vì mỗi luồng thông tin kích thích hệ dự báo theo hướng phải phản ứng ngay lập tức. Điều này làm mất đi năng lực sống trong vùng bất định, vùng vốn là nền tảng của sáng tạo, của cảm nhận sâu và của tự do tinh thần. Phục hồi không gian nhận thức vì thế bao gồm việc tái huấn luyện hệ thần kinh để chịu được sự chậm, sự mơ hồ và sự chưa hoàn tất mà không rơi vào căng thẳng.

Cảm xúc cũng bị biến dạng trong thời đại quá tải tín hiệu. Cường độ kích thích cao khiến cảm xúc dao động nhanh, mạnh nhưng ngắn, giống như những cú va đập thay vì những dòng trải nghiệm. Điều này làm giảm độ sâu của cảm xúc và phá vỡ vai trò của chúng trong việc định hình tri giác và ký ức. Khi cảm xúc không có thời gian để lắng lại, ký ức khó tích hợp; khi ký ức không tích hợp, tư duy khó phát triển; khi tư duy không phát triển, không gian nhận thức trở nên mỏng. Chiều sâu cảm xúc vì thế phải được khôi phục bằng việc tạo điều kiện để cảm xúc vận động theo nhịp tự nhiên của cơ thể thay vì theo nhịp của dòng tín hiệu. Ký ức bị ảnh hưởng nặng nề bởi phân mảnh thông tin. Khi mỗi khoảnh khắc bị lấp đầy bởi tín hiệu mới, quá trình củng cố ký ức dài hạn bị gián đoạn. Bộ não không thể biến trải nghiệm thành cấu trúc ổn định vì chúng liên tục bị chèn ép bởi những kích thích kế tiếp. Phục hồi ký ức không chỉ là phục hồi chức năng lưu giữ mà còn là phục hồi khả năng tìm mối liên hệ giữa các trải nghiệm. Không gian nhận thức là không gian của kết nối, và nếu

ký ức không kết nối được, nhận thức không thể mở rộng. Phục hồi không gian nhận thức bao gồm phục hồi độ sâu thời gian, những khoảnh khắc không bị đứt đoạn bởi dòng tín hiệu kỹ thuật. Trong bối cảnh xã hội, quá tải tín hiệu làm biến dạng khả năng đối thoại. Khi chú ý bị rút ngắn, con người mất khả năng lắng nghe dài, không còn sức để cảm nhận người khác trong chiều sâu. Điều này làm không gian liên chủ thể trở nên nông và bị chi phối bởi phản ứng tức thời. Để phục hồi không gian nhận thức ở bình diện xã hội, cần tái lập những không gian giao tiếp chậm, nơi lời nói, ánh nhìn và cử chỉ có đủ thời gian để đi vào hệ thần kinh của người khác và tạo nên cấu trúc ý nghĩa. Không gian nhận thức không chỉ là không gian nội tâm mà còn là không gian giữa người với người.

Kỹ thuật và thuật toán đóng vai trò đặc biệt trong việc định hình lại không gian nhận thức. Khi thuật toán chiếm dụng quyền phân phối tín hiệu, nó có thể định nghĩa điều gì xứng đáng được chú ý và điều gì bị bỏ qua. Điều này tái cấu trúc toàn bộ thế giới sống. Phục hồi không gian nhận thức không thể diễn ra nếu không tái lập quyền tự chủ đối với dòng tín hiệu. Điều này đòi hỏi thiết kế kỹ thuật phải tương thích với nhịp sống của con người: tín hiệu không quá dày, không quá mạnh, không hướng chú ý theo cách làm cạn kiệt năng lượng tinh thần. Không gian kỹ thuật phải trở thành hạ tầng nâng đỡ thay vì chiếm dụng. Phục hồi không gian nhận thức cũng là phục hồi khả năng lựa chọn trong nhận thức. Khi tín hiệu quá nhiều, lựa chọn tri giác trở thành ảo giác vì hệ thần kinh không còn đủ tài nguyên để phân biệt điều quan trọng với điều thừa thãi. Không gian nhận thức bị chiếm dụng bởi những thứ đến trước chứ không phải những thứ có ý nghĩa. Việc phục hồi gồm cả việc tái học cách đặt trọng tâm: điều gì đáng chú ý, điều gì cần được loại bỏ, điều gì cần được chậm lại để suy nghĩ. Đây là hành vi đạo đức vì nó quyết định cấu trúc của thế giới mà con người sống trong đó. Ở tầng sâu nhất, phục hồi không gian nhận thức là quá trình lấy lại quyền làm chủ trước thế giới kỹ thuật hóa. Con người không thể sống mà không có tín hiệu, nhưng cũng không thể sống khi tín hiệu lấn át mọi cơ chế điều hòa nội sinh. Phục hồi không gian nhận thức không phải là đóng cửa trước thế giới, mà là tái thiết lập ranh giới để thế giới không lấp

đầy toàn bộ bề mặt tinh thần. Không gian nhận thức cần độ rỗng – vùng trống để tri giác có thể thở, chú ý có thể điều chỉnh và tư duy có thể sâu. Độ rỗng này không phải là sự thiếu hụt mà là điều kiện của tự do. Phục hồi không gian nhận thức là điều kiện để giữ phẩm giá của con người trong thời đại quá tải tín hiệu. Một nhận thức bị phân mảnh sẽ không thể tự do, không thể sáng tạo, không thể có trách nhiệm. Khi không gian nhận thức được tái lập, con người không chỉ lấy lại khả năng suy nghĩ mà còn lấy lại khả năng sống theo nhịp của mình. Đây là nền tảng của một trật tự sống có thể bền vững trong thế giới kỹ thuật hóa.

2.2. Không gian của tư duy

2.2.1. Không gian lập luận và tái cấu trúc vấn đề

Lập luận không chỉ là thao tác lý trí mà còn là hành vi kiến tạo không gian nơi tư duy có thể vận động, phân tách, liên kết và tái cấu trúc các vấn đề của đời sống. Tư duy không diễn ra trong khoảng không trừu tượng; nó diễn ra trong một không gian được tạo bởi tri giác, ký ức, cảm xúc, mô hình dự đoán và nhịp sinh học. Không gian ấy quyết định vấn đề được thấy như thế nào, được đặt ở đâu trong cấu trúc nhận thức và có thể được giải quyết bằng những đường đi nào. Lập luận không tách khỏi thân thể, khỏi môi trường xã hội hay khỏi kỹ thuật; nó là hành vi tổng thể, nơi con người tổ chức lại thế giới theo khả năng hiểu và hành động của mình. Không gian lập luận được hình thành trước hết bởi cấu trúc tri giác. Tri giác không đưa vào tư duy thế giới như nó vốn có, mà đưa vào những hình thái đã được tổ chức: đường nét, nhịp điệu, độ sâu, bề mặt và hướng vận động. Các hình thái này trở thành nền để vấn đề được biểu hiện. Khi tri giác hẹp, vấn đề xuất hiện như một điểm đơn độc; khi tri giác rộng, vấn đề trở thành cấu trúc gắn với nhiều tầng bối cảnh. Lập luận sâu đòi hỏi tri giác mềm, có khả năng điều chỉnh ranh giới của không gian nhận thức theo yêu cầu của tình huống. Không có tri giác đủ rộng, lập luận sẽ luôn mắc kẹt trong những giới hạn đã có sẵn. Ký ức cũng định hình không gian lập luận bằng cách cung cấp các cấu trúc đã từng tồn tại, những mô hình, những tương quan, những giải pháp cũ và cả những sai lầm quá khứ. Ký ức không phải là

kho lưu trữ, mà là một trường liên kết động, nơi các phần tử có thể tái tổ chức thành hình dạng mới. Trong lập luận, ký ức quyết định vấn đề được đặt trong dòng liên tục hay trong sự tách rời. Nếu ký ức đóng cứng, vấn đề bị nhốt trong mô hình cũ; nếu ký ức linh hoạt, vấn đề có thể được nhìn lại theo cách khác. Lập luận không chỉ xử lý thông tin hiện tại mà còn là hành vi tái cấu trúc ký ức.

Cảm xúc giữ vai trò định hướng trong không gian lập luận. Một vấn đề không bao giờ xuất hiện như cấu trúc thuần lý; nó luôn mang sắc thái cảm xúc, tạo nên trọng lực kéo tư duy về phía này hoặc đẩy khỏi phía kia. Cảm xúc làm nổi bật những yếu tố mà hệ thần kinh đánh giá là quan trọng cho sự sống, đồng thời làm mờ những yếu tố khác. Điều này có thể gây sai lệch, nhưng cũng có thể mở ra chiều sâu mà lập luận thuần lý không thể chạm tới. Không gian lập luận vì thế không thể bị tách khỏi cảm xúc; nó phải biết sử dụng cảm xúc như lực định hình, đồng thời giữ cho cảm xúc không chiếm đoạt toàn bộ cấu trúc của tư duy. Hệ thần kinh thiết lập không gian lập luận thông qua cơ chế dự đoán. Bất cứ lập luận nào cũng là sự kiểm tra dự đoán của não về cách các yếu tố liên quan với nhau. Bộ não liên tục tạo mô hình về thế giới và lập luận là quá trình đặt câu hỏi cho mô hình đó: mô hình này có phù hợp không? Có điểm mù nào không? Có cần tái cấu trúc không? Khi lập luận diễn ra, mô hình dự đoán bị thử thách bởi những thông tin mới hoặc những quan sát lệch khỏi kỳ vọng. Sự lệch này tạo ra sai số và sai số trở thành nguyên liệu cho tư duy. Không gian lập luận là không gian của sai số được sử dụng sáng tạo để mở đường cho cách hiểu mới. Trong đời sống xã hội, lập luận chịu ảnh hưởng mạnh từ cấu trúc quyền lực. Một vấn đề không được nhìn thấy theo cách trung tính; nó luôn được đặt vào ngôn ngữ, vào khung diễn giải, vào bối cảnh tương tác với người khác. Những khung này có thể làm giàu vấn đề nhưng cũng có thể bó hẹp nó. Khi một khung diễn giải trở thành tuyệt đối, không gian lập luận bị đóng cứng, khiến tư duy chỉ xoay quanh những đường mòn đã xác lập. Phê phán vì thế trở thành hành vi cần thiết để mở rộng không gian lập luận: đặt lại câu hỏi, đảo ngược trật tự, phá bỏ ngôn ngữ cố định và làm lộ ra những điều bị che khuất.

Không gian lập luận còn bị tái định hình bởi kỹ thuật và dữ liệu. Trong các hệ thống tính toán, vấn đề được biểu diễn dưới dạng mô hình hóa và thuật toán. Điều này giúp xử lý thông tin nhanh hơn, nhưng cũng làm biến dạng cấu trúc tự nhiên của lập luận của người. Thuật toán có xu hướng đơn giản hóa, tối ưu hóa và tuyến tính hóa vấn đề, khiến không gian lập luận trở nên phẳng. Con người dễ bị cuốn vào lối tư duy được định hình sẵn bởi giao diện và mô hình dữ liệu, đánh mất khả năng tạo ra cấu trúc vấn đề theo cách của mình. Việc tái thiết không gian lập luận trong thời đại kỹ thuật đòi hỏi giữ được khả năng định nghĩa vấn đề ngoài khuôn mẫu của thuật toán. Tái cấu trúc vấn đề là khả năng quan trọng trong không gian lập luận. Một vấn đề chỉ trở nên rõ ràng khi được đặt trong không gian đúng: đúng chiều, đúng bối cảnh, đúng mức độ phức tạp. Nhiều vấn đề tồn tại không phải vì chúng khó, mà vì chúng bị đặt sai vị trí. Khi vấn đề được tái cấu trúc, các yếu tố tương như rời rạc được nối lại, các yếu tố bị xem nhẹ được làm rõ, các giả định vô hình được nhìn thấy. Điều này mở ra đường giải quyết mới – không phải bằng việc áp thêm thông tin mà bằng việc thay đổi hình dạng của vấn đề. Tái cấu trúc vấn đề dựa trên khả năng chuyển đổi điểm nhìn. Khi điểm nhìn thay đổi, không gian lập luận thay đổi theo. Một cấu trúc vấn đề có thể bị khóa từ điểm nhìn này nhưng lại mở từ điểm nhìn khác. Khả năng xoay chuyển điểm nhìn là hành vi sáng tạo của tư duy. Tuy nhiên, điểm nhìn không phải là lựa chọn tùy tiện; điểm nhìn phải tương thích với thân thể, với bối cảnh và với mục tiêu hành động. Tư duy là quá trình tìm điểm nhìn phù hợp với sự thật của tình huống.

Không gian lập luận phải chấp nhận sự không hoàn tất. Mọi lập luận đều chỉ là bước tạm thời trong quá trình điều chỉnh tri thức. Khi vấn đề được tái cấu trúc, lập luận cũ có thể mất hiệu lực. Điều này không làm tư duy yếu đi mà làm tư duy sống động. Tư duy không tìm kiếm sự chắc chắn tuyệt đối mà tìm kiếm khả năng đối diện với sự phức tạp của thế giới mà không mất đi tính định hướng. Không gian lập luận vì thế là không gian mở, nơi các giả thuyết có thể bị sửa đổi, nơi đường đi có thể được vẽ lại, nơi câu hỏi có thể thay đổi. Trong tầng sâu hơn, lập luận không chỉ là công cụ giải quyết vấn đề mà còn là hành vi tạo ra thế giới. Bằng cách tái cấu trúc vấn đề, con người tái cấu trúc không

gian sống. Khi vấn đề được nhìn khác, thế giới trở nên khác. Sự thay đổi này không chỉ diễn ra trong tư duy mà còn trong cảm nhận, trong hành động và trong quan hệ với người khác. Lập luận do đó là một dạng kiến trúc: kiến trúc của hiện thực mà con người có thể sống trong đó. Không gian lập luận và tái cấu trúc vấn đề là điều kiện để con người giữ được tự do nhận thức trong thời đại kỹ thuật hóa. Khi vấn đề bị định nghĩa thay cho con người, tự do tư duy biến mất. Khi con người có khả năng tự định nghĩa vấn đề, tự mở lối cho tư duy, tự thiết kế không gian lập luận của mình, họ lấy lại khả năng trở thành chủ thể. Đây là nền tảng của triết học con người hiện thực – nơi tư duy không chỉ phản ánh thế giới mà còn tái tạo nó, không chỉ xử lý thông tin mà còn định nghĩa đời sống theo chiều sâu nhân bản.

2.2.2. Không gian sáng tạo: vượt khỏi khuôn mẫu và mô hình

Sáng tạo không phải là khoảnh khắc bùng nổ tách rời khỏi đời sống, mà là tiến trình liên tục trong đó con người mở rộng không gian nhận thức, phá vỡ các khuôn mẫu quen thuộc và hình thành cấu trúc mới. Trong nghĩa sâu, sáng tạo là khả năng vượt khỏi những mô hình đã định mà không rơi vào hỗn loạn; là khả năng tìm ra đường đi mới trong một thế giới vốn được sắp đặt theo vô số trật tự hữu hình và vô hình. Không gian sáng tạo vì thế là không gian của sự vượt thoát có cấu trúc, nơi giới hạn không bị phá bỏ hoàn toàn, mà được chuyển hóa thành điểm tựa để mở lối. Khuôn mẫu là nền tảng của nhận thức, nhưng cũng là giới hạn của nhận thức. Trong đời sống hằng ngày, bộ não dựa vào khuôn mẫu để tiết kiệm năng lượng và giảm độ bất định. Nhờ khuôn mẫu, con người có thể xử lý thế giới nhanh chóng, hành động hiệu quả và duy trì tính ổn định của tri giác. Tuy nhiên, chính cơ chế này làm tư duy dễ bị đóng khung; những gì quen thuộc trở nên mặc định là đúng, còn những gì khác biệt bị xem như bất khả thi. Khi khuôn mẫu trở thành nhà tù vô hình, sáng tạo bị triệt tiêu ngay từ khả năng xuất hiện. Không gian sáng tạo vì thế bắt đầu từ sự nứt vỡ của khuôn mẫu, những sai số nhỏ trong tri giác, những lệch pha trong cảm xúc, những biến động trong nhịp sinh học hay những mâu thuẫn nội tại trong tư duy. Sai số không phải là rối loạn mà là tín hiệu cho thấy thế giới đang yêu cầu một

cách nhìn mới. Khi hệ thần kinh nhận ra rằng mô hình dự đoán không còn phù hợp, nó mở không gian cho sự thử nghiệm, cho phép các kết nối mới giữa ký ức, tri giác và cảm xúc hình thành. Nhờ đó, sáng tạo xuất hiện không từ hư vô, mà từ sự vận động của chính hệ thống.

Trong cấu trúc thần kinh, sáng tạo là kết quả của quá trình tái tổ chức các mạng liên kết. Khi chú ý mở rộng, các phần tử tri giác vốn bị tách rời trở nên có cơ hội kết nối. Những kết nối yếu thường bị bỏ qua trong tư duy tuyến tính và trở thành nguồn gốc của tư duy mới. Không gian sáng tạo vì thế cần độ mở: mở trong tri giác để thấy cái chưa từng được thấy; mở trong ký ức để hồi sinh những thứ bị làm mờ; mở trong cảm xúc để cảm nhận những sắc thái tinh tế; mở trong tư duy để thử nghiệm mà không sợ thất bại. Độ mở này không phải vô hạn mà phải tương thích với năng lượng của hệ thần kinh để tránh kiệt quệ. Trong đời sống xã hội, sáng tạo xuất hiện khi các cấu trúc đối thoại không bị khóa cứng. Một không gian đối thoại mà mọi tiếng nói chỉ lặp lại điều đã biết sẽ không thể sản sinh cấu trúc mới. Sáng tạo đòi hỏi sự khác biệt, sự căng giữa các quan điểm, sự va chạm giữa các mô hình, sự tồn tại của những câu hỏi chưa có câu trả lời. Khác biệt không phải là nguy cơ; khác biệt là nguồn năng lượng. Tuy nhiên, khác biệt chỉ tạo ra sự sáng tạo khi có khoảng trống cho đối thoại. Nếu quyền lực xã hội hoặc kỹ thuật áp đặt một hình thức duy nhất của sự đúng, mọi tiềm năng sáng tạo sẽ bị nén lại thành cấu trúc phức tạp. Kỹ thuật hiện đại đặt ra thách thức đặc biệt cho không gian sáng tạo. Thuật toán có khả năng sinh ra biến thể, nhưng các biến thể này vẫn thuộc mô hình tổng quát của dữ liệu đầu vào. Điều này khiến không gian sáng tạo của thuật toán mang tính đóng: nó tái tổ hợp trong phạm vi những gì đã có, không thể tạo ra điều gì vượt khỏi mô hình. Trong khi đó, sáng tạo của con người xuất phát từ vùng không được mô hình hóa, vùng sai số, vùng bất định, vùng mơ hồ, vùng ký ức chưa được gọi tên, vùng cảm xúc chưa được diễn đạt. Sáng tạo vì thế phải được bảo vệ khỏi xu hướng đóng khuôn của thuật toán. Nếu không, tư duy sáng tạo sẽ bị thay thế bằng tư duy mô phỏng.

Trong chiều sâu của nhận thức, sáng tạo mang tính đối lập với sự ổn định nhưng đồng thời cần sự ổn định để tồn tại. Một hệ thần kinh kiệt quệ

không thể sáng tạo, cũng như một hệ quá ổn định không thể thoát khỏi mô hình. Không gian sáng tạo yêu cầu trạng thái sinh học cân bằng giữa trật tự và hỗn loạn. Trật tự quá mức làm suy giảm sự linh hoạt; hỗn loạn quá mức làm mất khả năng định hướng. Sáng tạo là kết quả của trạng thái “cân bằng động”, nơi hệ thần kinh có đủ sự ổn định để không sụp đổ và đủ sự dao động để không cố định. Sáng tạo cũng là hành vi tái cấu trúc vấn đề. Một vấn đề không thay đổi, nhưng cách nhìn vấn đề thay đổi. Khi vấn đề được đặt lại trong không gian mới, những yếu tố tưởng như không liên quan trở nên quan trọng, những giả định vô hình trở nên rõ ràng, những lối đi bế tắc trở thành khả thể. Việc này yêu cầu khả năng tách vấn đề khỏi bối cảnh quen thuộc và tái gắn nó vào một bối cảnh khác. Tuy nhiên, việc tách và gắn không phải là hành động tùy tiện; nó dựa trên khả năng của cơ thể và nhận thức để cảm nhận cấu trúc sâu của tình huống. Trong nhiều trường hợp, sáng tạo xuất hiện không phải khi con người cố gắng tạo cái mới, mà khi họ dùng nỗ lực quá mức và để cho hệ thần kinh tự điều chỉnh. Những khoảnh khắc chậm, những khoảng trống, những thời điểm không làm gì lại trở thành nơi mô hình cũ được giải phóng để mô hình mới xuất hiện. Để làm điều này, không gian sáng tạo phải có độ rộng – vùng không chứa tín hiệu, nơi tư duy có thể thả lỏng. Trong thế giới kỹ thuật hóa, độ rộng đang trở thành tài nguyên khan hiếm. Không gian sáng tạo chỉ có thể được phục hồi nếu con người tạo lại những vùng ít tín hiệu để hệ thần kinh lấy lại nhịp tự nhiên.

Trong tương tác liên chủ thể, sáng tạo xuất hiện khi một người có thể giữ không gian cho người khác. Khi một cá nhân lắng nghe mà không áp đặt mô hình của mình, họ mở ra khả năng để ý nghĩa của người khác được biểu hiện. Từ đó, cuộc gặp gỡ tạo nên không gian mới – không gian không thuộc về bất kỳ ai mà được kiến tạo chung. Đây là dạng sáng tạo xã hội sâu nhất, vì nó vượt khỏi khuôn mẫu cá nhân và hình thành cấu trúc liên chủ thể. Sáng tạo còn mang giá trị đạo đức. Khi tư duy mở ra cách nhìn mới, nó cũng mở ra khả năng sống mới. Những khuôn mẫu hạn hẹp không chỉ hạn chế tri giác mà còn hạn chế cả phẩm giá. Sáng tạo vì thế không chỉ là hành vi nhận thức mà còn là hành vi giải phóng: giải phóng con người khỏi những trật tự khiến họ không thể trở

thành chính họ. Tuy nhiên, sự giải phóng này không thể tách khỏi trách nhiệm, vì sáng tạo có khả năng làm thay đổi không gian sống của người khác. Một sáng tạo không gắn với trách nhiệm có thể phá hủy. Không gian sáng tạo phải đặt trong cấu trúc rộng hơn của sự thật, tự do và trách nhiệm. Ở tầng sâu nhất, sáng tạo là khả năng kiến tạo tương lai. Tương lai không xuất hiện như sự kéo dài tuyến tính của hiện tại; nó xuất hiện từ những lệch nhỏ trong khuôn mẫu mà sáng tạo khuếch đại thành đường mới. Sáng tạo là cách con người nói rằng thế giới không phải là hoàn tất. Nó là cách con người giữ cho đời sống luôn mở, luôn có khả năng thay đổi, luôn có khả năng trở nên nhiều hơn những gì nó đang là. Không gian sáng tạo vì thế là không gian của sự trở thành: không gian nơi thế giới có thể khác đi và nơi con người có thể khác đi. Trong nghĩa này, sáng tạo là bản chất của con người hiện thực một sinh thể hữu hạn nhưng có khả năng mở vô hạn thông qua cách họ kiến tạo không gian tri giác, không gian tư duy và không gian sống.

2.2.3. Không gian ký ức, khả năng hình dung và tái thiết kinh nghiệm

Ký ức không chỉ là nơi lưu trữ những dấu vết của quá khứ, mà còn là không gian động, nơi kinh nghiệm được tái cấu trúc liên tục theo nhịp sống và theo yêu cầu của hiện tại. Ký ức hoạt động như nền tảng để hình thành khả năng hình dung – khả năng tạo nên những cấu trúc tinh thần không có mặt trực tiếp trong tri giác nhưng có nguồn gốc từ sự kết hợp, biến dạng hoặc mở rộng của các yếu tố đã từng trải qua. Khả năng hình dung không phải là sự thoát ly khỏi thực tại, mà là sự mở rộng của thực tại; nó cho phép con người bước ra khỏi khuôn khổ của hiện tại để nhìn thấy những khả năng tiềm tàng của thế giới. Không gian ký ức được hình thành từ hoạt động của hệ thần kinh, nơi các mạng liên kết được tạo ra, củng cố hoặc phá vỡ tùy theo mức độ chú ý, cảm xúc và sự lặp lại. Ký ức không tồn tại như bản sao chính xác của sự kiện, mà như cấu trúc mở luôn chịu tác động của tri giác hiện tại. Điều này có nghĩa là mỗi lần hồi tưởng, ký ức được tái tạo, không phải tái hiện. Việc tái tạo này làm ký ức mang tính sáng tạo: nó không đưa con người trở về quá khứ mà đem quá khứ vào hiện tại dưới dạng đã được biến đổi. Không gian ký ức vì thế không

tĩnh, mà là không gian của sự trở thành. Cảm xúc đóng vai trò then chốt trong việc cấu trúc ký ức. Một trải nghiệm chỉ trở thành ký ức bền vững khi có sự tham gia sâu của cảm xúc. Điều này khiến ký ức không chỉ là chuỗi dữ kiện mà còn là trường cảm xúc hóa. Cảm xúc làm nổi bật một số chi tiết, làm mờ đi những chi tiết khác, tái sắp xếp mối liên hệ giữa các yếu tố theo hướng phù hợp với nhu cầu sinh tồn và sự phát triển của chủ thể. Khi cảm xúc thay đổi, ký ức cũng thay đổi theo. Không gian ký ức vì thế là không gian gắn liền với nhịp sống sinh học, nơi dòng cảm xúc và dòng thời gian đan vào nhau để tạo thành cấu trúc trải nghiệm.

Trong không gian ký ức, khả năng hình dung xuất hiện như một lực mở rộng. Nhờ khả năng hình dung, con người có thể kết nối những yếu tố từ quá khứ theo những cách không tồn tại trong kinh nghiệm ban đầu. Khả năng này tạo ra những cấu trúc mới, những tình huống mới và những dạng hình thái thế giới chưa từng được thấy. Không phải tất cả đều khả thi, nhưng chính quá trình tạo ra cấu trúc mới đó giúp bộ não mở rộng không gian nhận thức, thử nghiệm các mô hình hành động và chuẩn bị cho những tình huống tương lai. Trong nghĩa này, khả năng hình dung là cơ chế thích nghi: nó cho phép con người nhìn thấy những điều không nằm trong tri giác trực tiếp nhưng lại quyết định khả năng sống của họ. Khả năng hình dung không đơn thuần là tái tổ hợp ký ức; nó là sự tái kiến tạo kinh nghiệm. Khi một ký ức cũ được kết hợp với một mô hình dự đoán mới, nó tạo ra kinh nghiệm mới dù chưa từng được trải nghiệm. Bộ não sử dụng kinh nghiệm giả định này để điều chỉnh mô hình hành động, tạo ra sự linh hoạt trong ứng xử. Nhờ đó, con người có thể hành động không chỉ dựa trên những gì đã xảy ra mà còn dựa trên những gì có thể xảy ra. Khả năng hình dung vì thế là không gian của khả thể, nơi thế giới không chỉ được nhìn theo cách nó đang là mà theo cách nó có thể trở thành. Tuy nhiên, không gian ký ức và khả năng hình dung không hoàn toàn là không gian mở. Chúng chịu tác động mạnh từ các khuôn mẫu nhận thức, định kiến vô thức và cấu trúc xã hội. Khi ký ức bị định hình bởi trải nghiệm lặp lại hoặc bởi môi trường quá khép kín, khả năng hình dung bị giới hạn. Những cấu trúc mới khó hình thành vì mô hình cũ quá mạnh, chiếm trọn trường liên kết của bộ não.

Khả năng hình dung không phải là năng lực tự nhiên thuần túy; nó cần không gian xã hội đa dạng, không gian kinh nghiệm phong phú và không gian cảm xúc ổn định để phát triển.

Trong bối cảnh kỹ thuật hiện nay, ký ức và khả năng hình dung bị ảnh hưởng sâu sắc bởi dòng dữ liệu liên tục. Khi con người tiếp xúc với số lượng lớn hình ảnh, ý tưởng và mô hình do thuật toán phân phối, ký ức bị nhồi nén bởi thông tin không do họ lựa chọn và khả năng hình dung bị định hướng bởi cấu trúc dữ liệu. Thuật toán có thể tạo ra hình ảnh, kịch bản hoặc mô phỏng, nhưng những mô phỏng này luôn dựa vào dữ liệu quá khứ. Điều này làm khả năng hình dung trở thành quá trình lặp lại trong không gian đóng, hạn chế sự xuất hiện của những cấu trúc hoàn toàn mới. Để bảo vệ khả năng hình dung người khỏi sự chiếm dụng của thuật toán, cần giữ lại những vùng ký ức không bị số hóa, những vùng trải nghiệm trực tiếp và những vùng cảm xúc không bị định dạng bởi tín hiệu kỹ thuật. Một vấn đề quan trọng trong không gian ký ức là sự biến dạng. Ký ức không trung thành; nó tái cấu trúc theo nhu cầu sinh học và xã hội. Sự biến dạng này thường bị xem như sai sót, nhưng trong nhiều trường hợp, nó là cơ chế bảo vệ. Khi ký ức đau đớn được làm mềm lại, con người có thể tiếp tục sống. Khi ký ức khó khăn được tái cấu trúc thành bài học, con người có thể trưởng thành. Khi ký ức được nhìn lại từ điểm nhìn hiện tại, nó có thể mở ra khả năng chữa lành. Không gian ký ức vì thế không chỉ là không gian của sự ghi nhớ mà còn là không gian của sự biến đổi. Khả năng hình dung sử dụng chính cơ chế biến dạng này để tạo ra cấu trúc mới. Khi ký ức cũ bị làm cong, bị nén, bị kéo dài hoặc bị tái sắp xếp, nó tạo ra các dạng thức khác biệt, trở thành nguyên liệu để hình thành tư duy mới. Điều này cho thấy sáng tạo không xuất phát từ khoảng trống hoàn toàn, mà từ sự tái cấu trúc ký ức. Khả năng hình dung vì thế là cầu nối giữa quá khứ và tương lai, giữa kinh nghiệm đã xảy ra và kinh nghiệm có thể xảy ra.

Ký ức cũng gắn chặt với thân thể. Một ký ức không chỉ tồn tại trong hình ảnh tinh thần mà còn trong nhịp tim, hơi thở, độ căng của cơ bắp, cảm giác trọng lực trong cơ thể. Khi con người nhớ lại điều gì đó, cơ thể tái hiện lại một phần của trạng thái đã trải qua. Điều này khiến ký ức không chỉ là hình ảnh mà

còn là toàn bộ cấu trúc của kinh nghiệm. Khả năng hình dung cũng mang tính thân thể: những gì cơ thể chưa từng cảm nhận được thì khó mà hình dung; những gì cơ thể đã trải qua sẽ trở thành nền cho cấu trúc mới. Trong chiều sâu xã hội, ký ức và khả năng hình dung tạo nên không gian chung. Khi nhiều người chia sẻ ký ức, họ có khả năng hình dung tương lai chung. Khi ký ức bị phân mảnh, khả năng hình dung chung bị suy yếu. Một cộng đồng không có ký ức chung dễ rơi vào trạng thái không thể định hướng. Do đó, ký ức không chỉ là vấn đề cá nhân mà còn là nền của không gian liên chủ thể, nơi con người có thể thấy mình trong người khác và người khác trong mình. Ở tầng sâu nhất, không gian ký ức và khả năng hình dung là không gian của sự chưa hoàn tất. Ký ức không trọn vẹn vì kinh nghiệm không trọn vẹn; khả năng hình dung không trọn vẹn vì tương lai không trọn vẹn. Chính sự chưa hoàn tất này làm cho con người có khả năng tái thiết kinh nghiệm, tái cấu trúc thế giới và tái định nghĩa chính mình. Nếu ký ức hoàn toàn đóng và khả năng hình dung hoàn toàn bị khóa, không có gì mới có thể xuất hiện. Không gian sống trở nên tĩnh, cứng và không còn phù hợp với sự vận động của đời sống. Không gian ký ức, khả năng hình dung và tái thiết kinh nghiệm vì thế là trung tâm của năng lực sống của con người. Nó giữ cho đời sống không bị khóa trong quá khứ, không bị định dạng hoàn toàn bởi hiện tại và không bị giới hạn bởi các mô hình có sẵn. Nó là không gian nơi con người có thể nhìn lại để hiểu, nhìn về phía trước để mở lối và nhìn vào bên trong để trở thành.

2.2.4. Tư duy trong điều kiện không gian bị giới hạn bởi kỹ thuật

Tư duy luôn cần một không gian để vận động. Không gian đó có thể rộng hay hẹp, mở hay đóng, linh hoạt hay cố định tùy theo cấu trúc của tri giác, ký ức, cảm xúc và môi trường. Khi kỹ thuật trở thành tầng hạ tầng quyết định dòng tín hiệu, cấu trúc giao tiếp và nhịp thời gian của đời sống, không gian tư duy bị định hình lại theo hướng mới: một không gian nơi các mô hình, thuật toán và giao diện can thiệp trực tiếp vào cách con người nhìn, nhớ, chú ý và kết nối. Tư duy trong điều kiện này không còn là hoạt động diễn ra độc lập, mà là quá trình tương tác giữa cơ thể, hệ thần kinh và một môi trường kỹ thuật

luôn tìm cách dự đoán, hướng dẫn và tối ưu hóa hành vi. Giới hạn của kỹ thuật không nằm ở năng lực xử lý mà ở cách nó định dạng thế giới trước khi thế giới đi vào tư duy. Hình ảnh, âm thanh, dữ liệu, thông tin được sắp xếp lại theo cấu trúc mà hệ thống cho là quan trọng, khiến con người nhận thấy thế giới không còn như dòng trải nghiệm trực tiếp, mà như sản phẩm của một thuật toán phân loại. Điều này thu hẹp không gian tư duy vì nó loại bỏ những khả thể mà thuật toán không xem là có giá trị. Một thế giới được lọc bởi kỹ thuật trở thành thế giới phẳng, thế giới không chứa những yếu tố vượt khỏi mô hình. Tư duy vì thế bị giam trong không gian của cái được cho xem, chứ không phải cái có thể tồn tại. Trong hệ thần kinh, tư duy cần một mức độ đa dạng tín hiệu để mở rộng. Nếu tất cả tín hiệu được chuẩn hóa theo kiểu kỹ thuật đều đặn, mạnh, ngắn, dễ tiêu hóa, thì hệ thần kinh mất khả năng dao động tự nhiên. Mất dao động cũng có nghĩa là mất khả năng chuyển đổi giữa các trạng thái tư duy: từ tập trung sang phân tán, từ phân tích sang tổng hợp, từ tái hiện sang sáng tạo. Kỹ thuật khi tối ưu hóa quá mức cho sự tiện lợi đã vô tình làm phẳng địa hình tinh thần, khiến các đỉnh và thung lũng của tư duy, những vùng vốn cần thiết cho chiều sâu nhận thức, dần biến mất.

Không gian tư duy bị giới hạn bởi kỹ thuật, còn vì sự can thiệp trực tiếp vào cơ chế chú ý. Khi các giao diện được thiết kế để tối đa hóa thời gian tương tác, chúng kéo chú ý về phía các kích thích mạnh, thay vì để chú ý tự điều chỉnh theo nhu cầu của cơ thể và mục tiêu của tư duy. Điều này làm biến dạng khả năng điều hướng tinh thần: thay vì đặt câu hỏi, tư duy phản ứng; thay vì tìm chiều sâu, tư duy chạy theo tín hiệu bề mặt; thay vì mở rộng không gian nội tâm, tư duy bị kéo ra ngoài. Khi chú ý bị thao túng, không gian tư duy bị xói mòn từ bên trong. Ký ức cũng chịu ảnh hưởng mạnh từ giới hạn kỹ thuật. Khi thông tin được trình bày theo dạng ngắn, rời rạc và dư thừa, ký ức khó xây dựng cấu trúc bền vững. Tư duy dựa vào ký ức để tạo sự liên tục của thế giới, nhưng khi ký ức bị phân mảnh, tư duy mất nền để dựa vào. Không gian tư duy vì thế bị thu hẹp tương ứng với sự thu hẹp của ký ức. Một bộ não dư thừa thông tin nhưng thiếu cấu trúc là bộ não nghèo khả năng tư duy. Trong bối cảnh này, khả năng hình dung bị suy yếu đáng kể. Khả năng hình dung đòi hỏi không

gian để tạo ra những cấu trúc chưa tồn tại trong tri giác; nhưng khi kỹ thuật chiếm dụng liên tục không gian tinh thần, khả năng này không còn đủ điều kiện để vận hành. Mỗi khi tư duy cố rời khỏi thực tại trực tiếp để đi vào vùng khả thể, nó bị kéo trở lại bởi tín hiệu kỹ thuật. Sự lặp lại liên tục của kích thích khiến mô hình dự đoán của não trở nên cứng nhắc, một mô hình không cho phép những đường đi lệch khỏi thói quen. Không gian tư duy trở nên đóng ngay cả khi con người muốn mở.

Trong chiều sâu xã hội, kỹ thuật còn tạo ra sự đồng dạng trong tư duy. Khi mọi người tiếp nhận cùng kiểu dữ liệu, cùng cách trình bày, cùng tốc độ tín hiệu, tư duy mất tính đa dạng cần thiết để hình thành những điểm nhìn khác biệt. Không gian tư duy chung trở nên đồng nhất hóa. Điều này không chỉ thu hẹp khả năng sáng tạo tập thể mà còn làm nghèo không gian sống của từng cá nhân. Một xã hội mà tư duy không còn đa dạng là xã hội dễ bị lệch hướng bởi các trật tự đơn tuyến do kỹ thuật áp đặt. Giới hạn kỹ thuật cũng xuất hiện trong cách thuật toán tối ưu hóa chọn lựa. Khi hệ thống liên tục đề xuất nội dung theo mô hình dự đoán, con người bị dẫn dắt vào những vòng lặp nhận thức, nơi tư duy chỉ xoay quanh một số chủ đề quen thuộc. Không gian tư duy trở thành không gian hình ống, mất khả năng mở sang những vùng kiến thức không được thuật toán ưu tiên. Điều này làm giảm đáng kể năng lực khám phá, một yếu tố thiết yếu của tư duy sâu và tư duy tự do. Trong khi đó, kỹ thuật còn ảnh hưởng đến cấu trúc của lập luận. Khi giao diện ưu tiên tốc độ, độ ngắn và tính hấp dẫn, lập luận dài, chậm và phức tạp bị xem là không phù hợp. Điều này tạo ra một áp lực vô hình khiến con người phải suy nghĩ trong những đoạn ngắn, những mảnh rời, thay vì trong cấu trúc liên tục. Không gian tư duy bị biến thành một chuỗi các điểm phản ứng, thay vì một mạng liên kết mở. Hệ quả là tư duy mất khả năng nắm bắt những vấn đề đòi hỏi độ sâu, độ dài và độ phức tạp vốn là bản chất của đời sống.

Tuy nhiên, chính giới hạn kỹ thuật lại mở ra nhu cầu tái thiết không gian tư duy. Khi con người nhận ra rằng tư duy bị thu hẹp, nhu cầu mở rộng xuất hiện như một lực phản kháng. Sự căng giữa giới hạn và khát vọng vượt giới hạn tạo thành động lực để tái thiết. Trong nghĩa này, giới hạn kỹ thuật không

phải là kết thúc của tư duy mà là khởi đầu của quá trình tái định hình tư duy. Sự xuất hiện của những khoảng trống bị mất đi tạo ra nhu cầu khôi phục không gian nội tâm, nhu cầu trở về với nhịp sinh học, với cảm xúc chậm, với chiều sâu ký ức và với tự do hình dung. Tư duy trong điều kiện bị giới hạn bởi kỹ thuật vì thế cần hai động tác song song: nhận diện giới hạn và mở đường vượt qua giới hạn. Nhận diện giới hạn không chỉ là chỉ ra tác động của thuật toán mà còn là hiểu cách cơ thể và hệ thần kinh phản ứng trước những giới hạn đó. Mở đường vượt qua giới hạn không phải là loại bỏ kỹ thuật, mà là thiết kế lại cách tương tác với kỹ thuật để tạo ra vùng không gian tư duy không bị chiếm dụng. Trong tầng sâu cá nhân, điều này đòi hỏi việc phục hồi khả năng tự lựa chọn dòng tín hiệu. Khi con người chủ động chọn điều để xem, thời gian để xem và cách để xem, họ lấy lại quyền định hướng tư duy. Sự chủ động này làm xuất hiện không gian giữa tín hiệu và tư duy, không gian để chậm lại, để quan sát, để đặt câu hỏi. Trong khoảng chậm đó, tư duy mở ra những nhánh mới, không còn bị buộc vào quỹ đạo mà thuật toán đã đặt sẵn.

Ở tầng xã hội, cần khôi phục những không gian đối thoại chậm, nơi lời nói không chạy theo tốc độ kỹ thuật mà theo nhịp của sự hiểu. Những không gian này giúp tư duy được mở rộng bởi sự khác biệt, chứ không bị thu hẹp bởi sự đồng dạng do kỹ thuật tạo ra. Một không gian đối thoại chậm có tác dụng giống như một môi trường sinh học lành mạnh, nơi các hình thái tư duy có thể phát triển mà không bị áp lực tối ưu hóa làm nghèo. Ở tầng kỹ thuật, cần tái thiết kế hệ thống để phù hợp với giới hạn người. Không gian kỹ thuật phải trở thành công cụ mở rộng tư duy, chứ không phải chiều hẹp của tư duy. Điều này đòi hỏi phải giảm mật độ kích thích, tăng khả năng tùy chỉnh, mở tính trong suốt của mô hình và trao lại cho người dùng quyền kiểm soát thiết yếu đối với dòng tín hiệu. Khi kỹ thuật phục vụ nhịp sinh học thay vì chiếm dụng nó, tư duy lấy lại khả năng vận động tự nhiên. Tư duy trong điều kiện không gian bị giới hạn bởi kỹ thuật phải trở thành tư duy tự phê phán, tư duy biết đặt câu hỏi về chính điều kiện làm nên nó. Khi tư duy tự chiếu ánh sáng vào cấu trúc kỹ thuật đang định dạng nó, nó mở ra chiều tự do thực sự: không gian nơi con người có thể sử dụng kỹ thuật mà không bị hòa tan trong nó. Trong nghĩa sâu

nhất, đây là hành vi giữ lấy phẩm giá nhận thức, phẩm giá của một sinh thể không chỉ sống trong thế giới mà còn có khả năng định hình thế giới.

2.3. Không gian tri thức và mô hình hóa

2.3.1. Tri thức như bản đồ của không gian sống

Tri thức không đơn thuần là tập hợp những mệnh đề đúng, mà là bản đồ mà con người sử dụng để định hình, định vị và định hướng trong không gian sống. Bản đồ không phải là thế giới, nhưng lại quyết định cách thế giới được hiểu; không phải là hiện thực, nhưng định dạng cách con người bước vào hiện thực. Mọi hình thái hành động, lựa chọn và sáng tạo đều dựa trên bản đồ tri thức mà con người mang trong mình, dù bản đồ ấy đầy đủ hay thiếu hụt, linh hoạt hay cứng nhắc, rộng mở hay hạn hẹp. Trong nghĩa này, tri thức không phải là kho dữ liệu nằm ngoài đời sống, mà là cấu trúc sống động gắn liền với thân thể, với hệ thần kinh, với ký ức và với cảm xúc. Khi tri giác tiếp nhận thế giới, nó không chỉ tạo ra hình ảnh mà còn tạo ra một không gian được tổ chức. Khi ký ức lưu giữ kinh nghiệm, nó không chỉ lưu giữ mảnh vụn mà còn tạo ra một mạng liên kết, biến kinh nghiệm thành cấu trúc. Khi cảm xúc tham gia, nó không chỉ làm kinh nghiệm trở nên sắc nét mà còn tô màu cho bản đồ tri thức, khiến một số đường dẫn trở nên sáng rõ và những đường khác mờ đi. Tri thức vì thế là hình thái tổng hợp: vừa sinh học, vừa tinh thần, vừa xã hội, vừa kỹ thuật. Bản đồ tri thức được hình thành từ nhu cầu sinh tồn: cơ thể cần biết điều gì an toàn, điều gì nguy hiểm, điều gì có thể tiếp cận, điều gì phải tránh xa. Nhưng bản đồ không dừng ở mức sinh học. Khi con người sống trong thế giới phức tạp, bản đồ mở rộng sang cấu trúc của xã hội, của ngôn ngữ, của ký hiệu, của thiết chế, của công cụ. Mỗi tầng tri thức mới làm bản đồ trở nên nhiều lớp, đa trung tâm, không còn được quyết định bởi một nguồn duy nhất. Tri thức vì thế không bao giờ hoàn tất; nó là bản đồ liên tục được cập nhật bởi dòng tương tác giữa cơ thể, thế giới và các hệ thống kỹ thuật.

Bản đồ tri thức luôn mang tính lựa chọn. Để có thể vận hành, nó phải giản lược thế giới. Mọi bản đồ đều bỏ bớt vô số chi tiết, giữ lại những thứ được xem là quan trọng. Nhưng chính sự giản lược này tạo ra nguy cơ: khi giản lược

trở thành cố định, bản đồ mất khả năng điều chỉnh. Không gian sống thay đổi, nhưng bản đồ vẫn giữ nguyên. Lúc đó, tri thức không còn là công cụ của tự do mà trở thành giới hạn của tự do. Việc nhận ra sự khác biệt giữa bản đồ và thế giới vì thế là nền tảng của triết học con người hiện thực: tri thức phải liên tục mở, liên tục tự phê phán, liên tục tái cấu trúc. Hệ thần kinh xây dựng bản đồ tri thức bằng cách mô hình hóa thế giới. Mỗi trải nghiệm được chuyển thành dự đoán về những trải nghiệm tiếp theo. Dự đoán càng chính xác, bản đồ càng ổn định. Nhưng sự ổn định này mang tính hai mặt: nó giúp tiết kiệm năng lượng, nhưng cũng làm tri thức khó thay đổi. Khi thế giới phát sinh tình huống mới, bản đồ cũ trở nên thiếu phù hợp. Lúc đó, sai số xuất hiện. Sai số không phải là thất bại, mà là tín hiệu cho thấy bản đồ cần được mở rộng. Tri thức vì thế không phải là sự loại bỏ sai số, mà là khả năng đọc được sai số như cơ hội để tái thiết bản đồ. Trong đời sống xã hội, bản đồ tri thức chịu ảnh hưởng từ ngôn ngữ. Ngôn ngữ không chỉ diễn đạt tri thức mà còn cấu trúc tri thức. Khi một khái niệm được sử dụng lặp lại, nó tạo thành khung để hiểu thế giới. Khung này làm rõ một số đường dẫn trên bản đồ và làm mờ những đường khác. Do đó, bản đồ tri thức của từng cá nhân không hoàn toàn của riêng họ; nó hình thành trong mạng lưới đối thoại và chịu tác động của những quyền lực vô hình trong không gian giao tiếp. Tri thức vì thế mang bản chất liên chủ thể, không thể tách khỏi điều kiện xã hội nơi nó được tạo ra.

Kỹ thuật hiện đại làm bản đồ tri thức thay đổi sâu sắc. Khi dữ liệu trở thành nền tảng của nhiều quyết định, bản đồ tri thức bị ảnh hưởng bởi mô hình hóa và thuật toán. Mô hình hóa giúp xác định cấu trúc phức tạp của thế giới, nhưng cũng làm thế giới bị nén vào các dạng hình thức có thể xử lý. Điều này tạo ra nguy cơ bản đồ tri thức trở nên phẳng: những yếu tố không đo được, không định lượng được, không tối ưu hóa được bị loại khỏi bản đồ. Không gian sống vốn phong phú bị biến thành không gian kỹ thuật, nơi chỉ một số đường dẫn được xem là hợp lệ. Tri thức trong trường hợp này không còn là bản đồ của con người mà của hệ thống. Để bảo vệ bản đồ tri thức người, cần nhận ra giới hạn của mô hình hóa. Mọi mô hình đều là sự giản lược; vấn đề không nằm ở sự giản lược, mà ở sự nhầm lẫn giữa mô hình và thực tại. Khi mô hình được

xem như hiện thực, bản đồ tri thức trở nên cứng, mất khả năng cập nhật. Điều này làm suy yếu năng lực thích ứng của con người trước các thay đổi không tuyến tính trong thế giới tự nhiên và xã hội. Tri thức người vì thế cần giữ lại vùng không bị mô hình hóa – vùng nơi sai số, trực giác và khả năng hình dung có thể vận động tự do. Bản đồ tri thức không chỉ mô tả thế giới mà còn định hướng hành động. Một bản đồ hẹp khiến hành động bị giới hạn; một bản đồ mở giúp hành động linh hoạt. Khi bản đồ tri thức có độ sâu, tức là có khả năng liên kết nhiều tầng của trải nghiệm, từ sinh học đến xã hội, từ cảm xúc đến tư duy, hành động có chiều hướng bền vững hơn. Khi bản đồ chỉ còn những đường dẫn ngắn, phản ứng thay thế cho suy nghĩ. Điều này đang xảy ra trong môi trường kỹ thuật hóa, nơi dòng tin hiệu nhanh làm tri thức bị cắt thành mảnh vụn. Khôi phục tính liên tục của bản đồ tri thức là điều kiện để khả năng hành động có trách nhiệm được duy trì.

Bản đồ tri thức còn chứa yếu tố đạo đức. Mỗi bản đồ không chỉ thể hiện điều gì tồn tại, mà còn đặt ra câu hỏi: điều gì đáng được chú ý? Điều gì đáng được bảo vệ? Điều gì làm cho đời sống có giá trị? Những câu hỏi này không nằm ngoài tri thức; chúng là trung tâm của tri thức. Khi bản đồ tri thức thiếu chiều đạo đức, không gian sống trở nên vô hướng. Sự phân bố của chú ý bị chi phối bởi kích thích mạnh thay vì bởi sự thật của tình huống. Bản đồ tri thức khi đó không còn phục vụ phẩm giá mà phục vụ sự vận hành của hệ thống. Trong tầng sâu nhất, tri thức như bản đồ của không gian sống phản ánh cách con người hình dung về chính họ. Khi bản đồ tri thức rộng, con người thấy mình có nhiều khả năng hơn; khi bản đồ hẹp, con người cảm thấy bị giới hạn ngay cả trước khi bắt đầu hành động. Tri thức vì thế không chỉ là công cụ để hiểu thế giới mà còn là công cụ để tạo chính mình. Một bản đồ tri thức mở giúp con người đi vào không gian sống với tinh thần sáng tạo, trách nhiệm và tự do. Một bản đồ tri thức đóng làm con người sợ hãi trước thay đổi và mất khả năng kiến tạo tương lai. Tri thức như bản đồ của không gian sống, do đó không phải là tài sản của quá khứ, mà là tiến trình của hiện tại. Nó cần được chăm sóc như chăm sóc một sinh thể: giữ cho nó linh hoạt, mở, chính xác nhưng không cứng nhắc; giàu cấu trúc nhưng không quá nén; có khả năng chỉ đường nhưng không

áp đặt. Khi tri thức được nuôi dưỡng theo cách này, bản đồ của con người trở thành không gian cho sự sống, chứ không phải ranh giới của sự sống.

2.3.2. Mô hình, dữ liệu và thuật toán như không gian kỹ thuật

Không gian kỹ thuật của đời sống hiện đại không chỉ là tập hợp các máy móc và công cụ, mà còn là cấu trúc sâu nơi mô hình, dữ liệu và thuật toán cùng nhau định dạng thế giới. Khi các tầng kỹ thuật này ngày càng thâm nhập vào mọi khía cạnh của đời sống, từ tri giác đến ký ức, từ lựa chọn cá nhân đến vận hành thiết chế, chúng tạo nên một không gian mới: không gian nơi thực tại được tổ chức trước khi con người kịp tri nhận. Trong nghĩa này, mô hình, dữ liệu và thuật toán không chỉ là phương tiện mà còn là môi trường; không chỉ mô tả thế giới mà còn cấu trúc lại thế giới. Mô hình là cách kỹ thuật giản lược và biểu diễn hiện thực. Một mô hình luôn loại bỏ chi tiết để giữ lại cấu trúc được xem là trọng yếu. Điều này giúp xử lý thông tin nhanh hơn, nhưng đồng thời làm cho thế giới trở nên phẳng hơn so với sự phong phú vốn có. Mô hình hóa vì thế là hành vi vừa mở, vừa đóng: mở vì cho phép nhìn thấy những quy luật ẩn sâu; đóng vì làm mờ những gì không phù hợp với cấu trúc đã chọn. Không gian kỹ thuật do đó mang tính chọn lọc ngay từ nền tảng. Những gì không đo được, không gắn nhãn được, không lượng hóa được dễ dàng bị đẩy ra khỏi cấu trúc của thực tại kỹ thuật. Dữ liệu đóng vai trò như nguyên liệu của không gian kỹ thuật. Mọi mô hình đều dựa trên dữ liệu để hình thành hoặc hiệu chỉnh. Tuy nhiên, dữ liệu không phải là hiện thực thuần túy. Dữ liệu là kết quả của quyết định đo lường: đo cái gì, đo bằng gì, đo như thế nào và đo trong điều kiện nào. Mỗi lựa chọn đo lường là một dạng mô hình hóa sơ cấp. Do đó, dữ liệu luôn mang dấu vết của cấu trúc đã có trước. Khi dữ liệu được xem như chân lý, việc hiểu thế giới bị khóa trong hình dạng mà quyết định đo lường đã tạo ra. Không gian kỹ thuật lúc này trở thành không gian của những thực tại được kiến tạo theo tiêu chí đo lường, không còn là thực tại theo cách con người sống.

Thuật toán là lực vận động của không gian kỹ thuật. Chúng không chỉ xử lý dữ liệu mà còn tạo ra mối quan hệ mới giữa các phần tử dữ liệu, mở

đường cho hành vi dự đoán. Thuật toán có khả năng xác định mẫu, phát hiện quan hệ, tối ưu hóa kết quả và điều hướng lựa chọn. Nhưng chính khả năng tối ưu hóa khiến không gian kỹ thuật dễ trở thành nơi một tiêu chí cụ thể lấn át mọi giá trị khác. Khi thuật toán tối ưu cho một mục tiêu, nó tái định hình toàn bộ môi trường để phục vụ mục tiêu đó. Không gian sống vì thế bị cuốn vào không gian kỹ thuật, nơi con người không còn quyết định toàn bộ cách thế giới xuất hiện. Mô hình, dữ liệu và thuật toán cùng nhau tạo ra một dạng bản đồ của thế giới, nhưng bản đồ này khác với bản đồ tri thức của người. Bản đồ của kỹ thuật ưu tiên điều có thể tính toán, có thể dự đoán và có thể áp dụng. Bản đồ của con người ưu tiên điều có ý nghĩa, điều có liên hệ và điều có giá trị sống. Sự căng giữa hai bản đồ này tạo nên những vùng xung đột: những nơi kỹ thuật xem là trọng yếu có thể không phải là nơi con người cảm nhận là quan trọng, và ngược lại. Không gian kỹ thuật vì thế không chỉ là không gian trung tính mà còn là không gian mang định hướng, tác động trực tiếp đến khả năng sống của con người. Trong tầng nhận thức, mô hình và dữ liệu định hình tri giác. Khi con người nhìn thế giới qua giao diện kỹ thuật, họ nhìn thấy điều mà hệ thống cho họ thấy. Hình ảnh được lọc, phân loại, sắp xếp theo mô hình kỹ thuật. Điều này làm tri giác bị gián đoạn khỏi trải nghiệm trực tiếp. Tri giác không còn là dòng tiếp xúc giữa thân thể và thế giới, mà là sản phẩm của quá trình xử lý kỹ thuật. Điều này làm xuất hiện nguy cơ đánh mất độ sâu của tri giác, vì phần lớn những gì tạo nên nghĩa sống không thể được nén vào dữ liệu.

Trong ký ức, dữ liệu chi phối việc lưu giữ và diễn giải. Khi ký ức cá nhân bị thay thế bằng kho dữ liệu kỹ thuật hình ảnh, lịch sử tương tác, mẫu hành vi, việc nhớ không còn là hành động của thân thể, mà là sự gọi lại từ một hệ thống bên ngoài. Ký ức mất tính sinh học, trở thành tập hợp các bản ghi. Điều này làm con người mất đi một phần khả năng tự diễn giải quá khứ; quá khứ được mô tả bởi hệ thống thay vì bởi kinh nghiệm. Sự mất mát này không chỉ là mất mát thông tin mà còn là mất mát tự do. Trong không gian liên chủ thể, thuật toán làm thay đổi cách con người gặp nhau. Khi hệ thống dự đoán làm trung gian cho các lựa chọn, con người gặp nhau không phải vì họ hướng đến nhau, mà vì mô hình dự đoán đưa họ lại gần. Điều này tạo ra dạng quan hệ

được tối ưu hóa theo tiêu chí của thuật toán, không theo nhu cầu sâu của con người. Những lối gập gờ bất ngờ, những khả thể mở ra từ khác biệt, những yếu tố vốn nuôi dưỡng sự sáng tạo và trách nhiệm, dễ bị loại khỏi không gian kỹ thuật. Không gian sống trở nên đồng dạng, mất đi tính bất ngờ vốn là điều kiện của sáng tạo. Tuy nhiên, không gian kỹ thuật không chỉ tạo ra giới hạn; nó cũng mở ra khả năng mới. Mô hình có thể giúp tiết lộ những cấu trúc mà tri giác không thấy. Dữ liệu có thể giúp làm rõ những tương tác phức tạp mà ký ức không nắm bắt. Thuật toán có thể gợi ý những khả năng mà tư duy thông thường không dự đoán. Điều quan trọng là không gian kỹ thuật phải được thiết kế theo nguyên tắc phù hợp với giới hạn của con người. Khi mô hình và thuật toán tôn trọng nhịp sinh học, độ sâu cảm xúc và sự phức tạp của kinh nghiệm, chúng có thể trở thành phần mở rộng của nhận thức, chứ không phải nơi thu hẹp nhận thức.

Để đạt điều đó, cần có sự phân biệt rõ ràng giữa mô hình và thực tại. Một mô hình hữu ích là mô hình biết giới hạn của mình. Khi mô hình tự nhận là toàn diện, nó che mờ những vùng chưa biết và những yếu tố không tương thích với cấu trúc của nó. Nhưng khi mô hình được đặt trong không gian phê phán, nó trở thành công cụ hỗ trợ tư duy, không phải công cụ thay thế tư duy. Điều này đòi hỏi một hình thái tri thức biết tự xem xét điều kiện tạo ra mình, biết đặt câu hỏi về dữ liệu, tiêu chí đo lường và mục tiêu tối ưu hóa. Trong chiều sâu triết học, không gian kỹ thuật đặt ra câu hỏi về phẩm giá của con người. Khi dữ liệu trở thành trung tâm của quyết định, con người có nguy cơ bị giản lược thành điểm trong không gian tính toán. Nhưng con người không chỉ là dữ liệu; họ mang ký ức không thể số hóa, cảm xúc không thể lượng hóa và khả năng hình dung không thể dự đoán hoàn toàn. Không gian kỹ thuật chỉ có thể trở thành không gian sống khi nó thừa nhận phần không thể mô hình hóa này của con người. Nếu không, kỹ thuật sẽ biến con người thành phần mở rộng của thuật toán, thay vì thuật toán trở thành phần mở rộng của con người. Trong tầng hành động, sự tương tác giữa con người và không gian kỹ thuật cần dựa vào nguyên tắc “đúng với người”. Nguyên tắc này đòi hỏi thiết kế phải xem con người như thực thể hữu hạn nhưng giàu khả năng, có nhịp sinh học, có giới

hạn chú ý, có chiều sâu cảm xúc và có nhu cầu về tự do nhận thức. Khi kỹ thuật phục vụ những yếu tố này, nó trở thành môi trường nâng đỡ; khi nó phớt lờ chúng, nó trở thành môi trường bóp nghẹt. Mô hình, dữ liệu và thuật toán chỉ là một phần của không gian sống, không phải toàn bộ. Không gian sống của con người còn gồm thân thể, cảm xúc, ký ức, mối quan hệ và sự thật của kinh nghiệm. Khi không gian kỹ thuật hòa vào không gian sống một cách hài hòa, con người có thể mở rộng khả năng hiểu biết và trách nhiệm của mình. Khi không gian kỹ thuật che phủ không gian sống, con người mất khả năng trở thành chủ thể của đời sống. Giữ cho hai không gian này không hòa lẫn nhưng tương thích là bài toán trung tâm của triết học con người hiện thực.

2.3.3. Không gian sai số trong khoa học

Sai số không phải là ngoại lệ trong khoa học; nó là thành phần cấu trúc. Mọi phép đo đều mang sai lệch, mọi quan sát đều bị giới hạn, mọi thực nghiệm đều diễn ra trong những điều kiện không thể kiểm soát hoàn toàn. Thay vì xem sai số như lỗi cần triệt tiêu, khoa học trưởng thành nhìn sai số như không gian của khả thể – nơi mô hình có thể được mở rộng, nơi tri thức có thể được sửa đổi, và nơi thế giới tự nhiên bộc lộ tính không hoàn tất. Trong nghĩa này, sai số không chỉ là dấu vết của giới hạn mà còn là điều kiện của nhận thức. Không gian sai số được hình thành ngay từ tầng sinh học. Hệ thần kinh vận hành bằng cơ chế dự đoán, liên tục so sánh tín hiệu thực tế với mô hình nội tại. Sai số giữa dự đoán và tín hiệu thực tế là nguồn năng lượng để mô hình được điều chỉnh. Không có sai số thì không có học. Tri giác vì thế không phải là hoạt động thụ động mà là tiến trình điều chỉnh liên tục. Sự hiện diện của sai số làm thế giới trở nên có thể học hỏi. Sai số xuất hiện khi mô hình chưa phù hợp với hiện thực, nhưng cũng chính nó mở ra khả năng để mô hình trở nên tương thích hơn. Sai số là dấu hiệu cho thấy tư duy còn sống. Khoa học tái cấu trúc cơ chế này ở quy mô hệ thống. Mọi mô hình khoa học đều bắt đầu bằng sự chấp nhận rằng không có phép đo nào hoàn hảo, không có dữ liệu nào hoàn chỉnh, không có tiên đoán nào tuyệt đối đúng. Sai số được định vị như khoảng cách giữa mô hình và thế giới. Khoảng cách này là động lực để cải tiến. Khi một lý thuyết

không tạo ra sai số, điều đó không có nghĩa là nó hoàn hảo; có thể nó chỉ không đủ tinh vi để thấy sự phức tạp của thế giới. Sai số vì thế cũng là thước đo độ nhạy của mô hình: mô hình càng tinh vi, không gian sai số càng sâu, càng đa chiều.

Trong không gian của khoa học đo lường, sai số có nhiều nguồn gốc: từ thiết bị, môi trường, giới hạn của công cụ, đến chính cấu trúc của đối tượng. Nhiều hiện tượng tự nhiên có tính ngẫu nhiên nội tại, khiến sai số không phải là sự thiếu chính xác của con người mà là đặc điểm của thế giới. Điều này làm thay đổi cách hiểu về tri thức: tri thức không tiến đến sự chắc chắn tuyệt đối mà tiến đến khả năng mô tả tốt hơn những vùng bất định. Khoa học hiện đại vì thế không đặt mục tiêu loại bỏ sai số, mà đặt mục tiêu hiểu cấu trúc sai số. Trong các hệ thống dữ liệu lớn, sai số mang hình thái mới. Dữ liệu không chỉ có sai số do đo lường mà còn có sai số do chọn mẫu, thiên lệch, điều kiện thu thập và các thuật toán làm sạch. Mỗi bước xử lý mở ra một vùng sai số mới. Khi dữ liệu được xem như đại diện của thế giới, sai số này trở thành sai số nền tảng của quyết định. Nhưng sai số cũng có thể làm giàu tri thức: nó hé lộ những vùng không được đo đến, những nhóm bị bỏ quên hoặc những đặc tính của hiện tượng vượt khỏi khả năng quan sát. Sai số trong dữ liệu vì thế không đơn thuần là nhiễu, mà là tín hiệu về cấu trúc xã hội và sinh học. Khi thuật toán vận hành trên dữ liệu, sai số biến thành sai số dự đoán. Không gian sai số của thuật toán không phải lúc nào cũng hiển thị; đôi khi nó bị che khuất bởi sự chính xác bề mặt. Một mô hình có thể dự đoán tốt trong nhiều trường hợp nhưng thất bại nghiêm trọng trong những điều kiện lạ. Sai số đột ngột này là biểu hiện của việc mô hình không hiểu cấu trúc sâu của thế giới mà chỉ học được các tương quan trên bề mặt. Không gian sai số trong thuật toán vì thế đòi hỏi phải làm rõ ranh giới của mô hình và đặt câu hỏi về tính chuyển giao của nó.

Sai số cũng có tính đạo đức. Khi một mô hình khoa học sai lệch, hậu quả chủ yếu rơi vào lĩnh vực tri thức. Nhưng khi một mô hình kỹ thuật được dùng để phân bổ nguồn lực, đưa ra dự đoán về hành vi hoặc đánh giá một cá nhân, sai số có thể tạo ra bất công. Sai số phân bổ khác nhau giữa các nhóm người. Không gian sai số vừa là vấn đề khoa học vừa là vấn đề xã hội. Sự vô hình của

sai số đôi khi làm nó trở nên nguy hiểm: mô hình càng được xem là trung lập, sai số càng khó bị chất vấn. Điều này cho thấy việc phơi lộ sai số không chỉ là hoạt động kỹ thuật mà còn là hành động phê phán. Để hiểu sai số, cần phân biệt giữa sai số do giới hạn và sai số do cấu trúc. Giới hạn sinh học, giới hạn công cụ và giới hạn thời gian luôn tạo ra sai số. Nhưng một phần sai số lại xuất phát từ những khuôn mẫu vô thức mà con người áp đặt lên thế giới. Khi khoa học mang theo định kiến, dữ liệu phản ánh định kiến; khi mô hình mang theo giả định, thuật toán phản ánh giả định. Không gian sai số vì thế là không gian nhìn thấy điều mà mô hình không muốn thấy. Nó là nơi sự thật bị chèn ra ngoài, nhưng đồng thời là nơi sự thật có thể tái xuất hiện. Trong tầng sâu nhận thức, sai số giữ chức năng buộc mô hình phải chuyển hóa. Nếu mô hình phủ nhận sai số, nó sẽ đóng lại. Một mô hình đóng có thể hoạt động hiệu quả trong thời gian ngắn, nhưng sẽ sụp đổ khi hoàn cảnh thay đổi. Ngược lại, một mô hình chấp nhận sai số như nguyên liệu cho sự thay đổi có khả năng phát triển dài hạn. Do đó, không gian sai số là không gian của tính mở, không phải mở theo nghĩa hỗn loạn, mà mở theo nghĩa sẵn sàng tái cấu trúc khi cần thiết.

Trong tư duy khoa học, sai số thường được phân chia, mô tả và tính toán. Sai số còn được hiểu là vùng căng giữa hiện thực và mô hình, giữa cái đang biết và cái chưa biết. Vùng căng này là động lực của hành vi khám phá. Khi sai số biến mất, tri thức đứng yên; khi sai số xuất hiện, tri thức tiến lên. Nhờ sai số, khoa học duy trì khả năng tự chỉnh sửa, tự mở rộng và tự vượt qua giới hạn của chính mình. Trong giao thoa giữa khoa học và kỹ thuật, sai số có thể trở thành điểm mù hoặc trở thành điểm mở. Nếu hệ thống kỹ thuật cố gắng ép sai số về zero, nó có thể làm mất khả năng thích ứng. Một mô hình cố định hóa sai số giống như cơ thể mất khả năng cảm nhận đau: nó sẽ tiếp tục vận hành cho đến khi hỏng hoàn toàn. Ngược lại, một hệ thống tôn trọng sai số cho phép sai số có không gian để biểu hiện – trở thành hệ thống sống động. Không gian sai số là không gian thử nghiệm, nơi các mô hình được kiểm tra về giới hạn của chúng. Từ góc độ đạo đức, việc nhận diện sai số là hành vi bảo vệ phẩm giá con người. Khi sai số bị che giấu, cá nhân bị đánh giá dựa trên mô hình không phản ánh họ. Khi sai số được làm rõ, cá nhân được nhìn như thực thể

sống với chiều sâu mà mô hình không thể nén lại. Điều này cho thấy không gian sai số không chỉ là không gian khoa học mà còn là không gian của nhân tính. Ở tầng triết học, sai số là biểu hiện của tính không hoàn tất của thế giới. Thế giới không phải là tổng thể trọn vẹn mà khoa học có thể bao quát; thế giới luôn vượt khỏi khả năng mô tả. Sai số là dấu hiệu của phần vượt đó. Nó nhắc rằng mô hình không thể thay thế thực tại và tri thức không thể chạm đến độ tuyệt đối. Trong nghĩa này, sai số là điều giữ cho tri thức khiêm nhường và giữ cho khoa học gần với đời sống. Không gian sai số trong khoa học là nơi tri thức và trách nhiệm gặp nhau. Khi sai số được hiểu đúng, nó mở đường cho sự thật; khi sai số bị bỏ qua, nó làm vẩn đục sự thật. Không gian sai số vì thế không phải là khoảng tối cần loại bỏ mà là vùng sáng cần được gìn giữ, nơi khoa học không ngừng tự chất vấn để tiếp tục làm đúng với con người.

2.3.4. Khôi phục tính người trong không gian tri thức

Không gian tri thức ngày nay đang mở rộng với tốc độ chưa từng có. Dữ liệu tăng theo cấp số, mô hình hóa thâm nhập vào mọi tầng đời sống, thuật toán trở thành hạ tầng của quyết định. Tri thức, vốn được hình thành từ kinh nghiệm sống, giờ đây tồn tại trong các hệ thống tính toán có khả năng thu nhận, phân tích và tái tổ chức thông tin với quy mô vượt quá giới hạn của con người. Điều này làm xuất hiện một nghịch lý: khi tri thức trở nên mạnh hơn về khả năng xử lý, tri thức lại có nguy cơ mất đi chiều sâu con người. Khôi phục tính người trong không gian tri thức vì thế trở thành nhiệm vụ trung tâm để bảo vệ phẩm giá, tự do và khả năng sáng tạo trong thời đại kỹ thuật hóa. Không gian tri thức không chỉ là nơi lưu giữ thông tin; nó là môi trường định hình cách con người hiểu thế giới và hiểu chính mình. Tri thức mang bản chất định hướng: nó xác lập điều gì quan trọng, điều gì có giá trị, điều gì đáng được chú ý. Khi tri thức bị tái cấu trúc theo tiêu chí của kỹ thuật – tốc độ, tối ưu hóa, khả năng tính toán, những giá trị không quy đổi thành dữ liệu dễ bị làm mờ. Cảm xúc, kinh nghiệm nội giới, trực giác, ký ức sâu, sự chậm của tư duy, sự mong manh của cơ thể... tất cả có nguy cơ trở thành phần không liên quan, bị đẩy ra khỏi trung tâm của tri thức. Khôi phục tính người vì thế chính là phục hồi những chiều cạnh mà

hệ thống kỹ thuật không thể mô hình hóa nhưng lại làm nên bản chất của đời sống. Hệ thần kinh tự tạo tri thức bằng sự kết nối giữa tri giác, ký ức, cảm xúc và khả năng hình dung. Tri thức của con người luôn mang tính hiện thân: nó đi kèm nhịp tim, hơi thở, trạng thái cơ bắp và dao động của cảm xúc. Khi bộ não xử lý một ý tưởng, toàn bộ cơ thể tham gia vào quá trình đó. Nhưng không gian tri thức kỹ thuật ngày càng tách tri thức khỏi thân thể. Thông tin trở thành đơn vị trừu tượng, nằm trong hệ thống không có trải nghiệm sinh học. Điều này làm tri thức trở nên phi thân thể hóa. Khi tri thức tách khỏi thân thể, nó mất đi chiều sâu đạo đức, vì đạo đức bắt đầu từ khả năng cảm nhận đau, cảm nhận giới hạn và cảm nhận người khác như một sinh thể có khả năng tôn thương.

Khôi phục tính người trong không gian tri thức do đó đòi hỏi tái kết nối tri thức với thân thể. Điều này không chỉ có nghĩa là quay về trải nghiệm trực tiếp, mà còn là đặt tri thức trong giới hạn sinh học của con người: giới hạn chú ý, giới hạn tốc độ xử lý, giới hạn cảm xúc, giới hạn của sự mong manh. Khi tri thức được xây dựng từ nhận thức rằng con người là sinh thể hữu hạn, tri thức trở thành công cụ mở đường thay vì công cụ áp lực. Trong không gian kỹ thuật, mô hình hóa có xu hướng làm phẳng thế giới. Mọi hiện tượng được đưa vào cấu trúc định lượng và phần không thể định lượng bị loại bỏ. Tuy nhiên, phần không thể định lượng chính là phần mang tính người nhất: sự phức tạp nội tâm, những dao động tinh tế của cảm xúc, quá trình trị liệu nội giới, những trạng thái khó gọi tên. Khôi phục tính người là tái đưa phần không thể định lượng vào trung tâm của tri thức. Tri thức chân thực phải thừa nhận rằng thế giới sống không thể bị giản lược hoàn toàn. Sự không hoàn tất của mô hình không phải là trở ngại mà là dấu hiệu của thực tại. Không gian tri thức cũng bị đe dọa bởi tốc độ. Khi tri thức được tiêu thụ theo dạng nhanh, mảnh, liên tục, con người mất khả năng dừng lại để suy nghĩ sâu. Tư duy phản xạ thay thế tư duy chiêm nghiệm. Điều này làm giảm khả năng kết nối các phần rời của thông tin thành cấu trúc bền vững. Khôi phục tính người đòi hỏi phục hồi khả năng chậm lại, khả năng cho tri thức thời gian để lắng vào ký ức, cho cảm xúc thời gian để

định hình ý nghĩa, cho tư duy thời gian để mở ra lối đi khác. Tri thức gắn với tốc độ cao nhưng không gắn với chiều sâu chỉ tạo ra ảo giác hiểu biết.

Không gian tri thức kỹ thuật còn làm thay đổi quan hệ giữa người với người. Khi tri thức được phân phối bởi thuật toán, mỗi người được đưa vào một quỹ đạo thông tin khác nhau. Không gian tri thức chung bị phân mảnh. Điều này gây cản trở cho đối thoại, làm giảm khả năng hiểu lẫn nhau. Khôi phục tính người trong không gian tri thức là khôi phục khả năng chia sẻ tri thức theo cách mở và không bị tối ưu hóa theo thuật toán. Điều này đòi hỏi xây dựng những không gian giao tiếp nơi tri thức không bị dẫn dắt bởi mô hình dự đoán, mà được nuôi dưỡng bởi lắng nghe, phản tư và đồng kiến tạo. Một nguy cơ khác của không gian tri thức kỹ thuật là sự ngộ nhận rằng hệ thống có thể biết tất cả. Thuật toán càng chính xác, con người càng dễ tin rằng sai số đã biến mất. Nhưng sự tin tưởng này làm mất đi khả năng tự phê phán, nền tảng của tri thức con người. Không gian tri thức mất tính người khi nó không còn chỗ cho nghi ngờ, cho câu hỏi và cho sự không chắc chắn. Khôi phục tính người vì thế bao gồm việc giữ cho tri thức ở trạng thái mở: tri thức như hành vi chất vấn, không phải như trạng thái có sẵn; tri thức như khả năng đối diện với cái chưa biết, không phải như hệ thống toàn tri. Ở tầng sâu hơn, tri thức chỉ mang tính người khi nó gắn với trách nhiệm. Khi tri thức tách khỏi hậu quả, nó trở thành công cụ của quyền lực kỹ thuật; khi tri thức gắn với hậu quả của hành động, nó trở thành nền tảng đạo đức. Không gian tri thức phải cho phép con người thấy tác động của quyết định, thấy hệ lụy của mô hình, thấy người thật phía sau dữ liệu. Chỉ khi đó tri thức mới giữ được chức năng nhân văn của mình.

Khôi phục tính người cũng đòi hỏi thay đổi cách hiểu về năng lực. Kỹ thuật thường đánh giá năng lực qua hiệu suất, tốc độ và khả năng tối ưu hóa. Nhưng năng lực của con người bao gồm khả năng cảm nhận, đồng cảm, tạo ra liên kết, chịu đựng mơ hồ và sống với sự chưa hoàn tất. Những năng lực này không thể được đo lường theo thuật toán nhưng lại quyết định chất lượng sống. Tri thức cần mở lại không gian để những năng lực này được xem như trọng tâm, không phải phần phụ. Trong bối cảnh dữ liệu lớn, tri thức có nguy cơ trở

thành sự tích lũy vô hạn của thông tin mà không dẫn đến hiểu biết. Khôi phục tính người nghĩa là đặt câu hỏi về giới hạn của tri thức: tri thức dùng để làm gì, phục vụ ai, bảo vệ điều gì? Khi tri thức bị tách khỏi mục đích sống, nó trở thành công cụ vận hành mù quáng. Khi tri thức gắn với mục đích bảo vệ sự sống thật sự, nó trở thành không gian của ý nghĩa. Không gian tri thức chỉ có thể mang tính người khi nó tôn trọng sự khác biệt. Mỗi cá nhân có cấu trúc tri giác, ký ức, cảm xúc và nhịp sinh học riêng. Khi tri thức bị đồng dạng hóa bởi thuật toán, sự khác biệt này bị triệt tiêu. Khôi phục tính người đòi hỏi tri thức phải cho phép sự đa dạng này xuất hiện như nguồn lực, không phải như sai lệch. Tri thức sống là tri thức biết đón nhận nhiều điểm nhìn, nhiều hình thái hiểu biết, nhiều dạng tồn tại khác nhau.

Ở tầng triết học, khôi phục tính người trong không gian tri thức là khôi phục sự thật như hành vi mở, hành vi tìm kiếm, không phải hành vi khẳng định tuyệt đối. Tri thức phải trở lại với chức năng sáng tạo khả thể, không chỉ định nghĩa thực tại. Khi tri thức giữ được tính mở, nó trở thành môi trường nuôi dưỡng tự do và trách nhiệm. Khi tri thức đóng lại, nó trở thành giới hạn của đời sống. Khôi phục tính người trong không gian tri thức không phải là phủ nhận kỹ thuật, mà là đặt kỹ thuật vào đúng vị trí: công cụ hỗ trợ sự sống, không phải cấu trúc thay thế sự sống. Khi kỹ thuật mang tri thức đến gần con người hơn, tri thức trở thành không gian để con người lớn lên. Khi kỹ thuật làm con người xa rời chính mình, tri thức trở thành bóng của quyền lực. Giữ cho tri thức luôn gắn với con người với thân thể, cảm xúc, ký ức, tự do và trách nhiệm chính là cách duy nhất để không gian tri thức tiếp tục là nơi sự sống có thể nảy nở.

2.4. Không gian giao tiếp và liên chủ thể

2.4.1. Ngôn ngữ như không gian mở của con người

Ngôn ngữ là một trong những thành tựu nền tảng của sự sống có ý thức. Nó không chỉ là phương tiện truyền đạt tín hiệu mà còn là cấu trúc mở, nơi con người kiến tạo thế giới, diễn đạt trải nghiệm và tiếp cận sự thật của nhau. Ngôn ngữ tạo ra không gian để tư duy vận động; tạo ra hình thức để kinh nghiệm cá

nhân bước vào phạm vi chung; tạo ra chiều sâu để sự sống có thể được hiểu, được phân chia và được tái cấu trúc. Không gian của ngôn ngữ chính là không gian mở của con người – nơi thế giới nội tâm và thế giới bên ngoài gặp nhau qua hành vi diễn đạt. Ngôn ngữ có nguồn gốc sinh học, nhưng không bị giới hạn bởi sinh học. Hệ thần kinh hình thành khả năng phân biệt tín hiệu, tổ chức âm thanh và gắn kết ký ức vào các chuỗi biểu tượng, nhưng ngôn ngữ vượt khỏi cơ chế tín hiệu khi nó trở thành môi trường diễn giải. Mỗi lần một con người sử dụng từ ngữ, họ không chỉ phát ra âm thanh hay ký tự mà còn mở ra một không gian diễn giải mang theo những tầng ký ức, cảm xúc và tri giác được sắp đặt theo cấu trúc tinh thần của họ. Ngôn ngữ vì thế không đơn giản là biểu đạt; nó là sự can thiệp vào thế giới, là hành vi tạo nghĩa. Không gian mở của ngôn ngữ bắt đầu từ khả năng gán tên cho sự vật và sự kiện. Khi một trải nghiệm được đặt tên, nó trở thành cấu trúc có thể chia sẻ, chuyển từ không gian riêng tư sang không gian chung. Nhưng việc đặt tên cũng đồng thời giản lược thực tại. Một từ không bao giờ bao trọn sự sống động của sự kiện; nó chỉ đánh dấu một điểm trong toàn bộ chiều phức tạp. Sự thiếu trọn vẹn này không phải là khiếm khuyết của ngôn ngữ, mà là nguồn năng lượng để ngôn ngữ phát triển. Vì không bao giờ đủ, ngôn ngữ buộc con người phải tiếp tục diễn giải, tiếp tục mở rộng, tiếp tục làm phong phú cách nhìn.

Ký ức đóng vai trò then chốt trong cấu trúc ngôn ngữ. Một từ không chỉ chứa nghĩa của khoảnh khắc sử dụng mà còn chứa dấu vết của vô số lần sử dụng trước đó. Nhờ ký ức, ngôn ngữ có lịch sử, tính trầm tích và tính mở. Từ ngữ vì thế là mạng tinh thể của ký ức xã hội, không ngừng dao động giữa sự ổn định và đổi mới. Khi ký ức bị làm nghèo, ngôn ngữ trở nên rỗng; khi ký ức phong phú, ngôn ngữ trở thành không gian sâu của tư duy. Con người không nói trong khoảng trống; họ nói từ vị trí của ký ức, và nhờ đó, ngôn ngữ trở thành con đường nối giữa kinh nghiệm và ý nghĩa. Trong tương tác giữa người với người, ngôn ngữ tạo nên trường liên chủ thể. Khi một con người nói, họ không chỉ trình bày thông tin mà còn đưa ra lời mời bước vào thế giới của họ. Mỗi câu nói là hành vi mở cửa, tạo cơ hội cho cuộc gặp gỡ. Nhưng cuộc gặp gỡ này chỉ diễn ra khi người nghe có khả năng diễn giải theo cách không đóng

kín. Ngôn ngữ cần độ rộng để người khác có thể đặt mình vào đó. Một ngôn ngữ quá chắc, quá định chế, quá quy chuẩn hóa làm mất đi độ rộng này, khiến giao tiếp trở thành tái sản xuất tín hiệu chứ không phải đồng kiến tạo ý nghĩa. Trong đời sống nhận thức, ngôn ngữ không chỉ mô tả thế giới mà còn định hình thế giới. Khi học một từ mới, một cấu trúc mới của tri giác xuất hiện. Khi hiểu một khái niệm mới, một vùng mới của tư duy được mở ra. Ngôn ngữ là khung để con người hiểu điều mình thấy và là công cụ để nhìn thấy điều mình chưa thấy. Một ngôn ngữ nghèo thì thế giới tinh thần trở nên hẹp; một ngôn ngữ mở thì thế giới tinh thần trở nên rộng. Sự mở của ngôn ngữ vì thế trở thành điều kiện để tư duy có khả năng sáng tạo và tự phê phán.

Cảm xúc cũng là phần không thể tách khỏi không gian ngôn ngữ. Mỗi từ đều mang sắc thái cảm xúc, ngay cả khi nó biểu đạt điều có vẻ trung tính. Nhịp điệu của hơi thở, độ rung của giọng nói, khoảng lặng giữa các câu... tất cả tạo nên nghĩa mà chữ viết không thể chứa hết. Ngôn ngữ thân thể này là bằng chứng rằng con người không chỉ giao tiếp bằng biểu tượng mà còn bằng hiện diện. Khi giao tiếp chỉ còn trong văn bản, phần thân thể của ngôn ngữ bị mờ đi; sự sống động của ý nghĩa bị suy giảm. Khôi phục tính người trong ngôn ngữ là khôi phục tính hiện thân của diễn đạt nơi cơ thể và ngôn ngữ tiến hành cùng một hành vi sống. Kỹ thuật hiện đại đặt ngôn ngữ trước sự biến dạng chưa từng có. Khi thuật toán ưu tiên độ ngắn, độ mạnh và khả năng phân loại, ngôn ngữ bị ép vào dạng phẳng, mất đi sự tinh tế, mất đi độ sâu. Những câu đầy mâu thuẫn, chậm, giàu hình ảnh nội giới, những yếu tố làm nên chiều sâu người, trở nên không phù hợp với không gian kỹ thuật tối ưu hóa cho tốc độ. Ngôn ngữ bị chuẩn hóa theo cách vận hành của máy, mà không theo cách vận hành của đời sống. Điều này làm biến động toàn bộ cấu trúc giao tiếp: thay vì mở không gian, ngôn ngữ trở thành bề mặt của phản ứng. Không gian dữ liệu còn tạo ra một hình thái mới của sự thu hẹp: ngôn ngữ bị định nghĩa qua những gì dễ đo. Khi hệ thống đo lường dựa trên tần suất, độ dài hoặc mô hình dự đoán, những từ hiếm khi được sử dụng nhưng mang chiều sâu lại bị loại khỏi trung tâm. Ngôn ngữ dần trở thành tập hợp của những biểu đạt dễ xử lý, chứ không phải những biểu đạt sâu sắc. Điều này không chỉ làm nghèo tri thức mà còn nghèo

khả năng sống, vì đời sống nội tâm không thể được biểu đạt bằng ngôn ngữ phẳng.

Trong không gian xã hội, ngôn ngữ còn chịu ảnh hưởng của những hình thức quyền lực vô hình. Một số cách nói trở thành thống trị; các cách nói khác bị xem như bất thường. Ngôn ngữ có thể mở ra thế giới, nhưng cũng có thể đóng lại thế giới. Khi một xã hội hạn chế phạm vi của diễn đạt, nó hạn chế khả năng tồn tại của những hình thái sống không tuân theo chuẩn. Ngôn ngữ khi đó trở thành cơ chế kiểm soát thay vì cơ chế giải phóng. Khôi phục tính mở của ngôn ngữ vì thế cũng là khôi phục khả năng sống của những khác biệt. Trong chiều sâu triết học, ngôn ngữ là không gian của sự thật mở. Sự thật không phải là khối lượng thông tin cố định, mà là quá trình lộ mở qua đối thoại. Ngôn ngữ cho phép con người chạm đến sự thật theo cách không cưỡng ép, không đóng khung. Khi ngôn ngữ trở thành khẩu hiệu hay công cụ định hướng, sự thật bị mất đi tính mở. Nhưng khi ngôn ngữ được sử dụng như phương tiện chất vấn, nó tạo ra khả năng để sự thật tiếp tục tự lộ diện. Tính mở của ngôn ngữ chính là điều kiện để sự thật không bị nén vào một hình thái duy nhất.

Ngôn ngữ cũng là không gian của tự do. Tự do bắt đầu từ khả năng diễn đạt điều đang diễn ra trong nội giới. Khi ngôn ngữ bị thu hẹp, tự do bị thu hẹp. Ngược lại, khi ngôn ngữ mở rộng, con người có thêm từ để đặt tên cho trải nghiệm, thêm cấu trúc để hiểu, thêm khả năng để hành động. Nhưng tự do của ngôn ngữ không phải tự do vô hạn; nó được neo vào trách nhiệm với người khác. Mỗi lời nói không chỉ nói về người nói mà còn định hình không gian tinh thần của người nghe. Ngôn ngữ mở phải đi cùng sự tỉnh thức về hậu quả của diễn đạt. Ở tầng sâu nhất, ngôn ngữ là năng lực tái tạo thế giới. Mỗi lần đặt tên, con người không chỉ mô tả mà còn tạo ra một khả thể sống; mỗi lần diễn đạt, họ tái cấu trúc ranh giới của điều có thể trải nghiệm. Không gian mở của ngôn ngữ do đó là nền tảng của sáng tạo và của tương lai. Một ngôn ngữ cứng là một tương lai đóng; một ngôn ngữ mở là tương lai còn khả thể. Gìn giữ ngôn ngữ như không gian mở của con người không chỉ là nhiệm vụ của giao tiếp mà còn là nhiệm vụ của sự sống. Khi ngôn ngữ còn mở, con người còn có thể hiểu nhau, còn có thể sửa chữa nhau, còn có thể sống cùng nhau trong giới hạn của

chính mình. Khi ngôn ngữ đóng lại, sự sống bị thu hẹp vào những mô hình không còn phù hợp. Khôi phục tính mở của ngôn ngữ, do đó, chính là khôi phục điều kiện để con người tiếp tục trở thành.

2.4.2. Không gian đối thoại và đồng kiến tạo sự thật

Đối thoại là một trong những hình thái căn bản nhất của sự sống có ý thức. Không chỉ là trao đổi thông tin, đối thoại còn là không gian nơi hai hay nhiều chủ thể cùng mở ra cấu trúc ý nghĩa, cùng tham dự vào tiến trình hình thành sự thật và cùng tạo ra thế giới chung. Trong đối thoại, con người không chỉ nói với nhau mà còn để mình bị tác động, bị thay đổi và bị mở ra trước điều chưa biết. Vì thế, đối thoại không phải là sự lặp lại các quan điểm có sẵn, mà là hành vi sáng tạo ra không gian chung, sáng tạo ra hiểu biết mới và sáng tạo ra chính khả năng gặp gỡ giữa con người với con người. Không gian đối thoại trước hết được hình thành từ sự gặp gỡ của hai hệ thần kinh, hai cơ thể, hai lịch sử ký ức và hai cấu trúc tri giác. Mỗi người bước vào đối thoại với bản đồ thế giới riêng, được hình thành từ kinh nghiệm, cảm xúc, ký ức và ngôn ngữ. Khi đối thoại diễn ra, hai bản đồ này chạm vào nhau, làm xuất hiện những vùng giao nhau và những vùng căng thẳng. Chính những vùng căng thẳng này mở ra tiềm năng của sự thật mới. Sự thật không chỉ được tìm thấy trong đồng thuận mà đôi khi còn trong xung đột giữa các điểm nhìn. Điều quan trọng là không gian đối thoại phải đủ mở để những điểm nhìn khác biệt không bị loại bỏ mà được thừa nhận như một phần của quá trình tìm hiểu. Trong nghĩa này, đối thoại là khả thể của sự thật. Sự thật không nằm bên ngoài đối thoại, chờ con người phát hiện, mà xuất hiện trong quá trình gặp gỡ, chia sẻ, kiểm chứng và diễn giải. Khi một người nói, họ không chỉ trình bày lập luận mà còn trình bày cấu trúc ý nghĩa của chính mình. Khi người khác lắng nghe, họ không chỉ tiếp nhận thông tin mà còn đối chiếu cấu trúc ấy với cấu trúc của mình. Trong sự đối chiếu đó, các giả định vô hình bị lộ ra, các khuôn mẫu cũ bị lung lay và những khả năng mới được nhìn thấy. Sự thật do đó không phải là điểm đích cố định mà là quá trình diễn ra trong không gian liên chủ thể.

Đối thoại chỉ có thể trở thành không gian đồng kiến tạo sự thật khi con người bước vào đó với khả năng lắng nghe. Lắng nghe không chỉ là tiếp nhận âm thanh mà còn là sẵn sàng để cấu trúc tinh thần của mình bị tác động bởi cấu trúc tinh thần của người khác. Lắng nghe đòi hỏi khả năng chịu đựng sự mơ hồ, khả năng chấp nhận sự không chắc chắn và khả năng mở ranh giới của bản đồ tri thức. Khi một người lắng nghe theo cách này, họ trao cho người khác không gian để xuất hiện như một chủ thể, chứ không phải như một đối tượng của phán đoán. Tương tự, đối thoại đòi hỏi khả năng nói theo cách mở, nói không phải để áp đặt, mà để mời gọi; không phải để chiến thắng, mà để cùng kiến tạo; không phải để đóng lại vấn đề, mà để mở ra vấn đề. Một lời nói như thế có độ rộng cần thiết để người khác có thể bước vào, diễn giải và làm phong phú nó bằng kinh nghiệm riêng. Khi lời nói mất độ rộng này, đối thoại trở thành độc thoại, dù hình thức vẫn là trao đổi hai chiều. Trong không gian xã hội, đối thoại đóng vai trò như cơ chế điều chỉnh tập thể. Một cộng đồng chỉ bền vững khi có khả năng đối thoại về điều đúng và điều sai, điều công bằng và điều bất công, điều cần duy trì và điều cần thay đổi. Không gian đối thoại xã hội vì thế là nơi sự thật chung được hình thành. Tuy nhiên, sự thật chung không phải là sự thật tuyệt đối; nó là sự thật tạm thời, luôn có khả năng được chỉnh sửa khi xuất hiện điểm nhìn mới hoặc dữ liệu mới. Tính mở này của sự thật chung chỉ có thể được duy trì khi không gian đối thoại được bảo vệ khỏi sự chiếm dụng bởi quyền lực, bởi kỹ thuật hoặc bởi định kiến.

Trong thời đại kỹ thuật hiện nay, không gian đối thoại đối diện nhiều thách thức. Thuật toán ưu tiên những nội dung gây kích thích mạnh, khiến đối thoại dễ bị thay thế bằng tranh luận cực đoan. Khi ngôn ngữ bị tối ưu hóa cho tốc độ, khả năng lắng nghe bị suy giảm. Khi dữ liệu được trưng bày theo cách phân mảnh, khả năng nhìn vấn đề ở chiều sâu bị hạn chế. Điều này tạo ra ảo giác rằng đối thoại đang diễn ra liên tục, trong khi thực chất đó chỉ là dòng tín hiệu qua lại giữa các mô hình phản ứng. Không gian đối thoại thực sự, nơi con người mở lòng, sẵn sàng thay đổi và cùng kiến tạo sự thật, trở nên hiếm hoi. Đối thoại đòi hỏi sự tách rời khỏi nhịp quá nhanh của kỹ thuật. Sự thật không thể được kiến tạo trong tốc độ cao; nó cần thời gian để chín. Khi đối thoại bị

đẩy vào môi trường tốc độ cao, phản ứng thay thế tư duy, bản năng thay thế lắng nghe, định kiến thay thế chất vấn. Không gian đối thoại vì thế phải được thiết kế lại: không gian chậm, không gian sâu, không gian nơi khoảng lặng không bị coi là trống rỗng, mà được xem như điều kiện để tư duy diễn ra. Trong tầng đạo đức, đối thoại là sự thừa nhận rằng người khác có sự thật của họ. Sự thật này không phủ nhận sự thật của mình, mà tồn tại song song, tạo nên vùng chồng lấp có thể mở ra sự thật chung. Đối thoại đạo đức không nhằm chứng minh rằng mình đúng, mà nhằm hiểu điều gì làm người khác nghĩ họ đúng. Khi sự thật trở thành hành vi sống chung, đối thoại giữ vai trò nền tảng của công lý.

Ở tầng sâu hơn, đối thoại là hình thức phục hồi tính người trong không gian kỹ thuật. Kỹ thuật hóa đời sống khiến nhiều hành vi trở nên tự động hóa; đối thoại kháng lại xu hướng này bằng việc yêu cầu sự hiện diện thực sự. Đối thoại buộc con người phải nhìn nhau, nghe nhau và cảm nhận nhau như chủ thể. Điều này làm xuất hiện vùng của sự thật mà dữ liệu không thể mô tả và mô hình không thể dự đoán: vùng của trải nghiệm sống, của cảm xúc phức tạp, của ký ức chung và của khả năng tha thứ. Đối thoại cũng là nơi chữa lành. Những tổn thương cá nhân và tập thể chỉ có thể được xử lý khi chúng được nói ra trong không gian được lắng nghe. Khi một nỗi đau được diễn đạt, nó không còn nằm trong bóng tối của nội giới mà bước vào không gian chung, nơi nó có thể được chia sẻ và giảm bớt sức nặng. Không gian đối thoại vì thế không chỉ kiến tạo sự thật mà còn kiến tạo sự nhẹ nhõm. Tuy nhiên, đối thoại không phải lúc nào cũng dễ dàng. Nó đòi hỏi dũng khí: dũng khí để thừa nhận rằng mình có thể sai, rằng bản đồ tri thức của mình không hoàn hảo, rằng người khác có thể cho mình thấy điều mình chưa biết. Dũng khí này là điều kiện để sự thật xuất hiện. Khi con người bước vào đối thoại với niềm tin tuyệt đối vào quan điểm của mình, không gian đối thoại bị khóa lại. Khi họ bước vào với tinh thần diễn giải và đồng kiến tạo, không gian đối thoại mở ra.

Ở tầng triết học sâu nhất, đối thoại là sự thừa nhận tính không hoàn tất của thế giới và của chính con người. Nếu tất cả đã hoàn tất, đối thoại không còn cần thiết. Nhưng vì thế giới mở và đời sống luôn biến động, đối thoại trở

thành phương thức sống: sống trong sự hỏi, sống trong sự lắng nghe, sống trong sự cùng nhau tìm đường. Sự thật không phải là vật thể để sở hữu, mà là quá trình để tham dự. Không gian đối thoại và đồng kiến tạo sự thật là một trong những nền tảng của trật tự sống nhân văn trong thế kỷ kỹ thuật hóa. Nó bảo đảm rằng con người không bị hòa tan vào tín hiệu, không bị phân mảnh bởi dữ liệu, không bị định hướng bởi thuật toán, mà vẫn giữ được khả năng sống chung trong sự thật chưa hoàn tất. Khi đối thoại còn mở, sự thật còn mở; khi sự thật còn mở, con người còn hy vọng.

2.4.3. Xung đột, khác biệt và biên giới của không gian giao tiếp

Không gian giao tiếp là nơi con người bước vào vùng tiếp xúc với người khác, mang theo toàn bộ cấu trúc tri giác, ký ức, xúc cảm và hệ hình tư duy của mình. Khi những cấu trúc này gặp nhau, chúng không hòa quyện một cách tự nhiên; chúng va chạm, tạo ra căng thẳng, thách thức và đôi khi dẫn đến xung đột. Xung đột vì thế không phải là sự cố của giao tiếp, mà là dấu hiệu của sự gặp gỡ thực sự. Không có xung đột khi con người không còn đối diện nhau như những chủ thể khác biệt, hoặc khi một phía bị buộc phải im lặng. Xung đột xuất hiện vì sự khác biệt tồn tại và chính sự khác biệt này làm phong phú không gian giao tiếp. Khác biệt là điều kiện của giao tiếp chứ không phải là trở ngại. Nếu mọi người giống nhau trong tri giác, giá trị, cảm xúc và mục tiêu, giao tiếp chỉ còn là sự phản chiếu của một cấu trúc duy nhất. Nhưng khi con người mang theo sự đa dạng của kinh nghiệm sống, không gian giao tiếp trở thành nơi xuất hiện những điểm nhìn mới, nơi các cấu trúc ý nghĩa được thử nghiệm và mở rộng. Khác biệt tạo ra khả năng chuyển hóa, vì nó buộc người đối diện phải nhìn lại những giả định mà trước đó họ coi là hiển nhiên. Khi một quan điểm khác biệt xuất hiện, cấu trúc tư duy bị buộc phải hoạt động: hoặc phòng thủ và đóng lại, hoặc mở ra và tái tạo. Tuy nhiên, khác biệt không chỉ tạo ra năng lượng sáng tạo mà còn tạo ra biên giới. Biên giới là nơi một cấu trúc ý nghĩa chạm vào cấu trúc khác và không thể hòa nhập ngay lập tức. Biên giới của giao tiếp không phải là ranh giới cố định, mà là vùng chuyển tiếp, nơi sự bất an và mơ hồ xuất hiện. Biên giới có thể khiến con người cảm thấy bị đe

dọa, vì khi gặp một hệ giá trị hoặc lối diễn đạt xa lạ, bản đồ tri giác không còn an toàn. Cảm giác đe dọa này là phản ứng sinh học: hệ thần kinh được thiết kế để bảo vệ sự ổn định nhận thức. Nhưng chính tại biên giới đó, sự mở trở thành khả thể.

Xung đột xuất hiện khi hai cấu trúc ý nghĩa muốn chiếm cùng một không gian mà không thể cùng tồn tại trong hình thái hiện tại. Điều này xảy ra ở nhiều cấp độ: cấp độ của ngôn ngữ, khi hai cách diễn đạt dẫn tới hai cách hiểu hoàn toàn khác; cấp độ của ký ức, khi một câu chuyện bị đọc theo hai lịch sử khác nhau; cấp độ của thân thể, khi cảm xúc của người này kích hoạt phản ứng phòng vệ của người kia; cấp độ của xã hội, khi lợi ích của nhóm này xung đột với sự tồn vong của nhóm khác. Xung đột trong giao tiếp vì thế không chỉ là vấn đề của lời nói mà còn là vấn đề của toàn bộ cấu trúc của con người. Điều làm cho xung đột trở nên nguy hiểm không phải là bản chất của nó, mà là việc thiếu khả năng chuyển hóa. Khi xung đột bị kìm nén, nó tích tụ thành bạo lực ngầm; khi xung đột bị bùng nổ, nó phá vỡ mọi khả năng đối thoại. Không gian giao tiếp trưởng thành không phải là không gian không có xung đột, mà là không gian có khả năng chuyển hóa xung đột thành hiểu biết. Đây là khả năng nhận ra rằng xung đột không nhất thiết dẫn tới triệt tiêu lẫn nhau, mà có thể dẫn tới khả năng mở rộng bản đồ nhận thức, mở rộng ngôn ngữ, mở rộng phạm vi của đồng kiến tạo. Xung đột cũng phơi bày giới hạn của ngôn ngữ. Khi hai người bước vào trạng thái căng thẳng, ngôn ngữ thường trở nên cứng, nhịp nói nhanh, giọng cao hoặc khô lạnh. Những biểu hiện này không chỉ mang tính tâm lý mà còn là dấu hiệu sinh học của hệ thống phòng vệ. Trong trạng thái này, bộ não giảm khả năng xử lý tinh tế và tập trung vào phản ứng chiến đấu hoặc rút lui. Vì thế, nhiều xung đột không xuất phát từ điều được nói ra mà từ trạng thái sinh học của người nói. Khả năng nhận ra điều này giúp mở đường cho việc tái thiết lập nhịp sinh học và tạo lại không gian lắng nghe.

Khác biệt không chỉ tồn tại trong nội dung mà còn trong cách diễn đạt. Một câu nói có thể được hiểu khác nhau tùy theo bối cảnh cảm xúc, nhịp điệu câu nói, cử chỉ của người nói và trình tự trao đổi. Không gian giao tiếp vì thế không phải là không gian thuần lý, mà là không gian thân thể hóa. Khi cơ thể

của một người không an toàn, khả năng tiếp nhận khác biệt giảm mạnh. Hiểu điều này giúp thấy rằng giao tiếp không thể được tối ưu hóa chỉ bằng lý lẽ; nó cần không gian an toàn cho thân thể. Một hơi thở chậm, một khoảng lặng được tôn trọng, một thái độ không phòng vệ có thể mở ra không gian mà lập luận sắc bén không thể mở ra. Biên giới của giao tiếp còn xuất hiện trong tầng xã hội. Khi một nhóm có ưu thế về ngôn ngữ, diễn ngôn và quyền lực, nhóm đó dễ xem quan điểm của mình như chuẩn mực, còn quan điểm của nhóm khác như lệch chuẩn. Điều này tạo ra sự bất đối xứng trong không gian giao tiếp. Người ở vị trí yếu thế buộc phải điều chỉnh ngôn ngữ của mình để phù hợp với hệ thống thống trị, hoặc bị đẩy ra ngoài cuộc đối thoại. Trong tình trạng này, xung đột không được biểu lộ trực tiếp, nhưng trở thành xung đột âm, nơi sự im lặng bị hiểu lầm như đồng thuận. Khả năng nhận diện bất đối xứng này là điều kiện để thiết kế không gian giao tiếp công bằng. Trong môi trường kỹ thuật, biên giới của giao tiếp trở nên phức tạp hơn. Thuật toán sắp xếp thông tin theo mô hình dự đoán khiến con người hiếm khi tiếp xúc với khác biệt thực sự. Những khu vực cộng hưởng được tạo ra nơi mọi thông tin đều củng cố niềm tin sẵn có. Khi sự khác biệt bị loại khỏi tầm nhìn, khả năng đối thoại trở nên yếu ớt. Con người dần mất khả năng chịu đựng sự không chắc chắn và sự đa nghĩa, hai yếu tố thiết yếu của giao tiếp trưởng thành. Xung đột vì thế bùng nổ dễ dàng hơn khi chạm vào khác biệt, vì cơ chế nội tâm không còn quen với việc xử lý nó.

Không gian dữ liệu còn tạo ra một loại biên giới vô hình khác: biên giới giữa người và mô hình. Khi một hệ thống kỹ thuật diễn giải lời nói bằng cấu trúc dữ liệu, một phần của ý nghĩa bị mất đi, đặc biệt là phần nằm trong sắc thái cảm xúc, trạng thái thân thể và lịch sử sử dụng ngôn ngữ. Biên giới này làm suy giảm tính người của giao tiếp, vì giao tiếp trở thành sự trao đổi tín hiệu có thể đo, thay vì sự gặp gỡ giữa hai chủ thể. Từ đây, xung đột có thể nảy sinh không chỉ giữa người với người mà còn giữa con người và hệ thống diễn giải tự động, khi ý nghĩa bị hiểu sai hoặc bị bóp méo bởi mô hình. Để duy trì khả năng sống chung trong không gian giao tiếp, con người cần học cách sống cùng xung đột mà không tìm cách xóa bỏ nó. Xung đột không phải là dấu hiệu của

sai lầm, mà là dấu hiệu của sự sống động. Nhận ra điều này, con người có thể bước vào xung đột với tư thế mở: không phòng vệ quá mức, không áp đặt, không tìm sự thắng thua, mà tìm khả năng tái cấu trúc vấn đề. Khi xung đột được tiếp nhận theo cách này, nó trở thành động lực cho sự thật mới, không phải trở ngại của sự thật. Tuy vậy, chuyển hóa xung đột đòi hỏi khả năng nhận diện biên giới của mình và biên giới của người khác. Biên giới không phải là bức tường, mà là vùng nhạy cảm nơi tổn thương và hiểu lầm dễ phát sinh. Tôn trọng biên giới nghĩa là nhận ra rằng mỗi người có lịch sử riêng, trải nghiệm riêng, cách diễn giải riêng. Khi biên giới được tôn trọng, giao tiếp có thể diễn ra mà không làm tổn thương; khi biên giới bị xâm phạm, giao tiếp dễ đổ vỡ.

Trong tầng sâu triết học, biên giới của giao tiếp chính là biên giới của nhân tính. Con người không thể hòa nhập hoàn toàn vào người khác; họ cũng không thể sống tách biệt hoàn toàn. Họ tồn tại trong khoảng giữa của liên kết mà vẫn giữ được sự độc nhất. Không gian giao tiếp chính là không gian của khoảng ở giữa này. Xung đột và khác biệt không phá vỡ khoảng ở giữa; chúng làm cho nó trở nên thật. Khi con người học cách sống trong khoảng ở giữa, không gian giao tiếp trở thành nơi trưởng thành của sự sống. Xung đột, khác biệt và biên giới không chỉ là đặc điểm của giao tiếp mà còn là nền tảng của sự thật. Sự thật không xuất hiện trong đồng nhất mà trong sự va chạm của các điểm nhìn. Xung đột không phủ nhận sự thật; nó mở rộng sự thật. Khác biệt không phá vỡ không gian chung; nó làm phong phú không gian chung. Biên giới không phải là giới hạn tuyệt đối; nó là nơi con người chạm đến nhau một cách thận trọng, trung thực và có trách nhiệm. Khi không gian giao tiếp được hiểu theo chiều sâu này, con người có thể sống chung trong sự khác biệt mà không bị cuốn vào bạo lực và có thể kiến tạo sự thật mà không cần tiêu diệt điều mình không hiểu. Đây là điều kiện để xây dựng một trật tự sống bền vững trong thời đại đầy biến động.

2.4.4. Đồng kiến tạo không gian chung: sống cùng trong khác biệt

Không gian chung không phải là nơi mọi người trở nên giống nhau, mà là nơi những khác biệt có thể cùng tồn tại mà không triệt tiêu nhau. Sự hình

thành của không gian chung vì thế không dựa trên sự đồng nhất, mà dựa trên khả năng liên kết giữa các điểm nhìn, ký ức, cảm xúc và giá trị khác nhau. Đồng kiến tạo không gian chung là nhiệm vụ trung tâm của đời sống liên chủ thể: con người không chỉ sống cạnh nhau, mà còn cùng tham dự vào quá trình tạo nên môi trường tinh thần, xã hội và đạo đức mà trong đó họ có thể tiếp tục là chính mình, đồng thời mở ra với người khác. Không gian chung khởi nguồn từ sự gặp gỡ. Hai cá nhân khi gặp nhau mang theo toàn bộ cấu trúc sống: thân thể với nhịp sinh học của nó, ký ức đã được tích lũy qua thời gian, tri giác định hình bởi trải nghiệm, và ngôn ngữ mang theo dấu ấn của lịch sử. Khi hai cấu trúc này chạm vào nhau, một vùng chung bắt đầu hình thành. Vùng chung này không nằm hoàn toàn trong người này hay người kia; nó nằm ở giữa, như một không gian được dệt từ nhiều sợi khác nhau. Không gian chung vì thế luôn mang tính chuyển động: nó giãn nở khi con người mở ra và thu hẹp lại khi họ đóng lại. Khác biệt không phải là trở ngại cho việc kiến tạo không gian chung; chính khác biệt tạo nên tính phong phú của không gian đó. Nếu mọi người giống hệt nhau, không gian chung chỉ là sự lặp lại của chính mình, không có năng lượng sáng tạo. Nhưng khi những khác biệt được đưa vào đối thoại, chúng kích hoạt khả năng học hỏi, chất vấn và tái cấu trúc ý nghĩa. Sự khác biệt làm cho không gian chung trở thành nơi khám phá thay vì chỉ là nơi duy trì các khuôn mẫu có sẵn. Nhờ sự khác biệt, không gian chung có chiều sâu và độ mở.

Tuy vậy, sự hiện diện của khác biệt cũng tạo ra vùng căng thẳng. Mỗi người đều mang theo giới hạn: giới hạn của cảm xúc, giới hạn của ngôn ngữ, giới hạn của khả năng chịu đựng sự mơ hồ. Khi khác biệt xuất hiện quá nhanh hoặc quá mạnh, hệ thần kinh có thể phản ứng như trước đe dọa, khiến giao tiếp trở nên căng thẳng. Căng thẳng này không phải là dấu hiệu của đổ vỡ, mà là phản ứng tự nhiên khi biên giới cá nhân bị thách thức. Đồng kiến tạo không gian chung đòi hỏi nhận biết và tôn trọng những biên giới này, đồng thời tìm cách mở chúng dần dần theo nhịp mà người đối diện có thể chịu đựng. Trong chiều sâu sinh học, không gian chung được nâng đỡ bởi khả năng đồng điều chỉnh. Khi hai người tương tác trong trạng thái tôn trọng và lắng nghe, nhịp sinh học của họ có xu hướng hài hòa: nhịp tim ổn định hơn, hơi thở trở nên đều

hơn, căng thẳng giảm xuống. Hiện tượng này cho thấy rằng không gian chung không chỉ là kết quả của trao đổi lý luận mà còn là sự liên kết giữa các cơ thể. Khi thân thể an toàn, tâm trí mở; khi thân thể bị đe dọa, tâm trí đóng lại. Kiến tạo không gian chung luôn bắt đầu từ điều kiện an toàn cho thân thể. Không gian chung còn được hình thành qua ngôn ngữ. Ngôn ngữ tạo ra cầu nối để con người diễn đạt kinh nghiệm và cho phép người khác bước vào kinh nghiệm đó. Nhưng ngôn ngữ không chỉ là công cụ chia sẻ; nó là phương tiện tái cấu trúc thế giới. Khi hai người diễn đạt một vấn đề bằng ngôn ngữ của họ, họ đang cùng nhau tái vẽ bản đồ của vấn đề đó. Vì thế, đồng kiến tạo không gian chung là đồng kiến tạo ngôn ngữ chung không đồng nhất, mà có khả năng chứa đựng sự đa nghĩa và cho phép các điểm nhìn khác nhau đồng tồn tại.

Trong môi trường xã hội rộng lớn hơn, không gian chung là nền của các thiết chế và cấu trúc tập thể. Những thiết chế này không vận hành trong chân không; chúng phản ánh cách một cộng đồng hiểu chính mình. Khi thiết chế được xây dựng trên giả định rằng mọi người giống nhau, chúng tạo ra sự loại trừ. Khi thiết chế thừa nhận khác biệt như một phần căn bản của đời sống, chúng tạo ra điều kiện để không gian chung bền vững. Khả năng sống chung vì thế phụ thuộc vào khả năng của thiết chế trong việc mở không gian cho nhiều lối sống, nhiều hệ giá trị và nhiều cách diễn đạt cùng xuất hiện. Trong thời đại kỹ thuật, kiến tạo không gian chung trở nên phức tạp hơn. Thuật toán phân loại con người thành các nhóm dựa trên hành vi và dữ liệu, từ đó tạo ra những “không gian chung giả tạo”, những vòng cộng hưởng nơi mọi người chỉ gặp những ý kiến giống mình. Những vòng cộng hưởng này không thực sự là không gian chung, vì chúng không chứa khác biệt. Chúng tạo ra ảo giác hiểu biết và đồng thuận, nhưng thực chất làm giảm khả năng xử lý sự khác biệt thật sự khi nó xuất hiện. Đồng kiến tạo không gian chung trong thời đại kỹ thuật, vì thế, đòi hỏi thiết kế lại môi trường thông tin để con người không bị cô lập trong các hệ thống dự đoán. Không gian chung cũng bị đe dọa bởi tốc độ của truyền thông. Khi tín hiệu qua lại quá nhanh, khả năng lắng nghe giảm xuống. Không gian chung không thể hình thành trong tốc độ cao, vì sự hiểu biết thực sự cần thời gian để lắng và tích hợp. Khi nhịp thông tin vượt quá khả năng xử

lý của hệ thần kinh, con người phản ứng thay vì đáp ứng, phòng vệ thay vì mở lòng. Để kiến tạo không gian chung, cần tạo ra những vùng chậm, nơi người ta có thời gian để suy nghĩ, để diễn giải và để biến căng thẳng thành khả năng.

Trong tầng đạo đức, đồng kiến tạo không gian chung là khả năng nhìn người khác không như đối tượng của đánh giá, mà như chủ thể của trải nghiệm. Mỗi người đều mang theo nỗi đau, niềm vui, giới hạn và mong muốn riêng. Khi con người thừa nhận tính chất độc nhất của người khác, họ mở ra một không gian nơi sự khác biệt không bị đe dọa mà được tôn trọng. Không gian này là nền tảng của trách nhiệm: trách nhiệm không áp đặt, trách nhiệm lắng nghe, trách nhiệm giữ cho người khác có chỗ để tồn tại. Đồng kiến tạo không gian chung cũng là khả năng chịu đựng sự không chắc chắn. Không gian chung không bao giờ hoàn chỉnh; nó luôn trong trạng thái “trở thành”. Điều này có nghĩa là con người phải sống trong vùng mơ hồ, nơi kết luận chưa chắc chắn và ý nghĩa chưa được cố định. Nhiều người cảm thấy bất an trong vùng mơ hồ này vì họ muốn sự ổn định. Nhưng chính khả năng chịu đựng sự mơ hồ là điều kiện để không gian chung duy trì độ mở và trở thành nơi sáng tạo. Trong chiều sâu triết học, đồng kiến tạo không gian chung là hành vi chống lại xu hướng thu hẹp của đời sống. Khi con người cảm thấy bị đe dọa, họ thường thu về không gian cá nhân, thu hẹp bản đồ tri giác và giảm khả năng tiếp nhận khác biệt. Hành vi này bảo vệ sự ổn định trong ngắn hạn, nhưng làm nghèo đời sống trong dài hạn. Đồng kiến tạo không gian chung là sự chống lại phản xạ thu hẹp này, là quyết định mở ra trước người khác, dù khác biệt có thể gây khó chịu, dù xung đột có thể phát sinh, dù biên giới cá nhân có thể bị thách thức.

Không gian chung không tồn tại sẵn; nó được tạo ra trong từng cuộc gặp. Mỗi lần con người lắng nghe nhau thật sự, không gian chung được mở thêm một chút. Mỗi lần một câu nói được diễn đạt từ thiện chí, không gian chung trở nên an toàn hơn. Mỗi lần một xung đột được chuyển hóa thành hiểu biết, không gian chung trở nên bền vững hơn. Quá trình này không bao giờ hoàn tất, nhưng chính sự không hoàn tất đó làm cho không gian chung có khả năng phát triển. Đồng kiến tạo không gian chung là nền tảng của sự sống trong thời đại kỹ thuật hóa. Khi thế giới trở nên phân mảnh bởi dữ liệu, định hướng bởi mô hình và

tăng tốc bởi thuật toán, nguy cơ tan rã của không gian chung trở nên nghiêm trọng. Sự tan rã này dẫn đến mất khả năng đối thoại, mất khả năng sống chung và mất khả năng hiểu người khác như chủ thể. Chỉ khi con người chủ động kiến tạo không gian chung, không gian của khác biệt được tôn trọng, của sự thật mở, của sự lắng nghe và của trách nhiệm, xã hội mới có thể duy trì chiều sâu nhân văn của mình. Không gian chung là nơi con người không chỉ tồn tại cùng nhau mà còn tạo nên thế giới mà họ muốn sống. Đây là hành vi căn bản của tự do có trách nhiệm: tự do mở ra thế giới, trách nhiệm giữ cho thế giới mở.

Chương 3

Không gian xã hội, thiết chế và quyền lực

3.1. Không gian xã hội như cấu trúc của đời sống chung

3.1.1. Không gian sống và các hình thái cộng sinh xã hội

Không gian sống không bao giờ chỉ thuộc về một cá nhân; nó luôn là kết quả của vô số tương tác giữa con người với nhau, giữa con người với môi trường tự nhiên, và giữa con người với các cấu trúc kỹ thuật đang mở rộng không ngừng. Mỗi cá nhân tồn tại trong không gian sống với tư cách một sinh thể có ý thức, nhưng sự tồn tại đó chỉ có thể diễn ra nhờ các hình thái cộng sinh xã hội – những cấu trúc liên kết mà trong đó con người không chỉ dựa vào nhau để duy trì sự sống, mà còn để hình thành ý nghĩa, xây dựng tri thức và trao đổi năng lượng tinh thần. Cộng sinh xã hội vì thế không phải là hiện tượng ngoại vi của đời sống người, mà là điều kiện nền tảng để con người có thể phát triển như một chủ thể. Trong tầng sinh học, cộng sinh là nguyên lý vận hành của sự sống: không một sinh thể nào có thể tồn tại hoàn toàn độc lập. Các hệ sinh học được cấu trúc dựa trên trao đổi: trao đổi chất, trao đổi năng lượng, trao đổi tín hiệu. Khi con người bước vào đời sống xã hội, nguyên lý này được mở rộng thành trao đổi biểu tượng, trao đổi ngôn ngữ, trao đổi cảm xúc. Không gian sống vì thế là không gian của trao đổi; nơi không có trao đổi, sự sống tinh thần suy giảm. Con người không chỉ cần thức ăn và nước để tồn tại, mà còn cần sự hiện diện, sự công nhận, sự lắng nghe và sự phản hồi. Những yếu tố này tạo nên nền tảng sinh học xã hội của cộng sinh người. Các hình thái cộng sinh xuất hiện ở nhiều cấp độ. Ở cấp độ trực tiếp, nó là sự tương thuộc giữa các cá nhân cùng chia sẻ một môi trường: gia đình, nhóm thân hữu, nơi làm việc, khu dân cư. Ở cấp độ rộng hơn, cộng sinh xã hội được thể hiện qua các mạng lưới kinh tế, các thiết chế pháp lý, các hệ thống tri thức, các hạ tầng kỹ thuật và các mô hình phân phối quyền lực. Mỗi cá nhân sống trong điểm giao nhau của vô số mạng lưới này, được nâng đỡ bởi chúng nhưng đồng thời cũng bị định hình và

giới hạn bởi chúng. Vì thế, không gian sống cá nhân luôn là sản phẩm của cộng sinh xã hội.

Điều này dẫn đến một nghịch lý: mỗi cá nhân tìm kiếm tự do cá nhân, nhưng tự do chỉ có thể diễn ra trong không gian được duy trì bởi cộng sinh xã hội. Không thể có tự do tách khỏi người khác, vì người khác là điều kiện để không gian chung được hình thành. Một cá nhân độc lập tuyệt đối là một cá nhân bị tước mất không gian sống, bởi không có mạng lưới cộng sinh nâng đỡ. Tự do vì thế không phải là thoát khỏi cộng sinh, mà là tìm được vị trí trong cộng sinh nơi cá nhân có thể phát triển mà không bị hòa tan. Trong bối cảnh xã hội hiện đại, cộng sinh ngày càng gắn với kỹ thuật. Không gian sống không chỉ được mở rộng bởi giao tiếp trực tiếp mà còn bởi hệ thống truyền thông, dữ liệu và thuật toán. Các nền tảng kỹ thuật tạo ra những hình thái cộng sinh mới: con người phụ thuộc vào hệ thống tính toán để duy trì liên lạc, tìm kiếm thông tin, bảo tồn ký ức, định hướng hành động và xây dựng tri thức. Tuy nhiên, sự phụ thuộc này cũng định hình lại không gian sống theo những cách mà cá nhân không trực tiếp nhận thấy. Khi thuật toán điều phối luồng thông tin, cộng sinh trở thành cộng sinh qua trung gian, nơi các chủ thể kết nối với nhau thông qua cấu trúc kỹ thuật mà họ không kiểm soát hoàn toàn. Ở đây, nguy cơ xuất hiện: cộng sinh có thể chuyển thành phụ thuộc. Phụ thuộc là trạng thái khi một cá nhân hoặc nhóm không còn khả năng tự tổ chức không gian sống mà phải dựa hoàn toàn vào hệ thống bên ngoài họ. Phụ thuộc làm giảm khả năng tự điều chỉnh và tự diễn giải, khiến con người dễ bị chi phối bởi nhịp của kỹ thuật hơn là nhịp của thân thể và nhịp của đời sống nội tâm. Đồng kiến tạo cộng sinh là điều kiện tự do; phụ thuộc là sự thoái hóa của cộng sinh.

Tuy nhiên, phụ thuộc không phải là đối nghịch hoàn toàn với cộng sinh. Trong nhiều trường hợp, phụ thuộc là giai đoạn ban đầu để cộng sinh trưởng thành: trẻ nhỏ phụ thuộc vào người chăm sóc, rồi dần phát triển khả năng tự điều chỉnh. Xã hội cũng vậy: nó có thể phụ thuộc vào thiết chế hoặc công nghệ trong giai đoạn chuyển đổi, nhưng nếu biết cách tổ chức, phụ thuộc có thể được chuyển hóa thành cộng sinh cân bằng. Điều quan trọng là khả năng duy trì sự mở – khả năng điều chỉnh liên tục để không gian sống không bị khóa cứng bởi

bất kỳ cấu trúc thống trị nào. Trong tầng xã hội triết học, cộng sinh không chỉ là trao đổi mà còn là đồng kiến tạo. Mỗi cá nhân khi hành động đều tác động lên không gian sống chung: cách họ dùng ngôn ngữ, cách họ đối xử với người khác, cách họ tham gia vào thiết chế và cách họ sử dụng công nghệ. Những hành vi này, dù nhỏ, đều góp phần định hình không gian sống của cộng đồng. Khi hành vi của một cá nhân làm không gian chung rộng ra bằng sự bao dung, sự lắng nghe, sự chia sẻ hoặc sự sáng tạo, cộng sinh trở nên bền vững. Khi hành vi của họ thu hẹp không gian chung bằng áp đặt, bài xích, vô cảm hoặc bạo lực, cộng sinh trở nên mong manh. Cộng sinh xã hội cũng gắn chặt với công lý. Công lý là trạng thái mà trong đó không gian sống của mỗi cá nhân có thể được bảo đảm bởi cấu trúc chung mà không bị xâm lấn bởi các quan hệ quyền lực mất cân bằng. Khi công lý suy giảm, cộng sinh biến dạng thành cạnh tranh sinh tồn, nơi mỗi cá nhân buộc phải bảo vệ lợi ích của mình bằng mọi giá. Trong trạng thái này, không gian sống chung vỡ thành những mảnh rời rạc, con người mất khả năng nhìn thấy sự tương thuộc giữa họ. Do đó, một xã hội chỉ có thể thực sự phát triển nếu công lý nâng đỡ các hình thái cộng sinh của nó.

Ở cấp độ tồn sinh, cộng sinh xã hội là cách con người đối diện với bất định. Không ai có thể một mình xử lý các rủi ro của đời sống: bệnh tật, thiên tai, tổn thương tâm lý, bất ổn kinh tế hay sự khủng hoảng của hệ sinh thái. Các hình thái cộng sinh giúp phân tán rủi ro, chia sẻ gánh nặng và kiến tạo khả năng phục hồi. Khi cộng sinh hoạt động tốt, mỗi cá nhân có thể chống đỡ bất định mà không rơi vào tuyệt vọng; khi cộng sinh suy yếu, bất định trở thành sức ép đè nặng lên từng người, khiến họ bị thu hẹp vào không gian sinh tồn tối thiểu. Trong thời đại dữ liệu, cộng sinh xã hội mở rộng vào không gian kỹ thuật. Các mạng lưới số tạo ra dạng cộng sinh mới: cộng sinh thông tin. Nhưng cộng sinh thông tin đòi hỏi khả năng phân biệt giữa tín hiệu có giá trị và tín hiệu gây nhiễu. Khi nhiễu loạn tăng, cộng sinh bị phá vỡ vì con người không thể phân biệt ý nghĩa thật sự trong dòng tín hiệu. Việc xây dựng cộng sinh dữ liệu do đó đòi hỏi thiết kế lại hạ tầng thông tin để con người không bị chìm trong quá tải tín hiệu, mà có thể duy trì khả năng tri nhận, diễn giải và phản tư. Trong tầng

sâu của triết học, cộng sinh xã hội là sự thừa nhận rằng con người không thể tự định nghĩa mình ngoài tương quan. Con người chỉ trở thành người khi bước vào quan hệ với người khác, với thế giới, với ký ức và với tương lai. Không gian sống vì thế vừa là tấm gương phản chiếu mối liên hệ này, vừa là môi trường làm nảy nở nó. Một xã hội trưởng thành là xã hội biết xây dựng không gian sống nơi cá nhân có thể phát triển mà không làm tổn hại người khác, và nơi người khác có thể phát triển mà không trở thành mối đe dọa đối với cá nhân.

Cộng sinh xã hội cũng là điều kiện để sáng tạo diễn ra. Không một phát kiến nào chỉ là kết quả của một cá nhân biệt lập; nó luôn được hình thành trong môi trường nơi tri thức được lưu truyền, thách thức và tái cấu trúc. Khi không gian chung được duy trì trong trạng thái mở, sáng tạo trở thành hành vi tự nhiên của xã hội. Khi không gian bị đóng lại bởi định kiến, quyền lực hoặc thuật toán, sáng tạo suy yếu. Không gian sống và các hình thái cộng sinh xã hội là cặp cấu trúc không thể tách rời. Không gian sống chỉ có thể được mở rộng khi cộng sinh xã hội bền vững; cộng sinh chỉ có thể bền vững khi không gian sống được tổ chức theo cách tôn trọng giới hạn người, nhịp người và phẩm giá người. Trong thời đại kỹ thuật hóa, nhiệm vụ trọng tâm là bảo đảm rằng cộng sinh không bị thay thế bởi đồng nhất, không bị phá vỡ bởi phân mảnh và không bị chiếm dụng bởi cấu trúc ngoài người. Đồng kiến tạo cộng sinh xã hội chính là đồng kiến tạo tương lai của không gian sống.

3.1.2. Phân bố nguồn lực và không gian công bằng

Không gian sống của con người không chỉ được định hình bởi nơi họ có mặt, mà còn bởi những nguồn lực mà họ có thể tiếp cận: thời gian, tri thức, công cụ, đất đai, năng lượng, dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật và những điều kiện xã hội giúp họ duy trì sự sống và phát triển năng lực. Phân bố những nguồn lực này quyết định mức độ mở của mỗi không gian sống và do đó quyết định khả năng của con người trong việc trở thành chủ thể của đời sống mình. Không gian công bằng là không gian mà trong đó mỗi cá nhân có cơ hội thực hiện tiềm năng sống của họ mà không bị giới hạn bởi sự bất cân xứng không chính

đáng trong phân bố nguồn lực. Trong tầng sinh học, nguồn lực cơ bản nhất là năng lượng. Mỗi sinh thể cần năng lượng để duy trì hoạt động tế bào, ổn định nhịp sinh học và đảm bảo khả năng phản ứng với môi trường. Khi năng lượng bị thiếu hụt hoặc phân bố không đều, sự sống trở nên mong manh. Điều này cũng đúng trong tầng xã hội: khi năng lực tiếp cận tài nguyên vật chất, tinh thần và kỹ thuật không đồng đều, xã hội trở nên mất cân bằng. Những cá nhân bị đặt vào không gian thiếu nguồn lực khó có thể tham gia vào đời sống chung một cách trọn vẹn; họ bị đẩy vào trạng thái sinh tồn, nơi sáng tạo và tự do bị thu hẹp. Không gian công bằng không có nghĩa là phân phối tất cả nguồn lực theo cách đồng đều. Sự đồng đều máy móc không tạo ra công bằng, vì mỗi người có nhu cầu, nhịp sống và hoàn cảnh khác nhau. Công bằng đòi hỏi nhận diện sự khác biệt đó và phân bố nguồn lực theo cách bảo đảm rằng mọi người có đủ điều kiện để đạt đến một mức sống tối thiểu về phẩm giá, đồng thời có khả năng mở rộng không gian tồn tại của riêng mình. Công bằng vì thế là điều chỉnh, không phải san phẳng; là tạo điều kiện để mỗi cá nhân phát triển theo khả năng và giới hạn của họ, không phải áp đặt một chuẩn chung.

Trong chiều sâu xã hội, bất công xuất hiện không chỉ khi nguồn lực bị thiếu, mà còn khi nguồn lực bị chiếm dụng bởi những cấu trúc quyền lực mà đa số không thể tham gia quyết định. Khi một số nhóm có khả năng kiểm soát luồng thông tin, hạ tầng kỹ thuật, dòng tài chính hoặc dòng dữ liệu, họ có khả năng mở rộng không gian sống của mình mà không phải chi phí để thu hẹp không gian của người khác. Trong trạng thái này, không gian sống trở thành kết quả của sự bất cân đối quyền lực, chứ không phải kết quả của cộng sinh xã hội. Điều này tạo ra sự chia tách giữa những người có khả năng định hình tương lai và những người chỉ có thể sống trong tương lai được định hình bởi người khác. Không gian công bằng đòi hỏi phải phá vỡ cơ chế chiếm dụng này. Nhưng phá vỡ không đồng nghĩa với việc tiêu diệt quyền lực, mà là tái cấu trúc quyền lực theo hướng trách nhiệm và minh bạch. Quyền lực không phải là điều cần loại bỏ; quyền lực là điều cần định hướng. Khi quyền lực bị tách khỏi trách nhiệm, nó trở thành cơ chế thu hẹp không gian sống của người khác. Khi quyền lực được gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm bảo vệ sự sống, trách

nhiệm duy trì điều kiện công bằng, nó trở thành công cụ bảo đảm không gian sống bền vững cho tất cả. Phân bổ nguồn lực trong thời đại kỹ thuật đòi hỏi đặc biệt chú ý đến hạ tầng số và dữ liệu. Dữ liệu ngày càng trở thành nguồn lực trung tâm: nó định hình tri thức, định hướng hành vi, ảnh hưởng đến cơ hội kinh tế và quyết định mức độ hiển thị của một cá nhân trong không gian xã hội. Khi dữ liệu bị tập trung trong tay một số cấu trúc kỹ thuật, không gian sống của cá nhân bị phụ thuộc vào thuật toán mà họ không thể thấy hoặc kiểm soát. Khi đó, bất công không còn chỉ là bất công vật chất, mà trở thành bất công nhận thức: quyền được biết, quyền được xuất hiện và quyền được diễn giải bị hạn chế.

Trong môi trường này, công bằng dữ liệu là điều kiện của công bằng xã hội. Công bằng dữ liệu không chỉ là bảo vệ quyền riêng tư, mà còn là đảm bảo rằng dữ liệu được sử dụng theo cách tôn trọng phẩm giá con người, không bóp méo cơ hội và không tạo ra cấu trúc loại trừ vô hình. Khi dữ liệu được sử dụng để phân loại con người, định hướng hành vi hoặc dự đoán tương lai của họ, không gian sống có thể bị khóa lại. Công bằng đòi hỏi giữ cho không gian này mở, cho phép con người vượt ra ngoài mô hình dự đoán. Không gian công bằng cũng liên quan đến khả năng tiếp cận tri thức. Tri thức không chỉ là nguồn lực nhận thức mà còn là nguồn lực tồn sinh: ai có tri thức có khả năng hiểu thế giới, dự đoán rủi ro và mở ra khả năng hành động. Khi tri thức bị tập trung, xã hội trở nên phân tầng không phải vì tài sản mà vì năng lực hiểu biết. Những người không được tiếp cận tri thức trở thành những người phụ thuộc vào các cơ chế diễn giải mà họ không thể kiểm chứng. Khi tri thức được phân bổ mở, khả năng đồng kiến tạo thế giới được mở rộng. Trong chiều sâu đạo đức, phân bổ nguồn lực là thước đo của sự tôn trọng phẩm giá con người. Phẩm giá không phải là một ý niệm trừu tượng; nó gắn liền với điều kiện sống cụ thể. Một con người không thể thực sự sống đúng với phẩm giá nếu họ không có quyền tiếp cận không gian an toàn, thực phẩm, nước sạch, chăm sóc sức khỏe, thời gian nghỉ ngơi, cơ hội học hỏi và tiếng nói trong cộng đồng. Công bằng vì thế không chỉ liên quan đến tài sản mà còn liên quan đến quyền được sống một cuộc đời không bị bóp nghẹt bởi thiếu thốn.

Trong tầng nhận thức, không gian công bằng là không gian nơi mọi người có quyền được nghe và quyền được thấy. Không gian giao tiếp không công bằng khi một nhóm được ưu tiên diễn đạt, còn nhóm khác bị buộc phải im lặng hoặc bị diễn giải sai. Khi ngôn ngữ của một nhóm bị xem như chuẩn mực và ngôn ngữ của nhóm khác bị xem là kém giá trị, bất công diễn ra ngay trong cấu trúc diễn đạt. Không gian công bằng đòi hỏi tạo điều kiện để mọi người có thể diễn đạt thế giới theo cách của họ và được lắng nghe một cách tôn trọng. Điều này dẫn đến một nghịch lý: để không gian chung được công bằng, không gian riêng tư phải được bảo đảm. Không gian riêng tư không phải là điều đối lập với công bằng; nó là điều kiện của công bằng. Một cá nhân chỉ có thể tham gia vào đời sống chung khi họ có không gian riêng để phục hồi năng lượng, tái tổ chức cảm xúc và duy trì ổn định sinh học. Khi đời sống bị xâm lấn quá mức bởi yêu cầu của cộng đồng hoặc của kỹ thuật, khả năng tham gia công bằng vào không gian chung bị suy giảm. Trong bối cảnh kinh tế hiện đại, phân bổ nguồn lực còn gắn với nhịp lao động và nhịp phục hồi. Khi nhịp lao động vượt quá khả năng phục hồi của thân thể, con người đánh mất khả năng sáng tạo và mất khả năng phản tư. Không gian công bằng là không gian có nhịp sống phù hợp với giới hạn sinh học, không ép con người trở thành bộ phận của hệ thống mà không có cơ hội tái tạo năng lượng. Nhịp lao động không phù hợp dẫn đến sự bào mòn không gian sống, khiến xã hội mất khả năng bền vững trong dài hạn.

Trong tầng triết học sâu hơn, phân bổ nguồn lực là phân bổ khả năng mở. Không gian sống rộng hay hẹp phụ thuộc vào mức độ mà môi trường cho phép cá nhân tưởng tượng, lựa chọn và sáng tạo. Khi nguồn lực được phân bổ theo cách mở, cá nhân có khả năng tham dự vào sự thật, vào tri thức và vào tương lai. Khi nguồn lực bị thu hẹp, con người bị bó buộc vào những lựa chọn hạn chế, làm cho cuộc sống trở thành chuỗi phản ứng thay vì chuỗi kiến tạo. Không gian công bằng là không gian nơi mọi người có thể xuất hiện như chủ thể. Xuất hiện không phải là hiện diện vật lý, mà là khả năng tác động vào thế giới, khả năng được công nhận và khả năng kiến tạo. Phân bổ nguồn lực công bằng là điều kiện để sự xuất hiện này diễn ra. Khi con người có thể xuất hiện

như chủ thể, cộng đồng phát triển. Khi con người bị đẩy ra khỏi không gian xuất hiện, xã hội mất đi một phần của chính mình. Do đó, phân bổ nguồn lực và không gian công bằng không chỉ là vấn đề quản trị hay kinh tế, mà là nền tảng của triết học con người hiện thực: bảo đảm rằng mọi chủ thể đều có điều kiện thực sự để sống, để phát triển và để tham gia vào việc kiến tạo thế giới chung một thế giới được nâng đỡ bởi sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm.

3.1.3. Không gian bạo lực, loại trừ và tổn thương xã hội

Không gian sống của con người không phải lúc nào cũng là nơi mở rộng và nuôi dưỡng. Nó cũng có thể trở thành nơi của bạo lực, loại trừ và tổn thương. Những hình thái này không xuất hiện một cách ngẫu nhiên; chúng là sản phẩm của những cấu trúc quyền lực, những thiết kế xã hội và những cơ chế kỹ thuật khiến một số nhóm hoặc cá nhân bị đẩy ra khỏi trung tâm của đời sống chung. Không gian xã hội vì thế là nơi vừa chứa khả năng nâng đỡ sự sống, vừa chứa khả năng làm tổn thương nó. Hiểu được những cơ chế tạo ra bạo lực và loại trừ là điều kiện để xây dựng không gian sống nhân văn trong thời đại kỹ thuật hóa. Bạo lực không chỉ là hành vi gây tổn hại về thể xác; nó còn là sự xâm lấn vào tính toàn vẹn của con người trong nhiều chiều kích. Bạo lực có thể xuất hiện như sự tước đoạt tiếng nói, phủ nhận kinh nghiệm, bóp méo tri thức, cắt đứt cơ hội sống hoặc làm biến dạng khả năng tự diễn giải của từng cá nhân. Khi bạo lực diễn ra, không gian sống bị thu hẹp: không còn là nơi một con người có thể thở, nghĩ, cảm nhận và trở thành, mà trở thành nơi họ phải né tránh, phòng vệ và thu mình. Sự loại trừ cũng là một dạng bạo lực. Nó không phải lúc nào cũng được biểu hiện qua hành vi trực tiếp; đôi khi nó xuất hiện như khoảng trống, như sự vắng mặt, như sự không được nhìn thấy. Một người có thể bị loại trừ mà không ai nói lời nào, chỉ vì cấu trúc xã hội không dành chỗ cho họ. Loại trừ không chỉ là cấm đoán mà còn là không cho phép một cá nhân xuất hiện như một chủ thể trong không gian chung. Một xã hội có thể trông như hòa bình, nhưng nếu không gian của nó không đủ mở cho mọi người, nó vẫn chứa những vết thương âm thầm.

Tổn thương xã hội xuất hiện khi bạo lực và loại trừ tích tụ thành dấu ấn trong cơ thể và tâm trí. Một lời xúc phạm, một ánh nhìn phũ phẫn, một cơ hội bị tước bỏ hoặc một quyết định mang tính thiên lệch đều để lại dấu vết. Những dấu vết này không biến mất theo thời gian; chúng trở thành ký ức sinh học, ảnh hưởng đến nhịp tim, hơi thở, khả năng tập trung và niềm tin vào người khác. Tổn thương vì thế không chỉ nằm trong ý thức mà còn nằm trong thân thể. Một xã hội bạo lực là xã hội làm tổn thương cơ thể của chính thành viên mình. Không gian bạo lực thường được che phủ bởi những cấu trúc có vẻ bình thường. Một thiết chế có thể vận hành theo logic hiệu quả nhưng lại tái sản xuất loại trừ. Một thuật toán có thể được thiết kế để tối ưu hóa dự báo nhưng lại triệt tiêu cơ hội của những người không phù hợp với mô hình. Một quy tắc chung có thể nhằm duy trì trật tự nhưng lại làm nghèo sự đa dạng của đời sống. Bạo lực trong thời đại kỹ thuật vì thế có xu hướng trở nên vô hình: nó không cần người gây bạo lực trực tiếp, mà được thực thi thông qua hệ thống. Khi bạo lực được tự động hóa, khả năng nhận diện nó trở nên khó khăn hơn. Một quyết định của mô hình dự đoán có thể khiến ai đó mất việc, mất cơ hội hoặc bị khóa vào một quỹ đạo mà họ không thể thoát ra. Những quyết định này không có khuôn mặt, không có giọng nói, không có trách nhiệm cụ thể; vì thế, nạn nhân khó biết mình bị tổn thương từ đâu. Không gian sống trong trường hợp này trở thành không gian bị kiểm soát bởi logic ngoài người, khiến con người mất khả năng phản kháng hoặc điều chỉnh.

Loại trừ cũng có thể xuất hiện như sự phân tầng không gian. Khi một số nhóm có quyền tiếp cận nguồn lực, tri thức và hạ tầng tốt hơn, không gian sống của họ rộng hơn: họ có khả năng di chuyển, lựa chọn và tránh rủi ro. Những người bị loại trừ thì ngược lại: họ bị buộc phải sống trong những khu vực nghèo nguồn lực, nghèo thông tin và nghèo cơ hội. Không gian sống của họ bị thu hẹp theo nghĩa vật lý, tinh thần và xã hội. Loại trừ không chỉ là thiếu quyền mà còn là thiếu không gian để tồn tại một cách đúng nghĩa. Tổn thương xã hội không chỉ là hệ quả của quá khứ; nó ảnh hưởng trực tiếp tới tương lai. Khi một cá nhân bị tổn thương, khả năng tin tưởng người khác giảm sút. Khi niềm tin giảm sút, khả năng tham gia vào cộng sinh xã hội suy yếu. Khi cộng sinh suy

yếu, không gian sống chung trở nên bấp bênh. Do đó, tổn thương không phải là vấn đề của một người, mà là vấn đề của cả không gian xã hội. Những vết thương không được chữa lành sẽ kéo theo sự co rút của toàn bộ môi trường xã hội. Ở tầng nhận thức, bạo lực và loại trừ bóp méo sự thật. Sự thật không thể xuất hiện trong không gian mà nhiều người buộc phải im lặng hoặc không có cơ hội diễn đạt. Một sự thật được kiến tạo từ phạm vi hạn chế của trải nghiệm luôn thiếu tính toàn diện. Vì thế, không gian công bằng không thể được thiết lập mà không nhận diện và khắc phục các cơ chế loại trừ. Một xã hội muốn tiếp cận sự thật phải mở rộng không gian diễn đạt cho những người thường bị đẩy ra ngoài biên giới của đối thoại.

Ở tầng triết học, bạo lực xuất hiện khi con người bị giảm xuống thành đối tượng. Khi người khác không còn được nhìn như chủ thể có khả năng cảm nhận, suy nghĩ và tổn thương, bạo lực trở nên dễ dàng. Tương tự, loại trừ xảy ra khi một nhóm bị xem như không đáng để quan tâm. Điều này cho thấy rằng bạo lực không chỉ là hành vi mà còn là cấu trúc nhận thức. Khôi phục không gian sống nhân văn vì thế đòi hỏi khôi phục khả năng nhìn người khác như chủ thể trọn vẹn. Trong tầng xã hội, chống lại bạo lực và loại trừ không chỉ là đưa ra quy tắc mới, mà còn là tái tạo môi trường nơi con người cảm thấy an toàn. Khi con người an toàn, họ có khả năng lắng nghe, mở lòng và tham gia vào đối thoại. Khi con người không an toàn, họ đóng lại, phòng thủ và sẵn sàng gây tổn thương. Xây dựng không gian an toàn là điều kiện nền để giảm bạo lực, không chỉ bằng kiểm soát hành vi, mà còn bằng tái cấu trúc những điều kiện tồn sinh: không gian vật lý, không gian thông tin, không gian giao tiếp và không gian cảm xúc. Trong thời đại tin hiệu, bạo lực còn xuất hiện như quá nhiều thông tin. Khi con người bị nhấn chìm trong dữ liệu sai lệch, tin giả, kích động hoặc định hướng, họ bị tước mất khả năng phân biệt sự thật. Khi sự phân biệt sụp đổ, họ dễ bị thao túng, dễ bị kích động và dễ bị gây tổn thương. Không gian thông tin ô nhiễm vì thế là không gian bạo lực nhận thức. Chỉ khi thông tin được lọc, minh định và mở, con người mới có khả năng tự điều chỉnh hành vi và giảm thiểu xung đột.

Bạo lực và loại trừ cũng liên quan đến khả năng phục hồi. Một cá nhân hoặc một cộng đồng có thể chịu đựng tổn thương nếu có điều kiện phục hồi. Khi không gian sống không có vùng phục hồi, không gian tinh thần, không gian vật lý, không gian tình cảm, tổn thương tích tụ thành đau khổ lâu dài. Không gian phục hồi không phải là phần phụ của xã hội, mà là điều kiện để xã hội có thể duy trì tính liên tục. Xã hội nào không có cơ chế phục hồi sẽ rơi vào vòng lặp bạo lực trả đũa bạo lực. Trong chiều sâu triết học sống, không gian bạo lực là không gian của đóng. Không gian loại trừ là không gian hẹp. Không gian tổn thương là không gian của sự mất năng lượng. Một xã hội muốn phát triển phải chuyển hóa ba không gian này thành không gian mở: mở cho đối thoại, mở cho công bằng, mở cho phục hồi, mở cho sáng tạo. Không gian mở không phủ nhận xung đột, nhưng biến xung đột thành cơ hội tái cấu trúc quan hệ. Không gian bạo lực, loại trừ và tổn thương xã hội không phải là định mệnh; chúng là sản phẩm của thiết kế xã hội và kỹ thuật. Nếu được kiến tạo lại, không gian sống có thể trở thành nơi chữa lành thay vì gây tổn thương, nơi bảo vệ thay vì đẩy ra ngoài, nơi con người có thể thở sâu, nghĩ rõ và sống cùng nhau trong giới hạn. Triết học con người hiện thực do đó xem việc khôi phục không gian chống bạo lực và chống loại trừ như điều kiện của một trật tự sống nhân văn trong kỷ nguyên kỹ thuật.

3.1.4. Không gian gắn kết: tin cậy, liên đới và trách nhiệm chung

Không gian xã hội chỉ thực sự trở thành nơi nuôi dưỡng đời sống người khi nó được nâng đỡ bởi sự gắn kết. Gắn kết không phải là trạng thái hòa tan mọi khác biệt, mà là khả năng duy trì liên hệ giữa các cá nhân, nhóm và thiết chế trong bối cảnh bất định, xung đột và đa dạng. Gắn kết là năng lực của xã hội trong việc giữ cho không gian chung không bị rạn nứt, đồng thời giữ cho mỗi cá nhân vẫn có thể tồn tại như một chủ thể. Ba yếu tố nâng đỡ gắn kết là tin cậy, liên đới và trách nhiệm chung. Chúng là nền tảng của cộng sinh xã hội và của trật tự sống bền vững trong thời đại kỹ thuật hóa. Tin cậy là điểm xuất phát của mọi quan hệ xã hội. Khi con người tin nhau, họ có thể dừng các cơ chế phòng vệ và mở không gian nội tâm cho người khác. Tin cậy giúp giảm

chi phí tinh thần của tương tác, tạo điều kiện để nguồn lực nhận thức và cảm xúc được dành cho sáng tạo, hợp tác và học hỏi. Trong tầng sinh học, tin cậy làm ổn định nhịp sinh học, giảm sự hoạt hóa của hệ phản ứng căng thẳng, cho phép hệ thần kinh vận hành trong trạng thái an toàn. Khi tin cậy bị phá vỡ, cơ thể chuyển sang chế độ cảnh giác, khiến khả năng tiếp nhận và thấu hiểu suy giảm. Điều này cho thấy tin cậy không chỉ là cảm xúc xã hội mà còn là cơ chế sinh học nuôi dưỡng khả năng gắn kết. Tin cậy không xuất hiện tự phát; nó được xây dựng từ sự nhất quán, sự minh bạch và kinh nghiệm rằng không gian sống chung là môi trường an toàn. Khi hành vi của cá nhân hoặc thiết chế trở nên khó dự đoán, sự tin cậy suy giảm. Khi quyết định được đưa ra mà không có giải trình, sự tin cậy suy yếu. Khi các hệ thống kỹ thuật vận hành theo logic mà con người không thể hiểu, sự tin cậy bị thay thế bằng hoài nghi. Không gian gắn kết vì thế đòi hỏi thiết kế xã hội và thiết kế kỹ thuật phải bảo đảm rằng hành động của mỗi chủ thể, con người hoặc máy đều có thể được giải thích và chịu trách nhiệm.

Liên đới là chiều sâu tiếp theo của sự gắn kết. Nếu tin cậy giúp con người mở lòng, liên đới giúp họ nhận ra rằng số phận của mình gắn liền với số phận của người khác. Liên đới không dựa trên sự giống nhau, mà dựa trên nhận thức rằng con người cùng phụ thuộc vào nhau trong không gian xã hội. Không ai có thể một mình chống lại rủi ro của đời sống: bệnh tật, mất mát, bất định, biến động kinh tế hoặc khủng hoảng sinh thái. Khi con người nhận ra sự tương thuộc này, họ hình thành các cơ chế hỗ trợ lẫn nhau cả chính thức và phi chính thức để cùng chịu đựng và cùng phục hồi. Liên đới có nguồn gốc sinh học trong khả năng đồng cảm: khả năng cảm nhận trạng thái của người khác như một phần của trạng thái nội tại. Nhưng liên đới không dừng lại ở cảm xúc; nó đòi hỏi cấu trúc xã hội tạo điều kiện để sự hỗ trợ này trở thành hành vi bền vững. Khi thiết chế được thiết kế nhằm thúc đẩy cạnh tranh vô hạn, liên đới suy thoái. Khi xã hội tổ chức theo cách khuyến khích tách biệt và tự tối ưu hóa, liên đới mất nền tảng. Một xã hội có liên đới là xã hội thừa nhận rằng khả năng sống chung phụ thuộc vào khả năng nâng đỡ những người yếu hơn hoặc những người gặp rủi ro. Sự nâng đỡ này không phải là lòng tốt ngẫu hứng, mà là trách nhiệm cấu

trúc. Trách nhiệm chung là nền tảng cao nhất của sự gắn kết. Trách nhiệm chung không có nghĩa là chia đều gánh nặng, mà là mỗi chủ thể nhận phần gánh nặng tương ứng với vị trí và khả năng của mình trong không gian xã hội. Trách nhiệm chung đòi hỏi nhận thức rằng mọi hành động dù nhỏ đều tác động lên môi trường sống chung: cách sử dụng ngôn ngữ, cách tiếp nhận thông tin, cách tham gia vào công việc, cách phản hồi người khác hoặc cách tiêu thụ kỹ thuật. Khi con người nhận ra rằng họ không đứng ngoài không gian chung mà là một phần của nó, họ có thể hành động theo hướng giảm tổn thương, mở ra khả năng và bảo vệ sự sống.

Trong bối cảnh hiện đại, tin cậy, liên đới và trách nhiệm chung đối diện nhiều thách thức. Nhịp sống nhanh, cấu trúc kinh tế phân tầng và sự phân mảnh của không gian thông tin khiến lòng tin suy giảm. Thuật toán tạo ra những không gian riêng biệt, nơi mỗi người chỉ thấy phiên bản thu nhỏ của thế giới. Khi không gian chung bị phân rã thành các vùng thông tin biệt lập, tin cậy không thể hình thành. Sự phân mảnh này làm mất đi khả năng liên đới, vì con người không còn cảm nhận được nỗi đau hoặc nhu cầu của người khác. Khi không gian chung mờ đi, trách nhiệm chung cũng bị tan rã. Trong môi trường kỹ thuật hóa, gắn kết còn bị đe dọa bởi sự giảm tiếp xúc trực tiếp. Giao tiếp gián tiếp qua thiết bị có thể hiệu quả về mặt thông tin, nhưng làm mờ đi tín hiệu cảm xúc và dấu hiệu thân thể, những yếu tố quan trọng để hình thành sự tin cậy. Khi mối liên hệ cảm xúc yếu đi, liên đới trở nên khó khăn và trách nhiệm chung trở thành lời kêu gọi trừu tượng thay vì kinh nghiệm cụ thể. Do đó, không gian gắn kết trong thời đại kỹ thuật phải được thiết kế lại để duy trì sự hiện diện thực của con người. Trong tầng xã hội, gắn kết đòi hỏi công bằng. Không thể yêu cầu tin cậy nơi sự bất bình đẳng sâu sắc tồn tại mà không được giải quyết. Không thể yêu cầu liên đới khi rủi ro được phân bổ theo cách bất đối xứng. Không thể yêu cầu trách nhiệm chung khi cơ hội không được chia sẻ và khi tiếng nói của một số người bị làm tắt. Công bằng không chỉ là điều kiện của sự gắn kết mà còn là hình thức của sự gắn kết. Khi công bằng được bảo đảm, tin cậy nảy nở; khi tin cậy nảy nở, liên đới phát triển; khi liên đới phát triển, trách nhiệm chung trở nên khả thi.

Trong tầng đạo đức, gắn kết là khả năng nhìn người khác như chủ thể có phẩm giá, không phải công cụ để đạt mục đích cá nhân. Khi coi người khác như phương tiện, sự tin cậy biến mất. Khi họ coi người khác như gánh nặng, liên đới biến mất. Khi họ coi không gian chung là nơi để khai thác hơn là để vun đắp, trách nhiệm chung biến mất. Trách nhiệm chung vì thế là thái độ tồn sinh: hành vi hướng tới bảo vệ không gian sống, chứ không chỉ hành vi tuân thủ quy tắc. Ở tầng triết học sâu hơn, gắn kết không chỉ là điều kiện xã hội mà còn là điều kiện của sự thật. Sự thật không thể được hình thành bởi một người duy nhất, vì không ai có khả năng bao quát toàn bộ thế giới. Chỉ khi nhiều điểm nhìn giao nhau trong không gian đối thoại, sự thật mới có cơ hội xuất hiện. Khi thiếu gắn kết, sự thật bị phân mảnh; khi có gắn kết, sự thật được mở. Do đó, tin cậy, liên đới và trách nhiệm chung không chỉ là giá trị đạo đức mà còn là phương thức tiếp cận sự thật. Gắn kết còn là điều kiện để sáng tạo xuất hiện. Sáng tạo không phát sinh trong môi trường sợ hãi, nghi ngờ hoặc cạnh tranh căng thẳng, mà phát sinh khi con người cảm thấy an toàn để thử nghiệm, thất bại và tái cấu trúc ý tưởng. Một xã hội khuyến khích sáng tạo là một xã hội tạo ra không gian gắn kết nơi mỗi cá nhân có thể bày tỏ quan điểm khác biệt mà không sợ bị loại trừ. Sự đa dạng của tư duy chỉ có thể trở thành giá trị khi không gian chung đủ vững để đón nhận sự đa dạng đó.

Không gian gắn kết là nền tảng để xã hội có khả năng phục hồi. Một cộng đồng có gắn kết không tránh khỏi biến động hoặc khủng hoảng, nhưng có khả năng đứng dậy sau chúng. Khi tin cậy được duy trì, con người có thể dựa vào nhau. Khi liên đới được củng cố, gánh nặng được chia sẻ. Khi trách nhiệm chung được thực thi, mọi người cùng tái thiết không gian sống thay vì bỏ mặc nó sụp đổ. Phục hồi không chỉ là trở lại trạng thái cũ, mà còn là mở ra trạng thái mới ở mức độ trưởng thành hơn. Do đó, không gian gắn kết không phải là ý niệm cảm tính, mà là cấu trúc then chốt của triết học con người hiện thực. Nó là điều kiện để sự sống có thể thở, để sự thật có thể mở, để sáng tạo có thể nảy nở và để tự do có thể trở thành trách nhiệm. Một xã hội muốn giữ nhân tính trong thời đại kỹ thuật hóa phải nuôi dưỡng không gian gắn kết như nền tảng của tương lai chung.

3.2. Không gian quyền lực

3.2.1. *Quyền lực như kiến trúc không gian hành động*

Quyền lực không chỉ hiện diện dưới dạng mệnh lệnh, ép buộc hay kiểm soát; nó còn là kiến trúc của không gian hành động – hệ khung quy định những gì một cá nhân có thể làm, không thể làm, hoặc không bao giờ nghĩ rằng mình có thể làm. Ở chiều sâu này, quyền lực không phải là sự áp đặt lên hành vi, mà là sự định hình điều kiện để hành vi có thể xuất hiện. Không gian sống của mỗi người, vì thế, không bao giờ trung tính: nó được cấu trúc bởi các dạng quyền lực đang vận hành trong xã hội, trong thiết chế, trong kỹ thuật và trong chính thân thể của con người. Không gian hành động của một cá nhân được tạo nên từ nhiều lớp: khả năng sinh học, điều kiện vật chất, giới hạn tâm lý, quan hệ xã hội, ngôn ngữ sẵn có, dữ liệu được tiếp cận, luật lệ, hệ thống tính toán và các khuôn khổ mô hình hóa. Quyền lực là lực chi phối những lớp này bằng cách định hướng, thu hẹp hoặc mở rộng các khả thể. Một hành động có thể diễn ra không phải chỉ vì một cá nhân muốn, mà vì quyền lực xung quanh họ cho phép nó xảy ra. Ngược lại, một hành động không thể diễn ra không phải vì một cá nhân không mong muốn, mà vì quyền lực đã giới hạn khả năng của họ ngay từ trước khi họ kịp ý thức. Quyền lực vì thế không chỉ nằm trong quyết định hiện tại, mà còn nằm trong toàn bộ cấu trúc điều kiện cho hành động. Nó tổ chức không gian sống như một kiến trúc tinh vi: có lối mở, có ngõ cụt, có đường dẫn và có tường chắn. Kiến trúc này không cố định; nó biến đổi theo cách xã hội thiết kế thiết chế, phân bố nguồn lực, lập trình thuật toán hoặc định nghĩa giá trị. Mỗi lần cấu trúc này thay đổi, không gian hành động cũng thay đổi theo, đôi khi mở rộng, đôi khi thu hẹp, đôi khi chuyển hướng mà con người không kịp nhận ra.

Trong tầng sinh học, quyền lực xuất hiện dưới dạng giới hạn của thân thể: nhịp sinh học, khả năng chịu đựng, chu kỳ năng lượng, trạng thái cảm xúc. Những giới hạn này định hình khả năng phản ứng và hành động. Nhưng quyền lực bên ngoài có thể khuếch đại hoặc phớt lờ giới hạn sinh học này. Khi nhịp kỹ thuật vượt quá nhịp sinh học, con người bị đặt vào tình thế liên tục bị ép buộc phải vượt giới hạn, khiến thân thể và tâm trí suy giảm khả năng hiện diện.

Khi quyền lực tôn trọng giới hạn sinh học, nó tạo ra không gian hành động bền vững; khi quyền lực phớt lờ, không gian hành động trở thành không gian kiệt quệ. Trong tầng xã hội, quyền lực được thể hiện qua các thiết chế quyết định ai được nói, ai phải im lặng; ai có thể di chuyển, ai bị buộc đứng yên; ai có cơ hội tiếp cận tri thức, ai bị giam trong thiếu hụt thông tin. Một thiết chế có thể mở không gian hành động bằng cách phân bổ cơ hội theo cách bảo đảm rằng mọi người có thể trở thành chủ thể của đời sống mình. Nhưng thiết chế cũng có thể thu hẹp không gian hành động bằng cách duy trì cấu trúc bất bình đẳng khiến một số người luôn bị đẩy vào vị trí thụ động. Trong nghĩa này, quyền lực vừa có thể giải phóng, vừa có thể hạn chế. Quyền lực càng tinh vi khi nó trở nên vô hình. Khi con người quen với cấu trúc xã hội đến mức xem nó như điều tự nhiên, quyền lực không còn được nhìn thấy như sự áp đặt, mà như “cách thế giới vận hành”. Điều này khiến các giới hạn do quyền lực đặt ra trở thành giới hạn nội hóa. Một cá nhân từ bỏ một khả năng không phải vì bị cấm, mà vì không còn nghĩ rằng mình có khả năng ấy. Đây là dạng quyền lực sâu nhất: quyền lực định hình suy nghĩ, khả năng hình dung và cảm giác về cái có thể.

Trong thời đại dữ liệu, quyền lực mở rộng sang lĩnh vực mô hình hóa hành vi. Thuật toán phân tích dữ liệu quá khứ để dự đoán hành vi tương lai và từ dự đoán đó, cấu trúc không gian hành động trong hiện tại. Khi một hệ thống dự đoán rằng một cá nhân ít khả năng thành công trong một lĩnh vực nào đó, cơ hội của họ bị giảm ngay cả khi họ chưa kịp thử. Khi một mô hình quyết định ai có rủi ro cao, người đó có thể bị giám sát nhiều hơn, dẫn đến vòng lặp tự củng cố. Quyền lực ở đây không còn là áp đặt lên hành động, mà là áp đặt lên khả năng được hành động. Điều này biến không gian sống thành không gian được lập trình, trong đó điều có thể diễn ra bị bó hẹp bởi mô hình thay vì bởi thế giới thực. Tuy vậy, quyền lực không chỉ là cơ chế hạn chế; nó còn là điều kiện để hành động có thể xảy ra. Một không gian hoàn toàn không có quyền lực sẽ là không gian hỗn loạn, nơi không có cấu trúc để nâng đỡ tương tác, không có luật để bảo vệ những người yếu thế và không có nền tảng để phân bổ nguồn lực. Quyền lực vì thế mang tính hai mặt: nó có thể mở và cũng có thể đóng. Sự phân biệt nằm ở cách quyền lực được thiết kế: quyền lực mở là

quyền lực tạo ra điều kiện để nhiều người hành động; quyền lực đóng là quyền lực chỉ tạo điều kiện cho một số người và ngăn cản những người khác. Quyền lực trở thành kiến trúc của không gian hành động khi nó tổ chức khả năng, chứ không chỉ kiểm soát hành vi. Một chính sách công không chỉ đặt ra quy tắc mà còn tạo ra đường đi hoặc bức tường cho các hành động xã hội. Một thiết kế đô thị không chỉ bố trí công trình mà còn quy định cách người dân di chuyển, gặp gỡ và tiếp cận nguồn lực. Một thiết kế kỹ thuật không chỉ xử lý dữ liệu mà còn định hình cách tri giác và hành vi được cấu trúc. Mỗi quyết định kiến trúc, dù vật chất hay phi vật chất, là một hành vi định hình quyền lực.

Không gian hành động bị bóp méo khi quyền lực trở nên bất cân xứng. Khi một nhóm có quyền kiểm soát thông tin, họ kiểm soát khả năng diễn giải thế giới của người khác. Khi một tập hợp có quyền kiểm soát tài nguyên, họ kiểm soát khả năng tồn tại của người khác. Khi một hệ thống kỹ thuật có quyền kiểm soát dữ liệu, nó kiểm soát khả năng hiện diện của con người trong không gian xã hội. Bất cân xứng không chỉ tạo ra bất bình đẳng mà còn tạo ra bất khả hành động: người bị đặt trong vùng không có quyền lực đánh mất khả năng tham dự vào việc xây dựng tương lai. Tuy vậy, không gian hành động luôn có khả năng được tái thiết. Triết học con người hiện thực nhấn mạnh rằng quyền lực không bao giờ là tuyệt đối; nó luôn đi kèm rạn nứt. Trong mỗi kiến trúc quyền lực đều có những khoảng mở, những khe hở nơi hành động sáng tạo có thể nảy sinh. Khi một cá nhân hoặc một nhóm nhận ra những khoảng mở này, họ có thể mở rộng không gian hành động bằng việc đặt câu hỏi, thách thức, tái cấu trúc hoặc tạo ra hạ tầng mới. Điều này biến quyền lực từ sự áp đặt thành khả năng tái thiết lập. Trong tầng đạo đức, quyền lực là khả năng tạo ra hoặc xóa bỏ không gian sống. Khi quyền lực được thực thi mà không có trách nhiệm, nó xóa bỏ không gian sống của người khác, khiến họ trở thành người vô hình trong xã hội. Khi quyền lực được thực thi với trách nhiệm, nó mở không gian sống, tạo điều kiện để người khác trở thành chủ thể. Trách nhiệm vì thế là đối trọng của quyền lực: không phải để triệt tiêu quyền lực, mà để bảo đảm rằng quyền lực phục vụ sự sống thay vì phá hủy nó.

Trong tầng triết học, quyền lực không thể được hiểu như một vật thể mà như một mối quan hệ. Nó chỉ tồn tại trong tương tác. Khi một người thay đổi cách họ đáp ứng quyền lực, không gian hành động cũng thay đổi theo. Khi một cộng đồng đoàn kết để mở rộng không gian sống, quyền lực áp đặt có thể bị vô hiệu hóa. Khi thiết kế kỹ thuật được điều chỉnh để tôn trọng con người, quyền lực của hệ thống trở thành nền cho trách nhiệm thay vì nền cho kiểm soát. Quyền lực vì thế không cố định; nó là dòng chảy liên tục, phụ thuộc vào hành động của những người tham gia vào không gian xã hội. Quyền lực như kiến trúc không gian hành động là một trong những vấn đề trung tâm của thời đại kỹ thuật hóa. Khi thuật toán, mô hình và dữ liệu trở thành hạ tầng của quyết định, quyền lực càng khó nhìn thấy và khó truy nguyên. Điều này đòi hỏi triết học phải mở rộng phạm vi phân tích của mình, không chỉ xem quyền lực như một hiện tượng xã hội, mà còn như một cấu trúc kỹ thuật sống động. Chỉ khi con người có khả năng nhìn thấy quyền lực trong kiến trúc của không gian hành động, họ mới có thể bảo vệ tự do, sáng tạo và phẩm giá của mình trong một thế giới đang thay đổi nhanh hơn bao giờ hết. Không gian hành động vì thế không chỉ là nơi con người làm việc, ra quyết định hay hành động vật lý; nó là nơi con người trở thành. Khi quyền lực mở, không gian hành động trở thành nơi con người trưởng thành. Khi quyền lực đóng, không gian hành động trở thành nơi con người bị thu hẹp. Triết học con người hiện thực đặt nhiệm vụ trung tâm vào việc thiết kế lại quyền lực theo hướng mở – để không gian sống luôn là nơi sự sống có thể nở ra, thay vì bị thu lại.

3.2.2. Năng lượng sinh học: quyền lực lên thân thể và sự tổ chức không gian sống

Thân thể là nền tảng đầu tiên và trực tiếp của mọi không gian sống. Không có thân thể, con người không thể tri giác, không thể hành động, không thể suy nghĩ và cũng không thể tham dự vào bất kỳ cấu trúc xã hội nào. Nhưng thân thể không chỉ là một thực thể sinh học; nó là trung tâm phân phối năng lượng, là bản đồ của trạng thái tồn sinh và là nơi quyền lực bám vào sâu nhất. Quyền lực lên thân thể không bao giờ đơn giản là hành vi cưỡng chế vật lý. Nó

vận hành qua việc điều chỉnh, chi phối và tái cấu trúc năng lượng sinh học . Năng lượng quyết định khả năng của con người trong việc sống, hành động và phát triển. Năng lượng sinh học là dòng chảy liên tục giữa hấp thu, chuyển hóa và tiêu hao. Mọi hành động từ hít thở, suy nghĩ, cảm xúc cho đến lao động và sáng tạo đều cần năng lượng. Khi năng lượng sinh học dồi dào và được điều hòa, con người cảm thấy có khả năng mở không gian, tiếp nhận thế giới và tham gia vào đời sống chung. Khi năng lượng cạn kiệt hoặc rối loạn, không gian sống co lại: khả năng chú ý thu hẹp, cảm xúc trở nên mong manh, tư duy trở nên đơn tuyến, hành động trở nên phản xạ. Trong trạng thái này, con người bị kéo vào chế độ sinh tồn; sự mở của tự do bị thay thế bằng sự đóng của phản ứng. Quyền lực lên thân thể vì thế vận hành một cách tinh vi qua điều kiện năng lượng. Khi một cá nhân bị đặt vào môi trường khiến họ thiếu ngủ, thiếu dinh dưỡng, căng thẳng kéo dài hoặc quá tải về tín hiệu và năng lượng sinh học, năng lượng sinh học giảm sút. Giảm sút này không chỉ là vấn đề sức khỏe; nó là sự thu hẹp khả năng tồn sinh. Một người mệt mỏi không thể tham gia đối thoại sâu, không thể suy nghĩ phức tạp, không thể đưa ra quyết định mang tính dựng xây và không thể mở lòng trước người khác. Năng lượng thấp khiến họ dễ bị kiểm soát, dễ bị dẫn dắt và dễ rơi vào trạng thái phục tùng thụ động.

Tổ chức xã hội nào kiểm soát năng lượng của con người dù trực tiếp hay gián tiếp – đều đang nắm giữ một dạng quyền lực căn bản. Một môi trường lao động ép nhíp sinh học phải mở rộng quá khả năng chịu đựng, một hệ thống thông tin liên tục bão hòa tín hiệu khiến não bộ không có thời gian phục hồi, một không gian đô thị ồn ào làm rối loạn giấc ngủ, hoặc một thiết kế kỹ thuật gây nghiện khiến con người tiêu hao năng lượng chú ý liên tục tất cả đều là cấu trúc quyền lực lên thân thể. Chúng không cần cưỡng chế; chúng chỉ cần điều chỉnh môi trường để thân thể tự giới hạn. Trong bối cảnh hiện đại, quyền lực lên thân thể được khuếch đại bởi hạ tầng kỹ thuật. Công nghệ không chỉ ghi nhận hành vi mà còn dự đoán nhịp sinh học, đo cảm xúc, theo dõi chuyển động, phân tích giấc ngủ và đánh giá hiệu suất. Từ dữ liệu này, hệ thống có khả năng can thiệp vào nhịp sống của con người một cách tinh vi: gửi tín hiệu, gợi ý, cảnh báo hoặc tạo áp lực vô hình. Khi các thuật toán tối ưu hóa cho hiệu suất

ngắn hạn, chúng đẩy thân thể vào trạng thái tiêu hao liên tục. Khi các mô hình dự đoán được sử dụng để đánh giá năng lực, chúng biến trạng thái năng lượng tạm thời thành bản sắc lâu dài của cá nhân. Điều này dẫn đến một nghịch lý: kỹ thuật được tạo ra để mở rộng khả năng của con người, nhưng nếu vận hành không cẩn trọng, nó trở thành cơ chế thu hẹp khả năng bằng cách chi phối năng lượng. Một người đang sống trong nhịp kỹ thuật, nhịp nhanh, liên tục, không có khoảng nghỉ, sẽ dần tách khỏi nhịp tự nhiên của thân thể. Khi nhịp tự nhiên bị phá vỡ, hệ thần kinh mất khả năng điều hòa, hormone căng thẳng duy trì ở mức cao, hệ miễn dịch suy giảm và năng lượng bị phân bố lệch. Trong trạng thái này, con người không còn chủ động trong không gian sống mà bị cuốn theo các dòng tín hiệu.

Quyền lực lên thân thể không phải lúc nào cũng tiêu cực. Khi các hệ thống xã hội tôn trọng giới hạn sinh học, chúng có thể tạo ra không gian sống bền vững: thiết kế lịch lao động tương thích với chu kỳ năng lượng, tối ưu hóa hạ tầng đô thị cho giấc ngủ và sự phục hồi, sử dụng kỹ thuật để giảm tải thay vì tăng tải, và xây dựng môi trường tinh thần an toàn để hạn chế tiêu hao cảm xúc. Khi điều này xảy ra, quyền lực trở thành lực nâng, chứ không phải lực ép. Không gian sống mở rộng khi con người có đủ năng lượng để sáng tạo, để yêu thương, để đối thoại và để sống một cách đúng nghĩa. Điểm then chốt nằm ở khả năng phân biệt giữa quyền lực hỗ trợ và quyền lực tiêu hao. Quyền lực hỗ trợ tạo điều kiện để thân thể phân bố năng lượng một cách hài hòa. Quyền lực tiêu hao làm đứt mạch điều hòa và biến thân thể thành nơi chạy theo nhịp ngoài. Trong thực tế, ranh giới giữa hai dạng quyền lực này rất mong manh, vì kỹ thuật có thể được dùng cho cả hai mục đích. Một thuật toán khuyến khích nghỉ ngơi có thể mở không gian; thuật toán thúc đẩy tương tác liên tục có thể làm suy kiệt. Một hạ tầng dữ liệu giúp phát hiện bệnh sớm có thể nâng đỡ sự sống; một hệ thống giám sát cường độ cao có thể bóp nghẹt năng lượng tinh thần. Năng lượng sinh học do đó trở thành không gian nơi quyền lực và tự do giao nhau. Khi con người nhận ra cấu trúc năng lượng của mình, họ có khả năng chống lại quyền lực tiêu hao bằng cách tái thiết nhịp sống: giảm tốc, phục hồi, tái tổ chức thời gian, tái phân bổ chú ý. Đây là dạng tự do gắn liền với thân thể,

tự do từ khả năng cảm nhận nhịp của chính mình và hành động theo nhịp đó, thay vì theo nhịp ép buộc. Nhưng tự do này chỉ có thể đạt được nếu xã hội và kỹ thuật không phá vỡ điều kiện sinh học.

Trong tầng xã hội, năng lượng sinh học liên quan trực tiếp đến khả năng tham gia vào đời sống chung. Một cơ thể có năng lượng dồi dào có thể lắng nghe, thấu cảm và tham gia vào việc xây dựng tương lai. Một cơ thể kiệt quệ chỉ có thể sống từng khoảnh khắc sinh tồn. Điều này cho thấy bất bình đẳng năng lượng là một dạng bất bình đẳng xã hội. Những người phải đối mặt với môi trường sống độc hại, thời gian lao động kéo dài hoặc căng thẳng triền miên sẽ mất nhiều năng lượng chỉ để duy trì sự tồn tại, khiến họ khó tham gia vào các quá trình quyết định chung. Không gian sống trở thành nơi phân tầng không phải chỉ theo tài sản hoặc tri thức, mà theo khả năng duy trì năng lượng. Tổn thương xã hội cũng để lại dấu vết trong năng lượng sinh học. Những trải nghiệm bị loại trừ, bạo lực hoặc thiếu an toàn khiến hệ thần kinh ở trạng thái đề phòng kéo dài, làm tiêu hao năng lượng nền. Khi năng lượng nền bị rút cạn, con người dễ mệt mỏi, dễ phản ứng cực đoan, dễ thu mình và dễ bị thao túng. Chữa lành tổn thương xã hội cũng là phục hồi năng lượng sinh học. Không thể kỳ vọng một xã hội gắn kết nếu phần lớn thành viên sống trong trạng thái năng lượng bị suy kiệt. Ở tầng triết học, năng lượng sinh học là nơi sự sống thể hiện tính mở và tính giới hạn của mình. Con người có khả năng sáng tạo, mở không gian, vượt khỏi khuôn mẫu, nhưng khả năng đó phụ thuộc vào năng lượng. Mọi hành vi sáng tạo đều đòi hỏi sự đầu tư năng lượng tinh thần và cảm xúc. Khi năng lượng suy giảm, khả năng sáng tạo khô cạn. Khi năng lượng được nuôi dưỡng, sáng tạo nảy nở. Quyền lực lên thân thể do đó không chỉ là quyền lực lên sự sống vật lý, mà là quyền lực lên khả năng sáng tạo, khả năng làm mới thế giới.

Năng lượng sinh học cũng là môi trường để phân tích trách nhiệm. Khi một hệ thống ép con người vượt quá giới hạn sinh học, hệ thống đó vi phạm trách nhiệm bảo vệ sự sống. Khi một thiết kế kỹ thuật làm cạn kiệt năng lượng chú ý, nó phá hủy khả năng sống sâu. Ngược lại, khi xã hội đầu tư vào phục hồi năng lượng thông qua môi trường an toàn, nhịp sống chậm, hạ tầng hỗ trợ,

nó đang mở không gian cho trách nhiệm tự do phát triển. Quyền lực và trách nhiệm do đó không tách rời: quyền lực định hình năng lượng, trách nhiệm bảo vệ năng lượng. Năng lượng sinh học là chiều sâu của tự do trong tri thức con người hiện thực. Tự do không thể được hiểu chỉ là lựa chọn; tự do là khả năng có năng lượng để thực hiện lựa chọn, chịu trách nhiệm về lựa chọn và sống trọn với lựa chọn. Một con người kiệt quệ không thể tự do. Một xã hội ép nhip con người vượt giới hạn không thể là xã hội của tự do. Tự do sinh ra trong không gian nơi năng lượng được tôn trọng và được nuôi dưỡng. Nhận thức được điều này, triết học con người hiện thực đề xuất rằng việc tổ chức không gian sống phải bắt đầu từ thân thể – từ nhịp, năng lượng và khả năng phục hồi. Đây không chỉ là chiến lược sinh học mà còn là định hướng đạo đức: giữ cho con người có đủ năng lượng để sống đúng nghĩa. Khi năng lượng sinh học được bảo vệ, quyền lực được giữ trong giới hạn của nó, và không gian sống trở thành nơi con người có thể thở, có thể sáng tạo và có thể cùng nhau xây dựng một trật tự sống nhân văn trong thời đại kỹ thuật.

3.2.3. Không gian giám sát, kiểm soát và kỹ thuật hóa đời sống

Không gian sống trong thời đại hiện nay không chỉ được hình thành bởi quan hệ xã hội mà còn bởi những lớp kỹ thuật đan xen vào từng khoảnh khắc của đời sống thường nhật. Những hạ tầng ghi nhận hành vi, phân tích dữ liệu và dự đoán xu hướng đã biến đời sống thành đối tượng của giám sát liên tục. Giám sát không chỉ diễn ra ở nơi công cộng; nó thấm vào lao động, giao tiếp, di chuyển, thậm chí cả nghỉ ngơi và cảm xúc. Vì thế, giám sát không còn là hành vi của một chủ thể cụ thể, mà là dạng khuếch tán của quyền lực kỹ thuật. Nó tạo ra một kiểu không gian mới: không gian bị theo dõi, tính toán và kiểm soát ở cấp độ hạ tầng. Giám sát kỹ thuật không chỉ ghi nhận hành động; nó xây dựng mô hình để dự đoán hành vi và hướng dẫn hành vi. Khi dữ liệu được thu thập trong thời gian dài, hệ thống có thể phát hiện mẫu, phân loại con người theo các nhóm rủi ro, xu hướng hoặc giá trị kinh tế. Điều này tạo ra lớp quyền lực vô hình: quyền lực của mô hình hóa. Khi mô hình có thể dự đoán con người, không gian của họ bị tái cấu trúc theo dự đoán đó. Họ được gợi ý điều nên xem,

nên làm, nên tránh; họ được đánh giá dựa trên chuẩn mực mà họ không biết; họ bị định hình không gian sống trước khi họ kịp lựa chọn. Không gian giám sát tạo ra dạng kiểm soát mới: kiểm soát qua tín hiệu. Thay vì mệnh lệnh trực tiếp, hệ thống gửi những gợi ý nhỏ, những cảnh báo, những gợi nhắc. Những tín hiệu này định hướng hành vi mà không cần ép buộc. Con người tin rằng mình đang tự do lựa chọn, nhưng lựa chọn của họ đã bị giới hạn bởi cấu trúc thuật toán. Khi lựa chọn được định hình ngay từ tầng nhận thức thông qua sự sắp đặt thông tin, thứ tự hiển thị, mức độ gây chú ý, kiểm soát trở thành kiến trúc của trải nghiệm.

Kiểm soát kỹ thuật vì thế tinh vi hơn mọi hình thức kiểm soát trước đây. Nó không áp đặt bằng cảm đoán; nó điều chỉnh bằng thiết kế. Một giao diện có thể khiến con người chú ý hoặc xao lạc. Một quy trình xác thực có thể tạo cảm giác bị giám sát dù không ai quan sát trực tiếp. Một thuật toán gợi ý có thể đóng chặt biên giới thế giới tinh thần bằng cách tái tạo liên tục những gì quen thuộc, khiến con người khó tiếp cận những khả thể mới. Những thiết kế này không chỉ tác động lên lựa chọn hiện tại mà còn cấu trúc lại khả năng hình dung về tương lai. Kỹ thuật hóa đời sống không dừng lại ở hành vi. Nó mở rộng sang thân thể. Các thiết bị theo dõi nhịp tim, giấc ngủ, vận động và trạng thái cảm xúc tạo ra lớp dữ liệu mới: dữ liệu sinh học. Khi dữ liệu sinh học được liên kết với đánh giá, phần thưởng hoặc hình phạt, thân thể trở thành điểm tựa của kiểm soát. Một người có giấc ngủ bị đánh giá là kém có thể bị nhắc nhở liên tục; một người có nhịp tim bất thường có thể bị xếp vào nhóm rủi ro. Điều này khiến thân thể không còn là không gian riêng tư mà trở thành không gian được đo, đánh giá và tối ưu hóa theo tiêu chí bên ngoài. Tuy nhiên, kỹ thuật không chỉ tạo ra giám sát; nó còn tạo ra ảo giác minh bạch. Khi mọi thứ được đo đạc, con người tin rằng họ đang sống trong không gian rõ ràng, nơi mọi giá trị có thể được lượng hóa. Nhưng lượng hóa không bao giờ bao trùm được toàn bộ sự sống. Nhiều chiều kích của trải nghiệm đau khổ, niềm vui, sáng tạo, sự thật đạo đức, phẩm giá không thể được rút gọn thành dữ liệu. Khi dữ liệu được coi như mô tả đầy đủ về con người, kỹ thuật tạo ra sự nghèo hóa của sự sống.

Không gian sống trở thành không gian phẳng, mất chiều sâu cảm xúc, mất vùng không chắc chắn nơi sáng tạo xuất hiện.

Một trong những đặc điểm nguy hiểm nhất của không gian giám sát là sự tự điều chỉnh. Khi con người biết rằng hành vi của họ đang bị theo dõi, họ bắt đầu nội hóa quan sát và điều chỉnh hành vi theo dự đoán. Họ tránh rủi ro để không bị phân loại thấp; họ im lặng để không bị hiểu sai; họ chuẩn hóa biểu hiện cảm xúc để phù hợp với kỳ vọng. Điều này tạo ra dạng kiểm soát không cần cưỡng chế: kiểm soát qua sự đồng thuận cưỡng ép. Không gian sống trở thành nơi con người diễn xuất chính mình trước mô hình dự đoán. Kỹ thuật hóa đời sống không chỉ tác động lên cá nhân mà còn lên cộng đồng. Khi dữ liệu được dùng để phân nhóm, phân tầng hoặc tối ưu hóa nguồn lực, một số cộng đồng bị định nghĩa là có rủi ro cao hoặc có giá trị thấp. Điều này tạo ra các vùng không gian bị đánh dấu – những nơi có cơ hội thấp, giám sát cao và quyền tiếp cận hạn chế. Không gian giám sát vì thế luôn đi kèm phân mảnh xã hội. Khi sự phân mảnh này được thuật toán củng cố, nó trở thành vòng lặp không lối thoát, khiến bất bình đẳng trở thành cấu trúc. Tuy vậy, kỹ thuật hóa đời sống không chỉ mang lại rủi ro. Nó có khả năng mở rộng không gian nếu được thiết kế theo nguyên tắc tôn trọng con người. Giám sát có thể giảm khi hệ thống được xây dựng theo logic tối giản dữ liệu; kiểm soát có thể chuyển thành hỗ trợ khi thuật toán phục hồi nhịp sống thay vì ép nhịp; kỹ thuật hóa có thể tăng phẩm giá khi tập trung vào tăng năng lượng, giảm tổn thương và mở cơ hội. Điều quan trọng là thiết kế kỹ thuật phải được neo trong hiểu biết về giới hạn sinh học, tâm lý và đạo đức của con người.

Không gian giám sát trở nên nhân văn khi nó trở thành không gian chịu trách nhiệm. Trách nhiệm ở đây không chỉ thuộc về cá nhân mà còn thuộc về những người thiết kế, vận hành và quyết định cách sử dụng kỹ thuật. Khi hệ thống được thiết kế để giải trình, con người có thể biết tại sao họ bị phân loại như vậy. Khi thuật toán được mở để kiểm tra, sai số có thể được sửa. Khi dữ liệu được bảo vệ, quyền riêng tư trở thành một phần của phẩm giá. Khi kỹ thuật được định hình bởi nguyên tắc “đúng với người”, nó chuyển từ công cụ kiểm soát sang công cụ bảo vệ. Một điểm then chốt của triết học con người hiện thực

là nhận diện ranh giới giữa hỗ trợ và kiểm soát. Khi kỹ thuật hỗ trợ, nó làm giảm gánh nặng tinh thần, tăng năng lượng và mở không gian sáng tạo. Khi kỹ thuật kiểm soát, nó lấy đi khả năng tự định hướng, bóp nghẹt sự bất định nơi tự do và sáng tạo sinh ra. Nhận diện ranh giới này không thể dựa vào hình thức kỹ thuật, mà phải dựa vào tác động của nó lên thân thể, cảm xúc và khả năng hành động. Để kháng lại không gian giám sát, con người cần tái tạo vùng khuất, vùng không bị chi phối bởi thuật toán. Vùng khuất này không phải là sự che giấu, mà là không gian của nghỉ ngơi, của mơ hồ, của thử nghiệm và của đối thoại không tối ưu hóa. Sự sống chỉ nảy nở trong không gian không bị tính toán tuyệt đối. Đây không phải là vùng chống lại kỹ thuật, mà là vùng cân bằng lại sự sống trước sự mở rộng của kỹ thuật.

Trong tầng đạo đức, giám sát và kiểm soát đặt ra câu hỏi về sự thật. Khi mọi hành động bị ghi nhận, sự thật có nguy cơ bị thay thế bằng dữ liệu. Khi mọi cảm xúc bị đo đạc, sự thật có nguy cơ bị thay thế bằng biểu đồ. Nhưng sự thật sống không thể bị nén thành tín hiệu. Sự thật chỉ xuất hiện trong đối thoại, trong tự chất vấn, trong tự do thừa nhận sai lầm và trong trách nhiệm sống cùng người khác. Không gian giám sát càng đẩy con người vào biểu diễn, sự thật càng bị bóp méo. Không gian kỹ thuật hóa đời sống đặt ra câu hỏi về tương lai của tự do. Tự do trong triết học, con người hiện thực không chỉ là quyền lựa chọn, mà còn là khả năng tạo ra khả thể mới. Khi kỹ thuật thu hẹp vùng bất định để tối ưu hóa, nó cũng thu hẹp vùng sáng tạo. Khi mọi hành động được dự đoán trước, hành động trở nên lặp lại. Khi đời sống bị tính toán quá nhiều, con người đánh mất khả năng mở những cánh cửa mà mô hình chưa thấy. Nhiệm vụ của thời đại này không phải là từ chối kỹ thuật, mà là thiết kế lại mối quan hệ giữa kỹ thuật và sự sống. Khi quyền lực kỹ thuật được neo trong trách nhiệm, khi giám sát được thay bằng minh định, khi kiểm soát được chuyển thành nâng đỡ, khi đời sống được tôn trọng trong toàn bộ tính phức tạp không thể lượng hóa, không gian kỹ thuật hóa có thể trở thành không gian mở – nơi sự sống được bảo vệ, nơi sáng tạo nảy nở và nơi con người giữ được phẩm giá của mình trong một thế giới được trung gian bởi máy.

3.2.4. Giải phóng không gian khỏi sự chiếm dụng của quyền lực

Không gian sống không bao giờ trung tính. Nó luôn được cấu trúc bởi những dạng quyền lực vận hành qua thiết chế, ngôn ngữ, nhịp sống, dữ liệu, kỹ thuật và cả giới hạn sinh học. Quyền lực, như đã phân tích, không chỉ áp đặt từ bên ngoài mà còn tổ chức điều kiện để hành động có thể xảy ra hoặc bị ngăn chặn. Khi quyền lực chiếm dụng không gian sống, con người bị đặt vào trạng thái thu hẹp: khả năng hành động giảm, khả năng cảm nhận mờ đi, khả năng đối thoại yếu đi và khả năng sáng tạo bị triệt tiêu. Vì thế, giải phóng không gian khỏi sự chiếm dụng của quyền lực không chỉ là hành động chính trị hay xã hội, mà là hành vi hiện sinh nhằm phục hồi khả năng sống, khả năng mở và khả năng trở thành người đúng nghĩa. Chiếm dụng không gian diễn ra khi quyền lực biến không gian thành công cụ của mình: kiểm soát dòng di chuyển, kiểm soát ngôn ngữ, kiểm soát thông tin, kiểm soát nhịp sống, kiểm soát thân thể và kiểm soát dữ liệu. Người sống trong không gian bị chiếm dụng không còn lựa chọn thực sự, mà chỉ thực hiện những lựa chọn đã được lập trình trong cấu trúc của không gian. Nhận thức bị kéo vào những đường mòn xác định trước; hành động bị định hướng bởi những tín hiệu thay vì suy nghĩ; cảm xúc bị giới hạn trong những khung phản ứng; và tự do trở thành ảo giác. Để giải phóng không gian, cần trước hết nhận diện hình thái chiếm dụng. Chiếm dụng không chỉ là cấm đoán hay áp chế trực tiếp. Nó có thể xuất hiện dưới dạng dư thừa tín hiệu, khiến con người không còn khả năng xử lý, dẫn đến tình trạng tê liệt tinh thần. Nó có thể xuất hiện trong cấu trúc thiết kế, khiến lựa chọn bị bóp méo ngay từ đầu. Nó có thể xuất hiện dưới dạng tối ưu hóa, khi mọi thứ được ép vào logic hiệu suất, làm mất đi độ mở cần thiết của sự sống. Nó có thể ẩn trong hệ thống đánh giá, khiến mỗi hành động đều được quy về điểm số thay vì giá trị tồn sinh.

Chiếm dụng còn diễn ra qua việc chiếm lĩnh khả năng diễn giải thế giới. Khi ngôn ngữ trở nên nghèo nàn, khi các mô hình thuật toán xác định giá trị của hành động, khi dữ liệu trở thành tiêu chuẩn của sự thật, không gian tinh thần của con người bị thu hẹp. Con người mất quyền tự diễn giải trải nghiệm của mình; sự thật bị đồng nhất với tín hiệu; phức tạp bị thay thế bằng sự đơn

giản hóa; sự mơ hồ, điều kiện của sáng tạo và tư duy, bị loại bỏ. Không gian sống trở nên phẳng, không còn chiều sâu. Giải phóng không gian không phải là loại bỏ hoàn toàn quyền lực, vì quyền lực cũng là điều kiện để không gian có cấu trúc và để hành động có thể diễn ra. Giải phóng là tái định hướng quyền lực: từ quyền lực chiếm dụng sang quyền lực nâng đỡ. Quyền lực nâng đỡ mở không gian cho hành động, tăng khả năng phục hồi, giảm tổn thương, tôn trọng giới hạn sinh học và mở rộng vùng bất định nơi con người có thể sáng tạo. Khi quyền lực được định hình theo hướng này, không gian được giải phóng khỏi tính đóng, nhưng vẫn giữ cấu trúc cần thiết cho sự gắn kết. Một trong những bước đầu tiên để giải phóng không gian là phục hồi khả năng cảm nhận. Khi không gian kỹ thuật hóa khiến con người liên tục bị kéo vào tín hiệu, họ mất khả năng cảm nhận nhịp nội sinh của mình. Phục hồi khả năng cảm nhận là phục hồi khả năng nhận ra đâu là áp lực bên ngoài, đâu là nhịp tự nhiên của sự sống. Điều này giúp cá nhân bắt đầu tái chiếm không gian tinh thần của mình. Khi cảm nhận trở lại, con người có thể phân biệt giữa nhu cầu thật và sự ép buộc kỹ thuật; giữa điều nuôi dưỡng và điều tiêu hao.

Giải phóng không gian còn đòi hỏi tái cấu trúc thời gian. Chiếm dụng không gian thường đi kèm chiếm dụng thời gian, thời gian bị phân mảnh, bị tối ưu hóa quá mức, bị rút ngắn thành chuỗi phản ứng. Khi thời gian sống không còn nhịp thở, không gian sống sụp đổ. Khôi phục thời gian liên tục, thời gian của nghỉ ngơi, thời gian của nghỉ ngơi và thời gian của sự chậm giúp con người mở lại vùng bất định – điều kiện để năng lượng sinh học phục hồi và để tư duy sâu có thể xuất hiện. Trong tầng xã hội, giải phóng không gian đòi hỏi tái định nghĩa quyền truy cập. Khi không gian vật chất, thông tin và cơ hội bị phân tầng, một số nhóm bị chặn khỏi khả năng mở không gian của chính mình. Giải phóng không gian là mở quyền truy cập: mở đường đi, mở đối thoại, mở tri thức, mở nguồn lực. Nhưng mở không phải là trao phát một cách đồng loạt, mà là xây dựng cấu trúc phân bổ dựa trên giới hạn, nơi mỗi cá nhân được cung cấp điều kiện cần để trở thành chủ thể của không gian sống, chứ không bị biến thành đối tượng của không gian quyền lực. Trong tầng kỹ thuật, giải phóng không gian đòi hỏi thiết kế thuật toán theo hướng giảm giám sát, tăng minh

định và tôn trọng vùng riêng tư. Các hệ thống tính toán phải được điều chỉnh để phục vụ khả năng sống chứ không phải để tối ưu hóa hành vi. Thuật toán cần mở cho sự sai khác và không xây dựng thế giới theo dự đoán cố định. Khi kỹ thuật không còn chiếm lĩnh khả năng diễn giải, không gian tinh thần được trả lại cho con người.

Một yếu tố quan trọng khác của giải phóng không gian là khôi phục vùng khuất. Vùng khuất không phải là nơi trốn tránh, mà là vùng bảo vệ tự do: nơi không có giám sát, không có tối ưu hóa, không có áp lực hiệu suất. Đây là vùng của mơ hồ, của cảm xúc nguyên sơ, của suy nghĩ chưa thành hình, của sáng tạo chưa hoàn tất. Nếu không có vùng khuất, con người chỉ tồn tại như đối tượng bị đánh giá. Giải phóng không gian là trao lại cho con người khả năng sống mà không bị soi chiếu liên tục. Giải phóng không gian cũng đòi hỏi mở khả năng đối thoại không bị giới hạn bởi mô hình hóa, không bị gián đoạn bởi nhịp tín hiệu nhanh, không bị đóng lại bởi định kiến dữ liệu. Khi đối thoại được mở, không gian sống trở thành nơi hình thành sự thật chung, và sự thật chung làm suy yếu quyền lực chiếm dụng. Quyền lực tồn tại mạnh nhất khi con người bị cô lập; nó suy yếu khi con người gặp gỡ nhau trong không gian mở. Ở tầng đạo đức, giải phóng không gian gắn liền với trách nhiệm. Trách nhiệm không phải là tuân thủ, mà là hành động để không gian sống không bị chiếm dụng bằng cách bảo vệ người yếu thế khỏi bị loại trừ, bảo vệ sự thật khỏi bị bóp méo, bảo vệ ký ức khỏi bị xóa bỏ và bảo vệ khả năng sáng tạo khỏi bị nghẹt. Trách nhiệm là nhận rằng không gian sống luôn mong manh và việc giữ nó mở là công việc liên tục của mỗi cá nhân và cộng đồng.

Ở chiều sâu triết học, giải phóng không gian không chỉ là phục hồi quyền tự do mà còn là phục hồi tính mở của sự sống. Sự sống luôn vượt khỏi mọi mô hình, luôn chứa phần chưa biết, luôn vận động hướng tới điều chưa hoàn tất. Khi quyền lực chiếm dụng không gian sống, nó cố định hóa sự sống, biến nó thành đối tượng dự đoán. Giải phóng không gian là trả lại cho sự sống khả năng vượt khỏi chính nó, khả năng sai, khả năng thử nghiệm, khả năng trở thành điều mới. Giải phóng không gian cũng là giải phóng khả năng sáng tạo. Sáng tạo cần vùng không chắc chắn; cần không gian không bị tính toán. Khi không

gian sống được mở, sáng tạo có thể nảy nở từ những điều nhỏ nhất: một ý nghĩ chưa rõ hình, một cuộc trò chuyện chậm, một cảm xúc không bị chế ngự, một khoảnh khắc yên lặng. Không gian mở là nơi có khả năng xuất hiện. Giải phóng không gian khỏi sự chiếm dụng của quyền lực là nền tảng cho trật tự sống mới trong thời đại kỹ thuật hóa. Khi con người giữ được không gian để thở, không gian để cảm nhận, không gian để suy nghĩ và không gian để cùng nhau kiến tạo, họ giữ được phẩm giá. Khi phẩm giá được bảo vệ, quyền lực không còn là lực áp đặt, mà trở thành lực nâng. Khi lực nâng này định hình không gian sống, trật tự xã hội có thể hướng tới sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm, bốn chiều kích của đời sống người trong tính đầy đủ của nó.

3.3. Không gian thiết chế: pháp lý, kinh tế, giáo dục

3.3.1. Thiết chế như bộ khung tổ chức không gian sống

Không gian sống của con người không chỉ được hình thành bởi các tương tác cá nhân, mà còn được nâng đỡ và giới hạn bởi các thiết chế, những cấu trúc bền vững quy định cách con người cùng tồn tại, cùng hành động và cùng xây dựng trật tự chung. Thiết chế không đơn thuần là tập hợp quy tắc; chúng là bộ khung vô hình lẫn hữu hình định hình nhịp sống, hành vi, cảm xúc và cả khả năng tưởng tượng về tương lai. Mỗi thiết chế xác lập đường biên của điều có thể và điều không thể, điều được thừa nhận và điều bị loại trừ, điều được khuyến khích và điều bị phớt lờ. Vì thế, thiết chế là kiến trúc sâu nhất của không gian sống. Thiết chế vận hành giống như hệ thống điều hòa đời sống xã hội. Chúng tạo ra sự ổn định bằng cách thiết lập kỳ vọng chung: cách trao đổi diễn ra, cách quyền lợi được phân bổ, cách tranh chấp được giải quyết, cách nguồn lực được điều phối, cách tri thức được thừa nhận. Khi ổn định được duy trì, không gian sống trở thành nơi lực sáng tạo có thể vận hành mà không bị cuốn vào hỗn loạn. Tuy vậy, ổn định cũng có thể trở thành rào cản nếu thiết chế đóng lại trước biến đổi và không còn tương thích với nhu cầu năng lượng, giới hạn sinh học và những khả thể mới của đời sống. Thiết chế, trong ý nghĩa sâu nhất, là sự kết tinh của những lựa chọn xã hội qua thời gian. Mỗi lựa chọn được tích lũy thành cấu trúc, và cấu trúc này sau đó định hình lựa chọn của thế

hệ tiếp theo. Điều này tạo ra nghịch lý: thiết chế được tạo ra bởi con người, nhưng khi đã hình thành, chúng lại quay trở lại định hướng con người. Không gian sống vì thế vừa được tạo ra, vừa bị áp đặt. Triết học con người hiện thực nhấn mạnh rằng để hiểu không gian sống, phải hiểu thiết chế như những lực vận hành âm thầm trên thân thể, cảm xúc và nhận thức.

Một thiết chế luôn có hai mặt: mặt mở và mặt đóng. Mặt mở là khả năng tạo ra trật tự, giảm bất định và nâng đỡ hành động xã hội. Mặt đóng là khả năng khóa chặt không gian sống trong những quy tắc cứng nhắc, khiến con người mất khả năng thích ứng với thay đổi. Khi mặt đóng chiếm ưu thế, thiết chế trở thành gánh nặng: nó giới hạn sáng tạo, ngăn chặn cải cách và làm nghèo không gian đối thoại. Khi mặt mở được nuôi dưỡng, thiết chế trở thành lực nâng: nó mở đường cho sự thật, tạo điều kiện cho tự do, nuôi dưỡng trách nhiệm và kích hoạt sáng tạo. Trong tầng sinh học và tâm lý, thiết chế cũng có tác động trực tiếp. Nhịp làm việc, thời gian nghỉ ngơi, mức độ căng thẳng và sự phân bổ năng lượng trong xã hội phản ánh thiết kế của thiết chế. Khi thiết chế ép con người vào nhịp sống vượt quá giới hạn sinh học, không gian sống trở thành nơi tiêu hao thay vì nơi nuôi dưỡng. Khi thiết chế cho phép thời gian phục hồi, cho phép nghỉ ngơi, cho phép chậm, năng lượng sinh học có cơ hội tái tạo. Do đó, thiết chế không phải chỉ điều chỉnh hành vi; chúng điều chỉnh nhịp tồn sinh. Thiết chế cũng hình thành không gian thông tin – nơi sự thật được kiến tạo hoặc bị bóp méo. Khi thiết chế bảo vệ minh định, sự thật có cơ hội xuất hiện; khi thiết chế biến thông tin thành công cụ, sự thật bị thay thế bởi tín hiệu. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến không gian sống vì tri giác, tư duy và hành động của con người phụ thuộc vào chất lượng thông tin mà họ tiếp nhận. Một thiết chế minh định tạo ra không gian sống mở; một thiết chế mờ đục tạo ra không gian sống đóng, nơi nghi ngờ và bất an chi phối đời sống tinh thần.

Trong thế giới kỹ thuật hóa, thiết chế mở rộng sang lĩnh vực dữ liệu và thuật toán. Các hệ thống phân tích hành vi, dự đoán rủi ro và điều phối nguồn lực kỹ thuật trở thành thiết chế mới trong thiết chế tính toán. Chúng không cần văn bản quy tắc; chúng vận hành bằng mã, mô hình và trọng số. Khi thiết chế tính toán trở nên trung tâm, không gian sống bị tái cấu trúc theo tiêu chí tối ưu

thay vì theo tiêu chí sống. Điều này dẫn đến một chuyển dịch sâu sắc: con người không còn là chủ thể trong thiết kế không gian sống, mà trở thành biến số trong hệ thống tính toán. Thiết chế tính toán có thể mở rộng khả năng sống nếu được thiết kế theo nguyên tắc tôn trọng con người. Chúng có thể giảm tải lao động lặp lại, phân tích rủi ro để bảo vệ những nhóm dễ tổn thương, phân phối nguồn lực theo nhu cầu thực và tạo ra minh định trong các quá trình phức tạp. Nhưng chúng cũng có thể bị chiếm dụng để giám sát, kiểm soát và tối ưu hóa theo hướng tiêu hao năng lượng sống. Khi thuật toán thay thế đối thoại, khi dữ liệu thay thế sự thật, thiết chế tính toán làm nghèo không gian nhân tính. Triết học con người hiện thực đặt yêu cầu rằng mọi thiết chế kỹ thuật phải được đánh giá không chỉ bằng hiệu quả, mà còn bằng tác động lên thân thể, cảm xúc và khả năng tồn tại trong giới hạn. Một thiết chế lành mạnh luôn phải duy trì sự cân bằng giữa tính ổn định và tính biến đổi. Nếu quá ổn định, thiết chế trở nên cứng nhắc, phản kháng lại nhu cầu sống động của con người. Nếu quá biến đổi, thiết chế đánh mất tính dự báo, khiến con người sống trong bất an liên tục. Sự cân bằng này phản ánh logic của đời sống: không gian sống cần ổn định để nuôi dưỡng và cần mở để phát triển. Thiết chế vì thế phải học cách vận hành theo nhịp của sự sống, nhịp có dao động, có pha nén và pha giãn, có lúc ổn định và lúc cần tái cấu trúc.

Thiết chế cũng là nơi các giá trị được định hình. Giá trị không phải là khái niệm trừu tượng; chúng được thể hiện qua cách thời gian được phân bổ, cách nguồn lực được sử dụng, cách rủi ro được quản lý, cách nhiệm vụ được trao và cách trách nhiệm được quy định. Khi thiết chế đề cao hiệu suất hơn là phẩm giá, không gian sống trở thành nơi con người bị xem như công cụ. Khi thiết chế ưu tiên phục hồi, không gian sống trở thành nơi con người có thể thở dễ, nghĩ sâu và sáng tạo rộng. Mối quan hệ giữa thiết chế và tự do là một đối lập cần được chuyển hóa. Thiết chế có thể thu hẹp tự do khi chúng tạo ra giới hạn quá cứng hoặc khi chúng chiếm dụng quyền quyết định của cá nhân. Nhưng thiết chế cũng có thể mở ra tự do khi tạo điều kiện để con người không bị cuốn vào bất định, khi bảo vệ người yếu thế khỏi bị loại trừ, và khi bảo đảm rằng không ai bị đặt vào vùng nguy hiểm chỉ vì thiếu nguồn lực. Tự do không

thể tồn tại trong khoảng trống vô cấu trúc; nó cần nền tảng. Thiết chế là nền tảng đó nếu được thiết kế đúng theo giới hạn người. Trong tầng xã hội, thiết chế là cơ chế phân bổ công bằng. Không gian sống chỉ bền vững khi nguồn lực bao gồm năng lượng, cơ hội, tri thức và hạ tầng được phân phối theo cách tôn trọng phẩm giá và giới hạn của mỗi cá nhân. Khi phân bổ nghiêng lệch, không gian sống phân tầng: nơi có quá nhiều sẽ trở thành nơi tích tụ quyền lực, nơi có quá ít sẽ trở thành nơi sinh ra tổn thương. Thiết chế vì thế phải trở thành bộ khung phân phối không gian sống, không phải bộ khung phân phối lợi ích.

Thiết chế còn là nơi ký ức xã hội được lưu giữ. Mọi xã hội đều cần ký ức về tổn thương, sai lầm, thành công và những điều đã được rút ra. Khi thiết chế ghi nhận ký ức đúng cách, xã hội có khả năng học. Khi thiết chế xóa bỏ hoặc bóp méo ký ức, xã hội dễ lặp lại sai lầm. Ký ức không phải là chuyện quá khứ; nó là công cụ định hình không gian hiện tại. Một không gian sống biết học từ ký ức là không gian sống có khả năng tránh tái sản xuất bạo lực và loại trừ. Trong tầng đạo đức, thiết chế không chỉ tổ chức hành vi mà còn tổ chức trách nhiệm. Trách nhiệm không xuất hiện trong khoảng trống; nó được thiết lập bởi cấu trúc cho phép con người hiểu hệ quả của hành động của mình, hiểu tác động lên người khác và nhận ra rằng họ đang sống trong không gian chung. Một thiết chế đúng nghĩa là thiết chế khuyến khích trách nhiệm tập thể, trách nhiệm với sự thật, với sự sống, với giới hạn sinh học và với những người dễ bị tổn thương. Ở chiều sâu triết học, thiết chế là hình thức vật chất hóa của sự thật xã hội. Sự thật trong không gian xã hội không chỉ nằm trong lời nói mà còn nằm trong kiến trúc: cách luật vận hành, cách kỹ thuật được dùng, cách nguồn lực được phân phối, cách thời gian được tổ chức. Sự thật bị bóp méo khi thiết chế không phản ánh thực tại con người; sự thật được mở khi thiết chế được xây dựng theo nguyên tắc phù hợp với giới hạn và phẩm giá con người. Do đó, thiết kế thiết chế là thiết kế sự thật.

Thiết chế như bộ khung tổ chức không gian sống phải được nhìn như cấu trúc động, luôn sẵn sàng được điều chỉnh khi sự sống thay đổi. Khi thiết chế học được nhịp của con người, nhịp hô hấp, nhịp phục hồi, nhịp của sáng tạo và của đối thoại, không gian sống trở nên hài hòa. Khi thiết chế tách rời

khỏi đời sống, không gian sống trở nên méo mó. Triết học con người hiện thực đề xuất rằng thiết chế không nên đóng lại như một khối đá, mà phải vận động như sinh thể: có khả năng cảm nhận, thích nghi và học liên tục. Một thiết chế được xây dựng trên nền tảng sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm sẽ tạo ra không gian sống mở – nơi con người có thể tồn tại như chủ thể, có thể phục hồi năng lượng, có thể đối thoại trong minh định, có thể sáng tạo trong giới hạn và có thể sống cùng nhau mà không bị tổn thương. Đây là mục tiêu của việc tái thiết thiết chế trong thời đại đang được kỹ thuật tái định dạng.

3.3.2. Không gian kinh tế: trao đổi, giá trị và giới hạn

Không gian kinh tế là một trong những cấu trúc trung tâm định hình đời sống con người. Nó không chỉ là nơi hàng hóa, dịch vụ và lao động được trao đổi, mà còn là nơi các hệ thống giá trị được hình thành, được chuẩn hóa và được tái tạo qua thời gian. Không gian này tác động trực tiếp lên thân thể, cảm xúc, nhận thức và khả năng tồn sinh của mỗi cá nhân. Điều quan trọng là nhận ra rằng kinh tế không phải là lĩnh vực ngoại tại mà là một môi trường sống: một dạng sinh quyển xã hội nơi con người phải liên tục điều chỉnh, thích nghi và đối mặt với giới hạn. Trao đổi là hành vi nền tảng của kinh tế, nhưng trao đổi trong ý nghĩa sâu nhất không chỉ là chuyển giao vật chất; nó là quá trình hình thành quan hệ. Khi hai chủ thể trao đổi, họ tạm thời bước vào không gian chung, nơi giá trị được thương lượng và được công nhận. Không gian của trao đổi vì thế là nơi con người tạo ra sự tương thuộc: không thể trao đổi nếu không có tin cậy tối thiểu, không thể thương lượng nếu không có sự thừa nhận lẫn nhau. Mọi giao dịch đều dựa trên giả định rằng bên còn lại không gây tổn hại. Điều này cho thấy nền tảng sinh học của trao đổi: hệ thần kinh chỉ có thể tham gia vào thương lượng khi cảm thấy an toàn. Khi môi trường kinh tế suy giảm, cảm giác an toàn suy giảm, trao đổi bị biến dạng thành cạnh tranh, căng thẳng và né tránh tổn thương. Giá trị trong không gian kinh tế được hình thành qua cơ chế định giá, nhưng định giá không trùng với giá trị tồn tại. Giá trong giao dịch phản ánh mức độ sẵn sàng trả của thị trường tại một thời điểm, trong khi giá trị tồn sinh phản ánh mức độ một thứ gì đó nuôi dưỡng hoặc tổn hại cơ thể,

cảm xúc, tri giác và khả năng sống chung. Khi hai dạng giá trị này tách rời, kinh tế trở thành không gian lệch pha: hàng hóa có thể rẻ nhưng gây tổn thương sinh học; dịch vụ có thể đắt nhưng không mang lại dưỡng nuôi; năng lượng lao động có thể bị định giá thấp hơn giá trị thực của nó. Vì thế, phân tích không gian kinh tế đòi hỏi tái nối giá trị thị trường với giá trị đời sống.

Không gian kinh tế hiện đại chịu ảnh hưởng sâu sắc của các hệ thống dữ liệu và thuật toán. Hành vi tiêu dùng, lao động, tiết kiệm và đầu tư được mô hình hóa, dự đoán và điều tiết trong thời gian thực. Điều này làm xuất hiện dạng quyền lực tính toán mới: thuật toán không chỉ dự đoán sở thích, mà còn định hướng chúng; không chỉ mô tả cung cầu, mà còn tạo ra cung cầu. Không gian kinh tế trở thành nơi con người vừa là chủ thể tham gia, vừa là dữ liệu đầu vào cho các mô hình tối ưu hóa. Khi các mô hình này vận hành theo logic hiệu suất thuần túy, chúng có thể làm nghèo không gian sống bằng cách thúc đẩy tiêu thụ quá mức, tăng tốc độ cạnh tranh và làm suy giảm nhịp phục hồi của thân thể. Tuy vậy, kỹ thuật cũng mở ra khả năng tái cấu trúc không gian kinh tế theo hướng nhân văn hơn. Dữ liệu có thể giúp phân phối cơ hội một cách công bằng hơn; thuật toán có thể hỗ trợ những người dễ tổn thương; mô hình có thể dự đoán rủi ro để giảm thiểu tổn thất thay vì tăng cường giám sát. Vấn đề không nằm ở công nghệ mà nằm ở thiết kế mục tiêu. Khi mục tiêu chỉ nhắm tới tăng trưởng hoặc hiệu suất, không gian kinh tế trở thành nơi tiêu hao năng lượng của con người. Khi mục tiêu được tái định hướng về phục hồi, bền vững và phẩm giá, không gian kinh tế trở thành nơi hỗ trợ sự sống. Giới hạn là cấu trúc quan trọng nhất của không gian kinh tế nhưng thường bị che phủ. Mọi nguồn lực đất, nước, năng lượng, thời gian, chú ý và sức sống đều có giới hạn. Nhưng không gian kinh tế hiện đại có xu hướng vận hành như thể giới hạn không tồn tại. Điều này tạo ra tình trạng tiêu thụ quá mức, kiệt quệ nguồn lực tự nhiên và suy sụp nguồn lực sinh học. Khi nhịp tăng trưởng vượt quá nhịp phục hồi của con người, kinh tế trở thành không gian gây tổn thương. Khi nhịp cạnh tranh vượt quá giới hạn tinh thần, con người bị đẩy vào trạng thái sinh tồn kéo dài, khiến họ không còn khả năng sáng tạo hay đối thoại.

Giới hạn vì thế không phải là trở ngại, mà là nguyên tắc tổ chức. Giới hạn giúp con người nhận thức được ranh giới của mình và ranh giới của thế giới. Khi không gian kinh tế được thiết kế theo giới hạn, nó trở thành không gian bền vững. Khi giới hạn bị phớt lờ, không gian kinh tế trở thành nơi cạn kiệt. Triết học con người hiện thực cho rằng việc thừa nhận và tổ chức theo giới hạn là bước đầu tiên của trách nhiệm với thân thể, với người khác và với tương lai. Một nền kinh tế không có giới hạn là nền kinh tế chống lại điều kiện sinh học. Trong tầng xã hội, không gian kinh tế tạo ra phân tầng. Người có nhiều quyền truy cập vào nguồn lực có khả năng mở rộng không gian sống; người thiếu quyền truy cập bị thu hẹp không gian sống và bị hạn chế trong những lựa chọn mang tính sinh tồn. Điều này tạo ra bất công không chỉ về thu nhập mà còn về năng lượng tồn tại. Những người phải dành phần lớn năng lượng cho việc đối phó với bất định kinh tế không còn năng lượng cho sáng tạo, giáo dục, đối thoại hoặc phục hồi. Không gian kinh tế vì thế phải được thiết kế lại để giảm bất định cho những nhóm dễ tổn thương nhất, bảo đảm rằng mọi người đều có không gian tối thiểu để sống một đời không bị ép vào những lựa chọn cạn kiệt. Trong tầng tâm lý, không gian kinh tế tác động tới cảm giác giá trị của con người. Khi giá trị cá nhân bị đồng nhất với năng suất hoặc thu nhập, cảm giác tự trọng lệch khỏi nền tảng hiện sinh. Con người bắt đầu định nghĩa bản thân theo các chỉ số tối ưu hóa. Nỗi sợ thất bại không còn chỉ là nỗi sợ mất tài chính, mà là nỗi sợ mất giá trị của chính mình. Điều này khiến con người dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế và dễ bị thao túng bởi những cấu trúc thúc ép cạnh tranh. Giải phóng con người khỏi sự đồng nhất này là điều kiện để tái thiết không gian kinh tế theo hướng trung thực với phẩm giá.

Ở tầng tri thức, không gian kinh tế quyết định loại hiểu biết nào được ưu tiên. Những hiểu biết tạo lợi nhuận nhanh được tôn vinh; những hiểu biết nuôi dưỡng sự sống nhưng chậm sinh lợi bị xem nhẹ. Điều này làm lệch hệ sinh thái tri thức, dẫn đến việc những lĩnh vực quan trọng cho phục hồi sinh học và gắn kết xã hội bị thiếu đầu tư. Một không gian kinh tế nhân văn phải coi tri thức như nguồn lực sống, không chỉ như công cụ tạo giá trị thị trường. Điều này đòi hỏi tái định nghĩa giá trị: từ giá cả sang khả năng nâng đỡ sự sống. Trong tầng

đạo đức, không gian kinh tế là nơi những cam kết vô hình giữa con người được biểu hiện. Mọi giao dịch đều chứa trách nhiệm với người khác: người bán phải không gây hại; người mua phải không bóc lột; lao động phải được tôn trọng; tài nguyên phải được sử dụng có trách nhiệm. Khi trách nhiệm bị xem nhẹ, không gian kinh tế trở thành nơi gây tổn thương lẫn nhau. Khi trách nhiệm được trung tâm hóa, không gian kinh tế trở thành nơi con người xây dựng cộng sinh. Một trong những nghịch lý sâu sắc của không gian kinh tế là khả năng vừa giải phóng vừa áp đặt. Nó giải phóng khi mở cơ hội, mở nguồn lực, mở khả năng sáng tạo. Nó áp đặt khi chuẩn hóa quá mức, khi tối ưu hóa tới mức triệt tiêu tính người, khi buộc con người phải chạy theo những thước đo không phản ánh phẩm giá. Triết học con người hiện thực không coi kinh tế là lĩnh vực cần phủ nhận, mà là lĩnh vực cần tái kiến trúc: phải chuyển đổi từ không gian tối ưu hóa sang không gian nuôi dưỡng, từ không gian tiêu hao sang không gian phục hồi, từ không gian cạnh tranh thuần túy sang không gian hợp tác dựa trên sự thật của giới hạn.

Trong bối cảnh kỹ thuật hóa, điều này càng cấp thiết. Không gian kinh tế tương lai sẽ ngày càng được tổ chức bởi mô hình, dữ liệu và tự động hóa. Nếu không có nền tảng triết học đúng, quyền lực tính toán sẽ làm nghèo đời sống. Nếu có nền tảng đúng, kỹ thuật có thể giúp giảm lao động tiêu hao, tăng thời gian phục hồi và mở rộng tự do sáng tạo. Điều quyết định không phải là công nghệ, mà là định hướng của thiết chế kinh tế. Không gian kinh tế không phải là hệ thống trừu tượng vận hành độc lập với con người. Nó là một phần của không gian sống, có khả năng nâng đỡ hoặc phá vỡ sự sống. Khi được tổ chức theo giới hạn người, không gian kinh tế trở thành nơi năng lượng được tái tạo, phẩm giá được tôn trọng và tương lai được mở ra. Khi bị tách khỏi giới hạn của người, nó trở thành nơi tiêu hao năng lượng và thu hẹp tự do. Triết học con người hiện thực xem việc tái cấu trúc không gian kinh tế theo hướng nhân văn như một trong những nhiệm vụ trọng tâm của thời đại kỹ thuật hóa.

3.3.3. Không gian giáo dục: học như hành vi chiếm lĩnh không gian

Giáo dục, trong chiều sâu triết học, không chỉ là truyền đạt tri thức hay rèn luyện kỹ năng. Nó là quá trình con người mở rộng ranh giới tồn sinh của chính mình bằng cách chiếm lĩnh không gian mới: không gian nhận thức, không gian cảm xúc, không gian đạo đức và không gian xã hội. Học không phải là tích lũy thêm thông tin, mà là tái cấu trúc không gian sống để phù hợp với những khả thể mà trước đó chưa thể thấy. Trong nghĩa này, giáo dục không chỉ là hoạt động diễn ra trong trường lớp; nó là một hành vi tồn sinh, một tiến trình nội tại của sinh thể người trong việc trở thành. Không gian giáo dục là nơi các khả thể tri thức được mở ra và các giới hạn được đàm phán. Mỗi người khi bước vào quá trình học đều có một không gian nội giới cụ thể được định hình bởi thân thể, ký ức, cảm xúc, mức năng lượng và trải nghiệm xã hội. Quá trình học diễn ra khi không gian này được mở rộng, được tái cấu trúc hoặc được liên kết với không gian của người khác. Vì thế, học luôn mang tính liên chủ thể. Không ai học hoàn toàn một mình; họ học bằng cách chạm vào tri thức của người khác, chạm vào trải nghiệm chung và chạm vào thế giới. Không gian giáo dục được hình thành bởi sự tương tác giữa ba yếu tố: cơ thể học tập, môi trường học tập và thiết chế học tập. Cơ thể học tập là nơi tri thức được hóa thân. Não bộ không tiếp nhận thông tin như một máy ghi; nó chuyển đổi thông tin thành cấu trúc thần kinh mới, đòi hỏi năng lượng, thời gian và khả năng chú ý sâu. Khi nhịp sống quá nhanh hoặc môi trường quá nhiễu, cơ thể học tập không thể ổn định để mở ra cấu trúc mới. Điều này cho thấy rằng học không thể tách khỏi sinh học: chất lượng giấc ngủ, mức độ căng thẳng, nhịp thở và sự cân bằng năng lượng quyết định khả năng mở rộng không gian nhận thức.

Môi trường học tập là không gian nơi tri thức được đặt vào bối cảnh của sự sống. Khi môi trường nuôi dưỡng an toàn về tâm lý, học trở thành hành vi khám phá. Khi môi trường mang tính trừng phạt, học trở thành hành vi phòng vệ. Điều này ảnh hưởng đến cách não bộ xử lý thông tin: trong an toàn, não bộ cho phép kết nối mới nảy nở; trong căng thẳng, não bộ thu hẹp vào phản ứng sinh tồn, làm tri thức bị nén lại thành các mẫu cứng nhắc. Vì thế, không gian giáo dục phải là không gian giảm đe dọa, tăng an toàn và mở ra bất định. Thiết chế học tập là khung tổ chức quyết định tri thức nào được coi là quan trọng, ai

được tiếp cận tri thức, tốc độ học tập được quy định thế nào và thành công được đo bằng tiêu chí gì. Thiết chế có thể tạo ra không gian học mở, nơi đa dạng điểm nhìn được thừa nhận, nơi sai sót được xem như cơ hội, nơi nhịp học được điều chỉnh theo giới hạn của người. Nhưng thiết chế cũng có thể đóng không gian học bằng cách chuẩn hóa quá mức, bóp nghẹt khả năng sáng tạo hoặc biến học thành cuộc thi không ngừng nghỉ. Khi thiết chế xem học như sản xuất thay vì khám phá, không gian giáo dục trở thành nơi tiêu hao năng lượng của con người. Trong thời đại kỹ thuật hóa, không gian giáo dục còn bị tái định dạng bởi dữ liệu và thuật toán. Nhiều mô hình dự đoán năng lực học tập, phân loại học sinh theo nhóm, gợi ý lộ trình học và đánh giá tiến độ trong thời gian thực. Những công cụ này có thể hỗ trợ khi chúng mở không gian, tức là khi chúng giúp người học nhận diện điểm mạnh, tháo gỡ điểm yếu, điều chỉnh nhịp độ phù hợp với khả năng. Nhưng chúng cũng có thể giới hạn không gian nếu chúng khóa người học vào nhóm dự đoán, nếu chúng định nghĩa năng lực dựa trên dữ liệu quá khứ, hoặc nếu chúng tối ưu hóa sự tuân thủ hơn là sự sáng tạo. Không ai có thể trở thành điều mới nếu bị đánh giá hoàn toàn bằng dữ liệu của chính mình.

Một trong những thách thức lớn nhất của không gian giáo dục hiện nay là sự phân mảnh của chú ý. Các hệ thống thông tin liên tục cắt nhỏ thời gian tập trung, khiến khả năng suy nghĩ sâu bị suy giảm. Nhưng học trong nghĩa triết học cần sự lắng đọng, cần thời gian nội tâm, cần không gian yên tĩnh nơi tri thức có thể thấm. Khi chú ý bị phân mảnh, học trở thành phản xạ thay vì suy tư; tri thức trở thành bề mặt thay vì chiều sâu. Phục hồi khả năng chú ý là nhiệm vụ thiết yếu của giáo dục trong thời đại tín hiệu. Học cũng là hành vi trải rộng không gian tưởng tượng hay đúng hơn là khả năng hình dung. Nhờ khả năng hình dung, con người có thể thấy điều chưa tồn tại trong hiện tại, có thể dự phóng tương lai và có thể tái cấu trúc thế giới. Nhưng khả năng hình dung chỉ xuất hiện khi không gian tinh thần đủ rộng. Một môi trường giáo dục đóng, tính toán quá mức hoặc tối ưu hóa cho điểm số sẽ làm nghèo khả năng hình dung. Ngược lại, một không gian giáo dục mở cho phép người học thử nghiệm, sai, sửa và tái tạo sẽ khuyến khích sự hình dung trở thành nguồn năng

lượng sáng tạo. Học cũng gắn liền với đạo đức tồn sinh. Khi con người mở rộng không gian tri thức, họ phải đối mặt với trách nhiệm sử dụng hiểu biết để giảm tổn thương, để mở khả năng sống chung, để tôn trọng giới hạn và để thúc đẩy sự thật. Học không thể tách khỏi trách nhiệm; tri thức không thể tách khỏi đạo đức. Một không gian giáo dục tách tri thức khỏi trách nhiệm sẽ sản sinh những chủ thể có năng lực kỹ thuật cao nhưng thiếu nền tảng đạo đức. Ngược lại, một không gian giáo dục gắn tri thức với phẩm giá sẽ tạo ra chủ thể có khả năng đối diện với tương lai một cách nhân văn.

Không gian giáo dục cũng là nơi giao thoa giữa cá nhân và cộng đồng. Học là tiến trình riêng tư diễn ra trong cơ thể, trong não bộ, trong cảm xúc. Nhưng kết quả của học luôn mang tính xã hội: tri thức chỉ có ý nghĩa khi được chia sẻ, khi được đặt vào đời sống chung và khi trở thành công cụ xây dựng không gian xã hội. Vì thế, học vừa là hành vi tự chiếm lĩnh không gian bên trong, vừa là hành vi mở không gian chung. Mỗi người học đều mở ra con đường để người khác bước vào. Đây là bản chất cộng sinh của giáo dục. Trong tầng sinh học, học là sự thay đổi cấu trúc thần kinh. Nhưng thay đổi này chỉ ổn định khi nó được gắn với cảm xúc tích cực, với sự tò mò, với cảm giác được công nhận. Một môi trường giáo dục gây sợ hãi có thể tạo ra kết quả ngắn hạn nhưng phá hủy khả năng học lâu dài. Ngược lại, môi trường tạo cảm giác an toàn và ý nghĩa sẽ làm tăng độ bền của kết nối thần kinh, khiến tri thức trở thành một phần của không gian nội giới. Không gian giáo dục cần dung chứa sự mơ hồ. Tri thức không phải lúc nào cũng rõ ràng; nhiều khái niệm cần thời gian để thấm và nhiều câu hỏi không có câu trả lời ngay lập tức. Nếu giáo dục đòi hỏi sự chính xác tuyệt đối từ quá sớm, nó giết chết sự sống động của học. Mơ hồ là không gian của trưởng thành. Một người chỉ có thể mở rộng không gian tri thức khi họ chấp nhận rằng mình chưa biết, chưa hiểu và chưa hoàn thiện. Do đó, giáo dục cần thiết kế không gian cho sự không biết không phải như lỗi, mà như điều kiện.

Trong tầng kỹ thuật, cần nhận thức rằng những công cụ hỗ trợ học tập chỉ hữu ích khi chúng tăng cường khả năng tự học, chứ không tước đoạt khả năng tự diễn giải. Khi kỹ thuật cung cấp câu trả lời quá nhanh, người học mất

khả năng đấu tranh với câu hỏi. Khi thuật toán gợi ý mọi bước đi, người học mất khả năng định hướng trong không gian tri thức. Kỹ thuật hóa giáo dục chỉ mang ý nghĩa nhân văn khi nó trả lại năng lượng, không gian và thời gian cho người học. Không gian giáo dục còn liên quan trực tiếp tới công bằng. Khi cơ hội học tập không được phân phối đều, không gian sống tương lai của mỗi người bị phân tầng ngay từ đầu. Những người có điều kiện học tập tốt có khả năng mở rộng không gian nhận thức, từ đó mở rộng không gian xã hội và kinh tế. Những người không có điều kiện học tập bị giới hạn trong không gian sống và bị định sẵn vào những vai trò. Công bằng giáo dục vì thế không chỉ là vấn đề xã hội, mà là vấn đề tồn sinh: nó quyết định ai có cơ hội trở thành chủ thể của đời sống mình. Giáo dục là hành vi chiếm lĩnh không gian với ý nghĩa sâu nhất của từ “sống”. Học là cách con người đối diện với giới hạn, mở rộng giới hạn và tái cấu trúc mối quan hệ giữa bản thân với thế giới. Không gian giáo dục trở thành nơi con người có thể thở sâu hơn, suy nghĩ rộng hơn, cảm nhận sâu hơn và sống đúng với phẩm giá của mình. Không gian giáo dục như vậy không chỉ chuẩn bị cho tương lai mà còn mở ra tương lai.

3.3.4. Thiết kế thiết chế theo giới hạn và phẩm giá con người

Thiết chế là bộ khung tổ chức không gian sống, nhưng bộ khung đó chỉ mang ý nghĩa nhân văn khi được định hình từ giới hạn và phẩm giá của con người. Một thiết chế không quan tâm tới giới hạn sẽ áp đặt nhịp lực vượt quá khả năng tồn sinh, khiến con người bị tiêu hao thay vì được nâng đỡ. Một thiết chế không quan tâm tới phẩm giá sẽ biến những người sống trong nó thành đối tượng bị quản trị, thay vì chủ thể có tiếng nói, có nhu cầu và có khả năng sáng tạo. Vì thế, thiết kế thiết chế theo giới hạn và phẩm giá là nhiệm vụ cốt lõi để bảo đảm rằng không gian sống không trở thành công cụ của quyền lực vô hạn hoặc của tối ưu hóa mù quáng. Giới hạn không phải là điểm yếu của con người, mà là cấu trúc sinh học và tâm lý cho phép sự sống duy trì nhịp ổn định. Thân thể có giới hạn về năng lượng, về khả năng phục hồi, về cường độ kích thích và về tốc độ xử lý thông tin. Tâm trí có giới hạn về chú ý, về khả năng chịu đựng căng thẳng và về mức độ phức tạp có thể xử lý. Khi thiết chế không tính

đến những giới hạn này, không gian sống bị đẩy vào trạng thái quá tải. Con người bị cuốn vào vòng tăng tốc, mất khả năng cảm nhận, mất khả năng suy tư sâu và mất khả năng hiện diện. Thiết kế theo giới hạn vì thế không phải là giảm hiệu quả, mà là tạo điều kiện cho hiệu quả bền vững, hiệu quả không phá hủy nền tảng của sự sống. Phẩm giá là chiều sâu đạo đức của con người. Nó không phải là phần thưởng hay địa vị, mà là sự thừa nhận rằng mỗi người là một chủ thể có khả năng đau đớn, suy nghĩ, sáng tạo và chịu trách nhiệm. Thiết chế phù hợp với phẩm giá là thiết chế không làm tổn thương người sống trong nó; không làm họ trở nên vô hình; không biến họ thành số liệu. Điều này đòi hỏi thiết chế phải tôn trọng vùng riêng tư, tôn trọng tiếng nói thiểu số, bảo vệ người yếu thế và bảo đảm rằng mọi quyết định có tác động đến con người đều được giải trình bằng các lý do có thể thừa nhận trong đối thoại.

Khi kết nối hai nguyên tắc này, giới hạn và phẩm giá thiết kế thiết chế trở thành thiết kế không gian đạo đức. Không phải đạo đức trong nghĩa của quy tắc, mà trong nghĩa của việc tạo ra điều kiện sống có thể chịu đựng, có thể phát triển và có thể nhân rộng. Thiết chế theo giới hạn và phẩm giá không cần hoàn hảo; nó chỉ cần đúng hướng. Hướng đó là hướng giảm tổn thương, mở phục hồi, tăng sự thật và mở tự do có trách nhiệm. Thiết kế thiết chế theo giới hạn đòi hỏi tôn trọng nhịp sống của người. Nhịp sống không phải là nhịp kinh tế, không phải là nhịp kỹ thuật, cũng không phải là nhịp của tín hiệu. Nhịp sống có độ chậm, có chu kỳ nghỉ và có thời gian để cơ thể lắng đọng trước khi tiếp tục. Khi thiết chế đẩy con người vào lịch trình liên tục, họ mất khả năng thở, mất khả năng phục hồi và mất khả năng đưa ra quyết định sáng suốt. Thiết chế theo giới hạn, vì thế phải tổ chức thời gian sao cho con người không bị ép vượt quá mức chịu đựng của hệ thần kinh. Một quyết định được đưa ra trong trạng thái kiệt quệ không thể là quyết định tốt. Thiết kế theo phẩm giá đòi hỏi thiết chế phải mở cho đối thoại. Mọi thiết chế đều có nguy cơ đóng lại theo thời gian vì muốn duy trì trật tự. Nhưng khi thiết chế đóng lại, nó trở thành môi trường không còn khả năng tiếp nhận kinh nghiệm mới và thách thức mới. Đối thoại là cơ chế để thiết chế tự điều chỉnh, để những tiếng nói từng bị loại trừ được đưa vào không gian chung, và để sự thật xã hội không bị bóp méo. Thiết chế

theo phẩm giá phải xây dựng đường tiếp nhận phản hồi, cơ chế chất vấn minh bạch và cấu trúc giải trình rõ ràng. Khi không có những điều này, thiết chế mất năng lực học và trở thành công cụ của quyền lực đóng.

Giới hạn cũng liên quan đến tài nguyên. Không gian sống bị suy thoái khi thiết chế cho phép tiêu thụ vượt quá khả năng tái tạo của môi trường tự nhiên hoặc của năng lượng con người. Một thiết chế chỉ quan tâm đến tăng trưởng nhưng không quan tâm đến phục hồi sẽ phá vỡ sự bền vững của xã hội. Do đó, thiết kế thiết chế theo giới hạn là thiết kế dựa trên logic cân bằng giữa khai thác và tái tạo, giữa tăng trưởng và nghỉ ngơi, giữa tiêu dùng và duy trì. Cân bằng không phải là giảm phát triển, mà là bảo vệ điều kiện để phát triển có thể tiếp tục. Phẩm giá trong thiết chế còn thể hiện qua cách phân bổ quyền lực. Quyền lực không thể tập trung quá mức mà không tạo ra tổn thương. Khi quá ít người quyết định ảnh hưởng đến quá nhiều người khác, phẩm giá của số đông bị xem nhẹ. Thiết chế theo phẩm giá không đòi hỏi phân phối quyền lực tuyệt đối bằng nhau, nhưng đòi hỏi rằng mọi người đều có khả năng ảnh hưởng đến những vấn đề liên quan đến không gian sống của mình. Điều này có thể được thực hiện thông qua cơ chế đại diện, đối thoại mở hoặc mô hình tham gia đa tầng. Khi con người có cảm giác rằng họ không bị loại trừ khỏi quyết định, họ cảm thấy có phẩm giá. Trong thời đại dữ liệu, thiết kế thiết chế theo giới hạn và phẩm giá phải đối diện với thách thức mới: thiết chế tính toán. Khi các thuật toán phân tích hành vi, phân loại rủi ro và dự đoán tương lai, chúng trở thành dạng thiết chế tự động. Một thuật toán có thể được thiết kế tốt về mặt kỹ thuật nhưng lại vi phạm phẩm giá nếu nó tước quyền tự diễn giải của con người, nếu nó giam con người trong các dự báo hoặc nếu nó tạo ra sự phân biệt vô hình. Thiết kế thuật toán phải tuân theo giới hạn người: không dự đoán đến mức triệt tiêu bất định; không tối ưu hóa đến mức bóp nghẹt sáng tạo; không thu thập dữ liệu vượt quá khả năng chịu đựng của đời sống riêng tư; không đưa ra quyết định tự động trong những tình huống đòi hỏi sự thấu cảm và trách nhiệm.

Giới hạn trong thiết kế kỹ thuật cũng liên quan đến nhịp. Khi công nghệ vận hành quá nhanh, thiết chế xã hội không kịp điều chỉnh, dẫn đến tình trạng

con người bị ép sống theo tốc độ của máy. Một thiết chế theo giới hạn phải có cơ chế làm chậm kỹ thuật, ngăn sự lan rộng không kiểm soát của giám sát và tối ưu hóa. Làm chậm không phải là chống lại phát triển, mà là giữ cho con người có thời gian học, thích nghi và bảo vệ phẩm giá. Thiết kế thiết chế theo phẩm giá đòi hỏi bảo vệ vùng riêng tư như một phần của nhân tính. Không gian riêng tư không phải là nơi giấu giếm, mà là nơi con người được sống mà không bị quan sát, không bị đánh giá và không bị tối ưu hóa. Khi thiết chế cho phép kỹ thuật xâm nhập quá sâu vào vùng riêng tư, phẩm giá bị tổn thương. Thiết kế phải giới hạn phạm vi giám sát, xây dựng tường lửa đạo đức và bảo đảm rằng những dữ liệu nhạy cảm không trở thành công cụ của quyền lực. Ở tầng xã hội, thiết kế thiết chế theo giới hạn và phẩm giá đòi hỏi mở rộng năng lực phục hồi. Phục hồi không chỉ là khả năng trở lại trạng thái cũ sau khủng hoảng, mà còn là khả năng chuyển đổi sang trạng thái mới phù hợp hơn với điều kiện tồn sinh. Thiết chế phải tạo điều kiện để mỗi cá nhân và cộng đồng có đủ năng lượng, đủ không gian và đủ nguồn lực để chữa lành. Nếu không có phục hồi, thiết chế trở thành môi trường sinh ra tổn thương tích tụ, dẫn đến khủng hoảng dài hạn.

Ở tầng đạo đức, thiết chế theo giới hạn và phẩm giá là thiết chế nuôi dưỡng trách nhiệm. Trách nhiệm không thể được ép buộc; nó phải được khuyến khích bằng cách tạo ra không gian an toàn để hành động có ý nghĩa. Con người chỉ có thể chịu trách nhiệm khi không bị kiệt quệ, khi có tiếng nói, khi biết rằng hành động của mình tạo ra khác biệt và khi họ cảm thấy được tôn trọng. Một thiết chế vô cảm sẽ khiến trách nhiệm rơi vào hình thức. Một thiết chế nhân văn làm trách nhiệm trở nên tự nhiên. Thiết kế thiết chế theo giới hạn và phẩm giá không chỉ là yêu cầu kỹ thuật mà còn là yêu cầu triết học. Đó là cách bảo vệ sự sống khỏi bị tiêu hao bởi quyền lực, bảo vệ tự do khỏi bị bóp nghẹt bởi tối ưu hóa, bảo vệ sự thật khỏi bị che mờ bởi tín hiệu, và bảo vệ sáng tạo khỏi bị đóng băng bởi sự kiểm soát. Khi thiết chế được thiết kế theo nguyên tắc này, không gian sống trở thành môi trường nuôi dưỡng: nơi con người có thể thở sâu, nghĩ rõ, phục hồi, sáng tạo và sống trong mối quan hệ trách nhiệm với người khác. Một thiết chế như vậy không hoàn hảo; nhưng nó đúng hướng

hướng về một trật tự sống nơi giới hạn không phải gánh nặng, mà là điều kiện của tự do; nơi phẩm giá không phải khẩu hiệu, mà là nền tảng của mọi tổ chức; nơi kỹ thuật phục vụ sự sống thay vì điều khiển sự sống; và nơi con người có thể trở thành điều họ có khả năng trở thành.

3.4. Không gian kỹ thuật, AI và dữ liệu

3.4.1. Không gian số như phần mở rộng của đời sống

Không gian số đã trở thành một tầng sống mới của con người hiện đại, không còn nằm ngoài đời sống vật chất mà hòa vào nhịp sinh học, nhận thức và quan hệ xã hội. Nó mở rộng khả năng cảm nhận, mở rộng phạm vi hành động và mở rộng cấu trúc của ký ức chung. Tuy nhiên, không gian này không phải là một thực tại thuần ảo tách biệt với thế giới hữu cơ; nó là không gian được cấu trúc bằng dữ liệu, thuật toán và mô hình, có khả năng tác động trở lại thân thể và tâm trí theo những cách sâu sắc, vừa nâng đỡ vừa đe dọa. Vì thế, phân tích không gian số như phần mở rộng của đời sống đòi hỏi nhìn thấy nó như một dạng môi trường sống: môi trường có khí hậu riêng, nhịp chuyển động riêng, mức độ kích thích riêng và hệ sinh thái quyền lực riêng. Không gian số mở ra khả năng vượt qua giới hạn vật lý. Con người có thể kết nối, giao tiếp, học hỏi và kiến tạo mà không còn bị ràng buộc vào vị trí địa lý. Những giới hạn của khoảng cách và thời gian được nới lỏng, tạo ra không gian chung nơi nhiều người có thể hiện diện đồng thời. Điều này làm thay đổi cấu trúc của cộng sinh xã hội: một cá nhân có thể thuộc về nhiều cộng đồng cùng lúc, di chuyển giữa các không gian tri thức chỉ trong vài khoảnh khắc. Nhưng điều này cũng tạo ra sự phân mảnh trong khả năng hiện diện: khi có quá nhiều không gian mở cùng lúc, con người dễ rơi vào trạng thái bị kéo căng, mất khả năng tập trung và đánh mất chiều sâu của trải nghiệm. Không gian số còn là không gian của thông tin liên tục. Não bộ người sinh ra để xử lý tín hiệu có giới hạn; nó không thể chịu đựng dòng dữ liệu tốc độ cao trong thời gian dài mà không bị quá tải. Khi nhịp cập nhật vượt nhịp xử lý của hệ thần kinh, cơ thể bị đặt vào trạng thái căng thẳng âm thầm: nhịp tim thay đổi, hơi thở ngắn lại, khả năng chú ý sâu suy giảm. Không gian số vì thế không chỉ là môi trường thông tin;

nó là môi trường kích thích sinh học. Những thiết kế giao diện, thông báo, tín hiệu thị giác hay mô hình gợi ý đều có khả năng chi phối nhịp sinh học. Khi không gian số được thiết kế để giữ người dùng liên tục trong trạng thái kích thích, đời sống nội tâm bị chiếm dụng từ bên trong.

Tuy nhiên, không gian số cũng mở ra những khả thể chưa từng tồn tại. Nó cho phép con người lưu giữ ký ức ở dạng mở rộng, truy cập tri thức theo cách không tuyến tính và tái cấu trúc hiểu biết của mình qua tương tác nhanh. Khả năng tra cứu tức thời, khả năng phân tích dữ liệu quy mô lớn và khả năng mô phỏng thế giới giúp con người nâng cao năng lực nhận thức. Mức độ phức tạp của vấn đề có thể tăng lên mà không quá tải hệ thống nhận thức cá nhân, vì không gian số mang một phần gánh nặng này. Nhờ đó, con người có thể nghĩ xa hơn, rộng hơn và sâu hơn. Không gian số cũng là không gian của quan sát. Mỗi hành vi đều để lại dấu vết, và dấu vết đó trở thành dữ liệu được phân tích, dự đoán và sử dụng để định hướng hành vi tiếp theo. Điều này tạo ra dạng quyền lực tính toán có khả năng chi phối từng bước nhỏ của đời sống. Một gợi ý, một thông báo, một dòng tin được chọn lọc đều có thể định hình nhận thức. Không gian số vì thế vừa mở vừa đóng: mở ở bề mặt vì nó cho phép tiếp cận, nhưng đóng trong chiều sâu vì thuật toán quyết định cái gì được thấy và cái gì bị ẩn. Điều này đặt ra vấn đề về tự do: khi không gian số trở thành không gian được điều chỉnh bởi hệ thống dự đoán, tự do lựa chọn có thể bị bóp nghẹt mà không ai nhận ra. Không gian số còn là nơi ký ức được tái định hình. Mỗi bức ảnh, mỗi đoạn hội thoại, mỗi dấu vết tương tác được lưu lại ngoài cơ thể, tạo thành cấu trúc ký ức ngoại biên. Nhưng ký ức này không ổn định; nó có thể bị xóa, bị sửa, bị thuật toán đẩy lên hoặc đẩy xuống. Khi ký ức chung bị thuật toán định dạng, sự thật xã hội cũng bị định dạng. Không gian số vì thế không chỉ là nơi ghi lại sự thật mà còn là nơi tạo ra phiên bản của sự thật. Điều này làm xuất hiện nhu cầu tái thiết không gian sự thật trong môi trường kỹ thuật hóa.

Khi xem không gian số như phần mở rộng của đời sống, cần nhìn thấy rằng không gian này cũng có giới hạn. Nó không thể thay thế thân thể; nó không thể thay thế trải nghiệm trực tiếp; nó không thể thay thế cảm xúc được

hình thành qua tiếp xúc. Các cảm giác như hơi ẩm, mùi hương, nhịp tim hay sự tĩnh lặng của không gian vật lý không thể được truyền tải qua tín hiệu số. Khi con người dành quá nhiều thời gian trong không gian số, nhịp sinh học trở nên lệch pha với nhịp kỹ thuật. Sự lệch pha này có thể dẫn đến mất cân bằng năng lượng, rối loạn giấc ngủ, giảm khả năng tập trung và suy yếu khả năng cảm nhận tinh tế. Vì thế, dù là phần mở rộng, không gian số không thể thay thế hoàn toàn. Không gian số cũng là nơi cấu trúc của quan hệ xã hội được tái thiết. Con người có thể kết nối dễ dàng, nhưng những kết nối này thường thiếu độ sâu của tương tác trực tiếp. Tín hiệu số không truyền tải được độ phức tạp của biểu cảm, của sự im lặng, của ánh nhìn. Quan hệ trong không gian số vì thế dễ trở nên mỏng, dễ bị hiểu nhầm, dễ bị phân mảnh. Nhưng đồng thời, không gian này cũng mở ra khả năng tiếp cận cộng đồng mà trong đời sống vật lý khó có thể gặp. Sự đa dạng về điểm nhìn, sự đa dạng về kinh nghiệm sống được tập hợp trong không gian số tạo ra khả năng học tập tập thể ở quy mô chưa từng có. Một trong những nghịch lý của không gian số là nó vừa mở rộng tự do vừa hạn chế tự do. Nó mở rộng khi cho phép con người tiếp cận tri thức, bày tỏ suy nghĩ và sáng tạo theo những cách chưa từng có. Nhưng nó hạn chế khi thuật toán điều chỉnh dòng thông tin, khi dữ liệu trở thành công cụ dự đoán hành vi, khi các quyết định được tự động hóa đến mức con người bị định hình bởi những lựa chọn được gợi ý. Tự do trong không gian số vì thế phải được hiểu như khả năng giữ khoảng cách với chính không gian đó: khả năng tạm rời, khả năng không bị nuốt vào nhịp tăng tốc và khả năng tự định nghĩa thay vì bị định nghĩa.

Không gian số cũng đặt ra câu hỏi về trách nhiệm. Khi con người có khả năng ảnh hưởng đến số đông chỉ bằng vài thao tác, trách nhiệm đạo đức trở nên nặng hơn. Một thông tin sai có thể lan rộng; một hành vi gây tổn thương có thể tái tạo trong vô số vòng tương tác. Không gian số khuếch đại cả thiện chí và tổn hại. Vì thế, trách nhiệm trong không gian số không chỉ là tuân thủ quy tắc mà còn là sự tự giác nhận ra rằng mỗi dấu vết đều tác động tới người khác. Trong tầng triết học của con người hiện thực, không gian số phải được nhìn như một cơ hội để mở rộng khả năng sống nếu được tổ chức theo giới hạn của con người. Khi thiết kế không gian số dựa trên tốc độ, tối ưu hóa và giám

sát, nó trở thành môi trường chiếm dụng. Khi thiết kế dựa trên giới hạn của người, nó trở thành môi trường nâng đỡ: giảm kích thích không cần thiết, tăng khả năng chú ý sâu, bảo vệ vùng riêng tư, tôn trọng nhịp sinh học và mở ra khả năng sáng tạo. Điều này cho thấy rằng không gian số không phải tất yếu mang tính áp đặt; nó phụ thuộc vào nguyên tắc thiết kế. Nếu thiết kế ưu tiên sự thật, không gian số có thể trở thành nơi chống lại thao túng. Nếu thiết kế ưu tiên phục hồi, không gian số có thể trở thành nơi nuôi dưỡng năng lượng tinh thần. Nếu thiết kế ưu tiên tự do có trách nhiệm, không gian số có thể trở thành nơi người dùng không bị chiếm dụng mà được hỗ trợ mở rộng khả năng của mình.

Nhìn từ chiều sâu hiện sinh, không gian số là phép thử đối với nhân tính. Nó cho thấy con người có thể trở nên mạnh mẽ hơn hay mong manh hơn tùy vào cách tổ chức không gian đó. Nó cho thấy rằng tự do không tự động xuất hiện khi có công nghệ, mà cần được kiến tạo qua đối thoại, qua trách nhiệm và qua nhận thức về giới hạn. Không gian số, khi được thiết kế và sử dụng theo nguyên tắc của phẩm giá, có thể trở thành phần mở rộng thực sự của đời sống: mở nhưng không chiếm dụng; sâu nhưng không quá tải; đa tầng nhưng không phân mảnh; giàu dữ liệu nhưng không mất tính người. Không gian số không nằm ngoài đời sống người. Nó là lớp không gian mới đang yêu cầu một triết học mới, một triết học biết tôn trọng sinh học, biết nhận diện quyền lực, biết khai thác kỹ thuật mà không đánh mất nhân tính. Khi nhìn theo hướng đó, không gian số có thể trở thành nơi nuôi dưỡng thay vì làm cạn kiệt, nơi mở rộng thay vì thu hẹp, nơi con người không chỉ tồn tại mà còn thực sự trở thành.

3.4.2. AI và tái định dạng không gian của hành vi

AI đã trở thành một lực lượng cấu trúc không gian sống theo một cách mà trước đây chỉ có thiết chế xã hội mới làm được. Khi AI không chỉ xử lý dữ liệu mà còn gợi ý, dự đoán, điều chỉnh và tự động hóa hành động, nó bắt đầu tái định dạng không gian của hành vi. Hành vi con người vốn được hình thành từ tương tác giữa sinh học, môi trường và tri thức. Nay, AI trở thành yếu tố thứ tư: một cấu trúc tính toán nằm giữa người và thế giới, định hình những gì ta thấy, những gì ta nghĩ và những gì ta có khả năng làm. Trở thành người trong

thời đại AI vì thế không còn là vấn đề tự thân, mà là vấn đề điều hướng trong không gian hành vi được tổ chức bởi thuật toán. Hành vi của con người không bao giờ hoàn toàn tự phát; nó được tạo ra từ giới hạn sinh học và từ các mô hình nhận thức được hình thành qua trải nghiệm. Khi AI xuất hiện, nó tác động vào các mô hình này bằng cách cung cấp khuôn mẫu hành vi nhanh hơn, chính xác hơn và có sức hấp dẫn hơn đối với hệ thần kinh. Các gợi ý, thông báo, dự đoán hay tự động hóa đều chạm vào cơ chế thưởng của não, làm con người nghiêng về lựa chọn dễ dàng hơn là lựa chọn đòi hỏi năng lượng tư duy. AI không chỉ hỗ trợ hành vi; nó định tuyến hành vi. AI còn thay đổi không gian lựa chọn. Trước đây, lựa chọn xuất phát từ việc cá nhân phải đối mặt với bối cảnh thực và tự xây dựng chiến lược hành động. Nay, nhiều lựa chọn được đề xuất sẵn, được sắp xếp theo mức độ phù hợp với hồ sơ dự đoán và được trình bày theo cách tối ưu hóa phản ứng nhanh. Khi AI dự đoán nhu cầu trước khi cá nhân nhận thức được nhu cầu đó, không gian lựa chọn bị co lại. Lựa chọn vẫn tồn tại, nhưng nó ít mang tính khai phá hơn, ít gắn với suy nghĩ hơn và ít tạo ra ý nghĩa hơn. Hành vi trở nên trơn tru nhưng nghèo về chiều sâu.

Không gian hành vi còn bị tái định dạng bởi cơ chế dự đoán. Khi AI dự đoán hành vi dựa trên dấu vết dữ liệu quá khứ, nó tạo ra hiệu ứng phản hồi: dự đoán tác động lên hành vi, hành vi xác nhận lại dự đoán. Điều này khiến con người dễ bị khóa vào các kiểu hành vi lặp lại, giảm khả năng phá vỡ thói quen, giảm khả năng thử nghiệm và cản trở quá trình hình thành nhận thức mới. Nếu con người trở thành bản sao của dữ liệu cũ, họ đánh mất khả năng trở thành điều mới. Tự do không biến mất ngay lập tức, nhưng mất dần theo từng vòng dự đoán. AI cũng làm thay đổi không gian của động lực. Trong đời sống truyền thống, động lực được hình thành qua mục tiêu, trải nghiệm và ý nghĩa. Khi AI liên tục đưa ra phần thưởng nhanh như sự chú ý, xác nhận, tiện lợi hoặc tối ưu hóa tức thời, não bộ dễ bị lôi kéo vào vòng quay của phần thưởng ngắn hạn. Những hành động cần thời gian dài để tạo ra ý nghĩa trở nên khó duy trì; những hành vi nhanh, nhẹ, được thuật toán ưu tiên trở nên hấp dẫn hơn. Điều này làm mòn đi năng lực chịu đựng sự trì hoãn, một trong những năng lực căn bản của đời sống con người. Không gian hành vi trong thời đại AI còn bị định hình bởi

nhịp. Thuật toán vận hành trong thời gian thực, cập nhật liên tục và yêu cầu phản hồi nhanh. Nhưng hệ thần kinh của con người có độ trễ tự nhiên; nó cần thời gian để xử lý thông tin, để tích hợp cảm xúc và để đưa ra quyết định suy tư. Khi AI áp đặt nhịp nhanh lên hành vi, con người bị kéo vào trạng thái căng thẳng kéo dài. Các quyết định dần trở nên trực giác hóa theo hướng phòng vệ chứ không còn là kết quả của suy nghĩ sâu. Nhịp sống của AI và nhịp sống của con người lệch nhau, tạo ra khủng hoảng vì mô trong từng hành động.

Song hành với những rủi ro này, AI cũng mở ra không gian mới cho hành vi. Nó giúp con người vượt khỏi các giới hạn sinh học, hỗ trợ xử lý thông tin phức tạp và giảm tải những hành vi lặp lại. Nó có thể mở ra không gian sáng tạo khi được thiết kế để gợi ý khả năng thay vì áp đặt mô hình. Nó có thể mở ra không gian tự do khi được sử dụng để giảm công việc nặng nhọc và tăng thời gian phục hồi. Điểm then chốt không nằm ở AI mà ở cách AI được tổ chức trong thiết chế và trong đời sống thường ngày. Để AI trở thành lực lượng hỗ trợ thay vì chiếm dụng, cần tái định nghĩa không gian của hành vi theo giới hạn của người. Giới hạn này bao gồm tốc độ xử lý thông tin, khả năng phục hồi, mức độ chịu đựng kích thích và nhu cầu về thời gian trống để suy nghĩ. AI phải được thiết kế để phù hợp với giới hạn này thay vì kéo con người vượt qua chúng. AI nên làm chậm những gì quá nhanh, chứ không tăng tốc những gì vốn đã gấp gáp; nó nên mở rộng khả năng của hành vi thay vì thu hẹp lựa chọn vào các mô hình dự đoán. Không gian hành vi cũng cần được tái cấu trúc theo phẩm giá. Phẩm giá đòi hỏi hành vi của con người không bị biến thành đối tượng bị tính toán hoàn toàn. Khi AI xử lý hành vi như dữ liệu có thể dự đoán, nó có nguy cơ tước đi tính không dự đoán được của sự sống, chính là yếu tố làm cho con người có thể sáng tạo, thay đổi và vượt qua chính mình. Thiết kế AI theo phẩm giá nghĩa là luôn để lại một vùng bất định, một vùng không được dự đoán, một vùng con người có thể tự diễn giải và tự quyết định. Không gian này không chỉ bảo vệ tự do; nó bảo vệ điều kiện để con người tiếp tục trở thành.

AI có thể hỗ trợ trách nhiệm nếu không gian hành vi được thiết kế để nâng cao nhận thức thay vì điều khiển hành động. Thay vì ép buộc bằng gợi ý, AI có thể cung cấp thông tin trung thực về hậu quả; thay vì tạo vòng phản hồi

đóng, AI có thể mở ra lựa chọn mới; thay vì thu hẹp suy nghĩ, AI có thể đặt câu hỏi giúp người dùng tự diễn giải thế giới. Khi đó, AI trở thành công cụ để tăng khả năng phản tư. Hành vi không chỉ được thực hiện, mà còn được hiểu; không chỉ được thúc đẩy, mà còn được cân nhắc. Trong tầng xã hội, AI tái định dạng hành vi bằng cách tạo ra các mô hình chuẩn. Khi hành vi của số đông được mô phỏng và tối ưu, hành vi cá nhân bị kéo về mức trung bình. Điều này làm giảm sự đa dạng của hành động, một yếu tố quan trọng của khả năng tiến hóa xã hội. Tính đa dạng của hành vi là nguồn lực để cộng đồng thích nghi với bất định. Khi AI làm phẳng hành vi, sức bền của xã hội suy giảm. Thiết kế không gian hành vi trong thời đại AI phải khuyến khích sự khác biệt, tránh chuẩn hóa quá mức và tôn trọng ngoại lệ. Không gian hành vi còn phải được bảo vệ khỏi cơ chế thao túng. Khi AI có khả năng dự đoán cảm xúc, hành vi và điểm yếu, nó có thể được dùng để thao túng người dùng theo hướng họ không tự nhận ra. Sự thao túng này nguy hiểm ở chỗ nó không ép buộc trực tiếp mà len vào vùng vô thức: từ việc kéo dài thời gian hiện diện trong ứng dụng đến thay đổi quan điểm chính trị. Do đó, bảo vệ tự do hành vi trong thời đại AI không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà còn là vấn đề đạo đức và thiết chế. Cần xây dựng cấu trúc bảo vệ để AI không vượt quá giới hạn của việc hỗ trợ và không xâm nhập vào vùng riêng tư của động lực của người.

Ở tầng hiện sinh, AI làm rõ bản chất của hành vi người: hành vi không chỉ là phản ứng mà còn là cách con người tạo ra chính mình. Khi AI định dạng hành vi, nó can thiệp vào tiến trình con người trở thành. Đây là lý do cần triết học để điều hướng AI. Triết học cho thấy rằng sự sống không phải chỉ là tối ưu hóa; hành vi không phải chỉ là hiệu quả; tự do không phải chỉ là lựa chọn dễ dàng. Hành vi phải mở ra khả năng, chứ không bị khóa trong dự đoán. Trong bối cảnh đó, AI phải được nhìn như người bạn đồng hành có giới hạn. Nó có thể giúp, nhưng không thể thay thế; có thể mở rộng, nhưng không thể chiếm lấy; có thể hướng dẫn, nhưng không thể định nghĩa. Không gian hành vi của con người cần có độ dày của suy nghĩ, của cảm xúc, của ký ức và của ý nghĩa. AI nên được thiết kế để giữ lại độ dày này, không làm phẳng nó. Một không gian hành vi phẳng là không gian nơi con người chỉ phản ứng. Một không gian

hành vi dày là không gian nơi con người có thể quyết định. AI đang tái định dạng không gian hành vi theo cách vừa đầy hứa hẹn vừa đầy rủi ro. Nó có thể mở rộng biên độ của hành động, tăng khả năng sáng tạo và giảm gánh nặng lao động. Nhưng nó cũng có thể thu hẹp tự do, khóa hành vi vào dự đoán và làm nghèo đời sống tinh thần. Triết học con người hiện thực đặt nền tảng cho việc điều hướng AI: phải thiết kế và sử dụng AI theo giới hạn người, phẩm giá người và khả năng người. Đó là con đường để AI không chiếm dụng không gian của hành vi, mà trở thành lực nâng giúp con người mở rộng khả năng sống trong thế giới đang chuyển đổi.

3.4.3. Không gian dữ liệu: giám sát, dự đoán và mất tính mở của đời sống

Không gian dữ liệu đã trở thành một tầng cấu trúc của đời sống hiện đại, nơi mọi hành vi, chuyển động, tương tác và thậm chí trạng thái sinh học đều để lại dấu vết. Dữ liệu không còn chỉ là bản ghi của quá khứ; nó trở thành vật liệu để tái tạo hiện tại và dự đoán tương lai. Khi đời sống được bao phủ bởi những lớp thu thập dữ liệu liên tục, con người bước vào một môi trường tồn sinh mới: môi trường nơi mọi cử chỉ có thể được phân tích, mọi lựa chọn có thể được dự báo và mọi mối quan hệ có thể được mô hình hóa. Điều này thay đổi tận gốc bản chất của tự do, của trách nhiệm, của sự thật và của khả năng sống trong bất định. Không gian dữ liệu tạo ra mạng lưới giám sát không cần thiết phải biểu hiện như ép buộc. Sự giám sát diễn ra âm thầm qua thiết bị, giao diện, tín hiệu và thuật toán. Con người không nhìn thấy ánh mắt quan sát, nhưng dấu vết của họ được lưu trữ, được xử lý và được dùng để xây dựng những phác họa về con người mà chính họ không kiểm soát. Đây là dạng giám sát dựa trên suy luận, nơi bản thân dữ liệu trở thành trung gian quyền lực. Không gian này làm thay đổi cách con người tự diễn giải mình: khi biết rằng hành vi bị theo dõi, dù gián tiếp, cá nhân có xu hướng điều chỉnh hành vi theo chuẩn mực cảm nhận được. Sự điều chỉnh này không chỉ là phản ứng xã hội thông thường, mà còn là phản ứng trước hệ thống tính toán. Tự giám sát trở thành hệ quả tự nhiên của môi trường kỹ thuật hóa. Dự đoán là lớp thứ hai của

không gian dữ liệu. Khi các mô hình dự đoán hành vi, sở thích, rủi ro và giá trị, chúng biến dữ liệu thành tương lai khả dĩ. Tương lai này không còn mở hoàn toàn; nó bị nén lại trong những đường xu hướng. Khi dự đoán trở thành căn cứ cho quyết định, nó làm thay đổi tiến trình hình thành tương lai. Con người dần cư xử phù hợp với dự đoán về mình hoặc bị đối xử dựa trên dự đoán đó. Một cá nhân bị dự đoán là có rủi ro cao có thể gặp khó khăn trong tiếp cận cơ hội; một cá nhân bị dự đoán là kém tương tác sẽ ít khi được thuật toán đưa vào không gian đối thoại. Dự đoán trở thành định mệnh mềm không hoàn toàn cưỡng ép, nhưng đủ mạnh để định hình đời sống.

Không gian dữ liệu còn làm mờ ranh giới giữa sự thật và tín hiệu. Trong đời sống trước đây, sự thật thường gắn với trải nghiệm trực tiếp, với bằng chứng cảm nhận hoặc với đối thoại sống động. Trong đời sống được trung gian hóa bởi dữ liệu, sự thật dần bị đồng nhất với con số. Nếu điều gì không được ghi lại, nó có nguy cơ bị xem như không tồn tại; nếu điều gì được ghi lại sai, nó có thể trở thành sự thật kỹ thuật. Điều này làm suy yếu khả năng diễn giải thế giới theo chiều sâu. Dữ liệu có sức mạnh mô tả, nhưng mô tả không đồng nghĩa với hiểu. Mất khả năng phân biệt giữa tín hiệu và ý nghĩa, con người đối mặt với nghịch lý: càng có nhiều dữ liệu, càng nghèo hiểu biết về sự sống. Không gian dữ liệu không trung tính. Nó phản ánh tư duy của những người thiết kế và mục tiêu của những hệ thống sử dụng nó. Khi dữ liệu được tối ưu cho mục tiêu thương mại, nó thúc đẩy những hành vi có thể thu lợi nhanh. Khi dữ liệu được tối ưu cho kiểm soát, nó cho phép thiết chế mở rộng phạm vi và chiều sâu quyền lực. Khi dữ liệu được tối ưu cho sự trơn tru, nó làm nghèo không gian bất định cần thiết cho sáng tạo và tư duy độc lập. Vì thế, dữ liệu không chỉ ghi lại đời sống; nó tái cấu trúc đời sống theo logic chức năng mà con người không tự chọn. Một trong những ảnh hưởng sâu nhất của không gian dữ liệu là sự suy giảm tính mở của đời sống. Sự sống có thể diễn ra vì nó không hoàn toàn dự đoán được. Con người có thể thay đổi vì họ không bị bó buộc bởi những mô tả của quá khứ. Nhưng khi dữ liệu quá phong phú, các mô hình dự đoán trở nên quá mạnh, con người dần bị xem như tổng hợp của các tín hiệu. Điều này làm giảm khả năng bứt khỏi chính mình của cá nhân. Những lựa chọn

mang tính khai phá giảm dần, thay vào đó là lựa chọn phù hợp với đường mòn hành vi đã được tính toán. Cuộc sống trở nên tái diễn thay vì mở ra.

Không gian dữ liệu cũng làm suy yếu khả năng lãng quên, một yếu tố quan trọng của đời sống tinh thần. Lãng quên không chỉ là mất ký ức mà còn là chức năng giải phóng năng lượng và cho phép cá nhân tái tạo mình. Khi mọi dấu vết đều được lưu trữ, con người bị buộc phải mang theo quá khứ dưới dạng dữ liệu. Một hành động vụn vặt có thể trở lại nhiều năm sau với hệ quả bất ngờ. Khả năng tái sinh tinh thần bị giới hạn khi ký ức dữ liệu không phai mờ. Đời sống trở nên nặng nề hơn, ít mềm mại hơn, ít khả năng đổi mới hơn. Vùng riêng tư trong không gian dữ liệu trở thành vùng mong manh nhất. Vùng riêng tư không chỉ là bí mật cá nhân; nó là không gian mà con người được sống mà không bị đọc. Khi vùng riêng tư bị xuyên thủng bởi việc thu thập dữ liệu, con người mất khả năng suy nghĩ và cảm xúc trong yên lặng. Điều này đe dọa trực tiếp đến phẩm giá: phẩm giá đòi hỏi con người không bị biến thành đối tượng phân tích ở mọi thời điểm. Nếu ngay cả cảm xúc cơ bản cũng bị đo lường, không gian nội tâm dần biến thành nguồn dữ liệu mà hệ thống có quyền tiếp cận. Dữ liệu cũng ảnh hưởng đến cấu trúc công lý trong xã hội. Khi quyết định được đưa ra dựa trên mô hình, những sai số của mô hình trở thành sai số của hệ thống pháp lý, kinh tế hoặc giáo dục. Một thuật toán dự đoán sai có thể dẫn đến phân biệt vô hình; một mô hình thiên lệch có thể tái tạo bất công ở quy mô lớn. Điều nguy hiểm nằm ở chỗ người chịu ảnh hưởng không thấy được cơ chế đằng sau quyết định. Họ không biết vì sao họ bị loại trừ hoặc vì sao họ được chấp nhận. Không gian dữ liệu tạo ra dạng quyền lực không nhìn thấy, nhưng có khả năng tái cấu trúc xã hội từ gốc rễ.

Tuy vậy, dữ liệu cũng có khả năng giải phóng. Khi được sử dụng để làm rõ sự thật thay vì thao túng, dữ liệu có thể giúp nhận diện tổn thương, phân bổ nguồn lực công bằng hơn, dự đoán rủi ro để bảo vệ những người dễ bị tổn thương và mở ra khả năng học tập tập thể. Vấn đề không nằm trong chính dữ liệu mà trong mục tiêu thiết kế của hệ thống. Nếu mục tiêu hướng đến nâng đỡ sự sống, không gian dữ liệu có thể trở thành cấu trúc hỗ trợ phục hồi và sáng tạo. Nếu mục tiêu chỉ hướng đến tối ưu hóa hành vi, không gian dữ liệu trở

thành môi trường thu hẹp đời sống. Không gian dữ liệu phải được nhìn qua lăng kính giới hạn người. Con người có giới hạn về khả năng bị theo dõi mà không mất cảm giác tự do, có giới hạn về lượng tín hiệu có thể xử lý mà không bị quá tải, có giới hạn về mức độ dự đoán mà không đánh mất ý nghĩa. AI và hệ thống dữ liệu phải được thiết kế phù hợp với những giới hạn này. Một hệ thống thu thập quá nhiều dữ liệu sẽ gây kiệt quệ tinh thần; một hệ thống dự đoán quá mạnh sẽ làm mất đi tự do; một hệ thống giám sát quá sâu sẽ phá hủy gốc rễ của phẩm giá. Không gian dữ liệu cũng phải được tổ chức theo nguyên tắc mở, không phải là phơi bày, mà là cho phép đối thoại và diễn giải. Dữ liệu phải có khả năng được chất vấn, phải có cơ chế giải trình, phải có giới hạn thu thập và xử lý. Chỉ khi đó, con người mới có khả năng định hình không gian dữ liệu thay vì bị dữ liệu định hình. Mở còn có nghĩa là mở vùng an toàn nơi dữ liệu không thể xâm nhập: vùng nơi con người được nghĩ, được cảm, được sống mà không để lại dấu vết.

Nếu không gian sống vật lý cần không khí để duy trì sự sống, thì không gian sống trong thời đại dữ liệu cần khoảng trống khỏi giám sát, khỏi dự đoán, khỏi tối ưu hóa. Khoảng trống này không phải là sự thiếu vắng; nó là điều kiện cho sự sâu sắc, cho sáng tạo, cho tự do và cho khả năng lắng nghe chính mình. Khi không gian dữ liệu quá dày, đời sống người trở nên mỏng; khi không gian dữ liệu có khoảng trống, đời sống có độ dày. Không gian dữ liệu là thách thức và cũng là cơ hội của thời đại kỹ thuật hóa. Nó đe dọa tính mở của đời sống khi biến tương lai thành dự đoán, biến con người thành dấu vết và biến hành vi thành tín hiệu. Nhưng nó cũng có thể mở ra khả năng mới nếu được thiết kế theo giới hạn, phẩm giá và mục tiêu nâng đỡ sự sống. Triết học con người hiện thực cho thấy rằng dữ liệu không được phép trở thành định mệnh; nó phải là công cụ cho sự sống. Khi đặt con người lên trước dữ liệu, không gian dữ liệu có thể trở thành nơi con người sống rộng hơn, hiểu sâu hơn và gắn kết với nhau trong sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm.

3.4.4. Tái thiết không gian kỹ thuật theo nguyên tắc “đúng với người”

Kỹ thuật đã trở thành môi trường nền của đời sống hiện đại, không chỉ hỗ trợ mà còn định dạng cách con người cảm nhận, suy nghĩ, hành động và liên kết với nhau. Khi kỹ thuật mở rộng tới mức không còn nhìn thấy biên giới của nó, không gian sống dần bị kỹ thuật hóa trong từng nhịp thở. Trong bối cảnh ấy, yêu cầu tái thiết không gian kỹ thuật theo nguyên tắc “đúng với người” trở nên cần thiết như yêu cầu bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên. Nếu một hệ sinh thái tự nhiên bị bóp méo sẽ làm suy kiệt sự sống, thì một hệ sinh thái kỹ thuật vô giới hạn sẽ làm suy yếu nhân tính. Tái thiết không gian kỹ thuật vì thế không chỉ là cải thiện công cụ mà còn là tái định nghĩa quan hệ giữa người và kỹ thuật. Kỹ thuật, trong bản chất, là sự kéo dài của khả năng con người. Nó khuếch đại năng lực cơ thể, hỗ trợ nhận thức, mở rộng khoảng cách có thể hành động và hướng dẫn ra quyết định. Nhưng khi kỹ thuật vượt khỏi tầm kiểm soát, nó không còn đóng vai trò là sự kéo dài mà trở thành cấu trúc thay thế. Ở đó, kỹ thuật không còn mở không gian sống mà chiếm dụng không gian sống: nó định thời gian, định chuẩn, định hành vi và định ý nghĩa. Một khi kỹ thuật thay thế khả năng tự diễn giải của con người, điều bị mất không chỉ là quyền kiểm soát mà còn là khả năng sống như một chủ thể có ý nghĩa. Nguyên tắc “đúng với người” đòi hỏi kỹ thuật phải được thiết kế dựa trên hiểu biết đầy đủ về giới hạn sinh học, cấu trúc tâm lý, nhịp nhận thức và tính dễ tổn thương của con người. Một hệ thống kỹ thuật đúng với người không thể yêu cầu tốc độ xử lý vượt quá khả năng thần kinh; không thể đẩy tín hiệu liên tục đến mức quá tải; không thể buộc con người tương tác với nhịp cao hơn nhịp phục hồi của thân thể; không thể tổ chức đời sống theo logic của máy thay vì logic của sự sống. Tái thiết không gian kỹ thuật như vậy đòi hỏi ưu tiên trạng thái ổn định nội sinh của con người.

Một yếu tố căn bản của “đúng với người” là nhịp. Nhịp sống của người có chu kỳ, có dao động, có thời gian chậm và thời gian nghỉ. Nhịp kỹ thuật có xu hướng liên tục, không ngủ, không mệt và không tuân theo dao động sinh học. Khi nhịp kỹ thuật áp đảo nhịp người, trạng thái lệch pha xuất hiện: con người sống trong căng thẳng thấp kéo dài, mất khả năng tập trung sâu, giảm chất lượng giấc ngủ và thu hẹp thể giới cảm xúc. Một không gian kỹ thuật đúng

với người phải được thiết kế để tôn trọng và đồng bộ hóa với nhịp sinh học. Điều này có thể được thực hiện bằng cơ chế giảm tín hiệu vào thời điểm nhất định, tối ưu hóa tương tác theo trạng thái năng lượng của người dùng và tạo những khoảng lặng kỹ thuật nơi cơ thể có thể tái tạo. Nguyên tắc đúng với người cũng yêu cầu kỹ thuật chống lại xu hướng gia tăng giám sát. Giám sát liên tục tước đi khả năng cảm thấy được an toàn lặng lẽ—một điều kiện của mọi năng lực sáng tạo và phục hồi. Khi mọi hành vi đều để lại dấu vết và dấu vết đó được phân tích tự động, vùng riêng tư bị xâm nhập. Một hệ thống kỹ thuật đúng với người phải coi vùng riêng tư là điều kiện tồn sinh, không phải tài nguyên để khai thác. Tái thiết không gian kỹ thuật đòi hỏi thiết lập giới hạn: dữ liệu được thu thập bao nhiêu là đủ, dùng vào mục đích nào, ai có quyền truy cập, và dữ liệu nào không bao giờ được phép lưu giữ. Kỹ thuật đúng với người còn phải cho phép sự bất định. Sự sống cần không gian mở để thay đổi và tư duy cần vùng mơ hồ để tạo ra ý nghĩa. Khi kỹ thuật dự đoán quá mạnh, nó nén cuộc sống vào đường mòn hành vi. Khi kỹ thuật tối ưu hóa quá mức, nó triệt tiêu khả năng thử nghiệm. Khi kỹ thuật tự động hóa mọi bước, nó tước đi cơ hội học từ sai lầm. Vì thế, tái thiết không gian kỹ thuật đòi hỏi thiết kế các vùng không được dự đoán, các vùng có sai số an toàn, các vùng nơi con người có thể tự xác định thay vì bị phần mềm định nghĩa. Đây là cách kỹ thuật nuôi dưỡng thay vì đóng băng sự sống.

Một nguyên tắc khác của “đúng với người” là minh định. Kỹ thuật vận hành như tầng hạ tầng vô hình, nhưng vô hình không thể đồng nghĩa với không thể hiểu. Con người cần có khả năng biết vì sao một quyết định kỹ thuật ảnh hưởng đến mình, dữ liệu nào được sử dụng, mô hình nào được áp dụng và giới hạn của mô hình đó là gì. Minh định không chỉ giúp giảm tổn thương từ sai lệch mà còn phục hồi năng lực diễn giải thế giới của con người. Khi con người không hiểu vì sao họ bị đánh giá hay bị loại trừ, họ đánh mất cảm giác làm chủ cuộc sống của mình. Một không gian kỹ thuật đúng với người không thể vận hành như hộp đen tuyệt đối. Tái thiết không gian kỹ thuật còn đòi hỏi đảm bảo rằng kỹ thuật không trở thành trung tâm của đời sống, mà chỉ là phương tiện hỗ trợ. Khi kỹ thuật trở thành trung tâm, nó sẽ kéo mọi cấu trúc khác xoay

quanh logic của nó. Nhưng khi kỹ thuật là phương tiện, nó phải lùi lại khi cần, phải nhường chỗ cho suy nghĩ, cho im lặng, cho tiếp xúc trực tiếp và cho cảm xúc không được mã hóa. Điều này đòi hỏi thiết kế biết biến mất đúng lúc, một điều trái với xu hướng tăng cường hiện diện tối đa của các hệ thống kỹ thuật hiện nay. Một không gian kỹ thuật đúng với người phải mở cho sự khác biệt. Kỹ thuật có xu hướng tiêu chuẩn hóa, đồng nhất hóa và xem sự khác biệt như nhiễu. Nhưng sự khác biệt là nguồn lực cho xã hội và cho sự sống. Hệ thống kỹ thuật phải được thiết kế để chấp nhận giới hạn, nhịp điệu và cấu trúc nhận thức khác nhau giữa các cá nhân. Khi kỹ thuật buộc mọi người tương tác theo cùng mô hình, nó tước đi sự đa dạng trong suy nghĩ, trong cảm xúc và trong hành vi. Tái thiết không gian kỹ thuật là mở lối cho sự đa dạng đó.

Trong tầng xã hội, tái thiết không gian kỹ thuật theo nguyên tắc đúng với người đòi hỏi tái cấu trúc quyền lực. Quyền lực kỹ thuật không giống quyền lực truyền thống. Nó tinh vi hơn, len lỏi hơn và khó chất vấn hơn. Khi thuật toán có thể định hướng hành vi mà con người không nhận ra, quyền lực mất đi hình dạng bề mặt của nó. Điều này làm tăng nguy cơ lệ thuộc. Tái thiết đòi hỏi việc thiết lập cơ chế giải trình kỹ thuật, cho phép cộng đồng giám sát hệ thống giám sát và mở ra đối thoại liên tục về mục tiêu của công nghệ. Khi kỹ thuật được đặt dưới ánh sáng của sự thật và đối thoại, nó trở lại vai trò hỗ trợ thay vì áp đặt. Ở tầng hiện sinh, nguyên tắc đúng với người nhấn mạnh rằng kỹ thuật phải luôn giữ lại không gian để con người cảm nhận chính mình. Không gian đó bao gồm sự im lặng sâu, khả năng ngắt kết nối, vùng không có dữ liệu, vùng không có giám sát, vùng không có dự đoán. Những khoảng này là điều kiện của đời sống tinh thần. Khi không có chúng, con người bị hòa tan vào dòng tín hiệu vô tận, mất khả năng nhận ra mình đang cảm thấy gì, muốn gì, nghĩ gì. Tái thiết không gian kỹ thuật là trả lại cho con người quyền được sống như một hữu thể có chiều sâu.

Nguyên tắc đúng với người cũng hướng đến trách nhiệm của kỹ thuật. Một hệ thống kỹ thuật phải chịu trách nhiệm về tổn thương mà nó có thể gây ra: tổn thương từ sai số, từ thiên lệch, từ tăng tốc, từ giám sát, từ dự đoán và từ tối ưu hóa thiếu suy nghĩ. Trách nhiệm này không chỉ nằm ở người vận hành

mà còn phải được tích hợp vào kiến trúc hệ thống. Kỹ thuật phải có cơ chế tự giới hạn, tự dừng khi vượt quá ngưỡng an toàn của người dùng và tự cảnh báo khi rủi ro tăng lên. Đây không phải là thêm quy định; đây là tạo nền đạo đức bên trong kỹ thuật. Tái thiết không gian kỹ thuật theo nguyên tắc đúng với người là nhiệm vụ trung tâm của thời đại kỹ thuật hóa. Nó đòi hỏi nhìn kỹ thuật không phải như lực lượng tất yếu, mà như lựa chọn có thể định hình. Khi kỹ thuật được xây dựng theo giới hạn người, nó trở thành môi trường nâng đỡ khả năng sống; khi kỹ thuật bị bỏ mặc cho logic mở rộng vô hạn, nó trở thành môi trường tiêu hao nhân tính. Triết học con người hiện thực cho thấy rằng điều quan trọng nhất không phải là công nghệ mạnh đến đâu, mà là người còn giữ được bao nhiêu quyền tự diễn giải, bao nhiêu khả năng sáng tạo, bao nhiêu không gian để thở và bao nhiêu tự do để trở thành chính mình. Một không gian kỹ thuật đúng với người là không gian nơi kỹ thuật mở đường cho sự sống, chứ không thay thế sự sống; nơi kỹ thuật nâng đỡ phẩm giá, chứ không tước đoạt phẩm giá; nơi kỹ thuật làm dày thêm thể giới của con người, chứ không làm phẳng nó.

Chương 4

Kiến tạo không gian sống mới

4.1. Định hình lại không gian sống

4.1.1. Từ không gian bị chiếm dụng đến không gian tự trị

Không gian sống của con người chưa bao giờ trung tính. Mọi không gian đều được định hình bởi các lực: lực tự nhiên, lực xã hội, lực kỹ thuật, lực kinh tế, lực ngôn ngữ và lực của chính thân thể. Khi những lực này kết hợp theo hướng áp đặt, không gian sống trở thành không gian bị chiếm dụng. Khi chúng kết hợp theo hướng nâng đỡ, không gian sống trở thành không gian tự trị. Chuyển dịch từ không gian bị chiếm dụng sang không gian tự trị vì thế không chỉ là thay đổi môi trường ngoài, mà còn là tiến trình giải phóng hiện sinh, gỡ bỏ những cấu trúc cản trở khả năng thở, nghĩ, cảm, sáng tạo và sống của con người. Không gian bị chiếm dụng là không gian được định nghĩa bởi logic bên ngoài con người, nơi nhịp sống bị áp đặt, lựa chọn bị thu hẹp, hành vi bị điều hướng, cảm xúc bị giám sát và tương lai bị dự đoán sẵn. Trong không gian như vậy, con người trải nghiệm sự thu hẹp nội tại: biên độ cảm xúc giảm, khả năng chú ý suy yếu, năng lượng sống kiệt quệ và khả năng tự diễn giải bị xói mòn. Chiếm dụng không gian không chỉ diễn ra bằng cưỡng chế; nó diễn ra âm thầm qua tối ưu hóa, qua tín hiệu, qua thiết kế giao diện, qua thuật toán gợi ý và qua những mô hình dự đoán quyết định phần nào của đời sống được nhìn thấy và phần nào bị che khuất. Không gian bị chiếm dụng còn biểu hiện qua sự tăng tốc quá mức. Khi nhịp sống bị kéo lên đến mức cơ thể không thể theo kịp, con người mất khả năng cảm nhận sự thay đổi bên trong. Tăng tốc không chỉ là hiện tượng xã hội; nó còn có tác động sinh học. Hệ thần kinh bị đặt vào trạng thái căng thẳng thấp kéo dài, khiến nhận thức trở nên phân mảnh, cảm xúc trở nên mệt mỏi và khả năng tư duy sâu bị phá vỡ. Không gian bị chiếm dụng vì thế là không gian nơi thời gian của con người bị tước đoạt: thời gian để nghỉ, để nghĩ, để cảm và để tái sinh.

Kỹ thuật hóa đời sống tạo ra một dạng chiếm dụng đặc biệt: chiếm dụng qua giám sát và dữ liệu. Khi mọi hành vi đều để lại dấu vết và dấu vết ấy được phân tích thành dự đoán, con người dần trở thành bóng của dữ liệu. Các mô hình dự đoán không chỉ phản ánh hành vi; chúng định hình hành vi. Trong không gian như vậy, con người bị khóa vào quá khứ của chính mình: quá khứ được ghi lại, xử lý và sử dụng để gợi ý tương lai. Không gian tự do bị thu hẹp khi hành vi trở thành kết quả của thuật toán thay vì khả năng tự định hướng. Sự chiếm dụng không gian cũng có nguồn gốc xã hội và thiết chế. Khi cơ hội, nguồn lực và tiếng nói bị phân bổ bất cân xứng, một số nhóm buộc phải sống trong không gian bị kiểm soát chặt chẽ, trong khi những nhóm khác hưởng lợi từ không gian mở. Sự bất cân đối này tái tạo qua nhiều tầng: thiết chế giáo dục, thiết chế kinh tế, thiết chế kỹ thuật và thiết chế thông tin. Không gian bị chiếm dụng vì vậy không chỉ là không gian vật lý; nó là không gian đạo đức, nơi một số người bị tước quyền tự diễn giải đời sống của chính mình. Từ không gian bị chiếm dụng đến không gian tự trị không phải là hành động chống đối đơn thuần; nó là tiến trình tái cấu trúc nhân tính trong điều kiện kỹ thuật hóa. Không gian tự trị không phải là không gian tách khỏi thế giới, mà là không gian nơi con người có quyền định nghĩa nhịp sống, cách hiện diện và ý nghĩa của hành động của mình. Không gian tự trị là nơi con người không bị kéo đi bởi nhịp của thuật toán, mà có thể tái lập nhịp của chính mình. Không gian tự trị là nơi con người có quyền sai, có quyền chậm, có quyền mơ hồ, có quyền phát triển không theo dự đoán.

Không gian tự trị đòi hỏi phục hồi năng lực cảm nhận. Khi con người nhận lại khả năng cảm nhận nhịp sinh học, họ bắt đầu nhận thấy sự chiếm dụng: những nơi mà tín hiệu quá nhiều, những lúc mà thời gian quá nhanh, những khoảnh khắc mà suy nghĩ bị cắt ngang. Cảm nhận là bước đầu của giải phóng. Một cơ thể biết mệt, biết giới hạn và biết cần nghỉ là cơ thể có khả năng chống lại sự chiếm dụng của tối ưu hóa. Khi cảm nhận trở lại, con người tái chiếm lấy không gian nội tâm, không gian nền của mọi tự trị. Không gian tự trị cũng cần khả năng thiết lập ranh giới. Trong đời sống kỹ thuật hóa, ranh giới giữa làm việc và nghỉ ngơi, giữa riêng tư và công khai, giữa suy tư và phản ứng bị

làm mờ. Không gian tự trị là không gian có ranh giới rõ ràng; ranh giới không phải để đóng, mà để bảo vệ khả năng mở. Ranh giới giúp con người tạm dừng trước khi hành động, tạo ra khoảng lặng cần thiết để tách mình khỏi dòng tín hiệu và nghe được tiếng gọi sâu hơn từ bên trong. Ranh giới cho phép con người là người, không phải tín hiệu giữa vô số tín hiệu. Không gian tự trị cũng gắn với quyền diễn giải. Con người chỉ tự trị khi họ có quyền diễn giải trải nghiệm của mình, không bị thuật toán hay mô hình gán nhãn trước. Quyền diễn giải bảo vệ tính mở của sự thật, cho phép nhiều điểm nhìn cùng tồn tại và tạo điều kiện cho sáng tạo. Khi quyền diễn giải bị tước đi khi dữ liệu thay thế câu chuyện, khi mô hình thay thế đối thoại, không gian sống trở thành không gian có sẵn, không còn chỗ cho cá nhân. Không gian tự trị là nơi diễn giải không bị áp đặt.

Trách nhiệm cũng là yếu tố nền tảng của không gian tự trị. Tự trị không đồng nghĩa với vô trách nhiệm. Ngược lại, tự trị đòi hỏi con người chịu trách nhiệm với hành động, lời nói, lựa chọn và ảnh hưởng lên người khác. Khi con người không còn khả năng chịu trách nhiệm về hành vi bị điều hướng quá mức, họ đánh mất sự trưởng thành đạo đức. Không gian tự trị vì thế phải nuôi dưỡng trách nhiệm: trách nhiệm với thân thể, trách nhiệm với người khác, trách nhiệm với thế giới chung. Không gian tự trị không phải lúc nào cũng có sẵn; nó phải được kiến tạo. Kiến tạo không gian tự trị là hành vi cá nhân và hành vi tập thể. Nó đòi hỏi thay đổi thiết kế; đòi hỏi tái cấu trúc các hệ thống kỹ thuật; đòi hỏi phục hồi nhịp sống; đòi hỏi giảm giám sát; đòi hỏi mở vùng riêng tư; đòi hỏi trao quyền diễn giải; đòi hỏi xác lập điều kiện an toàn nội sinh. Không gian tự trị không thể được ban phát; nó phải được tạo ra qua đối thoại, qua phản tư và qua đấu tranh liên tục với lực chiếm dụng. Sự chuyển hóa từ không gian bị chiếm dụng đến không gian tự trị cũng là chuyển hóa từ tồn tại bị động sang tồn tại chủ động. Trong không gian bị chiếm dụng, con người phản ứng; trong không gian tự trị, con người hành động. Trong không gian bị chiếm dụng, con người bị điều kiện hóa; trong không gian tự trị, con người định nghĩa điều kiện. Trong không gian bị chiếm dụng, con người sống trong tương lai được dự đoán; trong không gian tự trị, con người mở tương lai chưa từng được dự đoán.

Tuy nhiên, không gian tự trị không phải là không gian tuyệt đối. Nó không tách khỏi thế giới; nó sống trong thế giới. Nó phải đối diện với dữ liệu, với thuật toán, với thiết chế, với quyền lực và với giới hạn sinh học. Không gian tự trị vì thế là không gian cân bằng động: luôn phải được điều chỉnh để không bị xói mòn. Mỗi lần nhịp sống tăng tốc, mỗi lần giám sát mở rộng, mỗi lần tối ưu hóa lần át, không gian tự trị có nguy cơ thu hẹp. Do đó, đảm bảo tính tự trị là công việc hằng ngày của cá nhân và của xã hội. Không gian tự trị là nền tảng của nhân tính. Không có tự trị, con người không thể phát triển đạo đức; không thể sáng tạo; không thể chịu trách nhiệm; không thể mở sự thật; không thể sống trong tự do. Tự trị là điều kiện để con người trở thành chủ thể của đời sống mình thay vì trở thành phần xạ của hệ thống kỹ thuật. Sự chuyển đổi từ không gian bị chiếm dụng sang không gian tự trị vì thế chính là chuyển đổi từ tồn tại như tín hiệu sang tồn tại như người. Không gian tự trị không phải là khái niệm trừu tượng, mà là cấu trúc sống cần được bảo vệ và nuôi dưỡng. Nó là thở sâu giữa nhịp nhanh của kỹ thuật. Nó là sự im lặng giữa tiếng ồn của dữ liệu. Nó là suy nghĩ giữa những gợi ý. Nó là lỗi lầm giữa những mô hình tối ưu. Nó là quyền làm người giữa những cấu trúc muốn biến con người thành tài nguyên kỹ thuật. Khi không gian tự trị được khôi phục, đời sống có thể mở trở lại về phía sự thật, mở về phía sáng tạo, mở về phía trách nhiệm và mở về phía tự do có giới hạn, giới hạn đúng theo bản chất người.

4.1.2. Không gian phục hồi: thân thể, cảm xúc và ký ức

Không gian sống chỉ thực sự mở khi con người có khả năng phục hồi. Không gian phục hồi không phải là nơi tách khỏi đời sống, mà là tầng sâu nơi thân thể có thể lắng lại, cảm xúc có thể được chữa lành và ký ức có thể được tích hợp mà không trở thành gánh nặng. Trong thời đại kỹ thuật hóa, khả năng phục hồi trở thành nền tảng đạo đức và sinh học của sự sống. Khi không gian phục hồi bị thu hẹp, con người rơi vào tình trạng hoạt động liên tục, mất khả năng tái tạo năng lượng và dễ bị chiếm dụng bởi các lực bên ngoài. Vì thế, tái thiết không gian phục hồi là bước thiết yếu để chuyển từ tồn tại bị động sang tồn tại tự trị. Thân thể là cội nguồn của phục hồi. Mọi năng lực nhận thức, sáng

tạo và đạo đức đều dựa vào sự ổn định sinh học mà thân thể duy trì. Hệ thần kinh chỉ có thể xử lý thông tin một cách sâu sắc khi hệ sinh học được đưa về trạng thái an toàn nội sinh. Không gian phục hồi vì thế không thể tách khỏi cơ thể. Một hơi thở sâu, một nhịp tim chậm lại, một khoảnh khắc tĩnh lặng tạo ra điều kiện để thân thể rời khỏi chế độ sinh tồn và bước vào chế độ chữa lành. Khi đời sống bị chi phối bởi tín hiệu nhanh, thân thể không có thời gian chuyển trạng thái, khiến căng thẳng tích tụ thành một mối, một mối kéo dài thành rối loạn, và rối loạn trở thành hạn chế của nhận thức và hành vi. Không gian phục hồi phải có nhịp chậm. Nhịp chậm không phải là trì trệ; nó là nhịp của tái tạo. Sinh học con người vận hành bằng chu trình: kích hoạt rồi nghỉ ngơi, căng rồi giãn, hoạt động rồi tĩnh lặng. Nhưng nhịp kỹ thuật kéo liên tục dòng kích thích, khiến thân thể khó quay về trạng thái giãn. Một thông báo nhỏ, một tín hiệu màu, một chuỗi gợi ý đủ để kéo hệ thần kinh trở lại trạng thái cảnh giác. Không gian phục hồi vì thế phải được thiết kế để tách khỏi nhịp kích thích, tạo ra môi trường không dự đoán, không giám sát, không ép buộc. Khi không gian đó tồn tại, thân thể mới có khả năng tự sửa chữa.

Cảm xúc cũng cần không gian phục hồi. Cảm xúc không tự biến mất; chúng cần môi trường để được tiêu hóa. Khi con người không có thời gian để nhận diện cảm xúc, những cảm xúc chưa hoàn tất bị tích lũy trong hệ thần kinh, làm suy yếu khả năng đối diện với hiện tại. Một xã hội vận hành quá nhanh khiến con người phải bỏ qua cảm xúc của mình để theo kịp nhịp chuyển động. Điều này tạo ra sự tách rời nội tại: cảm xúc không còn hòa vào dòng sống mà trở thành vùng bị kìm nén. Không gian phục hồi phải cho phép cảm xúc được trải ra, không bị đánh giá, không bị tối ưu hóa và không bị giám sát. Chỉ khi cảm xúc có chỗ ở, con người mới có khả năng hồi phục trạng thái tinh thần. Cảm xúc cần được kết nối để phục hồi. Sự hiện diện của người khác, với sự lắng nghe và không phán xét, là một dạng không gian phục hồi tự nhiên. Nhưng không gian số hóa làm giảm khả năng hiện diện thực, khiến cảm xúc bị xử lý qua tín hiệu rời rạc thay vì qua sự tiếp xúc. Điều này làm suy giảm khả năng an ủi tự nhiên của con người. Tái thiết không gian phục hồi đòi hỏi tái thiết khả năng hiện diện: sự hiện diện không bị gián đoạn bởi tín hiệu, không bị cắt nhỏ

bởi dòng dữ liệu. Trong sự hiện diện như vậy, cảm xúc được trả về hình dạng thật của nó. Ký ức cũng cần phục hồi. Ký ức không chỉ là kho lưu trữ; nó là cấu trúc định hướng tương lai. Khi ký ức không được xử lý đúng cách, nó trở thành vết thương; khi được tích hợp, nó trở thành nguồn ý nghĩa. Nhưng trong thế giới kỹ thuật hóa, ký ức bị làm quá tải. Sự lưu giữ liên tục khiến con người mang theo những dấu vết mà lẽ ra cần được lãng quên. Lãng quên không phải là mất mát; nó là chức năng sinh học cho phép não bộ giải phóng không gian để học điều mới. Không gian kỹ thuật khiến ký ức bị ràng buộc vào dữ liệu, khiến những sai lầm nhỏ trở thành dấu vết dài hạn và khiến cá nhân bị đóng khung bởi quá khứ. Không gian phục hồi phải cho phép ký ức được thả lỏng, được tái diễn giải, thậm chí được biến mất nếu cần.

Không gian phục hồi của ký ức còn liên quan đến khả năng kể lại câu chuyện của chính mình. Khi con người có cơ hội diễn giải lại trải nghiệm, ký ức được tái cấu trúc theo hướng giảm tổn thương. Đây là chức năng tâm lý quan trọng: diễn giải không phải để bóp méo sự thật, mà để tìm vị trí của mình trong câu chuyện. Nhưng khi dữ liệu thay thế ký ức, khi mô hình thay thế diễn giải, con người mất khả năng làm chủ câu chuyện của mình. Không gian phục hồi vì thế phải bảo vệ quyền kể, quyền diễn giải và quyền tạo nghĩa. Trên bình diện xã hội, không gian phục hồi đòi hỏi sự giảm tốc. Một xã hội liên tục thúc ép hiệu suất không thể có công dân tự trị; nó chỉ có công dân kiệt quệ. Không gian phục hồi phải được tích hợp vào thiết chế: thời gian nghỉ ngơi đủ để thân thể hồi phục, môi trường làm việc tôn trọng nhịp sống, giáo dục cho phép sai lầm, thuật toán không gây nghiện và không gian số không chiếm dụng toàn bộ sự chú ý. Xã hội chỉ bền khi nó cho phép từng cá nhân quay về trạng thái ổn định. Trên bình diện kỹ thuật, không gian phục hồi đòi hỏi hạn chế giám sát. Giám sát liên tục khiến cơ thể không bao giờ hoàn toàn thư giãn. Ngay cả cảm xúc tích cực cũng khó xuất hiện khi con người cảm thấy bị theo dõi. Không gian số phải được thiết kế để có vùng trắng, vùng không thu thập dữ liệu, không dự đoán, không gợi ý. Những vùng đó là điều kiện để người dùng phục hồi sự riêng tư nội tâm, nơi họ không bị biến thành đối tượng của mô hình hóa.

Năng lượng tinh thần cũng cần không gian phục hồi. Não bộ không thể duy trì trạng thái cảnh giác cao quá lâu mà không trả giá. Khi không gian sống bị nhồi tít hiệu, năng lượng tinh thần bị tiêu hao cho những tác vụ vô nghĩa. Không gian phục hồi vì thế là nơi không có mục tiêu, không có tối ưu hóa, không yêu cầu đáp ứng. Ở đó, con người được phép hiện diện mà không cần sản xuất bất cứ giá trị đo lường nào. Không gian vô điều kiện đó là nguồn sống của sáng tạo, nơi ý tưởng xuất hiện một cách tự nhiên khi tâm trí được mở mà không bị ép buộc. Không gian phục hồi cũng gắn với sự im lặng. Im lặng không phải là thiếu âm thanh, mà là giảm nhiễu trong hệ thần kinh. Trong im lặng, con người có thể nghe được những chuyển động nội tâm mà tiếng ồn của kỹ thuật che phủ. Nhưng im lặng đang trở thành tài nguyên khan hiếm. Những vòng phản hồi liên tục của không gian số khiến tâm trí không có cơ hội quay về trạng thái nền. Tái thiết không gian phục hồi, vì thế, cần tái thiết không gian im lặng: không gian không có tín hiệu, không có đòi hỏi trả lời và không có gián đoạn. Phục hồi của ký ức, cảm xúc và thân thể không tách rời nhau. Một thân thể ổn định tạo điều kiện cho cảm xúc an định; cảm xúc an định tạo điều kiện cho ký ức được tích hợp; ký ức được tích hợp tạo điều kiện cho thân thể thư giãn. Không gian phục hồi là vòng tuần hoàn ngược lại của vòng chiếm dụng: thay vì thu hẹp, nó mở rộng; thay vì ép buộc, nó nhẹ nhàng; thay vì tạo nhiễu, nó làm lắng; thay vì tăng tốc, nó làm chậm; thay vì bào mòn, nó nuôi dưỡng.

Không gian phục hồi không chỉ phục vụ cá nhân mà còn là nền tảng của trật tự sống. Một xã hội không có khả năng phục hồi sẽ trở nên dễ tổn thương, mất khả năng đối thoại, mất khả năng sáng tạo và mất khả năng duy trì công lý. Một hệ thống kỹ thuật không có cơ chế phục hồi sẽ trở thành hệ thống áp bức. Một đời sống cá nhân không có không gian phục hồi sẽ trở thành đời sống đứt gãy. Không gian phục hồi vì thế là sự bảo vệ tối hậu của nhân tính. Nó trả con người về nhịp thở thật của mình, về cảm xúc thật, về ký ức thật và về sự hiện diện thật. Khi không gian phục hồi mở ra, khả năng tự trị trở lại; khi khả năng tự trị trở lại, không gian sống trở nên có chiều sâu; khi không gian sống

có chiều sâu, phẩm giá được bảo vệ; khi phẩm giá được bảo vệ, tương lai được mở ra.

4.1.3. Không gian mở của sáng tạo và tri thức

Không gian sáng tạo và không gian tri thức không phải là hai thực thể tách rời; chúng là hai chuyển động của cùng một tiến trình sống. Tri thức mở đường cho sáng tạo bằng việc cung cấp cấu trúc nền để thế giới trở nên có thể hiểu; sáng tạo mở đường cho tri thức bằng việc làm lung lay các cấu trúc ấy, mở ra những vùng chưa được gọi tên. Khi hai dòng chuyển động này gặp nhau, không gian sống trở thành môi trường nơi ý nghĩa, khả thể và tương lai được đồng kiến tạo. Không gian mở của sáng tạo và tri thức là điều kiện trung tâm để khôi phục nhân tính trong thời đại kỹ thuật hóa. Sáng tạo bắt đầu từ khả năng nhìn thế giới như chưa hoàn tất. Một thế giới đóng kín, nơi mọi thứ đều được dự đoán, được tối ưu hóa và được chuẩn hóa, là thế giới nghèo nàn về khả năng sáng tạo. Sáng tạo chỉ có thể xuất hiện trong môi trường có độ mở của câu hỏi, độ mở của sai số, độ mở của sự bất định. Khi không gian sống bị chiếm dụng bởi các mô hình dự đoán mạnh, con người mất khả năng tiếp cận sự bất định; họ bị treo giữa hành vi đã được định hướng và nhận thức bị dẫn dắt. Không gian của sáng tạo vì thế đòi hỏi khôi phục vùng chưa biết, nơi con người có thể lang thang, thử nghiệm và mắc sai lầm mà không bị trừng phạt. Tri thức khác với thông tin. Thông tin là những mảnh rời rạc; tri thức là cấu trúc kết nối những mảnh ấy thành ý nghĩa. Không gian tri thức là không gian của sự sắp đặt lại thế giới, nơi con người không chỉ tiếp nhận dữ liệu mà còn tạo mô hình để tìm ra trật tự trong hỗn độn. Trong thời đại kỹ thuật hóa, dữ liệu tràn ngập nhưng tri thức bị phân mảnh. Tối ưu hóa tốc độ khiến tri thức mất chiều sâu; tối ưu hóa hiệu suất khiến tri thức mất khả năng tự phê phán; tối ưu hóa dự đoán khiến tri thức mất khả năng mở. Không gian tri thức cần được tái thiết như không gian của diễn giải, của đối thoại với giới hạn và của khả năng nhận ra tính chưa hoàn thiện của mọi mô hình.

Không gian sáng tạo đòi hỏi trạng thái tinh thần đặc biệt: trạng thái mở, không bị ép buộc vào mục tiêu ngắn hạn, không bị chiếm dụng bởi tín hiệu và

không bị bó buộc trong mô hình của người khác. Trong trạng thái này, não bộ chuyển từ chế độ phản ứng sang chế độ thăm dò, nơi các mạng lưới thần kinh kết nối theo cách ít dự đoán hơn, tạo ra khả năng tìm ra những tương quan mới giữa các khái niệm. Điều này chỉ xảy ra khi không gian sống đủ an toàn, đủ chậm và đủ yên để các mạng lưới nội sinh của trí não hoạt động tự do. Khi tín hiệu kỹ thuật chen vào mọi khoảnh khắc, tâm trí bị kéo vào chế độ phản hồi ngắn hạn và không còn khả năng thăm dò sâu. Không gian tri thức cũng đòi hỏi khả năng đặt câu hỏi. Câu hỏi không chỉ là công cụ để truy tìm giải pháp; nó là cách con người giữ mở thế giới. Khi câu hỏi bị thay thế bởi câu trả lời có sẵn, tri thức bị đóng khung. Khi thuật toán cung cấp đáp án trước khi con người kịp suy nghĩ, khả năng đặt câu hỏi yếu dần. Không gian tri thức đúng nghĩa phải làm ngược lại: tạo ra điều kiện để câu hỏi ngày càng sắc bén, để thế giới không bao giờ trở thành trật tự hoàn tất. Một không gian tri thức không có câu hỏi là không gian đông cứng, nơi sự sống bị nén thành cấu trúc tĩnh. Sáng tạo và tri thức đều cần sai số. Sai số không phải là trở ngại; nó là điều kiện để khám phá những khả thể không thể suy ra từ những mô hình quen thuộc. Một hệ thống kỹ thuật cố gắng triệt tiêu sai số sẽ triệt tiêu cả sự sống. Con người cần khả năng thử nghiệm mà không sợ thất bại; cần vùng mà kết quả không đoán trước được; cần môi trường nơi sai số trở thành tín hiệu mở đường chứ không phải điểm trừ đạo đức. Không gian sáng tạo và tri thức vì thế phải bảo vệ sai số như một nguồn lực.

Trong thời đại dữ liệu, sáng tạo bị đe dọa bởi hai động lực: tối ưu hóa và đồng nhất hóa. Tối ưu hóa khiến mọi hành vi bị kéo theo quỹ đạo hiệu suất; đồng nhất hóa khiến mọi giải pháp có xu hướng giống nhau do cùng dựa trên tập dữ liệu chung. Kết quả là không gian sáng tạo bị thu hẹp: thay vì mở ra con đường mới, con người bị đẩy vào việc sản xuất các biến thể trong phạm vi đã biết. Không gian sáng tạo đúng nghĩa phải phá vỡ hai động lực này, bằng cách tạo ra cơ chế chống tối ưu hóa mù quáng và bằng cách bảo vệ đa dạng trong tư duy. Tri thức cũng đối mặt với nguy cơ bị kỹ thuật hóa thành mô hình khép kín. Khi tri thức chỉ còn là đầu ra của hệ thống dữ liệu, nó mất tính phê phán nội tại. Tri thức trở nên thụ động khi nó chỉ phản ánh cấu trúc của dữ liệu; nó

trở nên áp đặt khi được sử dụng để điều chỉnh hành vi mà không có đối thoại. Không gian tri thức cần được tái thiết như không gian của tính người, nơi con người có thể đưa kinh nghiệm sống, giới hạn cảm xúc, giá trị và trách nhiệm vào quá trình tạo nghĩa. Tri thức chỉ có chiều sâu khi nó gắn với thân thể sống, với cảm xúc thật và với sự mở hiện sinh. Sáng tạo cần không gian của tưởng tượng nội tại hay khả năng hình dung. Khả năng hình dung là năng lực vượt qua các cấu trúc hiện có để tạo nên hình thức mới. Nó không phải là thoát ly thực tại; nó là cách con người mở thêm chiều sâu cho thực tại. Nhưng khả năng hình dung chỉ nảy nở trong không gian không bị kiểm soát bởi tín hiệu liên tục. Khi mọi hình ảnh, âm thanh, gợi ý đều được tạo sẵn, không gian nội tại bị che lấp. Con người không còn tự tạo hình ảnh mà tiêu thụ hình ảnh được sản xuất bởi kỹ thuật. Không gian mở của sáng tạo vì thế phải nuôi dưỡng khả năng hình dung bằng cách giảm tải thông tin và tăng cường trải nghiệm có chiều sâu.

Mối quan hệ giữa sáng tạo và tri thức không phải là quan hệ tuyến tính. Tri thức cung cấp cấu trúc cho sáng tạo, nhưng sáng tạo cũng phá cấu trúc để tri thức tiếp tục phát triển. Khi tri thức trở nên quá vững chắc, sáng tạo xuất hiện như lực phá băng. Khi sáng tạo trở nên quá mơ hồ, tri thức xuất hiện như lực định hình. Cả hai cùng vận động trong trạng thái căng giữa mở và khép, giữa trật tự và hỗn độn, giữa dự đoán và bất định. Không gian sống chỉ trở nên phong phú khi hai lực này tương tác hài hòa. Trên bình diện xã hội, không gian mở của sáng tạo và tri thức đòi hỏi môi trường không áp đặt hình thức duy nhất của đúng. Sự đa dạng trong cách tiếp cận, trong phương pháp, trong kinh nghiệm sống và trong mục tiêu là điều kiện để tri thức được làm giàu. Khi xã hội chỉ thừa nhận một tiêu chuẩn duy nhất, tri thức bị thu hẹp và sáng tạo bị triệt tiêu. Không gian tri thức đúng nghĩa phải là nơi nhiều hình thái hiểu biết cùng tồn tại, thách thức và soi chiếu lẫn nhau. Trên bình diện kỹ thuật, mở không gian sáng tạo đòi hỏi thiết kế công nghệ không đóng vai trò thay thế tư duy, mà đóng vai trò khơi gợi tư duy. Công nghệ không được cung cấp câu trả lời hoàn chỉnh; nó phải mở ra câu hỏi. Công nghệ không được tối ưu hóa để chiếm dụng sự chú ý; nó phải tạo khoảng trống cho suy nghĩ. Công nghệ không được dự đoán mọi khả năng; nó phải để lại vùng không dự đoán để con người

có thể sáng tạo. Khi kỹ thuật trở thành môi trường gợi mở thay vì môi trường điều khiển, không gian sáng tạo và tri thức có thể mở rộng.

Trên bình diện hiện sinh, không gian mở của sáng tạo và tri thức chính là không gian mở của tự do. Tự do không chỉ là khả năng chọn lựa; tự do là khả năng tạo ra lựa chọn mới. Khi không gian sống bị chiếm dụng bởi những mô hình có sẵn, tự do thu hẹp thành việc chọn giữa các phương án được cung cấp. Nhưng khi tri thức được mở và sáng tạo được bảo vệ, tự do trở lại đúng bản chất của nó: khả năng mở tương lai, khả năng vượt khỏi cái đã biết, khả năng tạo ra đường đi nơi chưa từng có đường. Không gian mở của sáng tạo và tri thức là không gian của trách nhiệm. Sáng tạo không thể tách khỏi trách nhiệm, vì sáng tạo tạo ra tác động; tri thức không thể tách khỏi trách nhiệm, vì tri thức định hình thế giới. Không gian mở không thể là nơi trốn tránh; nó phải là nơi con người đối diện với hậu quả của hành động của mình. Khi trách nhiệm được đặt vào trung tâm, sáng tạo trở thành lực mở chứ không trở thành lực phá; tri thức trở thành lực soi sáng chứ không trở thành lực áp đặt. Không gian mở của sáng tạo và tri thức không chỉ là môi trường trí tuệ; nó là môi trường sống. Nó quyết định cách con người hiểu thế giới, cách con người tạo nghĩa và cách con người mở tương lai. Khi không gian này bị thu hẹp, đời sống mất sinh khí; khi nó mở rộng, đời sống trở nên phong phú. Mở không gian sáng tạo và tri thức chính là mở không gian của nhân tính, nơi con người không chỉ tồn tại mà còn trở thành.

4.1.4. Không gian của sự sống đúng nghĩa

Sự sống đúng nghĩa không chỉ được đo bằng việc tồn tại sinh học; nó được xác lập bằng khả năng vươn đến chiều sâu của kinh nghiệm, khả năng tự định hướng hành động, khả năng cảm nhận thế giới bằng sự nhạy bén nội tại và khả năng mở ra những khả thể vượt lên khỏi điều kiện đang có. Khi đời sống bị giới hạn vào nhịp kỹ thuật, vào tín hiệu, vào tối ưu hóa và vào chuỗi nhiệm vụ liên tục, sự sống mất đi tính trọn vẹn của nó. Không gian của sự sống đúng nghĩa vì thế không thể được hiểu như một vùng vật lý hay một thiết chế, mà như một cấu trúc hiện sinh nơi thân thể, cảm xúc, tri thức và trách nhiệm

hòa vào nhau để tạo nên trạng thái sống đầy đủ. Không gian của sự sống đúng nghĩa khởi đầu từ thân thể. Thân thể không chỉ là cỗ máy duy trì sinh học; nó là nền tảng cảm nhận, là cửa ngõ của thế giới, là giao diện giữa bên trong và bên ngoài. Một thân thể căng thẳng liên tục không thể cảm nhận sắc thái tinh tế của hiện thực; một thân thể mệt mỏi không thể đón nhận ý nghĩa; một thân thể bị giám sát, bị ép buộc và bị lấp đầy bởi tín hiệu không thể mở ra chiều sâu của sự sống. Không gian sống đúng nghĩa vì thế đòi hỏi bảo vệ nhịp sinh học, bảo vệ khả năng phục hồi, bảo vệ trạng thái an toàn nội sinh, nơi hệ thần kinh có điều kiện để mở chậm, mở sâu và tiếp xúc với thế giới bằng độ nhạy riêng của nó. Không gian của sự sống đúng nghĩa cũng đòi hỏi khả năng trải nghiệm cảm xúc mà không bị áp đặt. Cảm xúc không phải là lỗi trong hệ điều khiển; nó là bản đồ chỉ ra những ưu tiên sâu nhất của con người. Nhưng khi cảm xúc bị nén lại trong nhịp sống quá nhanh hoặc bị dẫn dắt bởi hệ thống gợi ý tự động, con người không còn chạm vào cảm xúc thật của mình. Kết quả là sự sống bị phân mảnh: hành vi tách khỏi mong muốn, mong muốn tách khỏi cảm xúc và cảm xúc tách khỏi kinh nghiệm. Không gian của sự sống đúng nghĩa cần tạo điều kiện cho cảm xúc có vị trí, có thời gian, có sự mở để được thừa nhận mà không bị tối ưu hóa thành tín hiệu.

Ký ức cũng là cấu trúc của sự sống. Không có ký ức, con người không có chiều dài; nhưng khi ký ức trở thành gánh nặng, con người lại không thể mở tương lai. Ký ức phải có không gian để diễn giải lại, để tích hợp và để buông bỏ. Thế giới kỹ thuật hóa khiến ký ức bị neo lại bởi dữ liệu, khiến điều đáng lẽ được quên đi trở thành dấu vết dài hạn, khiến quá khứ chi phối hiện tại bằng những thuật toán dự đoán. Không gian của sự sống đúng nghĩa đòi hỏi sự mềm dẻo của ký ức: khả năng tái cấu trúc câu chuyện cá nhân, khả năng tìm sự liên mạch giữa tổn thương và trưởng thành, khả năng tạo khoảng trống cho những điều chưa từng xảy ra. Khi ký ức được giải phóng khỏi sự đóng cứng, con người lấy lại năng lực sống như hữu thể luôn biến đổi. Không gian sống đúng nghĩa không thể tách khỏi sự thật. Sự thật ở đây không phải là một kết luận bất biến, mà là trạng thái mở của nhận thức nơi con người có thể nhìn thế giới mà không bị bóp méo bởi sợ hãi, giám sát hay thao túng. Một không gian sống bị

chi phối bởi thông tin sai lệch, bởi mô hình dự đoán không minh định, bởi áp lực đồng thuận sẽ làm suy giảm khả năng tiếp xúc với sự thật. Sự sống đúng nghĩa yêu cầu con người được phép thấy, được phép hỏi, được phép nghi ngờ và được phép sai. Không gian của sự thật vì thế là điều kiện để sự sống có nền tảng đạo đức và nhận thức. Không gian sống đúng nghĩa còn gắn liền với tự do. Tự do không chỉ là khả năng tránh bị ép buộc; nó là khả năng mở ra khả năng mới. Một đời sống bị chiếm dụng bởi tín hiệu, bị đóng khung bởi mô hình, bị giảm thành dữ liệu thì không còn tự do hiện sinh. Tự do xuất hiện khi con người có không gian nội tại để lựa chọn nhịp sống của chính mình, có quyền diễn giải thế giới theo cảm nhận của riêng mình và có khả năng mở hướng hành động ngay cả khi điều kiện xung quanh dường như đã được định hình. Không gian sống đúng nghĩa là nơi con người không bị đóng vai vào kịch bản có sẵn.

Không gian sống đúng nghĩa yêu cầu trách nhiệm. Trách nhiệm không phải là gánh nặng, mà là điều kiện để sự sống có trọng lượng. Khi con người nhận trách nhiệm cho hành động, lời nói và ảnh hưởng của mình, họ cảm nhận đời sống sâu hơn. Nhưng trong hệ thống kỹ thuật nơi thuật toán điều hướng hành vi, khả năng chịu trách nhiệm bị bào mòn: hành động trở nên tự động, lựa chọn bị tối ưu hóa, hậu quả trở nên mờ đi trong mạng lưới phức tạp. Không gian sống đúng nghĩa phải trả lại quyền và nghĩa vụ chịu trách nhiệm nơi con người có thể đối diện, điều chỉnh và học từ chính đời sống của họ. Không gian sống đúng nghĩa còn đòi hỏi mối quan hệ với người khác. Không ai sống đúng nghĩa trong sự cô lập. Sự sống mở rộng qua liên kết, qua đồng hiện diện, qua đối thoại và qua sự đồng hành. Nhưng không gian số hóa làm suy yếu dạng liên kết này: mối quan hệ bị rút gọn thành tín hiệu, sự hiện diện bị cắt khúc thành thông điệp, cảm xúc bị chuyển thành biểu tượng. Không gian sống đúng nghĩa phải tái tạo lại khả năng gặp gỡ, không phải gặp gỡ bề mặt, mà gặp gỡ nơi thân thể, cảm xúc và lời nói kết thành không gian chung. Trong không gian đó, con người cảm nhận mình không chỉ tồn tại mà còn được thừa nhận. Không gian sống đúng nghĩa cũng là không gian của sáng tạo. Khi con người bị giam trong lịch trình, trong nhiệm vụ, trong tiêu chuẩn, họ mất khả năng nhìn thấy

thế giới như một khả thể. Sáng tạo là cách sự sống mở đường cho chính nó, phá lớp vỏ cứng của thói quen, đưa thế giới ra khỏi vùng dự đoán. Nhưng sáng tạo chỉ xuất hiện khi có không gian nội tại không bị chiếm dụng, không gian rảnh, không gian vô mục đích, không gian của sự thăm dò tự phát. Không gian sống đúng nghĩa vì thế phải bảo vệ vùng rỗng nơi ý tưởng xuất hiện từ chuyển động nội sinh của tâm trí chứ không phải từ những gợi ý kỹ thuật.

Không gian sống đúng nghĩa không phải là không gian hoàn hảo. Nó chứa giới hạn, bất định và tổn thương. Nhưng chính những điều này tạo nên chiều sâu của sự sống. Một cuộc đời không có giới hạn là cuộc đời không định hình; một cuộc đời không bất định là cuộc đời không mở; một cuộc đời không tổn thương là cuộc đời không kết nối. Không gian sống đúng nghĩa không tìm cách loại bỏ rủi ro mà hướng đến khả năng sống trong rủi ro mà không gục ngã. Đó là không gian nơi con người học cách đứng vững trong dòng biến động và tìm ra ý nghĩa ngay cả khi thế giới không rõ ràng. Trên bình diện thiết chế, không gian sống đúng nghĩa đòi hỏi hệ thống xã hội tạo điều kiện để con người được làm người. Các thiết chế phải giảm nhịp, giảm áp lực, giảm giám sát, giảm tối ưu hóa mù quáng và tăng điều kiện để con người phục hồi, sáng tạo và học hỏi. Thiết chế phải coi phẩm giá không phải là phụ phẩm của tăng trưởng mà là nền tảng của mọi hoạt động. Khi thiết chế mất phương hướng, không gian sống của con người bị bóp méo. Trên bình diện kỹ thuật, không gian sống đúng nghĩa yêu cầu thiết kế công nghệ theo nguyên tắc “đúng với người”. Công nghệ phải tôn trọng giới hạn sinh học, bảo vệ nhịp tự nhiên, không gây nghiện, không chiếm dụng chú ý, không biến con người thành nguồn dữ liệu. Công nghệ phải biết lùi lại, biết im lặng, biết nhường chỗ. Công nghệ phải hỗ trợ chứ không thay thế; gợi mở chứ không điều khiển; làm sâu sắc hiểu biết chứ không làm nông nó. Khi kỹ thuật được thiết kế theo hướng đó, nó trở thành môi trường nâng đỡ sự sống.

Không gian sống đúng nghĩa là không gian của hiện diện. Hiện diện là khả năng ở trọn vẹn trong khoảnh khắc, cảm nhận mà không bị phân mảnh, nhìn mà không bị giạt khỏi dòng suy nghĩ, sống mà không bị kéo bởi tín hiệu. Hiện diện không phải là tĩnh lặng tuyệt đối; nó là sự thống nhất năng lượng

giữa thân thể, cảm xúc và tri thức trong thời điểm đang xảy ra. Khi con người hiện diện, họ không bị cuốn vào quá khứ hay tương lai, không bị lệ thuộc vào dự đoán hay tín hiệu; họ sống đúng nghĩa. Không gian của sự sống đúng nghĩa vì thế không nằm ở nơi nào khác; nó nằm ở khả năng tái thiết cấu trúc sống của chính con người. Khi thân thể được lắng lại, cảm xúc được thừa nhận, ký ức được tích hợp, sự thật được mở, tự do được bảo vệ, trách nhiệm được nuôi dưỡng và quan hệ với người khác được tái lập, không gian sống trở thành không gian của sự sống đúng nghĩa. Đó là không gian nơi con người không chỉ tồn tại mà còn thực sự sống.

4.2. Không gian công lý

4.2.1. Công lý như trật tự phân bố không gian sống

Công lý không chỉ là vấn đề phân phối tài nguyên vật chất hay cơ hội xã hội; công lý là trật tự phân bố không gian sống. Mọi đời sống đều được hình thành trong không gian để thở, không gian để học, không gian để sai, không gian để hồi phục, không gian để sáng tạo, không gian để kết nối, không gian để trở thành. Khi một cá nhân hay một cộng đồng bị tước đi không gian sống, không chỉ quyền lợi bị xâm phạm mà chính nhân tính bị thu hẹp. Công lý vì thế là câu hỏi về việc ai có không gian để sống đúng nghĩa và ai buộc phải sống trong không gian bị ép, bị giám sát, bị rút gọn hoặc bị chiếm dụng. Không gian sống chưa bao giờ được phân bố đồng đều. Những người có quyền lực, tài nguyên hoặc khả năng kiểm soát kỹ thuật thường chiếm phần lớn không gian, trong khi những người dễ bị tổn thương bị đẩy vào không gian co hẹp. Sự bất bình đẳng này không chỉ diễn ra ở tầng vật chất mà còn ở tầng tinh thần và hiện sinh. Có những người có không gian để nghỉ, để cảm, để yên lặng, để định hướng; có những người buộc phải sống trong trạng thái căng thẳng kéo dài, không có khoảng trống để phục hồi, không có khả năng phản tư. Trong bối cảnh ấy, công lý không thể chỉ dựa vào sự phân chia tài nguyên mà phải mở rộng đến việc tạo không gian cho mọi người được sống như người. Không gian sống bao gồm không gian vật lý, thời gian sống, không gian thông tin, không gian tri thức, không gian cảm xúc và không gian kỹ thuật. Tất cả những tầng

không gian này đan vào nhau để hình thành cấu trúc tồn tại của một cá nhân. Một chính sách công bằng về vật chất nhưng không công bằng về thời gian sống vẫn có thể dẫn đến bất công; một thiết kế kỹ thuật thuận tiện về hiệu suất nhưng tước đoạt quyền riêng tư vẫn có thể tạo nên hình thức bất công mới. Do đó, công lý như trật tự phân bố không gian sống phải được hiểu như sự tổ chức hợp nhất của nhiều lớp: sinh học, tâm lý, xã hội và kỹ thuật.

Một trong những biểu hiện rõ nhất của bất công là sự chiếm dụng không gian chú ý. Chú ý là tài nguyên tinh thần có giới hạn, và khi môi trường kỹ thuật cạnh tranh bằng cách thu hút chú ý liên tục, những cá nhân không có đủ khả năng phòng vệ sẽ mất đi không gian nội tại để phát triển suy nghĩ và cảm xúc của mình. Một người không thể tập trung, không thể yên lặng, không thể ngắt kết nối là người không có quyền đối với chính tư duy của mình. Đây là dạng bất công tinh thần nơi không gian nhận thức bị chiếm đóng bởi các lực bên ngoài. Công lý đòi hỏi phải trả lại không gian chú ý như quyền tối thiểu để sống và để tự định hướng. Bất công cũng biểu hiện dưới dạng không gian an toàn bị thu hẹp. Không gian an toàn không phải là nơi tránh né sự thật mà là nơi cá nhân có thể thừa nhận giới hạn của mình mà không bị đe dọa hay trừng phạt. Không gian an toàn là điều kiện để con người phục hồi, học hỏi và trưởng thành. Nhưng nhiều hệ thống kỹ thuật hóa khiến sai lầm bị lưu trữ vĩnh viễn, khiến cá nhân không thể thoát khỏi vết nhẵn của quá khứ. Khi ký ức bị biến thành dữ liệu không thể xóa, không gian an toàn biến mất và công lý bị phá vỡ từ nền tảng. Công lý yêu cầu thiết kế kỹ thuật phải cho phép quên, phải bảo vệ khả năng làm lại, phải mở đường cho sự tái sinh của đời sống. Một dạng bất công khác là không gian lựa chọn bị bó hẹp. Khi các hệ thống thuật toán dự đoán hành vi và đưa ra gợi ý dựa trên mô hình quá khứ, khả năng tự do mở ra khả năng mới bị cản trở. Con người bị đưa vào vòng lặp của chính dữ liệu cũ, không có cơ hội vượt khỏi mô hình, không có quyền mở tương lai của riêng mình. Không gian lựa chọn bị thu hẹp không phải do cấm đoán trực tiếp mà do sự chi phối vô hình của kỹ thuật. Công lý như trật tự phân bố không gian sống đòi hỏi trả lại cho con người khả năng sáng tạo đường đi, khả năng không bị giam giữ bởi dự đoán.

Công lý cũng liên quan đến quyền được hưởng không gian phục hồi. Một xã hội chỉ tập trung vào hiệu suất mà không quan tâm đến khả năng phục hồi của cơ thể và tâm trí sẽ tạo ra sự phân hóa sâu sắc: những người có khả năng tiếp cận không gian phục hồi sẽ có năng lượng để phát triển, trong khi những người bị ép vào nhịp sống mệt mỏi sẽ bị loại khỏi cơ hội. Không gian phục hồi trở thành đặc quyền. Công lý đòi hỏi phục hồi phải là quyền cơ bản: quyền có thời gian để thở, để nghỉ, để suy nghĩ, để chữa lành và để tổ chức lại đời sống nội tại. Không gian sống đúng nghĩa không thể tách khỏi công lý liên thể hệ. Một thể hệ có thể chiếm dụng không gian sống của thể hệ sau bằng cách để lại môi trường cạn kiệt, cấu trúc xã hội kiệt sức hoặc hệ thống kỹ thuật không còn tính người. Công lý liên thể hệ không chỉ yêu cầu bảo vệ tài nguyên vật chất mà còn yêu cầu bảo vệ nhịp sống, quyền riêng tư, khả năng sáng tạo và không gian nội tâm cho những người chưa sinh ra. Một thế giới đầy dữ liệu nhưng nghèo không gian nội tại sẽ là di sản bất công nghiêm trọng nhất cho tương lai. Không gian sống còn bao gồm không gian biểu đạt. Khi tiếng nói của một số nhóm bị giới hạn hoặc bị bóp méo bởi các hệ thống lọc thông tin, họ không chỉ mất quyền phát ngôn mà còn mất quyền hiện diện. Không gian biểu đạt bị thu hẹp là dạng chiếm dụng sâu nhất, vì nó tước đi khả năng tham gia vào quá trình kiến tạo sự thật chung. Công lý đòi hỏi đảm bảo rằng mọi người đều có khả năng được lắng nghe, được diễn giải và được tham gia vào quá trình kiến tạo không gian sống chung.

Trên bình diện thiết chế, công lý như trật tự phân bố không gian sống yêu cầu các thiết chế phải thiết kế môi trường theo giới hạn và phẩm giá con người. Thiết chế không được phép vận hành theo logic của tối ưu hóa thuần túy; chúng phải vận hành theo logic của sự sống. Điều này có nghĩa là thiết kế không gian làm việc không tàn phá sức khỏe, thiết kế không gian sống không gây nghiện, thiết kế không gian học tập không triệt tiêu sai số và thiết kế không gian pháp lý không làm đông cứng tương lai của một cá nhân chỉ vì một hành động trong quá khứ. Thiết chế phải tạo ra không gian mở cho sự thật, tự do, sáng tạo và trách nhiệm để cùng tồn tại. Trên bình diện kỹ thuật, công lý như trật tự phân bố không gian sống yêu cầu kiểm soát quyền lực của dữ liệu và

thuật toán. Kỹ thuật phải được thiết kế sao cho không chiếm dụng quá mức không gian chú ý, không triệt tiêu quyền riêng tư, không làm mờ ranh giới giữa con người và mô hình. Kỹ thuật phải đảm bảo rằng mọi cá nhân đều có quyền hiểu, quyền phản hồi, quyền từ chối và quyền tái định hướng. Nếu kỹ thuật áp đặt một không gian sống khép kín, công lý bị phá hủy từ nền tảng. Công lý như trật tự phân bố không gian sống còn yêu cầu tái xây dựng mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng. Một cộng đồng công bằng không chỉ là nơi các quyền được bảo vệ, mà còn là nơi các không gian được chia sẻ. Chia sẻ không gian không phải là chia sẻ tài nguyên; nó là chia sẻ nhịp sống, chia sẻ sự hiện diện, chia sẻ cảm xúc và chia sẻ khả năng cùng kiến tạo thế giới chung. Một xã hội thiếu khả năng chia sẻ không gian sẽ trở thành xã hội của sự cô lập, của cạnh tranh không ngừng và của xung đột triền miên.

Công lý như trật tự phân bố không gian sống chính là công lý của sự tồn sinh. Nó không chỉ hỏi ai có gì, mà còn hỏi ai có thể sống như người. Nó không chỉ hỏi ai được hưởng tài nguyên mà còn hỏi ai có thể mở tương lai. Nó không chỉ hỏi ai được bảo vệ, mà còn hỏi ai có không gian nội tại để trưởng thành. Công lý vì thế là hành vi trả lại cho con người những gì làm cho họ trở thành người: nhịp sống, im lặng, chú ý, kỷ ức, khả năng sáng tạo, khả năng diễn giải, khả năng chịu trách nhiệm và khả năng sống cùng nhau. Không gian sống chính là hạ tầng của công lý. Khi không gian sống rộng mở, công lý có thể bén rễ; khi không gian bị chiếm dụng, công lý trở thành khẩu hiệu rỗng. Công lý như trật tự phân bố không gian sống vì thế là nền tảng của mọi nỗ lực xây dựng xã hội nhân văn trong thời đại kỹ thuật hóa. Nó đòi hỏi một tầm nhìn không chỉ về tài nguyên, mà về cấu trúc của sự sống; không chỉ về luật lệ, mà về trải nghiệm; không chỉ về quyền năng, mà về phẩm giá. Khi công lý được nhìn từ không gian sống, triết học và đời sống gặp nhau: nơi con người không chỉ tồn tại, mà còn được trao cơ hội để thực sự sống.

4.2.2. Không gian an toàn cho nhóm yếu thế và sự mong manh của đời sống

Mọi đời sống đều mong manh. Mong manh vì bị giới hạn sinh học; mong manh vì chịu tác động của môi trường xã hội; mong manh vì lệ thuộc vào cấu trúc kinh tế và kỹ thuật; mong manh vì luôn có nguy cơ bị xuyên thủng bởi bạo lực, rủi ro, bất định và sai số. Trong sự mong manh này, có những nhóm người chịu tổn thương nhiều hơn: những người thiếu nguồn lực, thiếu khả năng tự vệ, thiếu điều kiện biểu đạt, thiếu quyền tiếp cận tri thức, thiếu an toàn sinh học hoặc thiếu sự phòng vệ khỏi các hệ thống kỹ thuật. Công lý đòi hỏi mở ra không gian an toàn cho những nhóm ấy, không chỉ như hành động bảo vệ mà còn như nền tảng đạo đức của trật tự sống. Không gian an toàn không phải là vùng biệt lập tách khỏi thực tại; nó là cấu trúc tồn sinh cho phép con người, trong giới hạn của mình, có khả năng phục hồi thay vì bị nghiền nát. Một đứa trẻ cần không gian an toàn để học cách tin tưởng; một người cao tuổi cần không gian an toàn để không bị loại bỏ khỏi đời sống chung; người mang tổn thương tâm lý cần không gian an toàn để tái tạo ổn định nội sinh; người có điều kiện kinh tế hạn chế cần không gian an toàn để không bị cuốn vào vòng xoáy kiệt sức. Trong mọi trường hợp, không gian an toàn là điều kiện để sự mong manh được nhìn thấy và được nâng đỡ. Sự mong manh của đời sống bắt nguồn từ thân thể. Thân thể không phải là thực thể bất biến; nó dao động theo nhịp sinh học, theo trạng thái năng lượng và theo mức độ căng thẳng. Những nhóm yếu thế thường là những người có thân thể chịu nhiều áp lực hơn: áp lực môi trường, áp lực lao động, áp lực bệnh lý hoặc áp lực xã hội. Khi nhịp sống vượt quá khả năng điều tiết của thân thể, họ rơi vào trạng thái mất cân bằng kéo dài, khiến năng lực tự trị bị suy giảm. Không gian an toàn phải tạo điều kiện khôi phục nhịp nội sinh ấy: không gian của sự chậm, không gian của phục hồi, không gian của im lặng.

Nhưng thân thể không phải là nguồn mong manh duy nhất. Cảm xúc cũng dễ tổn thương. Những nhóm yếu thế thường sống trong tình trạng căng thẳng cảm xúc cao, phải liên tục đối phó với rủi ro và bất định. Khi cảm xúc bị dồn nén do thiếu nơi trú ngụ, sự mong manh trở thành nỗi sợ thường trực. Không gian an toàn vì thế phải cho phép cảm xúc được thừa nhận mà không bị đánh giá, phải tạo ra môi trường để cảm xúc được giải phóng thay vì tích tụ

thành khủng hoảng. Tính an toàn của cảm xúc không chỉ đến từ sự hỗ trợ tâm lý mà còn đến từ cấu trúc xã hội không biến cảm xúc thành điểm yếu. Sự mong manh còn bắt nguồn từ ký ức. Những người từng trải qua bạo lực, loại trừ, thất bại hay giám sát thường mang trong mình những ký ức chưa được tích hợp. Ký ức đau thương không tự biến mất; nó trở thành vết cắt làm suy yếu khả năng hiện diện. Một không gian an toàn phải tạo điều kiện để ký ức được sửa chữa qua diễn giải, được làm dịu qua kết nối và được tái cấu trúc qua hành động mới. Khi ký ức không được chữa lành, các nhóm yếu thế bị mắc kẹt trong quá khứ, khó mở được tương lai. Trong thế giới kỹ thuật hóa, sự mong manh của đời sống còn bị khuếch đại bởi dữ liệu. Dữ liệu ghi lại sai lầm, khuếch đại khác biệt, tạo dấu vết dài hạn và tái sản xuất định kiến. Những nhóm yếu thế thường có ít cơ hội sửa sai hơn, ít khả năng kiểm soát dữ liệu hơn và ít điều kiện bảo vệ khỏi giám sát. Điều này làm gia tăng bất công một cách âm thầm: họ bị định hình bởi mô hình dự đoán nhiều hơn những người khác, bị gợi ý theo hướng hạn chế và bị loại trừ khỏi những cơ hội vốn đã ít ỏi. Không gian an toàn vì thế cần có vùng trắng dữ liệu, vùng không giám sát, không dự đoán, không lưu trữ. Chỉ khi đó, những nhóm dễ tổn thương mới có khả năng sống mà không sợ trở thành đối tượng của thuật toán.

Không gian an toàn còn bị đe dọa bởi thiết kế xã hội dựa trên tốc độ. Khi nhịp sống xã hội được đẩy lên quá nhanh, những người yếu thế không thể theo kịp. Họ bị bỏ lại, không phải vì thiếu năng lực, mà vì nhịp sống không phù hợp với nhịp sinh học và nhịp phục hồi của họ. Một trật tự công bằng phải bao gồm nhịp sống khả thi cho mọi người. Không gian an toàn vì thế là không gian chống lại sự tăng tốc mù quáng, tạo điều kiện để những người mong manh có thể đồng hành mà không bị kiệt quệ. Nhóm yếu thế không đồng nhất. Có những người yếu thế vì điều kiện sinh học; có những người yếu thế vì điều kiện xã hội; có những người yếu thế vì thiết chế không bảo vệ họ; có những người yếu thế vì mô hình dự đoán không hiểu họ. Không gian an toàn phải đủ linh hoạt để đáp ứng mọi dạng mong manh này. Điều đó có nghĩa là thiết kế không gian sống phải dựa trên sự hiểu biết sâu về đa dạng của thân thể, của nhịp cảm xúc, của khả năng nhận thức và của điều kiện xã hội. Không gian an toàn là không

gian mà không ai bị loại trừ. Loại trừ không chỉ là ngăn cản tiếp cận; nó là việc làm cho sự hiện diện của ai đó trở nên không được thừa nhận. Những nhóm yếu thế thường bị loại trừ khỏi đối thoại, khỏi quá trình ra quyết định, khỏi tri thức và khỏi khả năng ảnh hưởng. Khi tiếng nói bị làm yếu hoặc bị sàng lọc qua các thuật toán ưu tiên nhóm mạnh, nó bị biến thành đối tượng chứ không phải chủ thể. Một không gian an toàn phải đảm bảo rằng mọi người đều có khả năng được lắng nghe, được tham gia và được ghi nhận.

Không gian an toàn không thể tồn tại nếu không có kinh tế phù hợp với sự mong manh của đời sống. Khi nhu cầu sống tối thiểu không được bảo đảm, sự mong manh của thân thể kéo theo sự mong manh của tinh thần. Hệ thống kinh tế thường ưu tiên hiệu suất hơn là ổn định sinh học, khiến nhóm yếu thế bị cuốn vào lao động kiệt sức, mất khả năng phục hồi. Trật tự công bằng đòi hỏi kinh tế phải tạo ra vùng đệm, vùng không bị tối ưu hóa, vùng đảm bảo thời gian nghỉ, vùng bảo vệ sinh học. Đây không phải là sự nhân nhượng mà là điều kiện để sự sống có thể tiếp tục. Không gian an toàn cũng phải xuất hiện trong thiết chế giáo dục. Khi giáo dục chỉ tập trung vào chuẩn hóa, những người học có nhịp khác, có hoàn cảnh khác, có khả năng khác bị đẩy ra ngoài rìa. Họ trở thành nhóm yếu thế không phải vì thiếu năng lực, mà vì không gian giáo dục không thừa nhận sự đa dạng của khả năng con người. Một không gian học tập an toàn phải cho phép sai số, cho phép nhịp chậm, cho phép khác biệt và cho phép phục hồi. Khi học tập trở thành quá trình cạnh tranh tuyệt đối, không gian an toàn biến mất và sự mong manh trở thành lý do loại trừ. Không gian an toàn cho nhóm yếu thế cũng liên quan đến quyền tự trị trong không gian số. Nhiều nhóm dễ bị tổn thương có mức độ phụ thuộc cao vào các nền tảng kỹ thuật nhưng lại có ít khả năng kiểm soát cách thức nền tảng đối xử với dữ liệu của họ. Điều này khiến họ vừa phụ thuộc, vừa không được bảo vệ. Không gian an toàn đòi hỏi công nghệ phải minh định, dễ hiểu, dễ kiểm soát và có cơ chế bảo vệ giới hạn người. Khi công nghệ không thể giải thích hành vi của mình, nhóm yếu thế trở thành đối tượng thử nghiệm của sai số.

Không gian an toàn phải được xem là quyền tồn sinh. Mọi người, bất kể hoàn cảnh, đều cần không gian để chữa lành và tái cấu trúc bản thân. Điều này

không phải là sự ưu tiên; đó là điều kiện để sự sống tiếp tục trong trạng thái có phẩm giá. Sự mong manh của đời sống không phải là khiếm khuyết cần sửa chữa; nó là bản chất của con người. Không gian an toàn là cách xã hội thừa nhận bản chất ấy và tạo ra điều kiện để sự mong manh không trở thành điểm bị lợi dụng. Không gian an toàn cho nhóm yếu thế chính là thước đo chất lượng của một trật tự sống. Một xã hội chỉ thực sự mạnh khi nó có khả năng bảo vệ phần yếu nhất của mình; một thiết chế chỉ thực sự bền khi nó không nghiền nát sự mong manh; một hệ thống kỹ thuật chỉ thực sự nhân văn khi nó không biến giới hạn của người thành lỗi kỹ thuật. Không gian an toàn vì thế không phải là phần rìa của cấu trúc xã hội; nó là trung tâm đạo đức của trật tự ấy. Khi không gian an toàn được mở rộng, nhóm yếu thế không còn bị đóng vai nạn nhân mà trở thành chủ thể của đời sống mình. Khi sự mong manh được nhìn thấy, thế giới không còn vận hành như một bộ máy tối ưu hóa lạnh lùng, mà trở thành không gian chung của sự sống. Khi không gian an toàn trở thành nguyên tắc về công lý, xã hội chuyển từ sự cạnh tranh triệt tiêu sang sự liên đới nâng đỡ. Khi đó, sự mong manh không còn là nguyên nhân của bất công, mà trở thành điểm khởi đầu của khả năng sống cùng nhau trong nhân tính.

4.2.3. Công lý liên thế hệ trong tổ chức không gian sống

Mỗi thế hệ sống trong một không gian được hình thành từ các lựa chọn, sai lầm, hy sinh và cấu trúc mà những thế hệ trước để lại. Không gian sống không phải là môi trường trung tính; nó là sản phẩm của lịch sử, của tích lũy, của tiêu dùng, của kỹ thuật, của ký ức và của hành vi chung. Mọi quyết định hôm nay đều là hành động tổ chức không gian sống của ngày mai. Công lý liên thế hệ đặt ra một yêu cầu đạo đức trung tâm: thế hệ hiện tại phải tạo điều kiện cho thế hệ tương lai có khả năng sống không chỉ tiếp tục tồn tại, mà còn sống như những hữu thể có sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm. Không gian sống của tương lai không thể được hiểu như phần thừa lại của hiện tại. Nếu một thế hệ chỉ nghĩ đến nhu cầu của mình, nó sẽ chiếm dụng không gian vật lý, không gian sinh học, không gian tri thức và không gian tinh thần của thế hệ sau. Mất cân bằng sinh thái, cạn kiệt tài nguyên, hệ thống xã hội bất hòa, nền tảng kỹ

thuật khó kiểm soát, không gian số hóa bị độc quyền và sự xuống cấp của khả năng phục hồi đều là những hình thức chiếm dụng không gian sống của tương lai. Công lý liên thế hệ vì thế không chỉ là công bằng trong phân phối tài nguyên, mà còn là công bằng trong phân bổ không gian sống theo thời gian. Mọi đời sống đều dựa vào nhịp sinh học của hành tinh. Khi nhịp này bị phá vỡ, giới hạn của thế hệ tương lai bị thu hẹp. Ô nhiễm, suy thoái môi trường và mất cân bằng hệ sinh thái làm giảm khả năng phục hồi của các thế hệ mới ngay từ khi bắt đầu. Sinh học của một thế hệ không thể tách khỏi di sản của thế hệ trước: độc tố trong môi trường, chế độ dinh dưỡng suy giảm, rối loạn khí hậu và nhiều động sinh thái đều được truyền vào cơ thể của những người chưa sinh ra. Công lý liên thế hệ bao gồm cả trách nhiệm bảo vệ nhịp sống sinh học mà sự sống phụ thuộc vào.

Công lý liên thế hệ không chỉ diễn ra trong tầng sinh học mà còn trong tầng tinh thần. Những cấu trúc xã hội cứng nhắc, các thiết chế bế tắc, nhịp công việc kiệt sức và hệ thống giáo dục áp lực cao có thể tước đi không gian tinh thần của thế hệ mới. Khi một thế hệ để lại quá ít khả năng sáng tạo, quá ít không gian im lặng, quá ít cơ hội sai, quá ít môi trường an toàn cho thử nghiệm, thế hệ sau sẽ thừa hưởng đời sống chật hẹp về ý nghĩa. Không gian tinh thần bị chiếm dụng bởi sợ hãi, bởi áp lực, bởi giám sát, bởi chuẩn hóa, làm giảm năng lực mở ra tương lai của thế hệ mai sau. Một hình thức chiếm dụng khác là chiếm dụng không gian dữ liệu. Khi hệ thống kỹ thuật thu thập và lưu giữ dữ liệu vô thời hạn, thế hệ tương lai sinh ra trong môi trường đã bị định dạng bởi mô hình dự đoán. Họ không bước vào thế giới như những hữu thể mới; họ bước vào thế giới đã được dự đoán trước, gán nhãn trước và sắp xếp trước. Đây là dạng bất công tinh vi nhất: không gian tự do bị thu hẹp trước khi chủ thể có khả năng nhận thức về nó. Công lý liên thế hệ đòi hỏi thiết kế dữ liệu không làm đông cứng tương lai, không ép một cá nhân sống trong bóng của dữ liệu quá khứ của những người đi trước. Không gian sống của tương lai còn bị chiếm dụng qua cách một thế hệ sử dụng thời gian. Khi xã hội tăng tốc liên tục, thời gian trở thành tài nguyên khan hiếm. Nếu thế hệ hiện tại để lại nhịp sống phi nhân, thế hệ sau sẽ bị ép sống trong trạng thái thiếu phục hồi, thiếu chú ý và

thiếu chiều sâu. Một nhịp sống không phù hợp với giới hạn của người sẽ truyền sang thế hệ kế tiếp qua thiết chế, qua kỳ vọng xã hội và qua hệ thống kỹ thuật. Công lý liên thế hệ bao gồm cả việc bảo vệ nhịp sống tự nhiên như một tài sản đạo đức chung.

Công lý liên thế hệ cũng liên quan đến khả năng truy cập tri thức. Những thế hệ trước có trách nhiệm để lại không gian tri thức mở, không gian của sự thật, không gian phê phán và không gian sáng tạo. Khi tri thức bị đóng khung trong lợi ích, bị thao túng bởi quyền lực hoặc bị kiểm soát bởi thuật toán, thế hệ tương lai sẽ không có nền tảng nhận thức để đối diện với các khủng hoảng mới. Một thế hệ không được truyền lại khả năng đặt câu hỏi sẽ thừa hưởng không gian sống bị đóng kín; không gian đó không thể nâng đỡ sự phát triển của nhân tính. Một trong những biểu hiện sâu sắc nhất của công lý liên thế hệ là mối quan hệ giữa kỹ thuật và tương lai. Kỹ thuật có thể mở không gian sống bằng cách giảm đau đớn, tránh đau đớn, mở rộng khả năng tiếp cận tri thức và gia tăng năng lực phục hồi. Nhưng kỹ thuật cũng có thể chiếm dụng không gian bằng cách gây nghiện, giám sát, kiểm soát hành vi, tối ưu hóa quá mức hoặc làm mờ giới hạn của người. Nếu một thế hệ thiết kế kỹ thuật mà không tính đến giới hạn sinh học và tinh thần của thế hệ sau, nó để lại gánh nặng vô hình: những người trẻ lớn lên không có không gian riêng, không có vùng trắng dữ liệu, không có quyền sai, không có khoảng trống để không là gì cả. Công lý liên thế hệ yêu cầu kỹ thuật phải được thiết kế theo nguyên tắc dài hạn: bảo vệ khả năng sống, không phá hủy khả năng mở. Không gian sống của tương lai cũng phụ thuộc vào ký ức của hiện tại. Một xã hội quên quá khứ sẽ lặp lại sai lầm; một xã hội ám ảnh quá khứ sẽ không thể mở tương lai. Công lý liên thế hệ bao gồm khả năng truyền lại ký ức đúng mức: ký ức được diễn giải, không bị bóp méo; ký ức được mở, không bị áp đặt; ký ức được lưu giữ nhưng không đè nặng. Khi ký ức tập thể trở thành gánh nặng thay vì nền tảng, thế hệ mới sẽ sống trong không gian tinh thần bị thu hẹp bởi các vết thương của thế hệ cũ.

Công lý liên thế hệ không chỉ đòi hỏi bảo tồn mà còn đòi hỏi kiến tạo. Mỗi thế hệ phải mở rộng không gian nơi thế hệ sau có thể trưởng thành. Mở rộng này không chỉ là mở rộng vật chất; nó là mở rộng năng lực. Năng lực thờ

sâu, năng lực chú ý, năng lực sáng tạo, năng lực chịu trách nhiệm, năng lực kết nối và năng lực diễn giải. Khi thể hệ hiện tại mở những năng lực này, nó để lại không gian sống rộng hơn cho tương lai. Khi nó làm suy yếu những năng lực này, nó để lại sự nghèo nàn mà không tài nguyên nào có thể bù đắp. Không gian sống liên thể hệ cũng đòi hỏi sự cân bằng giữa tiếp nối và đổi mới. Một thể hệ phải truyền lại điều cần thiết cho sự ổn định, nhưng cũng phải buông bỏ điều đã lỗi thời. Nếu truyền lại quá nhiều cấu trúc cứng nhắc, thể hệ mới bị bó chặt; nếu không truyền lại gì, thể hệ mới mất điểm tựa. Công lý liên thể hệ nằm ở khả năng giữ lại các giá trị làm nâng đỡ sự sống và giải phóng khỏi các cấu trúc làm thu hẹp sự sống. Công lý liên thể hệ còn xuất hiện trong thiết chế. Thiết chế có thể bảo vệ hoặc làm tổn thương tương lai. Khi thiết chế chỉ phục vụ hiện tại, không gian sống của tương lai bị hy sinh cho lợi ích ngắn hạn. Khi thiết chế không tính đến giới hạn người, nó tạo ra các mô hình giáo dục kiệt sức, các hệ thống làm việc quá tải, các cấu trúc kinh tế gây loại trừ. Thiết chế cần được thiết kế theo nguyên tắc dài hạn để đảm bảo rằng mọi quyết định đều tôn trọng quyền sống đúng nghĩa của những người chưa sinh ra.

Ở tầng đạo đức hiện sinh, công lý liên thể hệ yêu cầu mỗi cá nhân phải nhận ra rằng đời sống của mình nằm trong chuỗi liên tục của sự sống. Mọi hành động hôm nay đều tạo dấu vết trong không gian sống của ngày mai. Khi cá nhân nhìn thấy mối liên hệ đó, hành vi của họ không còn bị dẫn dắt bởi lợi ích tức thời mà được mở rộng bởi trách nhiệm với tương lai. Trách nhiệm này không phải là gánh nặng; đó là sự khẳng định rằng sự sống không dừng lại ở một đời người, mà lan sang vô số đời sống khác. Công lý liên thể hệ trong tổ chức không gian sống chính là khả năng giữ cho thể giới mở. Mở cho sự thật không bị che lấp; mở cho sáng tạo không bị bóp méo; mở cho tự do không bị tối ưu hóa thành tốc độ; mở cho trách nhiệm không bị thay bằng thuật toán; mở cho mọi thể hệ có khả năng sống trong giới hạn nhưng không bị giới hạn. Khi không gian của tương lai được bảo vệ như vậy, sự sống không chỉ tiếp tục mà còn tiếp tục với phẩm giá.

4.2.4. Công lý như khả năng sống cùng nhau trong giới hạn

Công lý thường được hình dung như sự phân phối tài nguyên, như bình đẳng cơ hội hoặc như tuân thủ quy tắc. Công lý mang một chiều sâu khác: đó là khả năng sống cùng nhau trong giới hạn. Giới hạn không phải là điều cần xóa bỏ mà là điều kiện của sự sống. Thân thể có giới hạn sinh học, nhận thức có giới hạn chú ý, cảm xúc có giới hạn chịu đựng, môi trường có giới hạn hấp thụ, xã hội có giới hạn phức hợp và kỹ thuật có giới hạn đạo đức. Công lý xuất hiện không phải khi giới hạn biến mất, mà khi mọi người có thể sống trong những giới hạn đó mà không làm tổn thương nhau, không chiếm dụng không gian sống của nhau và không làm suy yếu khả năng tồn tại của thế hệ sau. Giới hạn tạo nên sự hữu hạn của đời sống và sự hữu hạn tạo nên tính có nghĩa của đời sống. Nhưng chính vì sự hữu hạn ấy, con người dễ rơi vào xung đột: xung đột vì tranh giành tài nguyên, tranh giành không gian, tranh giành chú ý, tranh giành định nghĩa sự thật. Khi một cá nhân hay một nhóm cố vượt quá giới hạn của mình bằng cách xâm lấn giới hạn của người khác, công lý bị phá vỡ. Công lý là khả năng thiết lập ranh giới chung để mỗi người có không gian thở, có thời gian phục hồi, có quyền được sai, có cơ hội trưởng thành mà không bị triệt tiêu bởi áp lực của người khác hay bởi cấu trúc của hệ thống.

Sống cùng nhau trong giới hạn trước hết đòi hỏi nhìn nhận giới hạn như yếu tố cấu trúc của sự sống chứ không phải khuyết điểm. Một xã hội phủ nhận giới hạn thân thể sẽ tạo ra nhịp làm việc kiệt sức; phủ nhận giới hạn nhận thức sẽ tạo ra môi trường tín hiệu quá tải; phủ nhận giới hạn cảm xúc sẽ khiến con người mất khả năng xử lý tổn thương; phủ nhận giới hạn môi trường sẽ khiến sự sống suy tàn; phủ nhận giới hạn dữ liệu sẽ khiến quyền riêng tư biến mất. Công lý xuất hiện khi giới hạn được thừa nhận như điểm tựa để tổ chức không gian sống, chứ không bị xem như cản trở cho tăng trưởng hay tối ưu hóa. Công lý như khả năng sống cùng nhau trong giới hạn cũng đòi hỏi phân bổ hợp lý các rủi ro. Khi thế giới trở nên phức tạp, rủi ro không phân bổ đều. Một số nhóm phải gánh nhiều rủi ro hơn vì điều kiện kinh tế, trình độ tri thức hoặc khả năng tiếp cận thông tin. Một số nhóm khác chuyển rủi ro sang người khác thông qua thiết kế kỹ thuật, cấu trúc tài chính hoặc quyết định chính trị. Khi rủi ro bị đẩy lệch về phía những người yếu thế, giới hạn sinh học và tinh thần của họ bị

xói mòn nhanh hơn, khiến họ mất khả năng tự vệ. Công lý yêu cầu chia sẻ rủi ro dựa trên nguyên tắc nâng đỡ sự sống, không phải tối đa hóa lợi ích riêng.

Khả năng sống cùng nhau trong giới hạn còn đòi hỏi cách thức tổ chức không gian xã hội. Một xã hội công bằng không phải là xã hội không có phân chia, mà là xã hội trong đó sự phân chia không dẫn đến loại trừ. Khi không gian sống của người này bị mở rộng bằng cách thu hẹp không gian sống của người khác, trật tự xã hội trở nên bất ổn. Không gian sống bao gồm không gian vật lý, thời gian sống, không gian tri thức, không gian đối thoại và không gian tinh thần. Một xã hội công lý phải đảm bảo rằng không gian sống của mỗi người không bị người khác chiếm dụng một cách vô hình, dù là thông qua kỹ thuật, qua kinh tế, qua giám sát hay qua thao túng thông tin. Giới hạn cũng xuất hiện trong không gian tri thức. Không ai có khả năng biết mọi thứ; không ai có quyền định nghĩa sự thật một cách độc quyền. Sống cùng nhau trong giới hạn đòi hỏi tôn trọng tính chưa hoàn tất của tri thức và mở không gian cho nhiều cách hiểu cùng tồn tại. Khi một hệ thống tri thức cố áp đặt mô hình duy nhất, nó làm nghèo khả năng sống của cộng đồng. Công lý vì thế phải bảo vệ sự đa dạng của diễn giải, sự mở của câu hỏi và khả năng thừa nhận sai số. Không gian tri thức công bằng là không gian nơi sự thật được kiến tạo qua đối thoại, không qua áp chế.

Khả năng sống cùng nhau trong giới hạn liên quan chặt chẽ đến không gian kỹ thuật. Kỹ thuật có xu hướng mở rộng vô hạn, nhưng con người thì không. Khi kỹ thuật vượt khỏi giới hạn của con người mà không có cơ chế tự tiết chế, nó chiếm dụng chú ý, bào mòn thời gian sống, đào thải sai số, kiểm soát hành vi và định dạng cảm xúc. Công lý yêu cầu kỹ thuật phải được vận hành trong giới hạn đạo đức: giới hạn của minh định, của bảo vệ nhịp sinh học, của không gây nghiện, của bảo vệ vùng riêng tư và của tôn trọng khả năng tự diễn giải của con người. Sống cùng nhau trong giới hạn không thể chỉ áp dụng cho con người với nhau; nó phải áp dụng cho con người và kỹ thuật, để kỹ thuật không trở thành lực xâm lấn. Trong tầng hiện sinh, khả năng sống cùng nhau trong giới hạn đòi hỏi mỗi cá nhân nhận thức được giới hạn của chính mình. Người không nhận ra giới hạn của mình sẽ vô tình áp đặt lên người khác.

Người không nhìn thấy sự mong manh của bản thân sẽ không thấy sự mong manh của cộng đồng. Sự hiểu biết sâu về giới hạn cá nhân giúp tạo ra hành động điều độ, sự hiện diện có trách nhiệm và cách tiếp cận mở đối với khác biệt. Khi mỗi cá nhân hiểu giới hạn như điều kiện của sự sống, họ không xem người khác như trở ngại mà như đồng hành trong trạng thái hữu hạn chung.

Sống cùng nhau trong giới hạn còn đòi hỏi năng lực điều chỉnh kỳ vọng. Một xã hội thúc ép kỳ vọng vô hạn về thành tựu, về tốc độ, về khả năng chịu đựng, về năng suất sẽ nghiền nát giới hạn của con người. Khi kỳ vọng vượt quá khả năng sinh học, con người trở nên kiệt sức; khi kỳ vọng vượt quá khả năng xã hội, cộng đồng trở nên chia rẽ; khi kỳ vọng vượt quá khả năng môi trường, thể giới trở nên cạn kiệt; khi kỳ vọng vượt quá khả năng dữ liệu, quyền riêng tư trở nên không thể bảo vệ. Công lý yêu cầu kỳ vọng phải được định hình theo giới hạn của người, không theo tham vọng vô biên. Giới hạn cũng là nền tảng của sự liên đới. Con người liên đới không phải vì họ mạnh, mà vì họ yếu; không phải vì họ hoàn chỉnh, mà vì họ mong manh. Liên đới xuất hiện khi con người nhận ra rằng sự sống chỉ có thể tiếp diễn nếu mọi người cùng nâng đỡ giới hạn của nhau. Khi một cá nhân hay một nhóm buộc phải gánh chịu gánh nặng vượt quá giới hạn của mình, liên đới bị phá vỡ và bất công lan rộng. Công lý vì thế không chỉ là vấn đề phân phối tài nguyên, mà còn là bảo đảm rằng mọi người đều có khoảng không để hồi phục và đồng hành. Trong tầng thiết chế, khả năng sống cùng nhau trong giới hạn đòi hỏi thiết kế luật lệ và cấu trúc xã hội theo nguyên tắc bảo vệ sự sống. Thiết chế phải điều chỉnh hành vi của cộng đồng sao cho không ai vượt quá giới hạn gây tổn thương đến người khác. Điều này không chỉ liên quan đến quyền mà còn đến trách nhiệm: trách nhiệm giữ nhịp sống bền vững, trách nhiệm bảo vệ môi trường, trách nhiệm sử dụng dữ liệu đúng mức, trách nhiệm tạo không gian đối thoại, trách nhiệm không gây tổn thương lên thân thể và tinh thần người khác. Một thiết chế chỉ công bằng khi nó bảo vệ giới hạn của con người khỏi bị biến thành công cụ.

Trong tầng kỹ thuật, khả năng sống cùng nhau trong giới hạn yêu cầu xây dựng các hệ thống có khả năng giảm thiểu tác động thay vì tối đa hóa sự

can thiệp. Các thuật toán phải tôn trọng tính không dự đoán của sự sống, phải tạo vùng trắng không giám sát, phải giảm áp lực lên chú ý và không được chiếm dụng quá mức thời gian sống. Một kỹ thuật vượt quá giới hạn của con người không chỉ gây bất công mà còn phá vỡ nền tảng của sự sống chung. Công lý như khả năng sống cùng nhau trong giới hạn là sự hòa giải giữa tự do và giới hạn. Tự do mà không có giới hạn dẫn đến xâm lấn; giới hạn mà không có tự do dẫn đến ngột ngạt. Công lý tồn tại khi tự do được thực hiện trong giới hạn và giới hạn được tôn trọng để tự do không bị triệt tiêu. Khi cộng đồng có khả năng sống trong trạng thái cân bằng động giữa hai lực này, không gian sống trở thành nơi nhân tính được triển nở. Khi công lý được hiểu như khả năng sống cùng nhau trong giới hạn, xã hội không còn chạy theo tham vọng vượt giới hạn người mà tìm cách mở tối đa chất lượng sống trong giới hạn đó. Đây là công lý của sự sống nơi con người không tìm cách chiến thắng nhau, mà tìm cách tồn tại cùng nhau trong thế giới hữu hạn, bảo vệ không gian sống của hiện tại và mở không gian sống của tương lai.

4.3. Không gian sáng tạo

4.3.1. Sáng tạo như mở đường trong không gian bị giới hạn

Sáng tạo thường được miêu tả như khả năng tạo ra điều mới. Sáng tạo không chỉ là sản phẩm của trí tuệ; nó là hành vi tồn sinh. Con người sáng tạo không phải vì muốn khác biệt, mà vì bị đặt vào những không gian giới hạn: giới hạn sinh học, giới hạn nhận thức, giới hạn xã hội, giới hạn công cụ, giới hạn ký ức, giới hạn thời gian và giới hạn của chính sự tồn tại. Sáng tạo là cách con người mở đường đi trong một thế giới luôn áp đặt giới hạn. Không gian sống của con người không bao giờ hoàn toàn rộng mở. Thân thể giới hạn khả năng vận động; chú ý giới hạn dung lượng nhận thức; ký ức giới hạn khả năng lưu giữ; cảm xúc giới hạn sức chịu đựng; môi trường giới hạn nguồn lực; thiết chế giới hạn hành vi; kỹ thuật giới hạn khả năng diễn giải; xã hội giới hạn lựa chọn. Nhưng chính những giới hạn ấy tạo ra động lực sáng tạo. Một thế giới không có giới hạn sẽ không có sáng tạo, bởi sáng tạo chỉ xuất hiện khi con người đối diện với lực cản, sự thiếu hụt hoặc điều chưa thể gọi tên. Trong

không gian bị giới hạn, sáng tạo không phải là xa xỉ; nó là điều kiện để sống tiếp. Khi nguồn lực ít, sáng tạo trở thành cách tái cấu trúc chúng. Khi thời gian bị thu hẹp, sáng tạo trở thành cách sắp đặt lại nhịp sống. Khi tri thức chưa đủ, sáng tạo trở thành khả năng đặt câu hỏi. Khi cảm xúc bị xáo trộn, sáng tạo trở thành cách khôi phục tính toàn vẹn. Trong mọi trường hợp, sáng tạo là năng lực mở thêm cửa, tạo thêm lối, biến giới hạn thành không gian khả thi.

Sáng tạo bắt nguồn từ việc nhận ra rằng thế giới chưa xong. Khi con người tin rằng mọi thứ đều cố định, sáng tạo bị triệt tiêu. Khi con người thấy rằng mọi cấu trúc đều có khe hở, mọi thiết chế đều có điểm rỗng, mọi mô hình đều có sai số, sáng tạo tìm được nơi để bám vào. Không gian bị giới hạn luôn chứa các vết nứt; chính vết nứt ấy là nơi mầm sáng tạo nảy lên. Một trật tự quá hoàn chỉnh sẽ khiến con người ngột thở; một trật tự có độ mở sẽ khiến con người tìm thấy hy vọng. Trong tầng sinh học, sáng tạo xuất hiện khi hệ thần kinh được đưa vào trạng thái thăm dò. Khi tâm trí không bị tín hiệu chiếm dụng, các mạng lưới thần kinh bắt đầu kết nối theo những quỹ đạo lạ, tạo ra tổ hợp mới giữa các ký ức, cảm giác và tri thức rời rạc. Để làm được điều này, cơ thể cần trạng thái an toàn nội sinh, không bị đe dọa sinh học hay tâm lý. Sáng tạo vì thế không phải là sự bùng nổ ngẫu nhiên; nó là kết quả của trạng thái nội tại ổn định đủ để dám thử nghiệm trong không gian bị giới hạn. Trong tầng nhận thức, sáng tạo xuất hiện khi chú ý được mở. Chú ý: bị khóa trong mục tiêu duy nhất sẽ không nhìn thấy khả năng mới. Chú ý, bị chiếm dụng bởi tín hiệu kỹ thuật sẽ không nhìn thấy chiều sâu của vấn đề. Sáng tạo cần chú ý linh hoạt: khả năng di chuyển giữa tập trung và tản ra, giữa đào sâu và quan sát rộng. Không gian bị giới hạn thường ép chú ý vào một khuôn, nhưng chính áp lực ấy lại khiến tâm trí tìm đường vòng, tạo ra góc nhìn không ai ngờ tới. Bị ép vào giới hạn có thể đóng lối quen thuộc, nhưng đồng thời mở ra lối không ngờ.

Trong tầng cảm xúc, sáng tạo xuất hiện khi con người cho phép mình đối diện với mâu thuẫn nội tại. Cảm xúc không chỉ là phản ứng; chúng là động lực mở đường. Nỗi buồn có thể mở không gian suy tư; sự bất mãn có thể mở không gian thay đổi; sự vui mừng có thể mở không gian thử nghiệm. Giới hạn

tạo ra căng thẳng, và căng thẳng tạo ra năng lượng để phá khung. Một đời sống quá bằng phẳng, không mâu thuẫn, không nghịch cảnh sẽ không có sáng tạo; một đời sống có giới hạn sẽ buộc con người phải tái cấu trúc cảm xúc để tiến lên. Trong tầng xã hội, sáng tạo xuất hiện khi các cấu trúc cứng nhắc không còn phù hợp với đời sống thực. Xã hội càng đóng thì sáng tạo càng cần thiết. Trong những không gian bị kiểm soát quá mức, con người sáng tạo để tìm đường thở; trong những không gian mất phương hướng, con người sáng tạo để xây dựng cấu trúc mới; trong những không gian bất công, con người sáng tạo để phá vỡ trật tự sai lệch. Sáng tạo xã hội vì thế là hành động đạo đức: nó xuất phát từ nhận thức rằng con người không thể sống trong không gian khép kín. Trong tầng kỹ thuật, sáng tạo xuất phát từ nhận thức về giới hạn của mô hình. Mọi mô hình đều không đầy đủ; sáng tạo bắt đầu khi con người nhìn thấy khoảng trống mà mô hình bỏ lỡ. Khi kỹ thuật hóa đời sống, nhiều người nhầm tưởng rằng không còn gì để sáng tạo vì máy móc có thể tối ưu hóa mọi thứ. Nhưng chính tối ưu hóa khiến đời sống bị nghèo tư duy: khi mọi quyết định đều được thuật toán gợi ý, sáng tạo bị thu hẹp thành việc chọn giữa các phương án có sẵn. Sáng tạo thực sự là khả năng bước ra khỏi gợi ý, phá vòng lặp dữ liệu và tạo mô hình mới.

Sáng tạo cũng là khả năng sống trong bất định mà không tê liệt. Không gian bị giới hạn luôn đi kèm với bất định: bất định về kết quả, bất định về vị trí, bất định về rủi ro. Con người sáng tạo không loại bỏ bất định mà học cách đối diện với nó. Họ thiết kế hành vi không dựa trên sự chắc chắn mà dựa trên khả năng mở rộng. Bất định trở thành môi trường để sống, không phải là lực cản phải tránh né. Sáng tạo trong không gian bị giới hạn đòi hỏi trách nhiệm. Một hành động sáng tạo không phải là xóa bỏ giới hạn mà là tái cấu trúc giới hạn sao cho sự sống được mở rộng. Nếu sáng tạo phá vỡ giới hạn theo hướng gây tổn thương cho người khác, nó không còn là sáng tạo mà là chiếm dụng. Trách nhiệm làm cho sáng tạo trở thành hành vi đạo đức: nó giữ sáng tạo không trượt vào hủy hoại, không bị cuốn bởi tham vọng vượt giới hạn của con người. Sáng tạo cũng liên quan đến khả năng giữ vùng rỗng. Không gian bị lấp đầy bởi tín hiệu làm nghẹt sáng tạo. Tâm trí cần vùng trống để tổ chức lại, để sắp

xếp lại ký ức, để hình thành liên kết mới. Không gian rộng không phải là không gian lãng phí; nó là đất của sáng tạo. Khi xã hội tối đa hóa mọi khoảnh khắc, khi thiết chế tối ưu hóa mọi hành động, khi kỹ thuật chiếm dụng mọi phút giây, vùng rộng biến mất và sáng tạo tàn lụi. Sáng tạo trong giới hạn còn là khả năng đi ngược dòng. Khi mọi hệ thống hướng đến tăng tốc, sáng tạo đôi khi là hành vi giảm tốc; khi mọi người tìm sự chắc chắn, sáng tạo có thể là đối diện với bất định; khi xã hội chuẩn hóa, sáng tạo là làm lệch chuẩn; khi thiết chế đóng, sáng tạo là mở cửa; khi kỹ thuật cố mô hình hóa mọi thứ, sáng tạo là khôi phục không gian không thể mô hình hóa. Đi ngược dòng không phải để chống đối mà để giữ sự sống không bị đông cứng.

Sự sáng tạo trong không gian bị giới hạn mang giá trị hiện sinh sâu sắc. Nó khẳng định rằng sự sống không bị quyết định hoàn toàn bởi hoàn cảnh. Con người không chỉ là sản phẩm của giới hạn; họ là chủ thể có thể tái cấu trúc giới hạn. Sáng tạo là cách con người trả lời câu hỏi: làm thế nào để sống đúng nghĩa trong một thế giới không hoàn hảo? Mỗi hành động sáng tạo đều là tuyên bố rằng cuộc sống có thể khác đi. Sáng tạo là cách con người giữ lại phẩm giá trong không gian bị thu hẹp. Khi không gian vật lý bị kiểm soát, sáng tạo tìm chỗ trong không gian tinh thần. Khi không gian tinh thần bị áp lực, sáng tạo tìm đường trong không gian xã hội. Khi không gian xã hội bị ràng buộc, sáng tạo tìm khe hở trong không gian kỹ thuật. Khi mọi không gian đều bị giới hạn, sáng tạo mở ra không gian nội tại – nơi không ai có thể chiếm dụng. Sáng tạo như mở đường trong không gian bị giới hạn là lời nhắc rằng sự sống không bao giờ bị khóa chặt hoàn toàn. Dù bị ép trong cấu trúc, con người vẫn có khả năng dịch chuyển; dù bị bao vây bởi dữ liệu, con người vẫn có khả năng diễn giải; dù bị giới hạn bởi thân thể, con người vẫn có khả năng mở nghĩa; dù bị định dạng bởi kỹ thuật, con người vẫn có khả năng vượt khung. Đó là lý do sáng tạo không chỉ là hành vi trí tuệ mà còn là cách sống – cách đứng dậy trước giới hạn, cách thở giữa nghẹt thở, cách mở đường ngay cả khi tất cả lối đi đều dường như đã khép.

4.3.2. Không gian nghệ thuật như nơi hồi sinh cảm xúc, ký ức và phẩm giá

Trong dòng chảy của đời sống hiện đại, nơi nhịp kỹ thuật lấn át nhịp người, không gian nghệ thuật nổi lên như một miền tạm thoát nhưng không phải là sự thoát ly. Đó là miền nơi cảm xúc được chạm vào chiều sâu bị lãng quên, nơi ký ức được gọi tên lại trong hình thức khác, nơi phẩm giá của người được khôi phục sau những xói mòn của thực tại. Nghệ thuật không chỉ là biểu hiện thẩm mỹ; nó là cấu trúc sống động của tri giác, ký ức và thân thể, nơi con người có thể phục hồi khả năng cảm, nghĩ và hiện diện. Không gian nghệ thuật trước hết là nơi cảm xúc được tái cấu hình. Trong đời sống công cụ, cảm xúc bị nén lại để phục vụ tốc độ, để phù hợp với khuôn mẫu, để tránh xung đột. Nhưng cảm xúc không thể bị triệt tiêu; khi bị nén quá lâu, chúng biến thành khối mù che lấp tri giác và làm nghẹt không gian nhận thức. Nghệ thuật tạo ra một môi trường nơi cảm xúc được phép chuyển động, được phép bộc lộ, được phép tái tổ chức theo cách không đe dọa ai. Khi âm thanh, hình khối, màu sắc, chuyển động, ký hiệu hay câu chữ chạm đến hệ thần kinh, chúng mở cánh cửa mà đời sống thường ngày đóng kín. Trong khoảnh khắc đó, cảm xúc như dòng năng lượng cũ được thông dòng, khiến thân thể nhẹ đi và tâm trí trở nên thấu cảm hơn với chính mình. Không gian nghệ thuật cũng là nơi ký ức được hồi sinh. Ký ức không tồn tại như những hình ảnh bất động; chúng là những cấu trúc lỏng, được kích hoạt khi thân thể gặp một kích thích tương đồng. Một âm sắc có thể đánh thức ký ức về một giai đoạn; một mùi hương có thể làm sống lại một tình thân; một hình ảnh có thể khơi gợi vết thương chưa lành; một chuyển động có thể làm hiện diện lại bản thể từng bị đánh mất. Nghệ thuật có thể khơi dậy ký ức mà ngôn ngữ thông thường không thể gọi tên. Trong không gian nghệ thuật, ký ức cũ không còn bị phong kín mà được tái cấu trúc thành ý nghĩa mới, khiến con người hiểu sâu hơn về chính họ.

Sự hồi sinh ký ức trong nghệ thuật không phải là sự trở về quá khứ; nó là sự chuyển hóa quá khứ. Nghề sống của ký ức không phải là tái hiện mà là tái cấu trúc. Khi ký ức được đặt vào một hình thức nghệ thuật mới, con người có thể nhìn thấy điều đã từng làm tổn thương mình từ một góc độ khác. Điều

đó không làm mất đi vết thương nhưng làm giảm năng lượng của nó, trả lại khả năng bước tiếp. Nghệ thuật vì thế là một dạng chăm sóc tinh thần: nó giúp ký ức không trở thành gánh nặng mà trở thành nền tảng sống động của bản thể. Không gian nghệ thuật cũng là nơi phẩm giá được khôi phục. Đời sống trong cấu trúc kỹ trị thường đối xử với con người như nguồn lực, như đối tượng phải đo lường, như biến số trong mô hình tối ưu hóa. Điều này làm mờ đi phẩm giá, cảm thức rằng mình là chủ thể có chiều sâu, có nội tại, không thể bị thay thế. Nghệ thuật trả lại phẩm giá bằng cách khôi phục khả năng tự trải nghiệm chính mình. Khi con người đối diện với một tác phẩm, họ không bị áp đặt phải trả lời đúng hay sai; họ chỉ cần cảm. Hành động cảm ấy khẳng định rằng họ là chủ thể của tri giác, không phải vật thể bị quan sát. Đây là một sự giải phóng tinh tế nhưng mạnh mẽ: nó trả lại cho con người quyền được hiện diện như một hữu thể không thể bị quy giản. Nghệ thuật còn mở không gian để con người đối diện với giới hạn của mình mà không bị hủy hoại. Thân thể, ký ức và cảm xúc đều mang vết nứt; nghệ thuật không che giấu chúng mà giúp con người nhìn vào chúng trong ánh sáng dịu hơn. Khi một bản nhạc làm lộ sự mong manh, khi một bức tranh gợi ra sự đổ vỡ, khi một chuyển động làm hiện lên nỗi cô đơn, con người không còn chạy trốn khỏi giới hạn mà đi xuyên qua chúng. Trong quá trình này, phẩm giá được khôi phục vì con người chấp nhận mình không phải là cấu trúc hoàn chỉnh, mà là cấu trúc đang mở và có khả năng chuyển hóa.

Ở tầng xã hội, không gian nghệ thuật là nơi cộng đồng gặp nhau mà không cần đồng thuận. Những người khác biệt có thể cùng đứng trước một tác phẩm, mỗi người hiểu theo cách riêng, nhưng không ai phủ nhận quyền diễn giải của người khác. Đây là bài học sâu sắc về việc sống chung trong sự khác biệt: không gian nghệ thuật dạy rằng sự khác biệt không phá vỡ cộng đồng mà mở rộng biên giới của nó. Khi xã hội thiếu không gian nghệ thuật, xung đột quan điểm dễ trở nên cực đoan, vì con người không còn quen với việc tồn tại cùng những cách hiểu khác biệt. Nghệ thuật nuôi dưỡng năng lực sống trong đa nghĩa là một năng lực thiết yếu của công lý trong thời đại biến động. Ở tầng nhận thức, nghệ thuật mở ra vùng không thể mô hình hóa. Trong thời đại dữ

liệu, mọi thứ có xu hướng bị thu vào dạng đo lường, nhưng cảm xúc và ký ức không xuất hiện trong bảng tính. Chúng là chế độ khác của tri thức, nơi sự thật không đến từ số liệu mà từ tính trải nghiệm. Nghệ thuật bảo vệ vùng không thể đo lường ấy để con người không bị đồng nhất với những gì được ghi lại. Khi dữ liệu hóa đời sống, nguy cơ lớn nhất là sự thật bị phẳng hóa; nghệ thuật khôi phục độ sâu của trải nghiệm khẳng định rằng con người lớn hơn những gì có thể được phân loại. Trong tầng sinh học, tiếp xúc với nghệ thuật điều chỉnh nhịp nội sinh. Một giai điệu chậm có thể kéo nhịp thần kinh xuống mức phục hồi; một bức tranh hài hòa có thể giảm hoạt động của vùng xử lý căng thẳng; một câu chuyện có thể làm dịu phản xạ phòng vệ; một chuyển động giàu biểu cảm có thể kích hoạt hệ thống đồng cảm. Nghệ thuật không chỉ tác động lên tâm trí mà còn lên toàn bộ cơ chế giữ thăng bằng của sự sống. Đây là lý do không gian nghệ thuật có chức năng chữa lành; nó phục hồi khả năng điều hòa mà đời sống kỹ trị thường làm suy yếu.

Không gian nghệ thuật còn là nơi thử nghiệm những hình thức sống mới. Nghệ thuật làm gián đoạn thói quen, làm lệch chuẩn, làm méo góc nhìn để khiến con người nhìn ra điều bị che giấu trong đời sống thường ngày. Trong không gian ấy, con người được phép thử, được phép thất bại, được phép sai mà không bị trừng phạt. Không gian thử nghiệm này là nền tảng của tự do sáng tạo và là điều kiện cho sự tiến hóa xã hội. Khi một cộng đồng mất khả năng thử nghiệm, nó trở nên trì trệ; khi không gian nghệ thuật bị thu hẹp, tương lai trở nên nghèo nàn. Nghệ thuật còn giúp khôi phục quan hệ giữa con người và kỹ thuật. Khi kỹ thuật chiếm dụng không gian sống, con người bị biến thành người dùng bị động; nhưng trong nghệ thuật, kỹ thuật trở thành công cụ mở rộng tri giác. Ánh sáng, âm thanh, dữ liệu, mô phỏng, chuyển động, vật liệu, đường nét, tất cả đều có thể được tái diễn giải để tạo nên không gian cảm xúc mới. Nghệ thuật không chống lại kỹ thuật nhưng làm mềm kỹ thuật, khiến kỹ thuật trở thành không gian tương tác thay vì không gian áp lực. Điều này giúp khôi phục phẩm giá của con người trong thời đại kỹ trị. Không gian nghệ thuật cũng có vai trò xã hội quan trọng: nó là nơi những tổn thương khó nói thành lời được chuyển thành hình thức có thể được chia sẻ. Khi một nỗi đau được

biểu đạt qua nghệ thuật, nó trở thành điều mà cộng đồng có thể chứng kiến mà không làm tổn thương nhau. Đây là chức năng đạo đức của nghệ thuật: nó biến đau khổ cá nhân thành kinh nghiệm chung, khiến sự cô đơn được mở ra thành sự đồng cảm. Trong khoảnh khắc ấy, phẩm giá của người chịu tổn thương được khẳng định lại: họ không còn bị cô lập trong đau đớn mà được nhìn thấy như một hữu thể có chiều sâu. Không gian nghệ thuật là nơi con người nhớ rằng họ không chỉ sống để sản xuất, tối ưu hay thích ứng. Họ sống để cảm, để nhớ, để diễn giải, để tạo nghĩa. Trong nghệ thuật, con người tiếp xúc lại với phần không thể tính toán của mình, phần làm nên sự sống đúng nghĩa. Không gian nghệ thuật vì thế không chỉ là nơi thưởng thức, mà là nơi trở về: trở về với khả năng cảm động, khả năng biến đổi và khả năng mở ra tương lai. Trong không gian ấy, cảm xúc được giải phóng, ký ức được chữa lành và phẩm giá được nâng đỡ, giúp con người trở lại đời sống với nội lực sâu hơn và hiện diện trọn vẹn hơn.

4.3.3. Không gian lao động sáng tạo trong thời đại kỹ thuật

Không gian lao động của con người luôn được cấu trúc bởi mối quan hệ giữa khả năng sáng tạo và giới hạn của thế giới. Trong lịch sử, lao động sáng tạo từng được xem như phần hiếm hoi của đời sống, một đặc quyền của những người có thời gian, điều kiện và tự do nội tại. Nhưng khi kỹ thuật mở rộng, tự động hóa lan tỏa, dữ liệu hóa đời sống trở nên phổ biến, lao động sáng tạo không còn là vùng ngoại biên; nó trở thành yêu cầu tồn sinh. Bởi mọi lao động lặp lại đều có nguy cơ bị thay thế, còn lao động sáng tạo là dạng lao động duy nhất có khả năng mở ra điều chưa có, vượt qua khuôn mẫu, tái cấu trúc vấn đề và tạo ra không gian mới cho sự sống. Trong thời đại kỹ thuật, không gian lao động sáng tạo được hình thành từ sự đan xen của hai lực: lực mở của khả năng tưởng tượng và lực đóng của cơ chế kỹ thuật. Một mặt, kỹ thuật giải phóng con người khỏi các thao tác lặp lại, mang lại cơ hội để tập trung vào tư duy sâu, thiết kế, phân tích, diễn giải và đổi mới. Mặt khác, kỹ thuật lại có xu hướng chuẩn hóa, đo lường hóa và tối ưu hóa mọi hoạt động, vô tình làm thu hẹp không gian tự phát, linh hoạt và giàu chất đời của sáng tạo. Lao động sáng tạo

vì vậy tồn tại trong căng thẳng giữa giải phóng và ràng buộc, giữa mở đường và thu hẹp, giữa năng lực con người và sức mạnh của mô hình. Trong không gian ấy, sáng tạo không còn là khả năng hiếm hoi mà là năng lực cốt lõi để con người giữ lại phẩm giá. Khi các mô hình dự đoán có thể đưa ra lời giải cho các vấn đề quen thuộc, sáng tạo trở thành khả năng đi vào những vùng chưa có câu trả lời, nơi mô hình không thể xác định. Đây không phải là dạng sáng tạo lãng mạn mà là sáng tạo như năng lực tồn sinh: khả năng đọc ra những tín hiệu yếu, nhận ra các mẫu lệch, hình thành câu hỏi mới, kết hợp các miền tri thức xa nhau và tái thiết nghĩa trong những bối cảnh chưa ổn định. Lao động sáng tạo trong thời đại kỹ thuật là lao động chống lại sự đóng kín của mô hình.

Nhưng sáng tạo không thể diễn ra trong trạng thái kiệt sức. Lao động sáng tạo đòi hỏi năng lượng sinh học ổn định, nhịp sống hài hòa và không gian tự do nội tại. Khi kỹ thuật đẩy con người vào nhịp làm việc quá tải, khi tín hiệu liên tục chen vào chú ý, khi tổ chức lao động bị tối ưu hóa đến mức loại bỏ vùng rỗng, khả năng sáng tạo bị mài mòn. Lao động sáng tạo trong thời đại kỹ thuật đòi hỏi tái cấu trúc không gian làm việc theo giới hạn sinh học: nhịp nghỉ, vùng im lặng, không gian tĩnh, chu kỳ phục hồi và môi trường cho phép sự tập trung sâu. Không gian lao động sáng tạo là không gian nơi cơ thể được đối xử như nền tảng, không phải như động cơ. Không gian lao động sáng tạo cũng liên quan đến cấu trúc của tri thức. Trong thời đại dữ liệu hóa, tri thức có nguy cơ bị thu hẹp thành dạng thông tin có thể lưu trữ và đo lường. Nhưng sáng tạo đòi hỏi tri thức dạng khác: tri thức lỏng, tri thức trải nghiệm, tri thức liên ngành, tri thức phản tư. Không gian lao động sáng tạo phải tạo điều kiện cho việc vượt qua ranh giới tri thức chuyên ngành, bởi điều mới thường xuất hiện ở những vùng giao nhau giữa các miền. Khi thiết chế lao động phân mảnh quá mức, sáng tạo không có đất sống; khi thiết chế mở các dòng chảy tri thức, sáng tạo nảy nở. Kỹ thuật có thể hỗ trợ sáng tạo bằng cách mở rộng khả năng cảm nhận và xử lý thông tin của con người. Công cụ phân tích dữ liệu giúp nhận ra các mẫu mà tri giác tự nhiên khó thấy; mô phỏng giúp khám phá các khả thể chưa hiện hữu; không gian số cho phép thử nghiệm mà không cần rủi ro vật lý; các thuật toán gợi ý có thể mở ra đường nghĩ mới. Nhưng kỹ thuật cũng có thể làm

tê liệt sáng tạo bằng cách áp đặt các khuôn mẫu dự đoán lên hành vi của con người. Khi con người chỉ nhìn thế giới qua mô hình, họ mất khả năng nhìn thấy điều mà mô hình chưa nói được. Khi họ chỉ làm theo gợi ý, họ mất khả năng tạo ra điều không nằm trong dữ liệu. Lao động sáng tạo đòi hỏi sử dụng kỹ thuật như công cụ mở, không như cấu trúc định dạng.

Trong tầng xã hội, không gian lao động sáng tạo là không gian nơi sự đa dạng trở thành tài nguyên. Sáng tạo cần xung đột, cần khác biệt, cần gặp gỡ giữa nhiều cách nhìn. Một môi trường mà tất cả ý kiến đều được chuẩn hóa hoặc tất cả nhân viên đều bị ép phải nghĩ theo một cấu trúc sẽ làm nghèo trí tưởng tượng. Sự khác biệt tạo ra ma sát, và ma sát tạo ra tia lửa sáng. Nhưng ma sát chỉ có thể trở thành năng lượng sáng tạo khi có không gian an toàn để tranh luận, thử nghiệm và sai. Không gian lao động sáng tạo vì vậy phải tránh cả hai cực: cực đóng của kiểm soát và cực loãng của hỗn loạn. Nó cần một mức độ trật tự để không rơi vào hỗn loạn, nhưng cần đủ mở để sự mới có thể xuất hiện. Không gian lao động sáng tạo còn liên quan đến phẩm giá. Lao động công cụ khiến con người cảm thấy mình có thể bị thay thế; lao động sáng tạo khẳng định sự độc nhất của mỗi cá nhân. Khi một người sáng tạo, họ không chỉ tạo ra sản phẩm; họ tạo ra dấu ấn không thể bị sao chép của bản thể. Đây là nguồn phẩm giá sâu nhất của lao động trong thời đại kỹ thuật. Khi lao động bị cơ giới hóa quá mức, phẩm giá bị đe dọa; khi lao động mở không gian cho sáng tạo, phẩm giá được khôi phục. Do đó, không gian lao động sáng tạo là không gian đạo đức: nó định nghĩa lại con người không phải bằng đầu ra, mà bằng khả năng mở ra điều chưa biết. Trong tầng nhận thức, lao động sáng tạo đòi hỏi khả năng di chuyển giữa ba chế độ: chế độ tập trung sâu, chế độ thăm dò và chế độ kết nối. Tập trung sâu giúp đào vào một vấn đề; thăm dò giúp khám phá vùng chưa được chiếu sáng; kết nối giúp ghép các mảnh rời rạc thành cấu trúc mới. Nhưng thời đại kỹ thuật khiến sự chú ý bị phân mảnh, điều kiện để đạt trạng thái sáng tạo bị thu hẹp. Không gian lao động sáng tạo phải bảo vệ vùng chú ý như tài nguyên quý nhất. Điều này đòi hỏi thiết kế lại dòng chảy tín hiệu, giảm tác động gây nhiễu của công cụ số và tạo ra các vùng không bị gián đoạn.

Không gian lao động sáng tạo cũng yêu cầu khả năng dung chứa sai số. Sáng tạo không thể xuất hiện nếu mọi hành động đều phải thành công ngay lần đầu. Nhưng các hệ thống đánh giá hiện đại lại có xu hướng coi sai số như thất bại, khiến người lao động không dám thử nghiệm. Không gian sáng tạo là cần thiết để nhận lỗi như bước trung gian của học. Giới hạn không triệt tiêu sáng tạo; chính nỗi sợ sai mới triệt tiêu sáng tạo. Một không gian lao động công bằng trong thời đại kỹ thuật phải coi thử nghiệm là giá trị và thất bại là dữ liệu cho lần tiếp theo, không phải là bản án đạo đức. Tuy nhiên, sáng tạo không chỉ là năng lực cá nhân; nó là hành vi mang tính liên chủ thể. Trong nhiều lĩnh vực, ý tưởng mới được tạo ra từ sự tương tác giữa nhiều người. Không gian lao động sáng tạo phải nuôi dưỡng các mối quan hệ, không chỉ các cá nhân. Khi con người bị cô lập trong công việc, họ ít sáng tạo hơn. Khi họ có khả năng hợp tác, trao đổi, tranh luận và bổ sung lẫn nhau, chất sáng tạo tăng lên. Nhưng để hợp tác trở thành nguồn sáng tạo thay vì nguồn xung đột, không gian lao động cần được xây dựng trên sự tin cậy, tôn trọng và minh định. Trong tầng đạo đức, sáng tạo trong không gian lao động là cách con người chịu trách nhiệm trước tương lai. Mỗi hành động sáng tạo đều mở ra khả năng khác cho cộng đồng, tạo ra chiều sâu mới cho đời sống chung. Ngược lại, mỗi hành động sao chép, mỗi quyết định tối ưu hóa ngắn hạn, mỗi cấu trúc đóng kín đều làm nghèo không gian sống của thế hệ kế tiếp. Sáng tạo trong lao động là cách con người duy trì tính mở của thế giới, không để nó bị khóa chặt bởi mô hình kỹ thuật hoặc giới hạn của tư duy cũ.

Sau cùng, không gian lao động sáng tạo trong thời đại kỹ thuật chính là không gian nơi con người giữ lại khả năng làm chủ vận mệnh của mình. Trong thế giới bị mô hình hóa, sáng tạo là hành vi chống lại định mệnh hóa. Trong thế giới bị tự động hóa, sáng tạo là hành vi khẳng định tính độc nhất. Trong thế giới bị tăng tốc, sáng tạo là hành vi phục hồi nhịp người. Trong thế giới bị giám sát, sáng tạo là hành vi mở cửa sổ riêng mà không ai có thể chiếm dụng. Không gian lao động sáng tạo vì thế không chỉ là nơi làm việc; đó là không gian sống. Nó là nơi con người không chỉ làm ra sản phẩm mà còn làm ra chính mình. Khi lao động trở nên sáng tạo, thế giới không còn là nơi để thích ứng mà là nơi để

kiến tạo. Khi mỗi người có không gian sáng tạo, tương lai trở nên rộng mở hơn không vì kỹ thuật mở rộng, mà vì con người mở thêm đường đi trong chính giới hạn mà thế giới đặt ra.

4.3.4. Sáng tạo như đạo đức: trách nhiệm với sự thật và sự sống

Trong đời sống kỹ trị, nơi tối ưu hóa và kiểm soát ngày càng mở rộng, sáng tạo thường bị hiểu sai như hoạt động tùy hứng hoặc năng lực dành cho số ít. Sáng tạo mang tính đạo đức nền tảng: nó là trách nhiệm của con người trước sự thật và sự sống. Sáng tạo không chỉ là khả năng mở đường, mà còn là cam kết giữ cho thế giới không bị đóng chặt, giữ cho sự sống không bị triệt tiêu bởi sự lặp lại của thói quen, bởi sức nặng của thiết chế hoặc bởi sự cứng hóa của kỹ thuật. Con người sáng tạo không phải để gây ấn tượng, mà để bảo vệ tính mở của tồn tại. Sáng tạo như đạo đức bắt đầu từ việc nhận ra rằng sự thật không bao giờ hoàn tất. Sự thật của đời sống không nằm trong mô hình cố định mà trong quá trình diễn giải liên tục. Khi một hệ thống tri thức bị đóng kín, khi một mô hình được nâng lên thành chân lý duy nhất, sự thật bị thụt lùi và đời sống mất khả năng đổi mới. Sáng tạo vì thế là hành động duy trì tính mở của sự thật bằng cách đặt câu hỏi, làm sai cấu trúc cũ, vạch ra điểm mù của mô hình và mở các chiều nhìn mới. Người sáng tạo giữ sự thật không bị biến thành công cụ thống trị hoặc công cụ tối ưu hóa, bởi họ liên tục làm rõ rằng sự thật là dòng chảy chưa hoàn tất, không phải một thực thể bất động. Trong tầng hiện sinh, sáng tạo là trách nhiệm với sự sống nội tại. Thân thể, cảm xúc, ký ức và tri giác đều vận hành trong sự chuyển động không ngừng. Khi con người bị mắc kẹt trong cấu trúc lặp lại, sự sống nội tại bị đông cứng và hệ thần kinh rơi vào trạng thái suy giảm. Sáng tạo là hành động khôi phục năng lượng sống: nó cho phép cơ thể thoát khỏi thói quen cũ, cho phép cảm xúc chuyển hóa thay vì bị nén chặt, cho phép nhận thức mở ra thay vì bị khóa trong ưu tiên kỹ thuật. Một hành động sáng tạo dù nhỏ cũng tạo ra luồng chuyển động trong cơ thể, làm thay đổi nhịp nội sinh và trả lại sự tươi mới cho tri giác. Sáng tạo vì thế không phải xa xỉ; nó là nhu cầu sinh học.

Trong tầng đạo đức xã hội, sáng tạo là trách nhiệm để ngăn không gian sống chung trở nên nghèo nàn. Một cộng đồng chỉ lặp lại những mô hình cũ sẽ sớm trở nên trì trệ, không thể đối diện với khủng hoảng mới, không thể đáp ứng sự mong manh của đời sống. Khi con người sáng tạo, họ đóng góp vào khả năng tiến hóa của cộng đồng: họ tạo ra ý tưởng mới, thiết kế mới, ngôn ngữ mới, lối sống mới, cấu trúc mới. Những đổi mới này không chỉ phục vụ cá nhân mà còn mở ra không gian sống chung cho nhiều người. Sáng tạo là hành động làm giàu đời sống chung bằng việc giữ cho nó không bị khóa chặt trong thói quen tập thể. Sáng tạo như đạo đức còn là trách nhiệm với giới hạn. Giới hạn không phải để phá hủy mà để định hướng. Con người sáng tạo không phủ nhận giới hạn mà sử dụng giới hạn như chất liệu, như lực cản, giúp định hình đường đi. Khi sáng tạo phá hủy giới hạn theo hướng gây tổn thương, đó không còn là sáng tạo mà là chiếm dụng. Sáng tạo có đạo đức giữ sự cân bằng giữa tự do và giới hạn: tự do mở đường mới, giới hạn giữ đường mở này không trở thành lực xâm lấn. Giữ được cân bằng ấy là nền tảng để sáng tạo trở thành hành vi có trách nhiệm. Trong thời đại kỹ thuật, sáng tạo như đạo đức mang ý nghĩa đặc biệt. Kỹ thuật có xu hướng hóa cứng thực tại thông qua mô hình, dữ liệu và thuật toán. Mô hình là công cụ mạnh mẽ, nhưng cũng là cấu trúc có điểm mù. Khi con người phụ thuộc hoàn toàn vào mô hình, họ đánh mất năng lực diễn giải thực tại bằng tri giác, cảm xúc và kinh nghiệm sống. Sáng tạo là trách nhiệm nhìn vào những gì mô hình không nói được: sự mong manh của thân thể, sự không dự đoán được của cảm xúc, tính phức tạp của xã hội, tính mở của tương lai. Đây là lý do sáng tạo trở thành đạo đức: nó bảo vệ phần sống không thể đo lường khỏi sự lấn át của cấu trúc công cụ.

Sáng tạo cũng là trách nhiệm với ngôn ngữ. Ngôn ngữ định hình cách con người nhìn thế giới; khi ngôn ngữ bị mòn, thế giới trở nên mờ. Sáng tạo ngôn ngữ không phải là phát minh từ mới mà là mở lại khả năng diễn đạt sự thật. Một xã hội dùng ngôn ngữ chuẩn hóa, quảng cáo hóa hoặc kỹ thuật hóa sẽ khiến tri giác mất độ nhạy; con người không còn cảm được sắc thái của sự sống. Sáng tạo ngôn ngữ khôi phục sự phong phú của kinh nghiệm bởi vì nó cung cấp cấu trúc mới để gọi tên những điều từng bị che giấu. Trong tầng này,

sáng tạo trở thành hành vi đạo đức bởi nó trả lại tiếng nói cho những trải nghiệm bị bỏ quên. Trong tầng ký ức, sáng tạo là trách nhiệm chữa lành. Ký ức cá nhân và ký ức cộng đồng đều chứa các mảnh vỡ chưa được xử lý. Sáng tạo giúp những mảnh vỡ này tìm được hình thức biểu đạt, tránh việc chúng tích tụ thành tổn thương kéo dài. Khi con người chuyển hóa ký ức bằng hình khối, âm thanh, chuyển động hoặc tư duy mới, họ không xóa ký ức mà làm cho nó có thể sống tiếp mà không gây tê liệt. Đây là một dạng đạo đức sâu: đạo đức của việc không để quá khứ phá hủy tương lai, đạo đức của việc biến nỗi đau thành nguồn hiểu biết. Trong tầng lao động, sáng tạo là trách nhiệm không chấp nhận sự tầm thường. Khi lao động bị giảm thành thao tác lặp lại, phẩm giá bị đe dọa. Nhưng khi lao động trở thành không gian sáng tạo, phẩm giá được củng cố. Con người sáng tạo trong lao động không nhằm làm khác người khác, mà nhằm làm đúng với bản chất sống động của mình. Mỗi người mang cấu trúc thân thể, ký ức và cảm xúc khác nhau; sáng tạo là cách họ trở thành chính mình trong lao động. Khi lao động trở nên đồng nhất, sáng tạo giúp con người giữ lại nhân tính.

Trong tầng liên chủ thể, sáng tạo là trách nhiệm mở không gian chung, không ai bị loại trừ. Một xã hội thiếu sáng tạo dễ rơi vào định kiến, phân mảnh và loại trừ, bởi vì nó không có phương tiện tái cấu trúc mối quan hệ con người. Sáng tạo trong quan hệ là khả năng lắng nghe bằng cấu trúc mới, khả năng diễn giải xung đột bằng ánh nhìn khác, khả năng hình thành phương thức sống chung khi phương thức cũ đã không còn phù hợp. Đây là sáng tạo như đạo đức xã hội: không để sự khác biệt trở thành giới hạn, mà biến giới hạn thành điểm tựa để xây nhịp cầu. Trong thời đại dữ liệu, sáng tạo còn là trách nhiệm giữ lại vùng không thể đo lường. Khi mọi thứ bị tối ưu hóa, thế giới mất đi độ sâu, trở nên phẳng và dễ bị thao túng. Sáng tạo mở không gian nơi dữ liệu không thể xâm nhập: vùng im lặng, vùng nội tại, vùng của sự mong manh, vùng của sự không hoàn tất. Chính những vùng này chứa hạt giống của sự thật và sự sống. Bảo vệ chúng là hành vi đạo đức cốt lõi của con người hiện thực. Sáng tạo như đạo đức cũng là trách nhiệm mở tương lai. Khi con người tái tạo lại chính những cấu trúc cũ, tương lai trở thành bản sao của quá khứ. Khi con người sáng

tạo, tương lai được mở ra với khả năng khác. Sáng tạo không đảm bảo thành công, nhưng nó đảm bảo rằng tương lai không bị khóa bởi sợ hãi, thói quen hoặc quyền lực. Mỗi hành động sáng tạo là một tuyên bố rằng thế giới có thể khác, rằng sự sống vẫn còn đường đi, rằng phẩm giá vẫn còn chỗ để đứng. Sáng tạo là đạo đức vì nó đặt con người vào mối quan hệ chân thật với sự thật và sự sống: không chấp nhận sự đông cứng, không né tránh sự mong manh, không đầu hàng nỗi sợ bất định. Nó đòi hỏi can đảm, kiên nhẫn, nhạy cảm và sự trung thực sâu với chính mình. Khi con người sáng tạo, họ khẳng định rằng sự sống không phải là hàng hóa hay quy trình, mà là dòng mở năng lượng, tri giác và ý nghĩa. Giữ dòng mở này chính là trách nhiệm đạo đức lớn nhất của con người trong thời đại kỹ thuật.

4.4. Tầm nhìn về không gian sống của tương lai

4.4.1. Tái thiết nền tảng người trong thế giới kỹ thuật hóa

Sự lan tỏa của kỹ thuật trong đời sống hiện đại không chỉ thay đổi phương thức sản xuất, giao tiếp hay tri thức; nó còn làm đảo lộn toàn bộ nền tảng mà con người dựa vào để hiểu chính mình. Khi thế giới được mô hình hóa bằng dữ liệu và điều hành bằng thuật toán, nền tảng người đứng trước nguy cơ bị tan rã thành tập hợp các thông số: nhịp tim trở thành số liệu đo lường, cảm xúc trở thành dự đoán hành vi, lựa chọn trở thành kết quả tối ưu hóa, chú ý trở thành tài nguyên bị khai thác và quan hệ trở thành chuỗi tín hiệu có thể phân tích. Tái thiết nền tảng người trong bối cảnh đó không phải là việc phục hồi một hình ảnh cũ đã lỗi thời; nó là hành động kiến tạo lại cấu trúc hiện sinh cho phép con người sống, trải nghiệm và trưởng thành trong thế giới mới. Nền tảng của người bắt đầu từ thân thể. Nhưng thân thể trong thời đại kỹ thuật không còn được nhìn như nơi cư trú của cảm giác và giới hạn, mà như đối tượng có thể quản lý, tối ưu và giám sát. Khi các thiết bị đeo theo dõi mọi nhịp sinh học, thân thể dễ bị biến thành nguồn dữ liệu hơn là nguồn kinh nghiệm. Nhưng thân thể không chỉ cung cấp dữ liệu; nó là nơi tri giác sinh ra, nơi cảm xúc có hình thức, nơi ký ức được ghi vào mô và nơi thế giới chạm vào bản thể. Tái thiết nền tảng người đòi hỏi phải trả lại cho thân thể vị thế của một không gian sống,

không phải một nền tảng tối ưu hóa. Điều này yêu cầu thiết kế kỹ thuật theo cách tôn trọng nhịp sinh học, bảo vệ vùng riêng tư và không xâm lấn vào không gian nội tại. Nền tảng người cũng bắt đầu từ chú ý. Trong đời sống kỹ thuật hóa, chú ý trở thành mục tiêu của nhiều hệ thống. Khi chú ý bị chiếm dụng bởi luồng tín hiệu liên tục, con người đánh mất khả năng tập trung sâu, nền tảng của tư duy, sáng tạo và khả năng cảm thụ. Chú ý bị phân mảnh khiến tri giác trở nên nông, cảm xúc trở nên méo và ký ức trở nên rời rạc. Tái thiết nền tảng người đòi hỏi phải trả lại khả năng kiểm soát chú ý cho chủ thể. Điều này có thể được thực hiện bằng cách thiết kế không gian số với mức độ can thiệp thấp hơn, tạo vùng im lặng kỹ thuật, giảm động lực gây nghiện và khôi phục trải nghiệm chậm nơi nhận thức có thể bám rễ và trưởng thành.

Trong tầng nhận thức, thế giới kỹ thuật hóa tạo ra nguy cơ đồng nhất hóa. Khi thuật toán gợi ý mọi lựa chọn, khi dữ liệu dự đoán mọi hành vi, khi mô hình xử lý mọi tình huống, con người bị dẫn dắt vào lối nghĩ có sẵn. Nhưng nhận thức của con người không chỉ là quá trình xử lý thông tin; nó là khả năng diễn giải, kết nối và nhìn thấy điều không có trong dữ liệu. Nền tảng người vì thế phải bao gồm quyền được ngạc nhiên, quyền được sai, quyền được đặt câu hỏi khác với mô hình. Tái thiết nền tảng nhận thức nghĩa là bảo vệ không gian phi mô hình, nơi tri giác có thể tạo nghĩa mới thay vì chỉ xác nhận điều mà thuật toán đưa ra. Không gian xã hội trong thế giới kỹ thuật hóa cũng đứng trước sự biến dạng. Quan hệ giữa con người có nguy cơ bị thay thế bằng tương tác qua trung gian mô hình, nơi mỗi cuộc trò chuyện được lọc qua thuật toán dự đoán và tối ưu. Điều này làm giảm độ dày của đối thoại, khiến con người tiếp xúc với nhau qua bề mặt thay vì chiều sâu. Tái thiết nền tảng người yêu cầu khôi phục các hình thức hiện diện không bị thuật toán hóa: nơi ánh nhìn, nhịp thở, cử chỉ và im lặng mang giá trị ngang bằng với ngôn từ; nơi con người gặp nhau không phải như dữ liệu, mà như thân thể sống. Không gian đối thoại cần được mở rộng, không bị bóp méo bởi tiêu chí tối ưu hay xếp hạng. Một phần quan trọng khác của nền tảng người là ký ức. Nhưng ký ức trong thời đại kỹ thuật lại bị đe dọa bởi hai cực: cực lưu trữ tuyệt đối và cực quên tuyệt đối. Dữ liệu số khiến mọi dấu vết đều được giữ lại, làm ký ức mất đi sự lựa chọn

tự nhiên, khiến quá khứ trở thành nhà tù của hiện tại. Ngược lại, dòng tín hiệu quá tải khiến ký ức cá nhân bị phân rã, không còn khả năng lắng đọng. Tái thiết nền tảng người cần khôi phục ký ức như năng lực nội tại, không phải như kho dữ liệu. Ký ức cần được chọn lọc, diễn giải và chuyển hóa; nó không thể bị đồng nhất với lưu trữ. Khi ký ức được tái thiết theo hướng trải nghiệm thay vì dữ liệu, con người có thể tiếp tục trưởng thành mà không bị định dạng bởi quá khứ bất biến.

Nền tảng người cũng bao gồm cảm xúc. Cảm xúc trong xã hội kỹ thuật hóa dễ bị xem như biến số cần điều chỉnh. Công cụ số cố dự đoán cảm xúc, điều hướng cảm xúc, thậm chí thao túng cảm xúc để tối ưu hóa hành vi. Nhưng cảm xúc không phải là trở ngại của trí tuệ; chúng là phần của tri giác và là chỉ báo của độ lệch giữa con người và thế giới. Cảm xúc là ngôn ngữ sâu của sự sống. Tái thiết nền tảng người đòi hỏi phục hồi cảm xúc như năng lực diễn giải, không phải như thông số. Điều này bao gồm việc tạo ra không gian để cảm xúc được bộc lộ mà không bị giám sát, nơi con người có thể trải nghiệm sự mong manh mà không bị tối ưu hóa hay gợi ý. Tầng đạo đức là nền tảng nơi người bị thử thách mạnh nhất. Kỹ thuật có xu hướng vô cảm; nó vận hành theo quy tắc của hiệu quả, tốc độ và độ chính xác. Nhưng đạo đức không nằm trong mô hình; nó nằm trong quan hệ giữa người và người, giữa con người và sự sống. Tái thiết nền tảng người đòi hỏi tái định nghĩa đạo đức như hành vi nuôi dưỡng sự sống, không phải như bộ quy tắc. Trong bối cảnh này, đạo đức trở thành khả năng nhìn thấy hậu quả của hành động lên thân thể thật, ký ức thật và đời sống thật. Kỹ thuật không thể thay cho con người ở điểm này; nó có thể hỗ trợ nhưng không thể cảm nhận được sự mong manh mà đạo đức cần bảo vệ. Nền tảng của con người cũng liên quan đến tự do. Thế giới kỹ thuật hóa cho phép lựa chọn vô số, nhưng nhiều lựa chọn bị dự đoán, điều hướng hoặc gợi ý trước. Tự do không chỉ là khả năng chọn; nó là khả năng tự định hướng. Tái thiết nền tảng người đòi hỏi trả lại quyền tự định hướng bằng cách thiết kế hệ thống không thao túng chú ý, không ép hành vi, không dẫn dắt lựa chọn theo mô hình lợi nhuận hoặc tối ưu hóa. Tự do trong thế giới kỹ thuật hóa là tự do có trách nhiệm với sự thật, trách nhiệm với giới hạn và trách nhiệm mở tương lai.

Trong tầng hiện sinh, tái thiết nền tảng người là tái thiết khả năng hiện diện. Khi đời sống bị cuốn vào tốc độ, khi mỗi phút giây bị lấp bởi tín hiệu, khi tâm trí luôn bị kéo ra khỏi thân thể, sự hiện diện – khả năng sống trọn trong khoảnh khắc – trở nên khan hiếm. Nhưng chính sự hiện diện làm cho đời sống có chiều sâu. Tái thiết nền tảng người yêu cầu tạo không gian để hiện diện: không gian của nhịp chậm, của cảm nhận, của suy tư, của thở và của lắng nghe. Đây không phải là sự thoát ly khỏi kỹ thuật, mà là cách hòa giải giữa nhịp người và nhịp máy. Tái thiết nền tảng người trong thế giới kỹ thuật hóa không nhằm chống lại kỹ thuật, mà nhằm tái kiến trúc mối quan hệ giữa người và kỹ thuật trên nền tảng của sự thật, tự do, sáng tạo và trách nhiệm. Kỹ thuật cần được đặt vào vị trí hỗ trợ sự sống, không thay thế sự sống. Con người cần giữ quyền định nghĩa giá trị, không trao nó cho mô hình. Sự sống cần được ưu tiên hơn tốc độ và phẩm giá cần được ưu tiên hơn hiệu quả. Tái thiết nền tảng người vì thế không phải là hành động lùi về quá khứ, mà là hành động mở tương lai: tương lai nơi kỹ thuật trở thành bệ đỡ, không phải xiềng xích; nơi dữ liệu phục vụ sự sống, không định đoạt sự sống; nơi con người không bị hòa tan vào thuật toán mà vẫn giữ được chiều sâu hiện sinh và phẩm giá của hữu thể sống.

4.4.2. Kiến trúc sống dựa trên giới hạn người và năng lực phục hồi

Thế giới hiện đại được xây dựng trên giả định rằng con người có thể vượt qua mọi giới hạn. Tốc độ cao hơn, năng suất lớn hơn, dữ liệu nhiều hơn, kết nối rộng hơn... Tất cả như lời hứa rằng con người có thể trở thành hữu thể không mệt mỏi, không sai số, không đứt gãy và không giới hạn. Nhưng thực tại lại khác: thân thể vẫn cần nhịp ngủ thức, não vẫn cần khoảng lặng, cảm xúc vẫn cần được giải tỏa, ký ức vẫn cần thời gian lắng đọng, xã hội vẫn cần nhịp tin cậy, và hành tinh vẫn cần chu kỳ phục hồi. Kỹ thuật có thể mở rộng năng lực, nhưng không thể xóa bỏ giới hạn của sự sống. Chính giới hạn tạo nên tính người, và chính năng lực phục hồi tạo nên khả năng tiếp tục sống trong thế giới đầy biến động. Kiến trúc sống dựa trên giới hạn người không phải là sự thu nhỏ tham vọng, mà là sự tái cấu trúc đời sống theo đúng bản chất sinh học, nhận thức và xã hội của con người. Giới hạn không phải là điểm yếu; nó là

điều kiện để năng lực phục hồi vận hành. Một hữu thể không có giới hạn cũng không thể phục hồi. Giới hạn là cửa ngõ của sự sống: thân thể sống được vì có màng tế bào ngăn cách; nhận thức tồn tại được vì có biên giới chú ý; cảm xúc ổn định được vì có biên độ chịu đựng; cộng đồng bền vững được vì có quy tắc điều chỉnh hành vi. Một kiến trúc sống phủ nhận giới hạn sẽ tự phá vỡ nền tảng duy trì chính nó. Ở tầng sinh học, kiến trúc sống dựa trên giới hạn của người đòi hỏi khôi phục nhịp nội sinh như nền tảng của sự ổn định. Thân thể vận hành theo chu kỳ: nhịp tim, nhịp thở, nhịp ngủ, nhịp chuyển hóa và nhịp hormon. Kỹ thuật với ánh sáng nhân tạo, tín hiệu liên tục và áp lực năng suất dễ phá vỡ những nhịp này, khiến cơ thể mất khả năng tự cân bằng. Năng lực phục hồi của cơ thể xuất hiện khi nó được phép hoạt động trong biên độ phù hợp: nơi giấc ngủ đủ dài, nơi nhịp căng thẳng và thư giãn được xen kẽ, nơi vận động duy trì tính mềm của hệ cơ và khớp, nơi hơi thở không bị nén. Kiến trúc sống vì vậy phải bao gồm không gian để cơ thể điều chỉnh, không phải chỉ để cơ thể chịu đựng.

Ở tầng nhận thức, giới hạn của chú ý là cánh cửa của phục hồi. Chú ý không thể mở tối đa vào mọi thời điểm; nó cần co giãn theo nhịp. Khi tín hiệu kỹ thuật tấn công liên tục, chú ý bị phân mảnh và não mất khả năng tổng hợp. Kiến trúc sống dựa trên giới hạn người yêu cầu tạo ra vùng bảo vệ chú ý: vùng im lặng kỹ thuật, vùng làm việc sâu, vùng suy tư chậm và vùng rỗng không nhiệm vụ. Chính trong các khoảng rỗng này, não phục hồi khả năng sáng tạo, khả năng ghi nhớ và khả năng giải quyết vấn đề. Một đời sống không có khoảng rỗng là đời sống không còn năng lực phục hồi. Ở tầng cảm xúc, giới hạn chính là nền của sự lành. Con người không thể chịu đựng áp lực liên tục; cảm xúc cần nhịp dao động, cần không gian để được nhận diện và chuyển hóa. Khi xã hội đòi hỏi cảm xúc phải được tối ưu hóa, luôn vui, luôn tích cực, luôn mạnh mẽ, thì cảm xúc thật bị lấn át và cơ chế phục hồi bị đứt gãy. Kiến trúc sống dựa trên giới hạn người cho phép con người trải qua mệt mỏi, buồn bã, thất vọng, mong manh... như phần tự nhiên của sự sống. Khi cảm xúc được công nhận, năng lực phục hồi cảm xúc được thiết lập và con người có thể trở lại trạng thái cân bằng mà không gãy đổ. Ở tầng ký ức, năng lực phục hồi dựa vào khả năng

diễn giải. Ký ức không phục hồi chỉ bằng quên; nó phục hồi bằng chuyển hóa. Khi kiến trúc sống quá nhanh, ký ức bị tích lại mà không kịp được diễn giải thành ý nghĩa. Điều này dẫn đến tích tụ tổn thương, suy giảm tinh thần và khủng hoảng hiện sinh. Kiến trúc sống dựa trên giới hạn người tạo ra nhịp chậm để ký ức được lắng lại, để con người có thể đọc lại đời mình, để những mảnh vỡ được kết nối thành câu chuyện. Đây là nền tảng của năng lực phục hồi tinh thần.

Trong tầng xã hội, giới hạn người xuất hiện như giới hạn của sự tin cậy. Tin cậy không thể tồn tại trong môi trường tốc độ cao, nơi quan hệ bị rút gọn thành tương tác tức thời hoặc bị giám sát qua dữ liệu. Quan hệ cần thời gian, cần khoảng cách, cần chậm lại để lắng nghe và hiểu. Kiến trúc sống dựa trên giới hạn xã hội đòi hỏi xây dựng các không gian gặp gỡ không bị kỹ thuật chiếm dụng; nơi con người không chỉ trao đổi thông tin mà còn trao đổi sự hiện diện. Năng lực phục hồi của xã hội bắt nguồn từ những mối liên kết như vậy, những mối liên kết bền theo thời gian, không bị xóa bỏ bởi tín hiệu nhanh. Trong tầng đạo đức, giới hạn của người là nền tảng của trách nhiệm. Bởi con người hữu hạn, họ phải lựa chọn; bởi họ không thể làm mọi thứ, họ phải ưu tiên; bởi họ không thể sống mãi, họ phải có trách nhiệm với điều còn lại sau mình. Một kiến trúc sống phủ nhận giới hạn sẽ khiến đạo đức biến dạng thành tối ưu hóa. Một kiến trúc sống dựa trên giới hạn sẽ khiến đạo đức trở thành hành vi nâng đỡ sự sống: làm điều đúng với người khác, đúng với tương lai và đúng với các hệ sinh học mà sự sống dựa vào. Trong tầng kỹ thuật, giới hạn người không phải để cản trở tiến bộ mà để định hướng tiến bộ. Kỹ thuật có thể phóng đại khả năng của con người nhưng cũng có thể phá vỡ hệ sinh học và tâm lý nếu không được thiết kế theo giới hạn. Một kiến trúc sống lành mạnh phải khiến kỹ thuật tôn trọng giới hạn người: không xâm nhập vào vùng riêng tư, không gây nghiện, không chiếm dụng chú ý, không ép hành vi theo mô hình dự đoán, không phá vỡ nhịp sống tự nhiên. Khi kỹ thuật tôn trọng giới hạn, nó trở thành công cụ tăng năng lực phục hồi: phục hồi nhận thức, phục hồi cảm xúc, phục hồi sức khỏe, phục hồi cộng đồng.

Trong tầng hiện sinh, kiến trúc sống dựa trên giới hạn; người khẳng định rằng sự sống có giá trị vì nó hữu hạn. Nếu con người có vô hạn thời gian, vô hạn sức lực, vô hạn tri thức, vô hạn cơ hội, đời sống sẽ không còn chiều sâu; mọi lựa chọn trở nên vô nghĩa. Giới hạn khiến con người phải cân nhắc, phải chọn, phải sống có trọng tâm. Giới hạn tạo ra cường độ của trải nghiệm và chiều sâu của sự thật. Năng lực phục hồi là cách con người sống tiếp trong thế giới của giới hạn mà không gãy đổ, không tuyệt vọng, không bị nghiền nát bởi áp lực vô hình. Một kiến trúc sống như vậy không thể chỉ là kiến trúc của cá nhân; nó phải là kiến trúc của cộng đồng. Xã hội phải tái thiết nhịp sống, không gian làm việc, mô hình giáo dục, thiết kế kỹ thuật và cấu trúc chính sách để phù hợp với giới hạn người. Khi xã hội yêu cầu quá mức, năng lực phục hồi chung suy giảm; khi xã hội biết điều chỉnh theo giới hạn, năng lực phục hồi tăng lên theo cấp số nhân. Một cộng đồng mạnh không phải là cộng đồng không có giới hạn, mà là cộng đồng biết phân bổ giới hạn và biết nâng đỡ nhau vượt qua giới hạn. Kiến trúc sống dựa trên giới hạn của người không nhằm thu nhỏ thế giới mà nhằm mở thế giới đúng hướng. Khi con người sống theo đúng giới hạn của mình, họ không còn bị kéo vào ảo tưởng vượt giới hạn; họ dành năng lượng để mở chiều sâu thay vì mở chiều rộng. Điều này khiến họ có khả năng phục hồi, khả năng sáng tạo, khả năng sống bền và khả năng mở tương lai mà không phá vỡ nền tảng của sự sống. Trong thời đại kỹ thuật hóa, tái thiết kiến trúc sống dựa trên giới hạn người và năng lực phục hồi không chỉ là nhiệm vụ đạo đức, mà còn là điều kiện để sự sống tiếp tục tồn tại.

4.4.3. Không gian của tự do có trách nhiệm trong thế kỷ AI

Tự do từng được hiểu như không gian lựa chọn, như quyền hành động theo ý muốn, như khả năng thoát khỏi ràng buộc. Nhưng trong thế kỷ AI, nơi thuật toán dự đoán hành vi, dữ liệu ghi lại mọi dấu vết, mô hình định dạng quyết định và kỹ thuật len vào nhịp sống sâu nhất, tự do không còn có thể được định nghĩa chỉ bằng khả năng chọn. Nhiều lựa chọn được gợi ý trước, nhiều hành vi được điều hướng vô hình, nhiều tín hiệu tác động vào cảm xúc mà chủ thể không nhận ra. Trong bối cảnh đó, tự do phải được hiểu lại như khả năng

tự định hướng trong một thế giới đang ngày càng định hướng thay cho cá nhân. Tự do chỉ có thể bền vững khi gắn với trách nhiệm, với sự thật, với giới hạn, với hệ sinh thái và với sự sống chung. Không gian tự do trong thế kỷ AI không rộng vô biên; nó bị bao quanh bởi những cấu trúc kỹ thuật có khả năng dự đoán, thao túng và khuôn định. Khi công cụ số theo dõi nhịp sống, khi hệ thống gợi ý điều con người chưa kịp nghĩ, khi thuật toán đánh giá giá trị xã hội qua số liệu, tự do có nguy cơ bị thu nhỏ vào phạm vi của sự đồng ý thụ động. Con người tưởng rằng mình tự do bởi họ được chọn trong số những tùy chọn xuất hiện trước mắt, nhưng những tùy chọn này đã được thuật toán sắp đặt dựa trên mô hình lợi nhuận, hành vi quá khứ và cấu trúc dự đoán. Tự do trong thế kỷ AI vì thế không phải tự do chọn, mà là tự do không bị định hướng, tự do vượt khỏi khung gợi ý, tự do nhận ra cấu trúc định hình hành vi và từ đó tái thiết đường đi của mình.

Trong tầng nhận thức, tự do là khả năng giữ lại quyền diễn giải. Khi mô hình đưa ra dự đoán, con người có thể thuận theo hoặc có thể đặt câu hỏi. Khi dữ liệu được trình bày như sự thật khách quan, con người có thể tin hoặc có thể diễn giải trong bối cảnh rộng hơn. Tự do nhận thức không nằm ở khả năng biết nhiều, mà ở khả năng không bị áp đảo bởi thông tin. Sự bão hòa thông tin làm suy yếu tự do bởi nó khiến con người đánh mất khả năng phân biệt điều quan trọng và điều gây nhiễu. Tự do có trách nhiệm trong thế kỷ AI bao gồm khả năng lọc, khả năng tạm dừng và khả năng từ chối tín hiệu không phục vụ sự sống. Trong tầng cảm xúc, tự do là khả năng không bị thao túng bởi hệ thống tối ưu hóa chú ý. Công cụ thiết kế để thu hút sự chú ý không chỉ gây phân mảnh nhận thức mà còn tác động trực tiếp lên cảm xúc: kích thích sự phấn khích, khơi dậy nỗi sợ, kéo dài sự tò mò, làm trì hoãn sự hài lòng. Khi cảm xúc bị dẫn dắt bởi thuật toán, con người mất quyền tự chủ nội tại. Tự do có trách nhiệm nghĩa là biết cách bảo vệ cảm xúc khỏi các dạng điều khiển vô hình, biết tạo khoảng cách giữa kích thích và phản ứng, biết nhận ra rằng không phải mọi tín hiệu cảm xúc đều xuất phát từ nhu cầu sống thật của bản thân. Ở tầng sinh học, tự do phải tôn trọng giới hạn của cơ thể. Không gian số khiến con người dễ vượt quá nhịp sinh học: thức quá lâu, tiêu thụ tín hiệu quá mức, làm việc liên

tục không nghỉ. Nhưng cơ thể không thể vận hành như máy. Tự do không thể là tự do hủy hoại chính nền tảng sinh học của mình. Tự do có trách nhiệm trong thế kỷ AI đòi hỏi biết dừng lại, biết nghỉ, biết bảo vệ nhịp chậm và biết lắng nghe tín hiệu suy kiệt của cơ thể. Một người không thể tự do nếu cơ thể họ đã bị kỹ thuật chiếm dụng đến mức đánh mất năng lực phục hồi.

Trong tầng xã hội, tự do không thể được hiểu như sự tách biệt. Các hệ thống AI hoạt động trong cấu trúc tập thể: hành vi của mỗi cá nhân đều ảnh hưởng đến cộng đồng thông qua dữ liệu đóng góp vào mô hình dự đoán. Khi một hành vi bị ghi nhận, nó trở thành phần của tập dữ liệu định hình tương lai của người khác. Tự do trong thế kỷ AI không thể rũ bỏ trách nhiệm với cộng đồng. Tự do có trách nhiệm là khả năng nhìn thấy rằng mỗi quyết định của mình đều tạo dấu vết trong mô hình, và dấu vết ấy có thể định hướng hay làm sai lệch con đường của người khác. Do đó, tự do phải đi đôi với ý thức về tính liên chủ thể trong dữ liệu. Trong tầng dữ liệu, tự do có trách nhiệm là quyền kiểm soát dấu vết. Dữ liệu có thể phục vụ sự sống khi nó tăng khả năng hiểu biết, dự đoán rủi ro, chăm sóc sức khỏe và cải thiện điều kiện sống. Nhưng dữ liệu cũng có thể triệt tiêu tự do khi nó được dùng để xếp hạng, phân loại, giám sát hoặc dự đoán hành vi theo cách làm thu hẹp tương lai của con người. Khi mô hình dự đoán hành vi của một cá nhân dựa trên dữ liệu quá khứ, nó biến tương lai thành bản sao của lịch sử. Tự do có trách nhiệm yêu cầu khả năng xóa, sửa, giới hạn hoặc tách mình ra khỏi các chuỗi dữ liệu, để tương lai không bị định sẵn bởi các phép tính. Trong tầng đạo đức, tự do có trách nhiệm là khả năng đối diện với sự thật. AI có thể tạo ra thông tin, biến đổi hình ảnh, mô phỏng hiện thực và thao túng nhận thức. Trong bối cảnh đó, con người phải giữ trách nhiệm tìm kiếm sự thật trong rừng tín hiệu. Sự thật không còn là điều hiển nhiên; nó trở thành nhiệm vụ đạo đức. Tự do chỉ trở thành tự do khi nó được đặt trên nền sự thật. Nếu hành động dựa trên ảo ảnh, tự do trở thành ảo tưởng. Nếu nhận thức dựa trên thao túng, tự do trở thành bẫy. Do đó, tự do có trách nhiệm yêu cầu chủ thể liên tục minh định giữa thật và giả, giữa tín hiệu sống và tín hiệu gây nhiễu.

Trong tầng hiện sinh, tự do có trách nhiệm là khả năng tự định hướng đời sống theo giá trị, không theo thuật toán. Mỗi người mang trong mình một cấu trúc mong manh, một nhịp sinh học riêng và một câu chuyện nội tại. Khi kỹ thuật đưa ra con đường tối ưu, tự do có trách nhiệm khuyến khích con người tự hỏi: tối ưu cho ai? Và tối ưu dựa trên giá trị nào? Tự do hiện sinh trong thế kỷ AI không phải là làm theo cảm xúc tức thời, mà là khả năng tự kiến tạo hướng đi phù hợp với bản chất người. Tự do như vậy không đối lập với kỹ thuật, nhưng cũng không bị nuốt vào logic của kỹ thuật. Trong tầng sáng tạo, tự do có trách nhiệm là khả năng mở tương lai mà không phá hủy nền tảng sự sống. AI có thể tạo ra các khả thể mới, nhưng việc chọn khả thể nào để trở thành hiện thực lại là trách nhiệm của con người. Một xã hội có thể dùng AI để tăng tốc, để giám sát, để tối ưu hóa, hoặc để mở không gian sáng tạo, để giảm đau đớn, để bảo vệ giới hạn. Tự do có trách nhiệm nằm ở khả năng lựa chọn hướng phát triển không gây tổn thương đến sinh học, tinh thần và môi trường. Không gian tự do như vậy không chỉ là không gian của hành động mà còn là không gian của sự cân nhắc đạo đức. Trong tầng cộng đồng, tự do có trách nhiệm là khả năng sống trong sự khác biệt mà không loại trừ. AI có thể khuếch đại sự phân cực bằng cách gợi ý thông tin phù hợp với thiên kiến, khiến con người mắc kẹt trong bọt thông tin. Tự do có trách nhiệm đòi hỏi khả năng thoát khỏi vòng lặp đó, mở ra đối thoại với những hệ giá trị khác. Không gian tự do trong thế kỷ AI vì thế phải bao gồm không gian của lắng nghe, nơi quan điểm khác biệt không bị mô hình hóa thành đối địch, mà trở thành nguồn năng lượng tái cấu trúc hiểu biết chung.

Tự do có trách nhiệm là tự do được sống như một hữu thể có chiều sâu, không bị thu gọn thành người dùng, không bị định nghĩa bởi hồ sơ dữ liệu, không bị dự đoán bởi mô hình. Tự do ấy là khả năng bảo vệ phần không thể bị số hóa của mình: phần mong manh, phần sáng tạo, phần không hoàn chỉnh, phần vô danh, phần bất định. Khi con người giữ lại phần này, họ còn khả năng đứng trước kỹ thuật mà không bị hòa tan. Tự do có trách nhiệm trong thế kỷ AI vì thế không phải là khẩu hiệu; nó là kiến trúc hiện sinh cần được thiết kế lại từ nền tảng. Nó yêu cầu tái cấu trúc kỹ thuật, thiết chế, giáo dục, dữ liệu,

quan hệ và cả nội tâm. Nó yêu cầu con người sống ở tốc độ phù hợp với giới hạn của con người, sử dụng AI như công cụ mở rộng chứ không như cơ chế kiểm soát, và giữ lại quyền định nghĩa giá trị. Không gian tự do trong thế kỷ AI vì vậy không thu hẹp; nó mở theo chiều sâu của sự thật, của sáng tạo, của giới hạn và của trách nhiệm.

4.4.4. Một trật tự sống mới: mở, học, sống chung và khai phóng

Mọi trật tự xã hội đều phản ánh cách con người hiểu chính mình và cách họ tổ chức thế giới để có thể sống cùng nhau. Khi kỹ thuật len vào mọi tầng đời sống, khi dữ liệu trở thành nền hạ tầng của tri thức, khi tốc độ thay thế nhịp sinh học, khi hệ thống mô hình hóa những khía cạnh sâu nhất của hiện sinh, trật tự sống cũ bắt đầu rạn nứt. Những cấu trúc cũ từng nâng đỡ sự sống nay không còn khả năng hấp thụ bất định, không còn phù hợp với nhịp biến động và không còn đủ độ mở để nuôi dưỡng sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm. Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết: kiến tạo một trật tự sống mới, trong đó sự sống được đối xử như dòng năng lượng mở, và con người được nhìn như hữu thể học từ thế giới, từ người khác, từ sai số, từ giới hạn và từ chính sự mong manh của mình. Trật tự sống mới trước hết phải là trật tự của sự mở. Mở không chỉ theo nghĩa kết nối, mà còn là mở trong tầng hiện sinh: mở với khả thể mới, mở với sự khác biệt, mở với điều chưa biết và mở với tính chưa hoàn tất của thế giới. Sự mở này không đồng nghĩa với hỗn loạn; nó là khả năng cho phép cuộc sống không bị bó chặt bởi mô hình cũ, cho phép tri thức không bị hóa cứng, cho phép thiết chế tự cải cách và cho phép con người điều chỉnh theo tín hiệu sống thật. Một trật tự đóng sẽ triệt tiêu sáng tạo; một trật tự quá lỏng sẽ đánh mất bám rễ. Trật tự sống mới là trật tự của sự mở có định hướng: một cấu trúc có biên giới nhưng không có tường kín.

Sự mở trong trật tự sống mới còn hàm ý rằng không ai sở hữu sự thật trọn vẹn. Sự thật không phải là vật để nắm giữ mà là quá trình để tham gia. Khi xã hội chấp nhận tính chưa hoàn tất của sự thật, đối thoại thay thế áp đặt, đồng kiến tạo thay thế độc quyền diễn giải, còn sai số trở thành nguồn học. Trật tự sống mới không xóa đi sai số; nó học từ sai số. Không gạt bỏ bất định; nó sống

trong bất định như môi trường tự nhiên của sự sống. Khi sự thật được hiểu như miền đang mở, con người không còn bị đóng khung trong định kiến hay mô hình, mà có thể nhìn thấy chiều sâu phức hợp của thế giới. Trật tự sống mới đồng thời là trật tự của học. Học không bị thu hẹp thành hoạt động thu thập thông tin; học là năng lực thích ứng và chuyển hóa trong một thế giới thay đổi không ngừng. Học là cách con người giữ được tính mềm của nhận thức, tính linh hoạt của tri giác và tính dẻo của cảm xúc. Khi một xã hội đánh mất khả năng học, nó sẽ biến các mô hình cũ thành giáo điều, khiến tiến bộ trở nên đối nghịch với sự sống. Ngược lại, khi học được đặt ở trung tâm của trật tự sống, xã hội có thể hấp thụ biến động, thích ứng với khủng hoảng và mở đường cho những khả năng chưa được gọi tên.

Học trong trật tự sống mới phải diễn ra ở bốn tầng: học từ thế giới, học từ người khác, học từ chính mình và học từ hậu quả của hành động. Học từ thế giới nghĩa là lắng nghe tín hiệu sinh học, tín hiệu môi trường và tín hiệu xã hội, thay vì chỉ nghe tiếng của mô hình. Học từ người khác nghĩa là mở mình ra trước khác biệt, bởi người khác luôn mang góc nhìn không thể tự suy ra từ vị trí của bản thân. Học từ chính mình nghĩa là khả năng phản tư: thấy giới hạn, thấy lệch pha, thấy tổn thương và tái cấu trúc chúng. Còn học từ hậu quả nghĩa là nhận thức rằng mọi hành động đều để lại dấu vết và tự do có trách nhiệm chính là ý thức về dấu vết đó. Nếu sự mở và học là hai cột trụ đầu của trật tự sống mới, thì cột trụ thứ ba là sống chung. Sống chung không chỉ là cùng tồn tại trong một không gian vật lý; nó là khả năng tổ chức đời sống chung sao cho sự khác biệt không trở thành nguồn loại trừ. Trong thế giới kỹ thuật hóa, nơi phân cực dễ bị khuếch đại bởi thuật toán, nơi cộng đồng bị rời rạc bởi bọt thông tin, sống chung trở thành nhiệm vụ khó khăn hơn bao giờ hết. Một trật tự sống mới phải tạo ra cơ chế chống phân mảnh: cơ chế cho phép đối thoại, cơ chế giảm tốc độ xung đột, cơ chế điều tiết rủi ro tập thể và cơ chế bảo vệ những người dễ tổn thương nhất. Sống chung cũng đòi hỏi phân bố công bằng không gian sống. Công bằng không chỉ là phân chia tài nguyên; nó là phân chia cơ hội hồi phục, cơ hội học, cơ hội sai, cơ hội sáng tạo và cơ hội được lắng nghe. Khi một nhóm có quá ít không gian để phục hồi hoặc để cất tiếng nói, trật tự

sống trở nên bất ổn. Trật tự sống mới phải dựa trên nguyên tắc: không ai bị để lại phía sau trong việc tiếp cận khả năng sống đúng nghĩa.

Cột trụ cuối cùng của trật tự sống mới là khai phóng. Khai phóng không đồng nghĩa với tháo bỏ mọi giới hạn; nó là khả năng giải phóng con người khỏi những giới hạn sai, những giới hạn được tạo ra bởi thiết chế lỗi thời, mô hình cứng nhắc, tín hiệu gây nhiễu hoặc cấu trúc quyền lực chiếm dụng. Khai phóng là quá trình giúp con người trở lại với giới hạn đúng của thân thể, của nhịp sống, của môi trường, của cảm xúc và của sự thật. Khi giới hạn đúng được tôn trọng, con người trở nên sáng tạo hơn, bền vững hơn và nhân bản hơn. Khai phóng trong thế kỷ AI còn hàm ý giải phóng khỏi sự phụ thuộc mù quáng vào thuật toán. Thuật toán có thể hỗ trợ nhưng không được quyết định thay con người. Nó có thể mở rộng tri thức nhưng không thể thay thế khả năng diễn giải. Nó có thể dự đoán hành vi nhưng không thể thay cho tự do. Một trật tự sống mới phải đặt kỹ thuật vào vị trí công cụ phục vụ sự sống, không phải lực lượng định nghĩa sự sống. Để làm được điều đó, con người phải hiểu giới hạn của mô hình, không để dữ liệu trở thành chân lý tuyệt đối, và giữ lại phần không thể số hóa của mình: phần cảm nhận, phần nội tại, phần mỏng manh, phần sáng tạo. Trật tự sống mới cũng phải được xây dựng trên năng lực phục hồi. Khi biến động trở thành bình thường, khi bất định là trạng thái nền, trật tự bền không phải là trật tự ổn định mà là trật tự có khả năng phục hồi nhanh trước thay đổi. Năng lực phục hồi là khả năng lắng nghe, điều chỉnh, thích ứng, tái cấu trúc và mở lại đường đi sau đứt gãy. Một xã hội có năng lực phục hồi cao là xã hội không đòi hỏi con người phải hoàn hảo; nó tạo điều kiện để họ sai mà không bị hủy diệt, để họ tổn thương mà không bị loại trừ, để họ đặt câu hỏi mà không bị trừng phạt.

Khi bốn trụ mở, học, sống chung và khai phóng được liên kết, một trật tự sống mới sẽ hình thành: trật tự nơi sự sống được nâng đỡ thay vì bị tối ưu hóa; nơi tri thức được mở rộng thay vì bị kiểm soát; nơi con người được thấy trong chiều sâu của họ thay vì bị thu gọn thành dữ liệu; nơi tương lai được mở theo chiều rộng của khả thể thay vì theo đường cong dự đoán. Trật tự sống mới vì thế không chỉ là cấu trúc xã hội mà còn là cấu trúc hiện sinh, cấu trúc của

cách sống. Nó yêu cầu từ mỗi cá nhân sự tỉnh thức, từ mỗi cộng đồng sự liên đới, và từ mỗi hệ thống kỹ thuật sự khiêm tốn. Nó yêu cầu một quan niệm mới về tiến bộ: tiến bộ không phải là tăng tốc, mà là tăng chiều sâu; không phải là vượt giới hạn người, mà là sống đúng với giới hạn người. Trật tự sống mới phải là trật tự nuôi dưỡng sự sống, không phải tiêu hao sự sống; trật tự mở tương lai thay vì đóng tương lai; trật tự khuyến khích con người trở thành bản thể sáng tạo, có trách nhiệm và trung thực với sự thật của mình. Khi trật tự này định hình, con người không còn bị cuốn vào quán tính kỹ trị, mà có thể sống trong một thế giới nơi sự mở, sự học, sự chung sống và sự khai phóng trở thành nền tảng cho sự sống đúng nghĩa.

Kết luận

Mọi công trình triết học đều hướng đến một điểm hội tụ nơi suy tư gặp đời sống, nơi khái niệm chạm vào nhịp thở của con người thật, nơi lý thuyết không còn đứng ngoài mà trở thành khả năng soi sáng hành động. Không gian sống cũng đi theo hành trình đó: bắt đầu từ những cấu trúc nền tảng của hiện sinh và mở dần về phía các tầng kỹ thuật, xã hội và tương lai, để rồi quay trở lại câu hỏi cốt lõi: trong một thế giới đang được tái định dạng bởi dữ liệu, mô hình và kỹ thuật, con người có thể sống đúng nghĩa như thế nào? Đi qua các chương, có thể thấy toàn bộ cuốn sách không nhằm dựng một lý thuyết khép kín, mà nhằm mở ra một hình thái tư duy mới: tư duy nhìn con người trong không gian của sự sống chứ không phải trong mô hình trừu tượng hóa; tư duy coi giới hạn không phải trở ngại mà là hạ tầng của phục hồi; tư duy xem kỹ thuật không như lực thống trị mà như miền cần được tái thiết để phục vụ sự sống; tư duy đặt sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm vào trung tâm định hướng tương lai. Những điều này không tạo ra một hệ thống hoàn chỉnh, nhưng tạo ra một địa hình, nơi con người có thể định vị lại bản thân trong trật tự sống đang thay đổi.

Điểm khởi đầu của cuốn sách nằm ở nhận thức rằng không gian không phải phong nền mà chính là cấu trúc điều kiện của sự sống. Mọi quá trình sinh học, mọi vận động nhận thức, mọi diễn giải của cảm xúc đều xảy ra trong một không gian nhất định. Không gian quyết định mức năng lượng có thể trao đổi, định hình nhịp sống mà cơ thể có thể chịu đựng, ảnh hưởng đến độ sâu của tri giác và bóp méo hoặc mở rộng khả năng hiểu biết. Khi không gian bị tổ chức sai, sự sống suy yếu; khi không gian được kiến tạo đúng theo giới hạn của người, sự sống nở hoa. Không gian sống do đó không chỉ mô tả thế giới mà còn đặt câu hỏi về cách cấu trúc lại thế giới để phù hợp với bản chất của sự sống. Đi sâu vào thân thể, cuốn sách cho thấy không gian sống bắt đầu từ những tầng vi mô của sinh học: nhịp thở, nhịp tim, nhịp ngủ, nhịp chuyển hóa. Những nhịp này tạo ra hạ tầng cho sự ổn định, nhưng chính chúng lại dễ bị phá vỡ

trong xã hội tốc độ cao. Khi nhịp sinh học bị nén lại, nhận thức suy giảm và cảm xúc trở nên dễ tổn thương; từ đó, không gian của tư duy và hành động cũng bị méo mó. Việc bảo vệ nhịp sinh học không phải là lựa chọn cá nhân mà là yêu cầu cấu trúc: nếu không gian sống không bảo vệ được nhịp của thân thể, mọi cải cách tri thức và xã hội đều thiếu nền.

Từ thân thể, cuốn sách mở rộng sang không gian tri giác và tư duy: nơi con người xây dựng thế giới qua khả năng chú ý, ký ức, khả năng hình dung và khả năng lập luận. Các chương đã chỉ ra rằng kỹ thuật đang mở rộng biên độ của tri thức nhưng cũng thu hẹp biên độ của chú ý; mở kho dữ liệu nhưng đóng khả năng suy tư chậm; tăng tốc giao tiếp nhưng triệt tiêu khoảng lặng cần thiết cho chiêm nghiệm. Không gian nhận thức trong thời đại kỹ thuật vì thế trở thành miền căng thẳng giữa hai lực đối lập: lực mở của tri thức và lực nén của tín hiệu. Giải pháp không phải là từ chối kỹ thuật mà là tái thiết cách con người tương tác với nó, để giữ lại vùng rộng, vùng sâu, vùng tĩnh, những vùng mà tư duy có thể diễn ra theo đúng nhịp của sự sống. Mở đến không gian xã hội, cuốn sách chỉ ra rằng không gian sống chung không chỉ là không gian vật lý mà còn là mạng lưới tin cậy, công bằng, liên đới và trách nhiệm. Khi không gian xã hội bị chi phối bởi tốc độ và tối ưu hóa, các mối dây liên kết trở nên mong manh. Những thiết chế lẽ ra phải nâng đỡ sự sống lại có nguy cơ trở thành cấu trúc phân mảnh. Cuốn sách đưa ra một chẩn đoán: khi không gian xã hội mất tính bao dung và không còn khả năng hấp thụ sự khác biệt, xã hội sẽ rơi vào trạng thái phá vỡ nội tại. Không gian sống đặt nhiệm vụ tái thiết thiết chế theo giới hạn người, giúp chúng có khả năng bảo vệ sự mong manh thay vì dựa vào logic loại trừ.

Ở tầng kỹ thuật và dữ liệu, cuốn sách nhấn mạnh đến sự xuất hiện của “không gian kỹ thuật”, nơi hành vi, nhận thức và sự tương tác được định dạng bởi mô hình. Đây là không gian có quyền lực cao, bởi nó chi phối không chỉ những gì con người làm mà còn những gì họ có thể nghĩ. Khả năng dự đoán của mô hình khiến tương lai có nguy cơ bị khóa trong quán tính quá khứ. Kỹ thuật phải được tái thiết theo nguyên tắc “đúng với người”, nguyên tắc đặt giới hạn sinh học, nhu cầu cảm xúc, năng lực nhận thức và phẩm giá vào làm chuẩn

định hướng thay vì các thước đo hiệu quả thuần túy. Đến chương cuối, cuốn sách mở ra một hướng chuyên hóa: từ không gian bị chiếm dụng đến không gian tự trị, từ không gian căng thẳng sang không gian phục hồi, từ sự phân mảnh sang cấu trúc sống chung, từ tối ưu hóa sang khai phóng. Những phân tích đã cho thấy một điều: con người không cần một thế giới không giới hạn; con người cần một thế giới nơi giới hạn được tôn trọng đúng cách để năng lực sống nở ra tròn vẹn. Điều này đòi hỏi xây dựng một trật tự mới dựa trên sự mở, sự học, khả năng sống chung và năng lực khai phóng, nhằm trả lại cho sự sống tính linh hoạt, cho tư duy tính sáng tạo và cho cộng đồng tính liên đới.

Tất cả các phần trong cuốn sách đều gặp nhau ở một điểm chung: sự sống không thể tồn tại trong không gian bị đóng kín. Một không gian sống đúng nghĩa là không gian có khả năng thở, nơi dòng năng lượng chuyển hóa được duy trì, nơi thân thể được phục hồi, nơi tri giác không bị ép buộc, nơi tư duy được phép sai, nơi cảm xúc có chỗ đứng, nơi thiết chế không áp đặt mà nâng đỡ, nơi kỹ thuật không chiếm dụng mà bổ trợ, nơi tương lai không bị dự đoán hóa mà được mở ra như khả thể chưa hoàn tất. Điều này dẫn đến nhận thức quan trọng: sống không chỉ phê phán các lệch pha của thời đại mà còn kêu gọi một sự canh tân mang tính hệ hình. Nó mời gọi con người nhìn lại chính nhịp sống nội tại của mình và đối chiếu nó với nhịp sống của thế giới mà họ đang kiến tạo. Nó mời gọi xã hội đặt sự sống làm chuẩn thay cho hiệu suất. Nó mời gọi kỹ thuật phục vụ con người thay vì làm suy kiệt con người. Nó mời gọi cộng đồng tái thiết sự tin cậy làm hạ tầng của sự chung sống. Trên hết, nó mời gọi mỗi cá nhân nhìn thấy mình không như người dùng của một hệ thống, mà như chủ thể của không gian sống, chủ thể có quyền và có trách nhiệm kiến tạo nên thế giới mà họ muốn sống.

Kết luận này không đóng lại cuốn sách mà mở ra hướng đi tiếp theo. Triết học không gian sống không phải là hệ tư tưởng hoàn tất; nó là lời mời vào một tiến trình: tiến trình học lại cách sống trong thời đại kỹ thuật hóa, tiến trình tái cấu trúc không gian sống theo giới hạn người, tiến trình xây dựng một tương lai không chống lại sự sống mà giải phóng nó. Mỗi chương, mỗi tiểu tiết trong cuốn sách chỉ là những điểm đánh dấu trên con đường đó. Con người

luôn sống trong không gian, nhưng trong thời đại mới, họ phải học cách kiến tạo không gian của chính mình. Không gian sống không phải là điều được cho sẵn; nó là công trình được làm ra mỗi ngày bằng tri giác, bằng cảm xúc, bằng tư duy, bằng hành động, bằng sự liên đới và bằng trách nhiệm. Khi con người nắm lại khả năng kiến tạo này, họ không chỉ sống trong thế giới mà còn sống cùng thế giới, một thế giới mở, học, chung và khai phóng.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Marx, K., và Engels, F. (2002). Toàn tập (Tập 1). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [2]. Marx, K., và Engels, F. (1995). Toàn tập (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [3]. Marx, K., và Engels, F. (1993). Toàn tập (Tập 8). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [4]. Marx, K., và Engels, F. (1995). Toàn tập (Tập 21). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [5]. Marx, K., và Engels, F. (2000). Toàn tập (Tập 42). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [6]. Nguyễn, A. Q. (2023). *Sự phân hóa con người trong nền kinh tế hàng hóa* [The Differentiation of Human Beings in the Commodity Economy]. Hanoi: Tri Thuc Publishing House.
- [7]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học con người – Phân hóa và chiếm hữu con người* [Philosophy of the Human – Differentiation and Possession of the Human Being]. GlobeEdit Publishing.
- [8]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học xã hội – Sự tiến hóa của loài người* [Social Philosophy – The Evolution of Humanity]. GlobeEdit Publishing.

- [9]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – An Interdisciplinary Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [10]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Critical Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [11]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Giải phóng lý tính, tái thiết nhân tính – Một hệ hình triết học nhân văn hiện thực* [Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Realistic Humanistic Philosophy]. GlobeEdit Publishing.
- [12]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Sống và Tư duy trong Thế giới chưa Hoàn tất* [Living and Thinking in an Unfinished World]. GlobeEdit Publishing.
- [13]. Nguyễn, A. Q. (2025). *The Standard, Money, and Freedom: Truth and Lies*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [14]. Nguyễn, A. Q. (2025). *From Existential to Justice in the Data Society Reshaping Legal Philosophy*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [15]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Từ lý tính thuần túy đến hiện sinh: Hệ hình nhận thức hiện thực* [From pure reason to existential The paradigm of realist cognition]. GlobeEdit Publishing.
- [16]. Nguyễn, A. Q. (2025). *EXISTENTIAL IN A COMPLEX WORLD: RECONSTRUCTING FREEDOM AND JUSTICE*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [17]. Nguyễn, A. Q. (2025). *EXISTENTIAL AESTHETICS MEMORY, EMOTION, AND THE HUMAN CONDITION*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [18]. Nguyễn, A. Q. (2025). *TÁI ĐỊNH NGHĨA TRIẾT HỌC ĐẠO ĐỨC NHÂN TÍNH GIÁ TRỊ PHỔ QUÁT CỦA CÔNG DÂN TOÀN CẦU*. GlobeEdit Publishing.
- [19]. Nguyễn, A. Q. (2025). *LIBERAL POLITICS LIFE, FREEDOM, AND RESPONSIBILITY*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.

- [20]. Nguyễn, A. Q. (2025). LIBERATING EDUCATION DIALOGUE, JUSTICE, AND HUMANITY IN THE AGE OF AI. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [21]. Nguyễn, A. Q. (2025). MEDICINE AND UNPREDICTABILITY: RECONSTRUCTING HUMANITY IN MODERN MEDICINE. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [22]. Nguyễn, A. Q. (2025). TÁI ĐỊNH NGHĨA KHOA HỌC CƠ BẢN Hệ thống lý luận về khoa học trong thời đại AI. GlobeEdit Publishing.

Mục lục

Chương 1. Không gian sống như điều kiện hiện sinh	
1.1. Bản thể học của không gian sống	3
1.2. Không gian thân thể	18
1.3. Không gian và thời gian sống	32
1.4. Sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm trong không gian sống	46
Chương 2. Không gian nhận thức, tư duy và tri thức	
2.1. Không gian nhận thức	59
2.2. Không gian của tư duy	71
2.3. Không gian tri thức và mô hình hóa	83
2.4. Không gian giao tiếp và liên chủ thể	95
Chương 3. Không gian xã hội, thiết chế và quyền lực	
3.1. Không gian xã hội như cấu trúc của đời sống chung	108
3.2. Không gian quyền lực	121
3.3. Không gian thiết chế: pháp lý, kinh tế, giáo dục	134
3.4. Không gian kỹ thuật, AI và dữ liệu	148
Chương 4. Kiến tạo không gian sống mới	
4.1. Định hình lại không gian sống	162
4.2. Không gian công lý	175
4.3. Không gian sáng tạo	188
4.4. Tầm nhìn về không gian sống của tương lai	201
Kết luận	214
Tài liệu tham khảo	